

SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO HÀ NỘI

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA KHOA HỌC
VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM



卷五十五 庚戌年雜錄

此典二十一年... 天開泰運時... 太祖高皇帝... 太宗文皇帝... 聖宗宣皇帝... 宣統元年... 宣統二年... 宣統三年... 宣統四年... 宣統五年... 宣統六年... 宣統七年... 宣統八年... 宣統九年... 宣統十年... 宣統十一年... 宣統十二年... 宣統十三年... 宣統十四年... 宣統十五年... 宣統十六年... 宣統十七年... 宣統十八年... 宣統十九年... 宣統二十年... 宣統二十一年... 宣統二十二年... 宣統二十三年... 宣統二十四年... 宣統二十五年... 宣統二十六年... 宣統二十七年... 宣統二十八年... 宣統二十九年... 宣統三十年... 宣統三十一年... 宣統三十二年... 宣統三十三年... 宣統三十四年... 宣統三十五年... 宣統三十六年... 宣統三十七年... 宣統三十八年... 宣統三十九年... 宣統四十年... 宣統四十一年... 宣統四十二年... 宣統四十三年... 宣統四十四年... 宣統四十五年... 宣統四十六年... 宣統四十七年... 宣統四十八年... 宣統四十九年... 宣統五十年... 宣統五十一年... 宣統五十二年... 宣統五十三年... 宣統五十四年... 宣統五十五年... 宣統五十六年... 宣統五十七年... 宣統五十八年... 宣統五十九年... 宣統六十年... 宣統六十一年... 宣統六十二年... 宣統六十三年... 宣統六十四年... 宣統六十五年... 宣統六十六年... 宣統六十七年... 宣統六十八年... 宣統六十九年... 宣統七十年... 宣統七十一年... 宣統七十二年... 宣統七十三年... 宣統七十四年... 宣統七十五年... 宣統七十六年... 宣統七十七年... 宣統七十八年... 宣統七十九年... 宣統八十年... 宣統八十一年... 宣統八十二年... 宣統八十三年... 宣統八十四年... 宣統八十五年... 宣統八十六年... 宣統八十七年... 宣統八十八年... 宣統八十九年... 宣統九十年... 宣統九十一年... 宣統九十二年... 宣統九十三年... 宣統九十四年... 宣統九十五年... 宣統九十六年... 宣統九十七年... 宣統九十八年... 宣統九十九年... 宣統一百年...

HỘI THẢO KHOA HỌC

TẾ TỬ QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP



宣統元年... 宣統二年... 宣統三年... 宣統四年... 宣統五年... 宣統六年... 宣統七年... 宣統八年... 宣統九年... 宣統十年... 宣統十一年... 宣統十二年... 宣統十三年... 宣統十四年... 宣統十五年... 宣統十六年... 宣統十七年... 宣統十八年... 宣統十九年... 宣統二十年... 宣統二十一年... 宣統二十二年... 宣統二十三年... 宣統二十四年... 宣統二十五年... 宣統二十六年... 宣統二十七年... 宣統二十八年... 宣統二十九年... 宣統三十年... 宣統三十一年... 宣統三十二年... 宣統三十三年... 宣統三十四年... 宣統三十五年... 宣統三十六年... 宣統三十七年... 宣統三十八年... 宣統三十九年... 宣統四十年... 宣統四十一年... 宣統四十二年... 宣統四十三年... 宣統四十四年... 宣統四十五年... 宣統四十六年... 宣統四十七年... 宣統四十八年... 宣統四十九年... 宣統五十年... 宣統五十一年... 宣統五十二年... 宣統五十三年... 宣統五十四年... 宣統五十五年... 宣統五十六年... 宣統五十七年... 宣統五十八年... 宣統五十九年... 宣統六十年... 宣統六十一年... 宣統六十二年... 宣統六十三年... 宣統六十四年... 宣統六十五年... 宣統六十六年... 宣統六十七年... 宣統六十八年... 宣統六十九年... 宣統七十年... 宣統七十一年... 宣統七十二年... 宣統七十三年... 宣統七十四年... 宣統七十五年... 宣統七十六年... 宣統七十七年... 宣統七十八年... 宣統七十九年... 宣統八十年... 宣統八十一年... 宣統八十二年... 宣統八十三年... 宣統八十四年... 宣統八十五年... 宣統八十六年... 宣統八十七年... 宣統八十八年... 宣統八十九年... 宣統九十年... 宣統九十一年... 宣統九十二年... 宣統九十三年... 宣統九十四年... 宣統九十五年... 宣統九十六年... 宣統九十七年... 宣統九十八年... 宣統九十九年... 宣統一百年...



SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO HÀ NỘI
TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VHKh VĂN MIẾU – QUỐC TỬ GIÁM

HỘI THẢO KHOA HỌC

TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP



Hà Nội, tháng 11 năm 2016

MỤC LỤC

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO TẾ TỬ QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ – CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP.....	4
	<i>TS. Lê Xuân Kiều</i>
YÊN LÃNG - BÌNH XUYÊN VÙNG ĐẤT ĐỊA LINH VÀ DÒNG HỌ NGUYỄN DUY.....	6
	<i>Nguyễn Thị Thúy Hằng</i>
KẾ THỂ ĐĂNG KHOA CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN DUY Ở BÌNH XUYÊN - VĨNH PHÚC	13
	<i>ThS. Nguyễn Quốc Minh</i>
ĐÓNG GÓP CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN DUY TRONG MỐI QUAN HỆ BANG GIAO VIỆT - MINH Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII.....	19
	<i>TS. Ngô Vũ Hải Hằng</i>
DÒNG HỌ NGUYỄN DUY QUA HAI CUỐN GIA PHẢ.....	29
	<i>Phạm Thị Thu Hiền</i>
HOÀNG GIÁP TẾ TỬ NGUYỄN DUY THÌ CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP	39
	<i>TS. Đặng Kim Ngọc</i>
BIẾN ĐỘNG THỜI ĐẠI VÀ SỰ LỰA CHỌN PHƯƠNG CÁCH XỬ THẾ CỦA HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ.....	47
	<i>PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Chi</i> <i>ThS. Nguyễn Thị Hải</i>
NGUYỄN DUY THÌ - DANH NHÂN TIÊU BIỂU THẾ KỶ XVII	54
	<i>PGS. TS. Nguyễn Đức Nhuệ</i>
HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ VỚI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM THĂNG LONG.....	64
	<i>NCS. Nguyễn Văn Tú</i>
VỀ TÁM BIA KHOA THI NĂM MẬU TUẤT NIÊN HIỆU QUANG HƯNG THỨ 21 (1598) TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI..	72
	<i>ThS. Nguyễn Thị Mai</i>
TRI CÔNG CỬ NGUYỄN DUY THÌ VÀ VIỆC TỔ CHỨC THI ĐẠI KHOA Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII	79
	<i>ThS. Nguyễn Liên Hương</i>

NGUYỄN DUY THÌ TRONG HAI SỰ BIẾN XẢY RA TẠI KINH THÀNH THĂNG LONG NĂM 1619 VÀ 1623	88
	<i>TS. Nguyễn Hữu Tâm</i>
NGUYỄN DUY THÌ QUA CÁC NGUỒN SỬ LIỆU.....	95
	<i>TS. Đinh Thị Thùy Hiền</i>
TƯ LIỆU LỊCH SỬ GHI CHÉP VỀ HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ ..	104
	<i>Lâm Thùy Ngân</i>
BỐI CẢNH LỊCH SỬ ĐẠI VIỆT NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII VÀ BÀI KHẢI “ĐẠO TRỊ NƯỚC” NĂM 1612 CỦA NGUYỄN DUY THÌ	114
	<i>PGS.TS. Hà Mạnh Khoa</i>
QUAN TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ VỚI VĂN BIA “TÍNH LỰ THIÊN TỰ BI”	122
	<i>PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh</i>
BÀI VĂN BIA “ĐÒ MÁT TỰ BI” DO HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ BIÊN SOẠN.....	127
	<i>PGS.TS. Đinh Khắc Thuân</i>
TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ NẶNG LÒNG VỚI CẢNH PHẬT	137
	<i>PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí</i>
BÀI KÝ TRÊN BIA VĂN CHỈ HUYỆN LƯƠNG TÀI DO HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ BIÊN SOẠN	145
	<i>NCS. Nguyễn Quang Hà</i>
THƠ HỌA VĂN CỦA PHÓ SỨ NGUYỄN DUY THÌ.....	158
	<i>TS. Phạm Văn Ánh</i>
TÌM HIỂU CÁC ĐẠO SẮC CỦA NGUYỄN DUY THÌ VÀ LIÊN QUAN ĐẾN ÔNG Ở QUÊ HƯƠNG THANH LĂNG.....	167
	<i>TS. Nguyễn Hữu Mùi</i>
BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA DÒNG HỌ NGUYỄN DUY Ở BÌNH XUYÊN HIỆN NAY	175
	<i>TS. Trần Thị Xuyên</i>
THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY HIỂU	186
	<i>TS. Lê Quang Chấn</i>

**VỀ TẤM BIA TIẾN SĨ KHOA THI NĂM MẬU THÌN NIÊN HIỆU
VĨNH TỘ NĂM THỨ 10 (1628) TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM
HÀ NỘI GHI DANH TIẾN SĨ NGUYỄN DUY HIỆU..... 196**

Th.S. Hoàng Mai Lan

**HẬU DUỆ TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ PHÁT HUY
TRUYỀN THỐNG CỦA ÔNG CHA 205**

Nguyễn An Kiều

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO

TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ - CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

*TS. Lê Xuân Kiêu**

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học!

Trong hành trình xây đắp nền văn hóa dân tộc, các danh nhân, các nhân vật văn hoá luôn để lại những dấu ấn mang tính lịch sử quan trọng. Bằng sự dấn thân, lòng kiên trì say mê, sự khát khao cống hiến và học vấn uyên thâm, họ đã sáng tạo nên những giá trị mới cho văn hóa dân tộc. Ở những con người đó, với tài năng, tầm cao trí tuệ thể hiện trong học vấn; những tác phẩm để lại; đạo đức cao cả, những hành vi ứng xử; những đóng góp đối với xã hội đã nêu tấm gương sáng cho hậu thế và được cộng đồng tôn vinh. Họ trở thành những người “*mang vác những giá trị tiêu biểu của một nền văn hóa*”, và là một dạng di sản văn hóa quý giá của đất nước, cần được giữ gìn, phát huy trong điều kiện hiện nay. Văn Miếu - Quốc Tử Giám là nơi ghi dấu ấn của nhiều bậc hiền tài như vậy. Trong đó, một số danh nhân đã được tôn vinh thông qua các cuộc hội thảo khoa học do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức. Tiếp nối thành công của các Hội thảo đó, hôm nay được sự đồng ý của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức Hội thảo khoa học “*Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì - Con người và Sự nghiệp*”. Thay mặt Ban Tổ chức, tôi xin nhiệt liệt chúc mừng và cảm ơn các vị đại biểu, các nhà khoa học đã nhiệt tình viết bài và tới dự Hội thảo hôm nay.

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học!

Tế tửu Nguyễn Duy Thì (1572 - 1652) sinh tại xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời vua Lê Thế Tông lúc 27 tuổi. Hơn 50 năm tham gia việc nước, dưới 3 triều vua, 2 đời chúa, trong bối cảnh xã hội có nhiều biến loạn, ông đã trở thành nhà chính trị, nhà ngoại giao hết lòng phụng sự đất nước và nhân dân. Trong suốt cả cuộc đời, tư tưởng “*Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yên dân mà thôi*” luôn thấm đẫm trong con người và sự nghiệp của ông. Là người có nhiều đóng góp trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nhân tài, từng giữ cả chức Tư nghiệp và Tế Tửu của Quốc Tử Giám trong một thời gian dài, Nguyễn Duy Thì không chỉ là người thầy đáng kính mà còn là nhà quản lý giáo dục, tham gia trực tiếp tuyển chọn người hiền tài cho đất nước.

* Giám đốc Trung tâm Hoạt động Văn hoá Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám

Trong cuộc Hội thảo hôm nay, Ban Tổ chức đã nhận 26 bài tham luận của các nhà khoa học, các đại biểu đến từ nhiều trung tâm nghiên cứu như Viện Sử học, Viện Hán Nôm, Viện Văn học (Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam), Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội); Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Trung tâm Văn hóa Khoa học Văn Miếu Vĩnh Phúc và quê hương, dòng họ Nguyễn Duy ở thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Với các tham luận này, chúng ta có một cuộc chuyển đi ngược trở lại với thời gian để tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp và những trước tác của Tể tử Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì trên các phương diện:

-Bối cảnh lịch sử gắn với cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Duy Thì;

-Quê hương, dòng họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;

-Con người và sự nghiệp của danh nhân Nguyễn Duy Thì: về chính trị, ngoại giao, giáo dục, văn học.

Hơn 20 tham luận gửi đến Hội thảo với những phương diện vừa nêu, so với các tiêu chí của Hội thảo, chúng ta có thể nghĩ rằng: mục tiêu của Hội thảo khoa học đã đạt được.

Kính thưa các quý vị đại biểu!

Kính thưa các nhà khoa học!

Để tiếp tục làm rõ thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì và tôn vinh một con người “*công lao tài đức*” của đất nước, trong khuôn khổ Hội thảo tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám hôm nay, đề nghị các quý vị đại biểu, các nhà khoa học tập trung thảo luận một số nội dung sau:

1. Nhân cách Tể tử Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì;

2. Những đóng góp của Tể tử Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì với quê hương đất nước;

3.Vai trò, vị trí của Tể tử Nguyễn Duy Thì đối với Quốc Tử Giám;

4. Phát huy giá trị danh nhân trong bối cảnh hiện nay.

Ban Tổ chức rất mong muốn được sự tham gia thảo luận sôi nổi, cởi mở của các quý vị đại biểu và các nhà khoa học để Hội thảo thu được kết quả tốt đẹp.

Xin Kính chúc sức khỏe các quý vị đại biểu!

Kính chúc Hội thảo thành công tốt đẹp!

YÊN LÃNG - BÌNH XUYÊN VÙNG ĐẤT ĐỊA LINH VÀ DÒNG HỌ NGUYỄN DUY

*Nguyễn Thị Thúy Hằng**

Huyện Bình Xuyên ngày nay thuộc vùng đất Mê Linh cổ, nơi sinh tụ của những bộ lạc hùng mạnh từng góp phần xây dựng nhà nước Văn Lang, Âu Lạc, là những chủ nhân của nền văn minh lúa nước - Văn minh sông Hồng rực rỡ thời kỳ dựng nước. Đi đôi với truyền thống đấu tranh giữ nước đánh giặc ngoại xâm, vùng đất Bình Xuyên còn có truyền thống văn hóa lâu đời. Tại đây quy tụ nhiều nhà nho tiêu biểu của đất nước góp phần tạo nên hình tượng “*Kẻ sĩ Bắc Hà*”, tiêu biểu nhất là mảnh đất Yên Lãng “*địa linh nhân kiệt*”.

Làng Yên Lãng - Nay là thị trấn Thanh Lãng nằm ở vị trí phía Nam của huyện Bình Xuyên, một trong những làng cổ bên trục đường liên huyện từ Bình Xuyên đi Yên Lạc. Đây là quê hương của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì - *Quan Thượng Láng*, một trí thức nổi tiếng đầu thời Lê Trung hưng có vai trò quan trọng và đảm nhận nhiều vị trí trong xã hội ngày ấy.

Theo cuốn *Ngọc phả* còn lưu ở địa phương, địa danh Yên Lãng (tên nôm là Kẻ Láng) được hình thành từ lâu đời, bao gồm nhiều xóm ấp ở liền một dải đất. Lúc bấy giờ, Yên Lãng thuộc huyện Chu Diên, sau đó do nhiều lần thay đổi địa giới hành chính các cấp nên Yên Lãng lần lượt trực thuộc đơn vị hành chính các huyện: Yên Lãng, Mê Linh, Tam Đảo. Từ năm 1998 đến nay, Yên Lãng thuộc về huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo bản kê *Thần tích - Thần sắc*¹ năm 1938 của cả 3 làng Yên Lan, Xuân Lãng, Hợp Lễ² thuộc tổng Xuân Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Yên cũng cho biết: “*Địa danh Yên Lãng được hình thành từ rất sớm. Thời kỳ Hai Bà Trưng vùng đất này từng là nơi cư ngụ của người con gái thuộc dòng dõi vua Thục An Dương Vương. Bà là Triệu Thị Khoan Hòa, lấy cháu sáu đời của vua Triệu Vũ Đế là Vệ Dương Vương. Khi nhà Triệu bị sụp đổ bởi nhà Hán, Vua Vệ Dương Vương bị bắt sống, Vua Hán thấy bà là người có nhan sắc khuynh thành bèn sai quân bắt mang về làm thiếp, không cam chịu bà đã tìm cách lánh nạn và đến vùng đất Yên Lãng, huyện Chu Diên sống nương nhờ tại chùa Quảng Hựu³. Tại đây một đêm bà nằm mộng thấy một vị thần nhân tự xưng là Áp thần bản thổ rồi bà có thai. Đến kỳ bà sinh ra Nhất bào*

* Trưởng phòng Thuyết minh - Trung tâm VHKH Văn Miếu Vĩnh Phúc

¹ Bản Thần tích - Thần sắc hiện được lưu trữ tại Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

² Từ xưa đến nay vẫn được gọi là 3 làng Lãng. Thời vua Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức thứ 20 thuộc xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, hợp nhất thành xã Thanh Lãng; nay là Thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

³ Di tích Lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, năm 1994.

ngũ noon (một bọc 5 trứng) 50 ngày sau thì hóa thành 5 người con trai bèn đặt tên các con là Ấp - lang (cả 5 chàng đều cao lớn thông minh, văn hay võ mạnh, tài chí hơn người). Bà mất năm 60 tuổi, mộ của bà được táng tại xứ Gò Minh Lương, bà được dân làng gọi là Quốc Mẫu. Ba năm sau, gặp thời vua Đông Hán sai Tô Định sang làm Thái thú nước ta. Chúng thiết lập chế độ thống trị, áp bức, bóc lột tàn bạo, thậm chí còn muốn “đồng hóa” dân tộc ta. Không chịu nổi ách thống trị của chúng, sau một thời gian chuẩn bị kỹ lưỡng, đến tháng 2 năm Canh Tý (40) từ vùng núi Mê Linh, Hai Bà Trưng đã phát cờ khởi nghĩa chống lại nhà Đông Hán. Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, hàng loạt các danh tướng người Bình Xuyên, trong đó có 5 vị là con trai của Quốc Mẫu¹ đã chiêu mộ quân sĩ, tập kết lương thảo, chuẩn bị vũ khí và đã hội quân với Hai Bà Trưng đánh tan quân xâm lược, thu về 65 thành trì, giải phóng non sông đất nước. Bà Trưng Trắc lên ngôi vua, phong cho em gái là Trưng Nhị làm Bình Khôi công chúa, ban thưởng cho các tướng sĩ trong đó có 5 chàng trai người Yên Lãng đều được phong hai chữ Đại vương, truy tặng cho Đức Quốc mẫu là Hoàng hậu công chúa và truyền cho nhân dân trong vùng đời đời thờ cúng.... Trải qua các triều đại, Quốc mẫu và 5 người con của bà nhiều lần hiển linh phù giúp vua Trần dẹp giặc Nguyên và được phong là “Quốc Mẫu hoàng hậu công chúa”². Các danh tướng ấy đã xả thân vì đất nước, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa giành độc lập dân tộc của Hai Bà Trưng. Bản anh hùng ca về những tám gương anh dũng vô song của các danh tướng Yên Lãng ngàn năm còn ngời sáng.

Ngoài đền thờ Quan Thượng Láng Nguyễn Duy Thì, các di tích đình, đền, miếu còn lại ở Yên Lãng đều là nơi thờ Quốc Mẫu và 5 người con của bà tạo thành một quần thể di tích các công thần của thời Trưng Nữ Vương đậm đặc nhất tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngành khảo cổ học đã chứng minh, ở ngay cận kề phía Tây Bắc của đất Thanh Lãng có Di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu (thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc), nơi chứa đựng và lưu tồn đậm đặc, tiêu biểu, kế tiếp và đan xen nhau của cả 4 tầng văn hóa (Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Đông Sơn) trải dài theo quá trình hình thành, phát triển của con người và văn hóa Việt Nam thời kỳ Tiền sử và Sơ sử³.

Bằng các cứ liệu khảo cổ các nhà khảo cổ học⁴ đã chứng tỏ Thanh Lãng từng là trung tâm sản xuất đồ gốm không men rất lớn, phong phú về chủng

¹ Các vị được Hai Bà Trưng phong chức lần lượt là: (1) Nhất phong vị triều đình Ấp lang tướng quân; (2) Nhất phong vị giám sát Nhung vụ tướng quân; (3) Nhất phong vị Quý minh tướng quân; (4) Nhất phong điều lương tướng quân chuyên vận sứ sứ; (5) Nhất phong cương đoán tướng quân hưởng tiền đại lộ.

² *Thần tích - Thần sắc* 3 làng Yên Lan, Xuân Lãng, Hợp Lễ.

³ Di chỉ khảo cổ học được phát hiện tháng 2/1962 và đã trải qua 7 lần khai quật vào các năm 1965 - 1966, 1967, 1968 - 1969, 1984, 1987, 1999 và 2012. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở một dịp khác.

⁴ Nằm suốt dải vùng đất Thanh Lãng ngày nay đã phát hiện nhiều lò nung gốm cổ, trong đó có lò còn rất nguyên vẹn. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở một dịp khác.

loại như đồ sành, gốm trắng men, gốm cứng phục vụ đời sống nhân dân xung quanh lưu vực sông Cà Lồ thuộc vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ trong giai đoạn 10 thế kỷ đầu công nguyên. Bên cạnh nghề gốm, nghề mộc ở Yên Lãng cũng có từ xưa. Những người thợ Láng nổi tiếng trong và ngoài tỉnh với nghề mộc truyền thống. Nghề mộc ở đây tồn tại và phát triển theo phương thức cha truyền con nối, từng sản phẩm đều chứa đựng tâm tư tình cảm của người thợ, người dân nơi đây.

Có lẽ, tất cả những điều đó góp phần tạo tiền đề cho Yên Lãng - vùng đất địa linh, yên bình cách ngày nay hàng trăm năm với nhiều dòng họ định cư lâu đời, sản sinh ra 6 vị Tiến sĩ¹ và nhiều Cử nhân thành đạt dưới các triều đại. Những danh nhân khoa bảng của Thanh Lãng được ghi lại công trạng trên các văn bia và cả trong nhiều giai thoại dân gian. Họ trở thành tấm gương sáng cho người đương thời và hậu thế noi theo.

Trong khuôn khổ bài viết, xin nói về dòng họ Nguyễn Duy một trong những dòng họ khoa bảng nổi tiếng của vùng đất địa linh Yên Lãng. Dòng họ Nguyễn Duy ở Yên Lãng nổi tiếng bởi có hai cha con là Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiểu cùng thi đỗ Hoàng giáp ở năm 27 tuổi và làm quan dưới triều đại Lê Trung hưng. Tên tuổi và hành trạng của cả hai vị đều được lưu danh trên bia đá ở Di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nhiều công trình nghiên cứu về danh nhân khoa bảng.

Nguyễn Duy Thì (1572 - 1652) người xã Yên Lãng (tên nôm là Kê Láng), huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời vua Lê Thế Tông. Theo “*Đại Việt sử ký toàn thư*” thì khoa thi này lấy đỗ 5 người, trong đó không có ai đỗ hàng Đệ nhất giáp, Đệ nhị giáp có 3 người lần lượt là: Nguyễn Thứ (*người xã Bột Thái, huyện Hoằng Hóa - nay là xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa*), Nguyễn Duy Thì (*người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng - nay là thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc*), Lê Bật Tứ (*người xã Cổ Định, huyện Nông Cống - nay là xã Tân Minh, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa*) và 2 Đồng Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Khắc Khoan và Nguyễn Kiệm. Sau khi thi đỗ, Nguyễn Duy Thì được chính quyền

¹ 6 vị Tiến sĩ của Yên Lãng gồm có: (1) Trần Quý Nghị (đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 25 tuổi ở khoa thi Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 năm 1478, đời vua Lê Thánh Tông); (2) Trần Khải Đễ (đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 28 tuổi ở khoa thi Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 năm 1496, đời vua Lê Thánh Tông); (3) Nguyễn Duy Thì (đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm 27 tuổi ở khoa thi Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 năm 1589, đời vua Lê Thế Tông); (4) Nguyễn Duy Hiểu (đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân năm 27 tuổi, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 năm 1628, đời vua Lê Thần Tông); (5) Nguyễn Quang Lân (đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm 33 tuổi ở khoa thi Canh Thân, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 5 năm 1680, đời vua Lê Hy Tông); (6) Nguyễn Duy Diệu (đỗ Tào sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái thứ 8 đời vua Lê Dụ Tông).

nhà Lê Trung hưng trọng dụng, trong quá trình làm quan ông có nhiều đóng góp cho thời cuộc.

Năm 1601, ông nhận chức Hộ khoa cấp sự trung, được ban tước Lãng Xuyên tử.

Năm 1606, ông giữ chức Đô cấp sự trung vâng mệnh triều đình đi sứ nhà Minh, khi trở về ông được phong chức Thiêm Đô Ngự sử, tước Phương Tuyên bá, được ban cho hai xã là Yên Lãng và Hợp Lễ làm tỳ hành ứng vụ.

Năm 1612, ông được cử làm Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử.

Năm 1616, Nguyễn Duy Thì được đổi sang làm Phó Đô Ngự sử, sau đó thăng Tả Thị lang Bộ Lễ.

Năm 1625, ông chuyển sang làm Tả Thị lang Bộ Hộ, kiêm Tư nghiệp (Hiệu phó) Quốc Tử Giám, Phương Tuyên hầu.

Năm 1626, ông nhậm chức Công bộ Thượng thư, tước Phương Tuyên hầu, gia phong Thiếu phó.

Năm 1640, Nguyễn Duy Thì được cử làm Hàn lâm viện Thị độc, kiêm Tế tửu (Hiệu trưởng) Quốc Tử Giám.

Năm 1646, Nguyễn Duy Thì được thăng làm Thượng thư Bộ Lại, kiêm Chương lục bộ sự, Tế tửu Quốc Tử Giám, coi việc Hàn lâm viện, Thái phó và mở phủ Bình Quân tại quê nhà (nay là đền thờ Nguyễn Duy Thì).

Năm 1652, Nguyễn Duy Thì tạ thế, được truy phong chức Thái tử. Mộ của ông được táng tại ruộng hình con cá thuộc xã Lý Hải, nay là xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong giai đoạn biến động lịch sử buổi đầu Lê Trung hưng, Nguyễn Duy Thì hơn 50 năm tham gia chính sự, lần lượt thăng tiến trên hoạn lộ, trọng trách ngày càng cao dưới 3 triều vua, 2 đời chúa. Ông là nhà chính trị kiệt xuất và nhà ngoại giao giỏi của nước ta, uy danh của ông lừng lẫy được người đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng và ghi nhận. Nguyễn Duy Thì đã góp phần ổn định chính trị, bang giao hòa hảo với các nước láng giềng

Thế kỷ XVI - XVII đất nước bất ổn bởi chiến tranh, sự khủng hoảng của triều vua Lê - chúa Trịnh. Nguyễn Duy Thì trên tư tưởng “*dân là gốc của nước, đạo trị nước là yêu quý dân mà thôi...*”, bằng tài trí, lòng tận trung với triều đình, ông đã có nhiều đóng góp cho đất nước. Năm 1619, Nguyễn Duy Thì góp sức phá tan âm mưu gây biến của Trịnh Xuân. Năm đó, Trịnh Xuân liên kết với vua Lê Kính Tông âm mưu sát Trịnh Tùng để giành quyền lực. Việc không thành nên Lê Kính Tông bị phế và Lê Thần Tông lên ngôi... Trong cuộc đời làm quan của mình, hai lần Nguyễn Duy Thì được triều đình cử trực tiếp đi đánh nhà Mạc ở Cao Bằng vào các năm 1618 và 1623. Ông

từng đi sứ nhà Minh năm 1606. Do có nhiều công trạng nên ông được triều đình ban thưởng 195 mẫu ruộng.

Nguyễn Duy Thì còn là người có công trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nhân tài của đất nước. Ông từng giữ chức Tư nghiệp và Tế Tửu của Quốc Tử Giám, coi việc Hàn lâm viện trong nhiều năm. Vốn là bậc túc nho, đức độ hơn người, có công với triều đình nên Nguyễn Duy Thì luôn được nhà chúa tin cậy, đặt niềm tin có thể dẫn đạo cho đời sau. Bởi thế ông được chọn là người đứng đầu trường Quốc Tử Giám - nơi đào tạo nhân tài cho đất nước.

Bên cạnh đó, ông còn để lại cho đời sau những tác phẩm văn học có giá trị¹. Nhiều giai thoại về ông đến nay vẫn được nhân dân lưu truyền, đơn cử là câu chuyện về làng Đình Xá (huyện Yên Lạc) chúng tôi sưu tầm như sau: *“Một lần có viên quan nọ cùng lính tráng qua làng, chúng tự xưng là quan sứ triều đình nên hống hách gọi lý dịch ra hạch sách. Lính vào ăn hàng không trả tiền lại còn giở trò nhữnh... Thấy vậy, dân làng xông ra đánh cho cả quan quân một trận nên thân. Chúng tức lắm bèn về tâu với triều đình rằng làng Đình Xá phản nghịch, Vua bèn hạ lệnh triệt hạ cả làng. Thấy vậy, Nguyễn Duy Thì đích thân tìm hiểu sự tình thì được biết, dân làng Đình Xá bị oan bèn tâu lại với triều đình. Vua liền bãi chức viên quan nọ và xóa án cho làng Đình Xá. Hằng năm, cứ đến ngày giỗ của ông (11/9 âm lịch), dân làng Đình Xá lại mang lễ vào phủ thờ Nguyễn Duy Thì để tạ ơn”*.

Nguyễn Duy Thì - Quan Thượng Láng được người đời biết đến với tài kinh bang tế thế, trong thì uốn nắn sửa sang, ngoài thì dẹp loạn, luôn luôn bằng tâm đức của một kẻ sĩ, biết lấy dân làm gốc. Ông có nhiều công lao đóng góp cho triều đình và đất nước. Ông trở thành tấm gương mẫu mực để đời sau trông cậy và lưu danh hậu thế.

Noi gương cha, Nguyễn Duy Hiểu (1602 - 1639) là con trai trưởng của Nguyễn Duy Thì. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Hoàng Giáp khoa Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) và ra làm quan cùng triều với cha. Quá trình làm quan của Nguyễn Duy Hiểu cũng được chúa Trịnh trọng dụng. Năm 1632, ông đã được thăng làm Thiêm Đô Ngự sử ở Ngự sử đài, phẩm trật ở hàng Chánh ngũ phẩm

Cũng như cha của mình, Nguyễn Duy Hiểu có nhiều đóng góp cho đất nước, giải quyết các vấn đề trong mối quan hệ hai nước, kể cả việc tranh chấp

¹ 3 bài văn bia gồm: “Đò Mát tự bi” trên bia chùa Đò Mát thôn Đặc Đạt, xã Hà Dương, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa soạn năm Vĩnh Tộ 8 nhà Lê (1626), “Tĩnh Lộ thiền tự bi” trên bia chùa Phúc Long, thôn An Phong, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh soạn năm Phúc Thái thứ 6 nhà Lê (1648), Bia Văn chỉ huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh soạn năm Phúc Thái thứ 7 nhà Lê (1649); thơ họa lại hai bài thơ *Bành Thành hoài cổ* và *Bạc chu Bành Thành ngộ tuyết* của Nguyễn Thực (được cảm tác trên đường ông đi sứ năm Bình Ngô - 1606).

biên giới còn tồn đọng giữa hai quốc gia. Trong lần đảm nhận vai trò làm Chánh sứ sang Trung Quốc dâng lễ cống lên vua Sùng Trinh nhà Minh, ông đã anh dũng hy sinh vào ngày mùng 2 tháng 6 năm Kỷ Mão (1639)¹, lúc ấy ông 37 tuổi. Sau khi ông mất, ngày 23 tháng Giêng năm Dương Hòa thứ 6 (1640) đời vua Lê Thần Tông, ông được triều thần bình công, gia tặng chức Tả Thị lang Bộ Hình ban tước Hầu: Nghĩa Phú hầu, ban tên thụy là Văn Định.

Thông qua nguồn tư liệu sắc phong của dòng họ danh nhân Nguyễn Duy Thi (gồm 34 đạo sắc phong, trong đó 07 đạo sắc cho Nguyễn Duy Thi, 07 đạo sắc cho Nguyễn Duy Hiểu, số còn lại sắc cho các thành viên trong gia đình), chúng tôi được biết dòng họ còn có một số người đỗ đạt và đảm nhận nhiều chức vụ trong bộ máy nhà nước như: Nho sinh Nguyễn Duy Kính (là cháu trưởng của Nguyễn Duy Thi) đỗ trúng cách khoa thi Hương năm Nhâm Ngọ, làm quan đến chức Tham chính; một người cháu khác là Nho sinh Nguyễn Duy Mão có tài thông văn sách, được giữ chức Huyện thừa huyện Mỹ Lương.

Thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nổi danh trong dòng họ Nguyễn Duy còn có ông Nguyễn Vạn Thọ (tức Nam Sơn) (1890 - 1973) là một nhà nho yêu nước, có năng khiếu về hội họa. Ông là tác giả của bức tranh sơn dầu “*Sĩ phu Bắc Hà*” vẽ chân dung cụ cử Nguyễn Sỹ Đức - người tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, người thầy đáng kính đã dạy Nam Sơn Hán học và cả hội họa phương Đông. Chân dung cụ cử với gương mặt có nét đau buồn mà cương nghị và đôi mắt rực sáng, đặc biệt với hình ảnh trên đầu cụ cử chít khăn trắng là để tang nước mất và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục bị thực dân Pháp dập tắt vào năm 1907. Đây là bức tranh nổi tiếng, nhờ đó họa sĩ Nam Sơn được ông V.Tardieu (một quan chức người Pháp) nể trọng tài năng và tin tưởng vào khả năng người Việt Nam có thể vẽ được tranh sơn dầu như người châu Âu. Ông đã nhận lời thuyết phục chính phủ Pháp cho xây dựng trường Mỹ thuật Đông Dương tại Hà Nội (nay là Trường Đại học Mỹ Thuật). Họa sĩ Nam Sơn đề xướng xây dựng trường thông qua bản đề cương vào năm 1923².

Đến khi hòa bình lập lại, một số con em dòng họ đã nỗ lực phấn đấu học tập và rèn luyện, nhiều người trở thành nhà giáo ưu tú, giữ chức vụ Hiệu phó, rồi Hiệu trưởng của trường Tiểu học và THCS Thanh Lãng. Nhiều người học hành đỗ đạt rồi lập nghiệp xa quê làm việc và định cư ở nước ngoài.

Khi về khảo sát tại dòng họ Nguyễn Duy, chúng tôi được ông Nguyễn Duy Mùi - trưởng họ và là người trực tiếp trông coi di tích Đền thờ Nguyễn Duy Thi cho biết: “*Đến nay di tích Đền thờ Quan Thượng Láng Nguyễn Duy*

¹ Theo văn bia tại nhà thờ Nguyễn Duy Thi

² Họa sĩ Nam Sơn là người tham gia giảng dạy từ khóa đầu tiên đến khóa cuối cùng ở trường Mỹ thuật Đông Dương, gồm 18 khóa (1925 - 1945) đào tạo được 120 họa sĩ, nhà điêu khắc tài năng - niềm tự hào của mỹ thuật Việt Nam.

Thì vẫn được gìn giữ, bảo quản và phát huy giá trị. Dòng họ luôn phát huy truyền thống tổ tiên để lại, có những chính sách quan tâm, chú trọng đến sự nghiệp học hành của con em trong dòng họ, thậm chí ngoài dòng họ”¹.

Hằng năm, đến ngày 11/9 âm lịch (ngày giỗ của Tể tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì), dòng họ Nguyễn Duy lại tổ chức trao thưởng cho các cháu đỗ đại học, cao đẳng. Công tác khuyến học dựa trên sự ủng hộ của các cá nhân trong họ tộc nhằm động viên, khích lệ tinh thần con em mình phấn đấu trên con đường học vấn. Trong dòng tộc, tuy mỗi gia đình có hoàn cảnh khác nhau nhưng 100% hộ gia đình đều phát huy truyền thống hiếu học của họ Nguyễn Duy ở Yên Lãng. Nhiều gia đình có con em đang theo học ở các trường đại học, cao đẳng; hoặc có nhiều người thành đạt và hiện đang đảm nhận các chức vụ quan trọng trên các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, quân đội... Thật xứng đáng với truyền thống của dòng họ đại danh khoa bảng một thời. Yên Lãng, Bình Xuyên - vùng đất địa linh nhân kiệt có một dòng họ Nguyễn Duy như thế!

Tài liệu tham khảo:

1. Lịch sử Đảng bộ huyện Bình Xuyên.
2. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Thanh Lãng (1944 - 1975)*, tập I, 1988.
3. Lê Kim Thuyên, *Danh nhân Vĩnh Phúc, tập I*, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Vĩnh Phúc, 1999.
4. Ban quản lý di tích, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, *Lý lịch di tích đền Nguyễn Duy Thì*.
5. Bản dịch *Sắc phong của dòng họ danh nhân Nguyễn Duy Thì*.
6. Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao Vĩnh Phú, *Kỷ yếu Hội thảo danh nhân Nguyễn Duy Thì*, 1992.

¹ Gia đình cụ An Kiều thuộc dòng họ Nguyễn Duy hiện đang sinh sống tại Hà Nội là Mạnh Thường quân của trường THPT Nguyễn Duy Thì. Hằng năm cứ đến ngày 20/11 đại diện gia đình và dòng họ lại về Trường để tổ chức trao phần thưởng cho các học sinh trong trường đỗ Đại học, Cao đẳng, thậm chí gia đình còn đầu tư mới một số trang thiết bị dạy và học cho nhà trường.

KẾ THẾ ĐĂNG KHOA CỦA DÒNG HỌ NGUYỄN DUY Ở BÌNH XUYỀN - VĨNH PHÚC

*ThS. Nguyễn Quốc Minh**

Vĩnh Phúc là vùng đất “*địa linh nhân kiệt*”, giàu truyền thống lịch sử văn hóa và hiếu học, nơi đây đã sản sinh ra nhiều nhà văn hóa, khoa bảng, chính trị nổi tiếng. Trong lịch sử khoa cử nho học Việt Nam từ thời Lý đến thời Nguyễn (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIX), Vĩnh Phúc đã có nhiều người được vinh danh trên bia đá, bảng vàng, trong đó có các dòng họ “*kế thế đăng khoa*”.

- Dòng họ Nguyễn xã Lý Hải - Nay là thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên.

Nguyễn Duy Tường đỗ Hoàng giáp năm 1511 (ông).

Nguyễn Hoành Xước đỗ Tiến sĩ năm 1538 (cha).

Nguyễn Thế Thủ đỗ Tiến sĩ năm 1586 (con).

Nguyễn Quang (Công) Luân đỗ Hoàng giáp năm 1703 (huyền tôn của Nguyễn Thế Thủ).

- Dòng họ Triệu xã Hoàng Chung - Nay là thôn Hoàng Chung, xã Đồng Ích, huyện Lập Thạch.

Triệu Thái đỗ khoa Minh Kinh 1429 (ông nội).

Triệu Tuyên (Nghị) Phù đỗ Hoàng giáp năm 1496 (cháu nội).

- Dòng họ Nguyễn, họ Đặng ở Quan Tử - Nay là thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch.

Nguyễn Tô đỗ Hoàng giáp năm 1472 (anh).

Nguyễn Tư Phúc đỗ Tiến sĩ năm 1475 (em).

Nguyễn Trinh đỗ Tiến sĩ năm 1475 (em).

Đặng Thận đỗ Tiến sĩ năm 1484 (em).

Đặng Diêm đỗ Tiến sĩ năm 1490 (anh).

- Dòng họ Nguyễn xã Vũ Di, huyện Vĩnh Tường.

Nguyễn Văn Chất đỗ Hoàng giáp năm 1448 (cha).

Nguyễn Văn Tú đỗ Tiến sĩ năm 1481 (con).

- Dòng họ Hà ở xã Như Thụy, huyện Lập Thạch

Hà Sỹ Vọng đỗ Tiến sĩ năm 1535 (anh).

* Phó Giám đốc Trung tâm Văn hóa Khoa học Văn Miếu Vĩnh Phúc

Hà Nhậm Đại đỗ Tiến sĩ năm 1574 (em).

- Dòng họ Dương ở xã Khai Quang - Nay là phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên.

Dương Đức Giản đỗ Hoàng giáp năm 1505 (ông).

Dương Tông đỗ Tiến sĩ năm 1589 (cháu).

- Dòng họ Nguyễn, xã Tứ Trưng, huyện Vĩnh Tường.

Nguyễn Tiên (Đình) Sách đỗ Tiến sĩ năm 1670 (cha).

Nguyễn Đình Toàn đỗ Tiến sĩ năm 1718 (con)¹.

Trong số các dòng họ “*kế thế đặng khoa*” ở Vĩnh Phúc có hai cha con Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiểu ở Thanh Lãng đều thi đỗ Tiến sĩ, cùng làm quan trong triều, công cao, chức trọng, có những đóng góp lớn lao với đất nước.

Nguyễn Duy Thì thi đỗ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 đời vua Lê Thế Tông (1598), năm ấy ông mới 27 tuổi, là người ghi tên thứ 2 trong số 3 người ở hàng Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “*Mậu Tuất, [Quang Hưng] năm thứ 21 [1598], (Minh Vạn Lịch năm thứ 28), Tháng 4, thi Hội các sĩ nhân trong nước. Cho bọn Nguyễn Thứ, Nguyễn Duy Thì, Lê Bật Tứ đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Nguyễn Khắc Khoan, Nguyễn Kiệm đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân*”².

Trong bài kí trên bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) do Mậu lâm lang Hàn lâm viện Hiệu thảo Trịnh Cao Đệ soạn khoa thi này lấy đỗ 5 người, trong đó 3 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 2 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân³.

Theo cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919* của nhóm biên soạn Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi: “*Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651) là người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng (nay là thôn Xuân Lãng, xã Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Cha Nguyễn Duy Hiểu. 27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.*

*Ông từng đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư kiêm Chưởng lục bộ sự, Thái phó, tước Tuyên Quận công, vinh phong Tá Lý công thần, được mở phủ Bình Quân. Thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái phó, thụy là Hành Đệ”*⁴.

¹ Viện nghiên cứu Hán Nôm, Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc (2008): *Văn miếu và truyền thống hiếu học ở Vĩnh Phúc* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản, Vĩnh Phúc, tr. 73 - 74.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993, tr. 199.

³ Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn miếu Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám xuất bản, 2007, tr. 232.

⁴ Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn học, 2006, Hà Nội, tr. 450.

Theo bản tư liệu chữ Hán còn lưu tại nhà thờ họ Nguyễn Duy là cuốn *Chúc thư giao khám hiện trạng gia phả hành trạng công thân* do những người trong dòng họ viết vào thời Cảnh Hưng (1740 - 1786)¹ cho biết:

*“Dòng họ Nguyễn Duy nổi danh về văn có Tiến sĩ, về võ có Quận công. Nguyễn Duy Thì là Dực vận Tán trị công thân, Lại bộ Thượng thư kiêm Chương lục bộ sự, làm bề tôi hết mình vì chúa, dân trong thiên hạ đều được đội ơn. Nhân dân các nơi như Lý Hải, Hợp Lễ, An Lãng, Xuân Lãng, Lý Nhân, Kim Đà, Quan Đài, Đinh Xá đều thờ cúng.”*²

Cũng trong cuốn sách này, vào năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753) cháu đời sau là Nguyễn Duy Chính cũng ghi chép về Nguyễn Duy Thì như sau:

“Năm Mậu Tuất (1598), ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, được ban chức Hàn lâm viện Hiệu lý, phụng sự đức Thành tổ Bình An vương (Trịnh Tùng).

Năm Canh Tý (1600), ông phụng hầu ngự giá hồi cung về Thanh Hoa.

Năm Tân Sửu (1601), ông nhận chức Hộ khoa Đô cấp sự trung, tước Tử.

Năm Bính Ngọ (1606), Nguyễn Duy Thì phụng mệnh làm Phó sứ, đi sứ phương Bắc tuế cống, trở về được ban 45 mẫu ruộng.

Năm Mậu Thân (1608), ông được thăng chức Thiêm đô, tước Bá. Nguyễn Duy Thì được triều đình ban đất hai xã An Lãng, Hợp Lễ phục vụ khi có việc.

Năm Tân Hợi (1611) được thăng chức Phó đô.

Năm Ất Mão (1615) thăng chức Lễ bộ Tả Thị lang.

Năm Canh Thân (1620) được phụng sự theo hầu xa giá.

Tháng 6 năm Quý Hợi (1623) xảy ra chuyện, ông phụng sự Thanh Đô vương Trịnh Tráng hồi cung về Thanh Hoa, được ban 20 dật bạc. Tham mưu quân sự cho chúa cách tiến đánh giúp triều đình bình được quân Mạc nên ông được vinh phong là Dực vận Tán trị công thân, ban chức Lại bộ Tả Thị lang, tước Hầu, lại được ban thêm cho ruộng lộc điền ở Thiên Lộc bản huyện là 105 mẫu.

Năm Giáp Tý (1624), phụng mệnh Đốc xuất Thái bảo Lân Quận công tiến đánh Cao Bằng, toàn thắng về vang, bắt được quân Mạc là Càn Thống, giam giải về kinh.

Năm Kỉ Ty (1629), phụng mệnh Đốc xuất Thái bảo Nhạc Quận công đánh giặc Uy Lãng. Khi đến nơi tướng giặc Uy Lãng đóng quân, ông đã xem xét tình thế, sau thảo một bản dụ văn khiến tướng giặc Uy Lãng phục tội, trở về được triều đình khen là “một lời nói mà đánh thắng cả 10 vạn quân”. Vì thế, ông tiếp tục được ban tước Quận công, lại ban cho đất ngụ lộc ở xã Phù Ninh và huyện Đông Ngạn.

¹ Bản dịch hiện lưu tại nhà thờ do TS. Vương Thị Hương, PGS.TS Nguyễn Tá Nhí hiệu đính.

² *Chúc thư giao khám hiện trạng gia phả hành trạng công thân*, tr. 130.

Năm Quý Dậu (1633), Nguyễn Duy Thì phụng mệnh theo xa giá đi chinh phục vùng đất Quảng Nam.

Năm Giáp Tuất (1634), nhân có việc mở rộng vùng biên ngoài, ông tiếp tục làm quan tại Lạng Sơn, lo lắng các khoản tuế cống.

Năm Kỉ Mão (1639), phụng mệnh xa giá, ông được cử tham mưu quân sự để tiến đánh giặc ở Cao Bằng.

Năm Canh Thìn (1640), ông được giữ chức vụ Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc.

Năm Nhâm Ngọ (1642), ông được thăng chức Thượng thư Bộ Binh.

Năm Ất Dậu (1645), phụng theo hầu Tây Đô vương (Trịnh Tạc), nhờ tài quyết đoán về quân sự nên Nguyễn Duy Thì đã trấn an được cả bên trong lẫn bên ngoài được phong là Thượng thư Bộ Lại, kiêm chức Chương lục bộ sự, Thái phó, khai Bình Quân phủ, được cấp 50 mẫu ruộng.

Năm Bình Tuất (1646), phụng ngự giá tiến đánh vùng Long Xuyên, Nguyễn Duy Thì cùng quân của mình đã bắt được giặc Minh là Triệu Đào và Mạc Kính Diệu. Ông lại viết bài văn can gián nhân dân và quan lại địa phương khiến họ đều thần phục vì thế được tặng thưởng 1 bộ quần áo ngự bào và 1 dật vàng.

Năm Tân Mão (1651), Nguyễn Duy Thì mất được tặng chức Thái tử, ban đất tạo lệ ở các xã An Lăng, Hợp Lễ, Thiên Lộc, Trung Hậu, Ninh Giang ở hai huyện An Lăng và Đông Ngạn”¹.

Trong bối cảnh chính trị đương thời Nguyễn Duy Thì đã có những đóng góp to lớn trên nhiều lĩnh vực như: chính trị, ngoại giao, quân sự, giáo dục và kỹ cương phép nước. Tấm lòng yêu nước thương dân của ông từng nêu gương tại triều đình vua Lê, chúa Trịnh. Trong bài khải dâng lên Bình An vương, ông đã viết “Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yên dân mà thôi. Lại nghĩ rằng trời với dân cùng một lẽ, lòng dân vui thích tức là được ý trời rồi. Cho nên người giỏi trị nước, yêu dân như cha mẹ yêu con, thấy họ đói rét thì thương, thấy họ lao khổ thì xót, cảm hà khắc bạo ngược, ngăn thuế khoá bừa bãi, để cho dân được thoả sống mà không còn tiếng sầu hận oán than”².

Nguyễn Duy Thì là một trong những danh nhân tiêu biểu cho truyền thống Nho học của đất và người Vĩnh Phúc. Ông là người đức cao, vọng trọng, có nhiều công lao với đất nước “người đời bấy giờ coi là chỗ dựa vững chắc và tin cậy”.

¹ Chúc thư giao khám hiện trạng gia phả hành trạng công thần, tr. 138 - 140.

² Đại Việt sử ký toàn thư, tập 3, Sđd, tr. 214 - 215.

Nguyễn Duy Hiệu là con trai của Nguyễn Duy Thì. Năm 27 tuổi, Duy Hiệu đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Thiêm Đô Ngự sử. Ông từng đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Hầu.¹

Bài kí trên bia Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) được Mậu lâm lang Hàn lâm viện Hiệu thảo Trịnh Cao Đệ soạn cho biết khoa thi này lấy đỗ 18 người, gồm 1 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, 3 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 14 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Tên của Nguyễn Duy Hiệu đứng thứ 3 trong hàng Đệ nhị giáp.²

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Duy Hiệu giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều đình như: Đô Cấp sự trung Lại khoa, Thiêm Đô Ngự sử ở Ngự sử đài.

Năm Dương Hòa thứ 3 (1637), vua Lê Thần Tông cử 2 đoàn sứ bộ cùng sang nhà Minh dâng lễ cống lên vua Sùng Trinh. Một đoàn do Nguyễn Duy Hiệu làm Chánh sứ, hai Phó sứ là Nguyễn Quang Minh và Trần Nghi. Đoàn khác do Giang Văn Minh làm Chánh sứ, hai viên Phó sứ là Nguyễn Bình và Thân Khuê. Kết quả của kì đi sứ này không thành, hai Chánh sứ là Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh đều anh dũng hy sinh.

Sau khi ông mất vì việc nước, ngày 23 tháng Giêng năm Dương Hòa thứ 6 (1640) đời vua Lê Thần Tông, ông được triều đình gia tặng chức Tả Thị lang Bộ Hình, ban tước Nghĩa Phú hầu, tên thụy là Văn Định.

Hiện nay, trong di tích Nhà thờ Nguyễn Duy Thì ở Thanh Lãng còn lưu giữ 34 đạo sắc phong, cùng nhiều hoành phi, câu đối, hương án, đồ thờ là những hiện vật có giá trị lịch sử văn hóa đang được dòng họ bảo tồn, giữ gìn.

Tiếp nối truyền thống kế thế đăng khoa của dòng họ Nguyễn Duy, ngoài sự nỗ lực của chính bản thân mỗi người trong các gia đình dòng họ thì truyền thống học hành khoa cử của các bậc tiền bối cũng là một yếu tố quan trọng. Sinh thời Nguyễn Duy Thì đã rất lưu tâm đến việc này. Vì vậy, trong cuốn *Chức thư giao khám hiện trạng gia phả công thần* của dòng họ cũng ghi rõ: “Dùng đất đai ruộng vườn hương hỏa của tổ tiên sau đó mua thêm một số đất đai ruộng, vườn và ao, góp cả số cũ lẫn số mới rồi giao phó cho con trai trưởng là Thiêm Đô Ngự sử Nghĩa Phú tử, tặng Hình bộ Tả Thị lang Nghĩa Phú hầu Nguyễn Duy Hiệu và cháu trai thứ nhất là Hồng lô Tự khanh Nguyễn Duy Kính trông coi, gìn giữ mãi mãi để lấy đó làm nhu phí trong học tập và giảng dạy hàng ngày. Trong dòng họ, con trai phải chăm chỉ học tập để nối

¹ Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sdd, tr. 467.

² Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sdd, tr. 227 - 228.

đời đấng khoa, làm hưng vượng gia đạo, con gái cần giữ gìn phép tắc, hành sự cẩn thận theo lễ nghĩa hợp với gia phong. Nếu con trai mà không biết kính nể trên dưới, có những hành vi ngạo mạn, con gái không chịu cẩn thận giữ gìn phép tắc gia quy, tự làm theo ý riêng của mình để người đời đàm tiếu thì sẽ bị luận vào tội bất hiếu. Và như thế sẽ bị lấy lại phần đất đai cơ nghiệp đã được chia cho trước đây. Thế mới được gọi là con hiếu cháu hiền, nước có quốc pháp”¹.

Hai cha con kế thế đấng khoa Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiếu xứng đáng là tấm gương sáng tiêu biểu cho truyền thống hiếu học và khoa cử của dòng họ Nguyễn Duy. Công lao to lớn của hai vị đối với đất nước, nhân dân mãi là niềm tự hào cho các thế hệ trong dòng họ và đóng góp một phần không nhỏ vào công cuộc gìn giữ và kế thừa những giá trị tốt đẹp của quê hương Vĩnh Phúc./.

Tài liệu tham khảo:

1. *Chúc thư giao khám hiện trạng gia phả hành trạng công thân* (tư liệu chữ Hán - Nôm tại di tích đền thờ họ Nguyễn Duy).
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993.
3. Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006.
4. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu Quốc Tử Giám xuất bản, 2007.
5. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc (2008): *Văn miếu và truyền thống hiếu học ở Vĩnh Phúc* (Kỷ yếu hội thảo khoa học), Sở Văn hóa Thông tin Vĩnh Phúc xuất bản.
6. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

¹ *Chúc thư giao khám hiện trạng gia phả hành trạng công thân*, tr. 66 - 67.

ĐÓNG GÓP CỦA ĐÒNG HỌ NGUYỄN DUY TRONG MỐI QUAN HỆ BANG GIAO VIỆT - MINH Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII

TS. Ngô Vũ Hải Hằng*

1. Vài nét về dòng họ Nguyễn Duy

Dòng họ Nguyễn Duy phát tích ở xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây, từ xưa đã là một dòng họ khoa cử trong vùng. Vùng quê Yên Lãng (tên Nôm là làng Láng), nay là tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người khai khoa dòng họ Nguyễn Duy ở Yên Lãng là “*Quan Thượng*” Nguyễn Duy Thì (1572 - 1652) - người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa thi Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời Lê Thế Tông, năm 27 tuổi. Ông làm quan trải 3 đời vua (Lê Thế Tông, Lê Kính Tông, Lê Thần Tông), 2 đời chúa (Trịnh Tùng và Trịnh Tráng), từng giữ nhiều trọng trách trong triều đình: Cấp sự trung, Thiêm Đô Ngự sử, Đô Ngự sử, Tả Thị lang Bộ Lễ, Tả Thị lang Bộ Lại (tức Hầu), Thượng thư Bộ Công (tức Tuyên Quận công, gia Thiếu phó), Thượng thư Bộ Binh, gia Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, giữ việc 6 bộ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, coi việc Viện Hàn lâm, Thái phó, được mở phủ gọi là phủ Bình Quân, được truy tặng Thái tử. Sau khi qua đời, ông được lập đền thờ ngay trên nền phủ Bình Quân, còn gọi là Phủ thờ Quan Thượng Láng, hay Tượng công từ (Đền Tượng công). Hiện nay, tại đền Tượng công, còn đôi câu đối:

*Bát cổn ngoại xuân thu lũy triều Nguyên Lão
Tứ thập niên Tế phụ vạn cổ danh gia*

Lược dịch:

Áo mũ làm quan ngoài 80 tuổi, liên tiếp đứng thứ nhất Triều đình

Bốn mươi năm làm chủ giúp nhà vua, muôn xưa vẫn là một gia đình danh tiếng

Con trai của “*Quan Thượng*” Nguyễn Duy Thì là Nguyễn Duy Hiểu (1602 - 1639), đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa thi Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), đời vua Lê Thần Tông, năm 27 tuổi. Nguyễn Duy Hiểu đứng thứ 3 trong hàng Tiến sĩ xuất thân, đồng khoa với Thám hoa Giang Văn Minh (người Đường Lâm, đỗ năm 56 tuổi).

Theo *Dự thảo phả hệ dòng họ Nguyễn Duy* do cụ Nguyễn Duy Chừ, người thôn Lý Hải, xã Phú Xuân soạn cho biết, họ Nguyễn Duy ở xã Lý Hải, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây (nay là thôn Lý Hải, xã Phú

* Viện Sử học - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Xuân, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc), và dòng họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng có chung cụ tổ là Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường (1485 - 1526)¹.

Nguyễn Duy Tường (1485 - 1525), là một trong 5 trường hợp trong lịch sử khoa cử Việt Nam không nhận danh hiệu Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, không chịu ra làm quan. Ông thi đỗ Tiến sĩ khoa thi Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh năm thứ 4 (1508), đứng thứ 16 trong danh sách, nhưng ông từ chối, không nhận danh hiệu, vì cho rằng đỗ thấp, trái lời hứa với thân mẫu khi còn ít tuổi. Ba năm sau, ở khoa thi Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 (1511), năm 27 tuổi, Nguyễn Duy Tường lại ứng thí và đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. Sau đó, Nguyễn Duy Tường làm quan đến chức Tham chính sứ Thanh Hoa, Tham chính sứ Bắc Ninh, Tòng tứ phẩm. Nguyễn Duy Tường là một trong những công thần Tiết nghĩa phủ nhà Lê, chiến đấu quyết liệt chống lại Mạc Đăng Dung và hi sinh trong chiến trận năm 1525. Đến năm 1666, nhà Lê Trung hưng tưởng lục các công thần tử tiết, Nguyễn Duy Tường được phong là Thượng đẳng Phúc thần, danh sách thứ 7 trong 8 người ở hàng Thượng đẳng và được lập đền thờ *Quốc tế* ở quê hương Lý Hải. Đền thờ Nguyễn Duy Tường còn gọi là Đền Tiết Nghĩa, hay Đền Lý Hải.

Về sau, con trai Nguyễn Duy Tường là Nguyễn Hoàng Xước, đỗ Tiến sĩ đời Mạc Đăng Doanh; Cháu nội là Nguyễn Thế Thủ đỗ Tiến sĩ đời Mạc Mậu Hợp; Cháu 6 đời là Nguyễn Quang Luân đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa (1703), khi mới 21 tuổi. Nguyễn Quang Luân đã nổi danh là “*thần đồng*” khi mới 12 tuổi.

Cũng theo bản *Dự thảo phả hệ dòng họ Nguyễn Duy* do cụ Nguyễn Duy Chừ soạn nói trên, thì Nguyễn Duy Hiếu là “*cháu đời thứ bảy của cụ Duy Tường*”².

Như vậy, nếu tính theo bản *Dự thảo phả hệ dòng họ Nguyễn Duy* từ đời Tiến sĩ Nguyễn Duy Tường, trong khoảng 2 thế kỷ XVI - XVII, thì dòng họ Nguyễn Duy ở huyện Yên Lãng đã có 6 người đỗ Tiến sĩ và giữ nhiều trọng trách quan trọng trong triều đình nhà Lê sơ, nhà Mạc và nhà Lê Trung hưng³.

Một trong những đóng góp nổi bật của dòng họ Nguyễn Duy - Thanh Lãng phải kể đến là đóng góp trong quan hệ bang giao giữa nhà Lê Trung hưng (Đại Việt) với nhà Minh (Đại Minh) ở thế kỷ XVII, được thể hiện trong các chuyến đi sứ của hai vị Phó sứ Nguyễn Duy Thi và Chánh sứ Nguyễn Duy Hiếu.

¹ Tham khảo <http://ngoducthoan.blogspot.com/2012/12/hoang-giap-nguyen-duy-hieu-1602-1639.html>

² Tham khảo <http://ngoducthoan.blogspot.com/2012/12/hoang-giap-nguyen-duy-hieu-1602-1639.html>

³ Hiện nay hai dòng Nguyễn Duy ở Yên Lãng chưa chính thức nhận họ.

2. Vài nét về mối quan hệ bang giao Việt - Minh trước thế kỷ XVII

Trước đây, mối quan hệ bang giao giữa các triều đại của Đại Cồ Việt/ Đại Việt/ Đại Nam với các triều đại Đại Tống/ Đại Nguyên/ Đại Minh/ Đại Thanh, chủ yếu thông qua quan hệ triều cống, sách phong.

Nửa đầu thế kỷ XVII, ở Đại Việt đang là triều Lê Trung hưng trị vì; ở Đại Minh là triều Minh đang trong giai đoạn cuối trị vì của vương triều.

Trước đó, vào đầu thế kỷ XVI, ở Đại Việt diễn ra cục diện Nam triều - Bắc triều. Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê sơ, thiết lập vương triều Mạc. Đến năm 1533, Lê Trang Tông, một tôn thất nhà Lê sơ, đã trung hưng tại Lào, lập lại triều Lê, rồi nhanh chóng chiếm địa bàn Thanh Hóa, Nghệ An, hình thành cục diện Nam triều (Lê Trung hưng) và Bắc triều (Mạc).

Cuộc khủng hoảng chính trị những năm đầu thế kỷ XVI ở Đại Việt đã dẫn đến sự gián đoạn quan hệ sách phong - triều cống Minh - Đại Việt trong một thời gian dài.

Sứ đoàn cuối cùng của nhà Minh sang sách phong cho vua nhà Lê làm An Nam Quốc vương là vào tháng Giêng năm Minh Chính Đức năm thứ 8 (1513), do Hàn lâm viện Biên tu Tràm Nhược Thủy làm Chánh sứ, Hình khoa Hữu cấp sự trung Phan Hy Tăng làm Phó sứ¹.

Sứ đoàn cuối cùng của nhà Lê sơ được phái sang triều cống nhà Minh là vào tháng 10 năm Hồng Thuận thứ 5 (1513), do Binh Bộ Hữu Thị lang Nguyễn Trọng Quý, Hàn lâm viện Thị thư Hứa Tam Tinh, Đề hình Giám sát Ngự sử Nguyễn Quý Nhã phụ trách.

Năm 1518, mặc dù vua Lê Chiêu Tông có cử một đoàn Sứ thần do "*Nguyễn Thì Ung, Nguyễn Nghiễm, Lê Ý và Ngô Hoan sang tuế cống nhà Minh và xin phong. Nhưng vì trong nước còn loạn, sau không đi được*"².

Năm 1521, về phía nhà Minh, có cử một đoàn sứ thần do Tôn Thừa Ân, Du Đôn, Lý Tích sang Đại Việt thông báo việc Minh Thế Tông lên ngôi, nhưng sứ đoàn này chỉ đến biên giới, rồi dừng lại không vào được, vì biết tin ở Đại Việt đang hỗn loạn. Tôn Thừa Ân báo cáo về triều đình, vua Minh cho sứ thần về kinh, đồng thời ra lệnh cho quan lại Lương Quảng điều tra tình hình Đại Việt³.

¹ Ngô Sỹ Liên và các sứ thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 65; Trần Văn Nguyên, *Minh triều dử An Nam quan hệ nghiên cứu*, Luận án Tiến sĩ của Đại học Kỹ Nam, Trung Quốc, 2005, tr. 170.

² Ngô Sỹ Liên và các sứ thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 91.

³ *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích, Nxb Hà Nội, 2010, tr. 174 - 175; Trần Văn Nguyên, *Minh triều dử An Nam quan hệ nghiên cứu*, TL đã dẫn, tr. 171.

Như vậy, kể từ năm 1513 trở đi, quan hệ sách phong, triều cống Minh - Việt bị gián đoạn, do đường sá bị tắc, khắp nơi nổi lên làm loạn (Phùng Chương nổi loạn ở vùng Tam Đảo; Trần Công Ninh nổi loạn ở vùng Yên Lãng¹; Trần Cảo nổi loạn ở huyện Thủy Đường², rồi chiếm cứ vùng Lạng Nguyên³...). Sứ đoàn do Nguyễn Trọng Quý, Hứa Tam Tinh, Nguyễn Quý Nhã về đến châu Bằng Tường, nghe tin Trần Cảo làm loạn, chiếm giữ vùng Lạng Nguyên, đường sá bị tắc...⁴. Tình hình này kéo dài hơn 20 năm.

Sau khi đăng cơ, năm 1528, Mạc Đăng Dung có cử người sang Yên Kinh báo với nhà Minh rằng “*Con cháu họ Lê, không còn ai thừa tự nữa, dẫn lại cho đại thần là họ Mạc tạm coi việc nước, cai trị dân chúng. Vua Minh không tin. Nhưng sau khi cho đi điều tra, sứ giả nhà Minh ăn đứt lót của nhà Mạc, đã mật tâu “con cháu vua Lê đã hết, không còn ai nối ngôi được, đã ủy thác cho họ Mạc. Người trong nước đều tôn phục và theo về họ Mạc cả, xin tha tội cho họ”*”⁵, vua Minh đã nhận lễ cống. “*Từ đây Nam Bắc lại thông sứ đi lại*”⁶.

Năm 1533, sau khi trung hưng, vua Lê Trang Tông cử Trịnh Duy Liêu sang nhà Minh tâu rằng, vì Mạc Đăng Dung tiếm loạn, chiếm giữ kinh thành, ngăn trở đường đi nên bỏ lâu việc tiến cống⁷.

Lợi dụng tình thế chính trị rối ren của Đại Việt, Đại Minh đã âm mưu xâm lược Đại Việt. Một trong những lý do để nhà Minh vin vào là “*An Nam từ lâu không đến cống tại sân đình, theo phép đáng hỏi tội. Nay nước này tâu rằng nghịch thần Mạc Đăng Dung soán đoạt, ngăn trở đường đi cống, lại tự mình xưng danh hiệu, đặt quan lại ngụy, tội ác đã rõ ràng, mệnh tướng xuất sư chinh thảo*”⁸.

Rõ ràng là, đến giữa thế kỷ XVI, quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Đại Minh đã trở nên căng thẳng và phức tạp. Nhà Minh lợi dụng cơ “*từ lâu không đến cống*” của nhà Lê và tội “*soán đoạt, ngăn trở đường đi cống*” của Mạc Đăng Dung để hòng thực hiện âm mưu xâm lược Đại Việt. Nhưng thực chất, nhà Minh lúc đó cũng phải đối mặt với hàng loạt vấn đề khó khăn trong nước, nên chỉ đưa quân ép sát biên giới, nhằm xoa dịu mâu thuẫn giữa hai nước và đe dọa, buộc nhà Mạc phải quy thuận và triều cống.

Trong tình thế, không thể đương đầu với nhà Minh, nhà Mạc đã phải chấp nhận quy thuận nhà Minh và chịu sự *hạ tước phong cho các vua Đại*

¹ Nay thuộc huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

² Nay thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

³ Nay thuộc vùng đất phía Bắc sông Cầu đến Lạng Sơn.

⁴ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 77.

⁵ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 111 - 112.

⁶ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 111 - 112.

⁷ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 119.

⁸ *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, Sđd, tr. 189.

Việt. Năm 1541, Mạc Đăng Dung buộc phải chấp nhận làm quan An Nam Đô thống sứ ty Đô thống sứ và cho con cháu thế tập¹. Đây là một bước tụt lùi trong mối quan hệ bang giao giữa Đại Cồ Việt/ Đại Việt với Đại Tống/ Đại Nguyên/ Đại Minh trong hơn 6 thế kỷ trước. Đây là lần đầu tiên, kể từ thời Đinh Tiên Hoàng, vua Đại Việt không được phong tước Vương. Tất nhiên, trên thực tế, các vua nhà Mạc vẫn xưng hoàng đế và chỉ sai sứ sang cầu phong sau khi đã lên ngôi, các vua Mạc có toàn quyền cai trị đất nước. Nhà Minh không thể can thiệp được vào bất cứ công việc nội bộ nào của nhà Mạc.

3. Đóng góp của dòng họ Nguyễn Duy trong quan hệ bang giao Việt - Minh ở nửa đầu thế kỷ XVII

Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiệu là hai cha con, cùng đỗ Tiến sĩ khi 27 tuổi, cùng làm quan trong một triều và đều có những đóng góp nhất định trong mối quan hệ bang giao Việt - Minh ở nửa đầu thế kỷ XVII, nhất là đóng góp của vị Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu trong vấn đề cầu phong.

Sau khi đánh đổ được nhà Mạc năm 1592, nhà Lê ra sức củng cố quyền lực vương triều và khôi phục lại quan hệ triều cống - sách phong với nhà Minh, nhằm củng cố địa vị chính thống của mình và loại bỏ ảnh hưởng của nhà Mạc cả ở trong nước và trong quan hệ với nhà Minh.

Năm 1596, vua Lê Thế Tông buộc phải chấp nhận “*hội khám*” tại trấn Nam Quan, tuy nhiên không đáp ứng yêu cầu phải đúc tượng người vàng thế thân của nhà Minh. “*Bấy giờ, người Minh dấy dục, thoái thác, đòi lấy người vàng, ấn vàng theo lệ cũ, không chịu đến khám, thành ra quá kỳ hạn. Tháng 3, vua trở về kinh*”².

Nhưng sau đó, tháng 3 năm Đinh Dậu (1597), vua Lê Thế Tông cũng phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu lễ vật của nhà Minh. Ngày 10 tháng 4, hội khám thành công. Từ đó về sau, hai nước Nam - Bắc lại trao đổi với nhau³. Ngay sau đó, vua Lê đã cử Công bộ Tả Thị lang Phùng Khắc Khoan làm Chánh sứ; Thái thường Tự khanh Nguyễn Nhân Thiêm làm Phó sứ sang tuế cống và cầu phong nhà Minh. Tuy nhiên, đến đây, nhà Minh vẫn chỉ phong cho “*Lê Duy Đàm được ban chức Đô Thống sứ An Nam, nay soạn sắc dụ, đúc ấn ban cho để cai trị một phương, vĩnh viễn tuân theo Vương hóa*”⁴.

Nhà Minh nhất quyết không trao tước “*An Nam Quốc vương*” cho vua Lê Thế Tông, mà chỉ trao tước “*Đô Thống sứ*” bởi 2 lý do: Thứ nhất, nhà Minh cho rằng, trong quá trình hội khám, vua Lê đã “*không nghe lời theo kế*”

¹ *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, Sđd, tr. 218;

Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 123.

² Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 194.

³ Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 196.

⁴ *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, Sđd, tr. 246.

của nhà Minh, nên nhà Minh buộc phải đập tan nhuệ khí nhà Lê Trung hưng; Thứ hai, nhà Minh lo ngại sau khi nhà Lê Trung hưng được sách phong Quốc vương, nhà Minh sẽ khó mà chiếm thế chủ động trong việc xử lý các vấn đề về An Nam¹.

Kể từ năm 1597 đến năm 1637, nhà Lê Trung hưng đã 8 lần cử sứ giả sang triều cống nhà Minh và nộp tổng cộng 14 kỳ cống. Nhà Lê Trung hưng thực hiện cống gộp 6 năm 2 kỳ (theo lệ cũ, 3 năm 1 kỳ). Trong đó, hai cha con họ Nguyễn Duy đã đóng góp 2/8 lần đi sứ.

Năm 1605, vua Lê Kính Tông đã cử hai sứ bộ, gồm Chánh sứ Ngô Trí Hòa và Nguyễn Thực, các Phó sứ Phạm Hồng Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thì sang tuế cống nhà Minh². Trước khi đi, Nguyễn Duy Thì đang giữ chức Cấp sự trung. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ đi sứ về, ông được thăng lên làm Thiêm Đô Ngự sử và phong tước Phương Tuyền bá³.

Đi sứ nhà Minh lúc đó thực sự là một đại họa khôn lường. Trước đó vào thời nhà Mạc, Lê Như Hồ đi sứ bị sơn cả hai mắt, Lê Quang Bí bị chúng lấy mất đồ cống, bị vu cho là giả và bị giam cầm đến 18 năm sau mới được tha về; Phùng Khắc Khoan phải tạm trú trong 5 tháng liền mà không được bàn đến việc chính là sang cầu phong cho vua Lê Thế Tông... Trong khi đó, đoàn sứ thần do Nguyễn Duy Thì làm Phó sứ không chỉ hoàn thành nhiệm vụ tuế cống và mà còn trở về nước an toàn. Đây là một thành công lớn. Chính vì thế, Nguyễn Duy Thì đã được thăng cấp.

Tương truyền, trong chuyến đi sứ này, Phó sứ Nguyễn Duy Thì đã thông minh, khôn khéo, đối đáp vua nhà Minh, khiến vua Minh phải nể phục và ưu đãi sứ thần. Vua Minh hỏi Nguyễn Duy Thì: Thức ăn gì ngon nhất? Vật gì quý nhất trên đời? Sứ thần trả lời: Muối ngon nhất, thiếu muối thì nhạt nhẽo; vật quý nhất là sĩ phu (trí thức) khiến đất nước thanh bình phồn thịnh. Câu trả lời này đã thể hiện được tầm nhìn bao quát của vị Chánh sứ Nguyễn Duy Thì.

Sau chuyến đi sứ của đoàn sứ thần năm 1605, đến năm 1630, có thêm 4 đoàn đi sứ sang tuế cống. Đoàn đi sứ năm 1630 do Chánh sứ Trần Hữu Lễ và Dương Trí Trạch dẫn đầu, phải 3 năm sau, đoàn sứ mới trở về, trong đó, Phó sứ Bùi Bình Quân đã qua đời bên Minh⁴.

Tháng 12 năm Đinh Sửu (1637), vua Lê Thế Tông cử Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh, Phó sứ Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê, gồm 2 sứ bộ sang tuế cống nhà Minh⁵.

¹ Trần Văn Nguyên, *Minh triều dữ An Nam quan hệ nghiên cứu*, Luận án Tiến sĩ của Đại học Ký Nam, Trung Quốc, 2005, tr. 92.

² Ngô Sỹ Liên và các sứ thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 213.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 322.

⁴ Ngô Sỹ Liên và các sứ thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 234.

⁵ Ngô Sỹ Liên và các sứ thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 236.

Phan Huy Chú chép thêm: “*Khi bọn Duy Hiếu đến Yên Kinh, thì bộ bàn là không có lệ cũ để tra, nên không phong, chỉ ban sắc khen thưởng khuyến khích*”.

Lê Quý Đôn chép rõ: “*Vương [chỉ Trịnh Tráng] sai bọn Nguyễn Duy Hiếu sang nhà Minh cầu phong*”¹. Tờ biểu văn có đoạn: “*Mấy năm gần đây nhân dân cả một vùng Trấn An và Quy Thuận của thiên triều đều bị chúng [chỉ dư đảng nhà Mạc] giày xéo. Vùng biên giới bị rối bời. Vị cai quốc nước tôi [chỉ vua Lê] nhiều lần phải nhận những thư từ trách cứ của các quan viện, đạo. Đã nhiều lần viết thư nói rõ điều họa phúc cho chúng, nhưng chúng cứ tự kiêu ngạo khoe khoang. Tuy đã đổi bộ mặt, nhưng chưa chịu thay lòng. Vẫn ngu tối ương ngạnh không thôi. Lưới pháp luật vẫn còn để lọt. Chúng tôi ngày đêm suy nghĩ, đều cho rằng, vị cai quốc nước tôi còn chưa được phong tước vương, danh hiệu của tổ tiên chưa được khôi phục, danh phận chưa được xác định, uy nghi chưa được trọng, mới sinh ra như thế. Nếu không dựa vào uy linh của thánh chúa, lấy văn bản có tính pháp lý và trấn áp để thay đổi cái thói hiếu chiến man rợ của nó, thì sao có thể được*”².

Như vậy, qua đoạn chép của Phan Huy Chú và Lê Quý Đôn cho thấy, hai vị Chánh sứ Nguyễn Duy Hiếu và Giang Văn Minh, ngoài việc tuế cống, còn có nhiệm vụ cầu phong - một nhiệm vụ rất nặng nề khi đó. Kể từ năm 1597, sau đoàn sứ thần do Phùng Khắc Khoan làm Chánh sứ xin cầu phong không thành thì đến năm 1637, nhà Lê Trung hưng mới nhắc lại việc này.

Lê Quý Đôn còn cho biết thêm chi tiết: “*Bấy giờ Trung Quốc đã loạn to. Quan Thượng thư Bộ Lễ nhà Minh tâu lên, vua Trang Liệt [nhà Minh] chỉ ban sắc thư tưởng lệ, chứ không chuẩn y gia phong*”³.

Chiếm được “*sắc khen thưởng khuyến khích*” tuy chưa phải là kết quả mong muốn nhất, nhưng đây cũng là một thắng lợi lớn của đoàn đi sứ. Nó chứng tỏ rằng, vị thế, quốc thể của Đại Việt đã được nâng lên một bậc mới so với từ giữa thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVII.

Để đạt được kết quả ấy, một trong hai vị Chánh sứ đã phải trả giá bằng mạng sống của mình trên đất nhà Minh. Điều đó cho thấy, cuộc đấu tranh chính trị của các đoàn đi sứ, thay mặt quốc gia, nhằm nâng cao quốc thể diễn ra quả là vô cùng cam go và khốc liệt. Đòi hỏi những người được cử đi sứ phải vừa thông minh, sắc sảo, lại vừa phải khéo léo, mềm mỏng; vừa ôn hòa lại vừa cương quyết; lại vừa phải có khí phách, tiết tháo...

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần viết về Giang Văn Minh - Vị Chánh sứ cùng đoàn đi sứ với Chánh sứ Nguyễn Duy Hiếu, đã cho biết rõ hơn về tình hình của chuyến đi sứ ấy như sau:

¹ Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, tập III: Đại Việt thông sử, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 385.

² Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, tập III: Đại Việt thông sử, Sdd, tr. 386.

³ Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, tập III: Đại Việt thông sử, Sdd, tr. 386.

Khi vào triều đình Trung Quốc, vua Sùng Trinh đã ngạo mạn ra một vé đối bắt sứ thần Đại Việt đối lại. Vé đối ra là: “*Đồng Trụ chí kim đài dĩ lục*” (tạm dịch là: Cột đồng đến nay râu đã xanh), ý nhắc đến việc xưa, tướng nhà Hán đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã dựng một cột đồng và khắc chữ “*Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt*” (tạm dịch là: Cột đồng gãy, Giao Chỉ sẽ bị diệt vong). Nhân ý đó, vua Minh muốn “*hu truong thanh thế*”, đại quốc như nước Minh chỉ cần ra quân một lần là có thể san bằng thành quách.

Trước thái độ ngạo mạn và xúc phạm quốc thể nước ta, vị Chánh sứ Giang Văn Minh đã đối lại: “*Đằng Giang tự cổ huyết do hồng*” (tạm dịch là: Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ). Nhắc đến sông Bạch Đằng, Giang Văn Minh đã nhắc cho vua quan nhà Minh nhớ đến thất bại của quân Nam Hán năm 938, quân Tống năm 981 và quân Nguyên năm 1288. Những lần bại trận của quân phương Bắc trên sông Bạch Đằng khiến máu nhuộm đỏ nước. Vé đối của Giang Văn Minh đã khẳng định ý chí quật cường, lòng dũng cảm và quyết tâm, không chịu khuất phục của nước Nam trước mọi kẻ thù hung bạo.

Vua quan nhà Minh căm tức, bẽ bàng trước khí phách hiên ngang của các sứ thần nước Nam. Vua nhà Minh liền hạ lệnh đầu độc sứ thần nước Nam, rồi mổ bụng “*để xem chúng to gan lớn mật đến đâu*”. Nhưng sau đó, vua Sùng Trinh cũng phải kính nể khí khái của vị sứ thần nước Nam này, nên đã cho ướp xác Giang Văn Minh bằng thủy ngân và cho đưa quan tài về nước. Vua Lê và chúa Trịnh đến bái kiến lĩnh cửu và truy tặng Giang Văn Minh chức Công bộ Tả Thị lang, tước Vinh Quận công, đồng thời ban tặng câu “*Sứ bất nhục quân mệnh, khả vi thiên cổ anh hùng*” (tức là Sứ thần không làm nhục mệnh vua, xứng đáng là anh hùng thiên cổ).

Còn Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu có bị đầu độc ngay tại triều đình nhà Minh không?

Sắc phong ngày 23 tháng Giêng nhuận năm Dương Hòa thứ 6 (1640), được khắc trong Văn bia Từ đường, hiện còn lưu tại Phủ quan Thượng Nguyễn Duy Thì, cho biết thêm thông tin về Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu như sau: “*Sắc cho: Tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử, Nghĩa Phú tử, Tá trị Thượng khanh Trung giai Nguyễn Duy Hiệu vì việc đi sứ Bắc quốc (nhà Minh) nạp cống, hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức. Các triều thần bàn định nên gia tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Hầu và ban tên thụy. Nay xét gia tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, thụy Văn Định. Vạy ban sắc này*”¹.

Sắc phong này được ban cho Nguyễn Duy Hiệu ngay sau khi Công bộ Thượng thư, Thiếu phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì - cha của Nguyễn

¹ Tham khảo <http://ngoducthoan.blogspot.com/2012/12/hoang-giap-nguyen-duy-hieu-1602-1639.html>

Duy Hiều, được cử lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần Nguyễn Duy Hiều trở về vào mùa thu năm 1639.

Lê Quý Đôn chép trong *Đại Việt thông sử*, “mùa thu năm ấy [tức năm 1639], vua sai viên Bội thì quân mưu là Nguyễn Duy Thì [lên cửa quan] đợi mệnh, nghênh tiếp sứ thần là bọn Nguyễn Duy Hiều trở về. Nghe thấy bọn người được sai đi tiền trạm của sứ đoàn Duy Hiều nói, việc cầu phong không thành”¹. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép: “Sai Công bộ Thượng thư, Thiếu phó Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì, cùng bọn Nguyễn Thọ Xuân, Nguyễn Xuân Chinh, Nguyễn Quang Nhạc, Phạm Phúc Khánh lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần về nước”².

Như vậy, có lẽ sứ thần Nguyễn Duy Hiều không chết trên đường đi sứ, mà đã về đến quê hương và qua đời không lâu sau đó. Vì thế, mới được Sắc phong, do “đi sứ Bắc quốc nạp cống, hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức”.

Năm 1644, nhà Minh bị lật đổ bởi nghĩa quân của Lý Tự Thành, vua Minh Tư Tông phải treo cổ tự tử, sau đó quân Mãn Thanh tràn vào làm chủ Trung Hoa, thiết lập Vương triều Đại Thanh. Con cháu họ Chu phải chạy dạt xuống phía Nam xây dựng chính quyền, lịch sử Trung Quốc gọi là triều Nam Minh, và vẫn giữ quan hệ sách phong - triều cống với triều Lê Trung hưng. Trong bối cảnh đó, năm 1646, nhà Minh buộc phải công nhận và phong tước An Nam Quốc vương cho các vua nhà Lê như trước đây, chấm dứt quá trình đấu tranh trên mặt chính trị - ngoại giao, về vị thế của đất nước đối với nước lớn, buộc nhà Minh phải chuyển tước phong cho các vua Đại Việt từ An Nam Đô Thống sứ thành An Nam Quốc vương. Năm 1651, nhà Minh phong cho Trịnh Tráng tước An Nam Phó vương. Năm 1662, Mãn Thanh tiêu diệt nhà Minh và cũng từ đây chấm dứt quan hệ bang giao Việt - Minh tồn tại trong suốt hơn 3 thế kỷ. Năm 1667, nhà Thanh sang phong cho vua Lê là An Nam Quốc vương, thiết lập mối quan hệ bang giao Việt - Thanh ở những thế kỷ tiếp sau.

Về sự kiện năm 1646 và 1651, Phan Huy Chú nhận định: “Nhà Lê buổi đầu Trung hưng cầu phong vương luôn luôn mà nhà Minh chưa cho. Đến đây nhà Minh đã phong Quốc vương, lại có mệnh phong Phó Quốc vương và Phụ Chính vương cho Trịnh, sứ giả sách phong sang luôn không ngớt, so với trước thực khác hẳn. Đó là bởi bấy giờ nhà Minh phải chạy về phương Nam, sự thế cùng quẫn, muốn cầu cứu ở nước ta, sớm chiều mong mỏi, cho nên ân mệnh ban nhiều, không ngại gì phiền nhảm”³.

¹ Lê Quý Đôn: *Toàn tập*, tập III: *Đại Việt thông sử*, Sdd, tr. 389 - 390.

² Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sdd, tr. 236.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 565.

Đây chính là thành quả của quá trình đấu tranh chính trị - ngoại giao diễn ra trong suốt 50 năm, các đoàn đi sứ phải trải qua rất nhiều vất vả, gian khổ, thậm chí hi sinh cả tính mạng của mình. Hai cha con họ Nguyễn Duy ở Yên Lãng, không những hoàn thành sứ mệnh, hoàn thành việc nước, mà còn bảo toàn được tính mạng. Cả hai cha con Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiểu đã có đóng góp to lớn trong quá trình đấu tranh chính trị - ngoại giao, giữ vững quốc thể, trên con đường khẳng định vị thế, chủ quyền và độc lập dân tộc, trong mối quan hệ bang giao Việt - Minh ở nửa đầu thế kỷ XVII.

Hà Nội, cuối Thu 2016

DÒNG HỌ NGUYỄN DUY QUA HAI CUỐN GIA PHẢ

*Phạm Thị Thu Hiền**

Gia phả thể hiện tâm thức “uống nước nhớ nguồn”, lòng biết ơn và kính trọng của các thế hệ sau đối với ông cha mình. Trong sách *Việt Nam phong tục*, Phan Kế Bính đã khẳng định: “xét cái tục phụng sự tổ tiên của ta rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, ấy cũng là nghĩa cử của người. Gia phả ra đời chính từ tâm lòng hiếu nghĩa, bất vong bản ấy nên nó có một vị trí quan trọng trong tâm thức của người Việt. Gia phả thường được đặt ở nơi tôn nghiêm nhất trong dòng họ như ở nhà thờ họ hoặc ở nhà nhằm thắt chặt sợi dây liên hệ tình cảm giữa các thành viên, được sao chép thành nhiều bản lưu của tộc trưởng, được đọc lên để con cháu cùng nghe trong ngày giỗ kỵ; bản lưu ở các chi để con cháu biết được nguồn gốc của mình và các mối quan hệ họ hàng...”¹.

Dòng họ Nguyễn Duy ở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc cũng nằm trong mạch nguồn chung đó. Qua sưu tầm tư liệu, chúng tôi đã tìm thấy hai cuốn gia phả về dòng họ khoa bảng này. Một cuốn hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cuốn thứ hai do dòng họ Nguyễn Duy cung cấp cho Phòng Nghiên cứu - Sưu tầm thuộc Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám trong quá trình điền dã tại địa phương. Sau đây, chúng tôi tiến hành khảo sát sơ bộ về dòng họ khoa bảng Nguyễn Duy qua hai cuốn gia phả kể trên.

1. Khảo sát văn bản hai cuốn gia phả dòng họ Nguyễn Duy

1.1. Về hình thức:

Cuốn gia phả thứ nhất có ký hiệu A.1605, hiện được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Sách không có bìa. Tên tiêu đề “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” (安郎尚書公家譜) được ghi ở trang thứ ba của cuốn gia phả. Tại tờ 1a có đóng hai con dấu hình bầu dục cho thấy đây là sách do Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) sưu tầm vào những năm trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và lưu giữ tại thư viện của cơ quan này, sau đó trải qua các bước chuyển giao để trở thành một thư tịch cổ nằm trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện nay.

Cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” có khổ rộng 14cm, cao 27cm, gồm 9 tờ gập đôi, chữ viết ở cả mặt trước và mặt sau, tạo thành 18

* Cán bộ Trung tâm HD VHKh Văn Miếu - Quốc Tử Giám

¹ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2014, Tr.18-19.

trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng trung bình 26 chữ (dòng ít nhất chỉ có 2 chữ).

Chữ viết trong cuốn gia phả này chủ yếu là chữ Hán, viết theo thể chân, chữ đẹp, rõ ràng, được viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái theo đúng quy cách văn bản cổ. Tuy nhiên, từ trang 5 đến trang 8 có nhiều phần dùng lối viết thẩu nên hơi khó đọc.

Phần cuối của văn bản này có ghi: 顯考惟慎府君, 原謚瑞, 字後俾, 國諱改惟字 (*Hiển khảo Duy Thận phủ quân, nguyên thụy Thụy, tự Hậu Tị, quốc húy cải Duy Tự*), nghĩa là: Hiển khảo Duy Thận phủ quân, nguyên có tên thụy là Thụy, tên chữ là Hậu Tị, do quốc húy mà sửa thành Duy Tự). Theo quy cách xưng hô “cửu tộc” trong ngôn từ Hán Việt thì “hiển khảo” nghĩa là người cha đã qua đời. Điều này cho biết người soạn cuốn gia phả này chính là con trai của cụ Nguyễn Duy Thận (hay Nguyễn Duy Tự).

Trong cuốn gia phả này hiện không tìm thấy thông tin cụ thể về tác giả và niên đại. Căn cứ vào năm sinh của cụ Nguyễn Duy Thận là năm 1721, chúng tôi cho rằng người biên soạn là con trai của cụ, nên cuốn gia phả này rất có thể đã được biên soạn vào cuối thế kỉ XVIII.

Cuốn gia phả thứ hai do dòng họ Nguyễn Duy trực tiếp cung cấp cho Phòng Nghiên cứu - Suu tầm thuộc Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Bìa của cuốn gia phả này được làm từ loại giấy hiện đại, có màu hồng, mới được đóng chưa lâu. Ngoài bìa có ghi tiêu đề bằng tiếng Việt, dùng bút máy: *Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*. Chúng tôi quy ước gọi cuốn gia phả này là “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” để phân biệt với cuốn *Yên Lãng Thượng thư công gia phả* đã giới thiệu ở trên. Do không có bìa nguyên gốc nên có thể dự đoán cuốn gia phả này đã bị mất bìa, hoặc nguyên bản đã không có bìa. Tập gia phả này có khổ rộng 14,3cm; cao 29cm; gồm 92 tờ gập đôi, chữ viết ở cả mặt trước và mặt sau, tạo thành 184 trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng trung bình 22 chữ (dòng ít nhất chỉ có 1 chữ).

Cuốn gia phả này được viết chủ yếu bằng chữ Hán, dùng thể chân. Chữ viết đẹp, rõ ràng, không bị mất nét, được viết theo hàng dọc từ trên xuống dưới, từ phải sang trái theo đúng quy cách văn bản cổ.

Trong cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” có ghi niên đại là 景興拾肆年五月 (*Cảnh Hưng thập tứ niên ngũ nguyệt*), nghĩa là: tháng 5 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14 (1753).

Tác giả biên chép cuốn gia phả này được ghi là “*Công thần tôn, Nho sinh Nguyễn Duy Chính*”, nghĩa là: Cháu của bậc Công thần là Nho sinh Nguyễn Duy Chính.

Phân tích hai cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Duy cho thấy cả hai cuốn gia phả đều được biên soạn vào thế kỉ XVIII nhưng cách thức biên chép và nội dung thông tin có nhiều điểm khác biệt. Trong đó, cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” không ghi rõ về các đời của dòng họ mà chủ yếu ghi chép về Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Thận; còn cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” ghi chép thông tin khá rõ về các đời của dòng họ, xen vào giữa là phần ruộng đất (điền sở) của dòng họ và hành trạng của Nguyễn Duy Thì.

1.2. Về nội dung:

Danh sĩ Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), ở thiên “*Lệ chép gia phả*” trong sách *Tùy bút lục* cho biết có nhiều cách chép gia phả khác nhau. Thời cổ thường chép gia phả xuôi theo các đời, cũng như chính sử chép theo niên biểu. Về sau lại có cách viết từ dưới ngược lên trên, hỗ trợ cho văn viết còn có bản đồ, gọi là *Khánh hệ phả* và *Khánh hệ đồ*. Cả hai cách chép gia phả đều có thể chép kỹ ở phần chi chính, chép sơ lược ở phần chi thứ, nhưng cũng có thể chép kỹ cả chi thứ để dễ đối chiếu các đời. Từ Cao tổ trở lên không chép các đời, từ Cao tổ trở xuống thì chép số đời, bởi “*tang phục đến đời chít thì thôi*”, vì vậy phải gọi tên theo số thứ tự của các đời.

Trong gia phả được phép chép tên húy, bởi theo sách *Kinh Lễ* thì viết phả cho phép không kị húy. Nếu quên tên húy thì chép tên tự, nếu quên tên tự thì chép tên thứ bậc, nếu quên cả thứ bậc thì sẽ bỏ trống. Gia phả cần ghi chép ngày sinh để biết phân biệt thứ tự trước sau, chép ngày mất để làm giỗ. Người nào có khoa bảng, quan chức thì chép rõ, nếu không có thì chép là xử sĩ. Vợ các ông làm quan thì chép là phu nhân, vợ các ông không làm quan thì chép là phủ quân phu nhân. Vợ chính thì chép là nguyên phối, thời cổ còn chép là tiên thê. Bà vợ kế sẽ ghi là kế phối, không được ghi là kế thất vì kế thất không được coi là vợ; con bà vợ trước vẫn coi bà kế là mẹ nên phải chép mẹ kế là kế phối. Phần truyện của từng nhà được chép vào phần truyện ký, riêng phả hệ thì chép vào gia phả.

Cũng theo Nguyễn Văn Siêu, các bộ tư phả ra đời sớm thường viết khá đơn giản, chủ yếu là ghi chép tộc hệ, ngày tháng năm sinh, ngày tháng năm mất; mồ mả, nhà thờ; ruộng tể; càng về sau thì việc ghi chép gia phả càng đa dạng, phong phú. Nói chung, một bộ phả nghiêm túc thường có những phần là (1) Bài tựa, (2) Bài lệ, (3) Thế thứ dòng họ, (4) Từ đường, (5) Phụ lục¹.

Khảo sát cho thấy cả hai cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” và “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” đều không bao gồm đầy đủ những nội dung kể trên. Cụ thể bố cục của mỗi cuốn như sau (tính theo số trang trong gia phả):

¹ *Phương Đình văn loại* (Tủ sách 1000 năm Thăng Long - Hà Nội)

TT	Tên gia phả	Tổng số trang	Bài tựa	Bài lệ	Phả hệ	Từ đường	Điền sở	Tục biên	Ghi chú
1	“ <i>Yên Lăng Thượng thư công gia phả</i> ”	18	0	0	6	0	0	10	2
2	“ <i>Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thi</i> ”	184	0	0	37	0	147	0	0

Bảng thống kê trên cho thấy bố cục của cuốn “*Yên Lăng Thượng thư công gia phả*” không có bài tựa, bài lệ, phần ghi chép điền sở và từ đường. Trong cuốn gia phả có hai trang (trang 1 và trang 2) nói về Phú Xá Đô đài quan Phùng Bá Kỳ, người Vĩnh Mỗ, huyện Yên Lạc. Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm. Phần Phả hệ gồm 6 trang (từ trang 3 đến trang 8) nói về hành trạng của Nguyễn Duy Thi. Phần Tục biên gồm 10 trang (từ trang 9 đến trang 18) nói về Nguyễn Duy Thận.

Bố cục cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thi*” cũng không có bài tựa, bài lệ, phần ghi chép về từ đường và tục biên. Nội dung của gia phả gồm 37 trang nói về phả hệ của dòng họ (từ trang 1 đến trang 9, từ trang 157 đến trang 184), và 147 trang nói về điền sở của dòng họ (từ trang 10 đến trang 156).

Phần Phả hệ của cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thi*” ghi chép về 12 đời của dòng họ Nguyễn Duy. Ở mỗi đời, bản phả cung cấp thông tin cơ bản về tên tự, tên hiệu, tên húy, ngày tháng mất, nơi an táng (nếu có), hành trạng (nếu có) cùng với tên hiệu, ngày mất, nơi an táng của vợ. Ví dụ như: *Cụ Hiển khải hiệu Quan Nghị phủ quân, mất ngày 28 tháng 11, mộ ở xứ Khu Đẩu, thôn Minh Lương, an táng ngày 3 tháng 2 năm Nhâm Ngọ; cụ bà hiệu Từ Huệ, mất ngày 1 tháng 9, an táng ở xứ Đồng Phân.*

Qua những thông tin phả hệ mà cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thi*” cung cấp, có thể lập ra cây phả hệ dòng họ Nguyễn Duy gồm 12 đời (*xem phần phụ lục trang 38*).

Phần điền sở chiếm phần lớn nội dung của cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thi*”, gồm 147/184 trang. Mục này ghi chi tiết về ruộng dòng họ mua ở các xã hoặc ruộng do con cháu trong dòng họ đóng góp cho việc thờ cúng. Nội dung được liệt kê theo từng xã, ở mỗi xã mua những thửa ruộng nào, cụ thể như sau:

Ruộng mua ở xã Hợp Lễ: mảnh phía Đông cho cụ Dương Thế Khoa, mảnh phía Tây cho cụ Nguyễn Tự Trương. Ngoài ra còn một thửa ở xứ Long Đới: 3 sào 12 thước; một thửa ở xứ Oa Phúc Tâm: 8 thước.

Ruộng mua ở xã Lý Hải: mảnh phía Bắc cho cụ Nguyễn Công Tỉnh, mảnh phía Tây cho cụ Nguyễn Thị Tuyên, ruộng của Nguyễn Đại Độ phía

Đông, ruộng của Nguyễn Văn Trinh phía Tây, ruộng của Nguyễn Khắc Nhân phía Nam, ruộng của Dương Thế Khoa phía Bắc.

Ruộng mua ở xã Yên Lãng: phía đông giáp ruộng của Nguyễn Tuấn Tâm, phía tây giáp ruộng của Nguyễn Cao, phía nam giáp ruộng của Nguyễn Đại Tri, phía bắc giáp ruộng của Nguyễn Tiến Đăng. Ngoài ra còn có một thửa ở xứ Đồng Phân: 3 sào 5 thước; một thửa ở xứ Đổng Ốc: 3 sào; hai thửa ở xứ Cửa Miếu: 1 sào.

Ruộng ở xã Xuân Lãng: một thửa ở xứ Cửa Đình: 2 sào 11 thước; một thửa ở xứ Thường Lang: 2 sào.

Phần tiếp theo trong cuốn gia phả liệt kê chi tiết việc con cháu trong dòng họ đã đóng góp ruộng như: Nguyễn Duy Đông, Nguyễn Duy Lỗi, Nguyễn Duy Thế, Nguyễn Duy Phiên, Nguyễn Duy Hoang, Nguyễn Duy Can, Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Văn Hỏa (tức Nguyễn Duy Quýnh), Nguyễn Duy Chiêm cùng mọi người trong dòng họ và người xã khác trong tổng.

2. Truyền thống khoa bảng của dòng họ Nguyễn Duy qua gia phả:

Hai cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” và “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” đều ghi chép về các vị đỗ đạt của dòng họ Nguyễn Duy, là một nguồn tư liệu để tìm hiểu, nghiên cứu về truyền thống khoa bảng của dòng họ Nguyễn Duy ở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc hiện nay.

Trong cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” có nhiều nội dung ghi chép về hành trạng của Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Thận (Duy Tự).

Nguyễn Duy Thận: năm Đinh Tỵ niên hiệu Vĩnh Hựu, khi đó ông 17 tuổi, lấy bà họ Nguyễn là người cùng làng. Năm đó, ông được học cụ họ Lê là Hiến phó xã Hoàng Xá, huyện Vu Đông. Tháng 5 năm Canh Thân niên hiệu Cảnh Hưng thứ nhất (1740), khi đó ông 20 tuổi, đến tỉnh Nghệ An. Năm 22 tuổi (Nhâm Tuất), ông đi học ở Hải Dương, tham gia bảo vệ ruộng hương canh cho Phạm tiên sinh ở huyện Vu Đông (đây là người thấy ông nhà nghèo lại ham học nên cư mang). Năm Ất Sửu, ông 25 tuổi, phải dừng việc học, chú ruột khuyên ông nên quyết chí học hành. Học trò của Thượng thư Lang Trung công đã cùng với dân xã quyên góp ruộng học được một mẫu hai sào. Ông đã dạy học ở đó cho các trẻ nhỏ đến tuổi đi học mà không có thầy dạy, lại cũng không có sách vở. Ông am hiểu thiên văn địa lý, dạy học trò cách đọc sách. Sau đó, ông lấy con gái của cụ Bình phiên Thư hồng người bản xã. Năm Cảnh Hưng niên hiệu thứ 6 (1745), ông thi Hương trúng tứ trường, đứng thứ 13, sau đó trở về nhà thì gặp lúc bà nội qua đời nên ông không dự thi Hội. Cảnh Hưng thứ 12 (1751), ông 31 tuổi, thi Hội trúng Tam trường. Năm Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757), khi đó ông 37 tuổi, thi Hội trúng tam trường, đến kỳ thứ hai trúng Đệ tam danh. Năm Mậu Dần niên hiệu Cảnh

Hung 19 (1758), ông được bổ chức Tri huyện huyện Yên Lạc. Năm Tân Ty niên hiệu Cảnh Hưng 22 (1761), ông dự thi Ngự đề trúng đệ nhị, được nhận chức Nội văn. Năm Quý Mùi, ông về trí sĩ. Năm Cảnh Hưng 24 (1763), ông 43 tuổi, thi Ngự đề trúng cách, được thưởng 5 quan tiền, ban chức Thiêm tri phủ nội Thư tả Binh phiên. Năm Giáp Thân niên hiệu Cảnh Hưng 25 (1764), ông được nhận chức Hồng lô Tự khanh. Năm Ất Dậu niên hiệu Cảnh Hưng 26 (1765), ông 45 tuổi, giữ chức Đồng khảo thí trường thi. Năm Đinh Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 28 (1767), ông phụng mệnh Thanh Đô vương (Trịnh Tráng), được ban chức Phó tri Thị nội Thư tả Công phiên. Năm Mậu Tý niên hiệu Cảnh Hưng 29 (1768), ông làm giám khảo trường thi, quan Giám thí thấy ông thông minh, miễn cán nên ban thưởng. Năm Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769), mẹ ông qua đời, Nguyễn Duy Thận quay về [cư tang] rồi ở nhà dạy học. Năm Tân Mão niên hiệu Cảnh Hưng 32 (1771), ông giữ chức Hình bộ Viên ngoại lang. Năm sau đó, [ông giúp việc] thi Hương tại trường thi Thanh Hóa. Năm Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772), ông nhậm chức Binh bộ Lang trung. Năm Quý Ty niên hiệu Cảnh Hưng 34 (1773), ông phụng mệnh chăm lo việc chính sự ở huyện Bất Bạt. Năm Giáp Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng 35 (1774), Nguyễn Duy Thận được giữ chức Phó tri Thị nội Thư tả Hộ phiên. Một năm sau, ông phụng mệnh Thanh Đô vương đi chinh chiến phía nam (đi theo quan trong kinh thành thi hành việc công vụ). Năm Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775), Nguyễn Duy Thận được các quan trong triều nghị bàn thăng chức Hình khoa Cấp sự trung, Sơn Nam đạo Giám sát Ngự sử.

Khi ông về hưu trí, được [các đồng liêu trong] triều đình tặng một đôi câu đối, ba bài thơ. Năm Bính Thân niên hiệu Cảnh Hưng 37 (1776), khi đó ông 56 tuổi, được ban chức Đốc đồng xứ Sơn Tây rồi Đốc đồng Tuyên Quang. Năm Giáp Ngọ, do lập công giữ kinh thành nên ông được thăng Hàn lâm viện Hiệu thảo, được ban đạo sắc. Sau đó, ông được cử làm Giám thí trường thi Hương ở Kinh Bắc đến trường thi thứ ba, tiếp đó làm Giám thí trường thi Hải Dương. Năm Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778), ông được làm Tuần xước trường thi Hội, lại được cử làm quan huyện huyện Từ Quảng, được thưởng 2 thoi bạc, rồi được ban chức Tham chính xứ Kinh Bắc. Năm Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779), ông tiếp tục làm Tuần xước trường thi Hội. Năm Canh Tý niên hiệu Cảnh Hưng 41 (1780), ông giữ chức Đốc đồng xứ Kinh Bắc. Năm Tân Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 42 (1781), ông làm quan trấn Đồng Cống, được cấp 800 quan tiền để đắp đê. Sau đó, ông được thăng Hàn lâm viện Hiệu lý kiêm Tham chính. Năm Quý Mão niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), ông được ban ân điển thăng Hàn lâm viện Thị chế. Giờ Sửu ngày 25 tháng 10, Nguyễn Duy Thận qua đời, được tặng chức Hàn lâm viện Thị giảng, được ban 100 quan tiền để an táng.

Một điểm đáng lưu ý là trong cả hai cuốn gia phả đều ghi chép thông tin khá đầy đủ về Nguyễn Duy Thì. Các thông tin này đều trùng khớp với nhau. Hơn nữa, cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” còn có một số thông tin về hành trạng của Nguyễn Duy Thì có thể bổ sung cho cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*”.

“*Nguyễn Duy Thì: người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng. Ông sinh lúc sáng sớm giờ Canh Thìn ngày Ất Mùi mùng 10 tháng 3 năm Nhâm Thân, tự là Duy Thì. Năm 23 tuổi đỗ tú trường Đệ tam danh khoa thi Hương năm Giáp Ngọ. Ông đỗ Nhị giáp Tiến sĩ Đệ nhị danh khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598), được giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý, theo hầu đức Bình An vương (tức Trịnh Tùng). Năm Kỷ Hợi ông về quê chịu tang. Năm Canh Tí nguy Mạc là Kinh Điển ra phụ chính. Nghe tin, chúa Trịnh ngự giá trở về, ngày hôm đó, ông từ nhà đi bè gỗ đến Thanh Hoa bái yết, được nhà chúa ban cho ngôi, phụng thăng chức Thanh Hoa Hiến sát sứ. Sau đó lại theo ngự giá tiến về kinh thành. Năm 33 tuổi (Giáp Thìn) được thăng chức Hộ khoa cấp sự, tước Tử, hiệu Lãng Xuyên tử. Đến khi 35 tuổi, năm Bính Ngọ vâng mệnh làm Phó sứ, đi sứ phương Bắc tuế cống, được cấp 45 mẫu ruộng ở các xã Cựu Khúc, Đạm Nội v.v... thuộc bản huyện. Năm 37 tuổi, tức năm Mậu Thân, việc đi sứ xong xuôi trở về, ông được thăng chức Thiêm Đô Ngự sử, tước Bá, hiệu Phương Tuyên bá. Năm 42 tuổi (Quý Sửu) được thăng chức Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử. Năm 46 tuổi (Đinh Ty) được thăng Lại bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp. Đến năm 49 tuổi (Canh Thân), việc quan cảng gặp trở ngại, ông phụng sai hộ mệnh sứ cống, lộ ải được thông suốt, các nước ở phía Tây đến giao hảo. Năm 52 tuổi, tức năm Quý Hợi (1623), tháng 3 năm ấy quốc gia hữu sự, lúc bấy giờ khắp nơi hỗn loạn, nhà Mạc thừa cơ nổi lên. Tháng 12, ông phụng mệnh hoàng thượng tiến hành nhất thống, được ban chức Nhập thị kinh diên Bình chương sự. Năm 53 tuổi, ông được thăng làm Hình bộ Thượng thư. Đến tháng 2 [năm ấy], ông lấy cơ có bệnh, xin từ quan. Hoàng thượng ngự bút an ủi, Bằng Quận công cũng cố khuyên giữ ông lưu lại, ông thân mang bệnh vẫn cố sức trông coi công việc. Tháng 5, ông được khâm thăng Binh bộ Thượng thư. Tháng 7, ông được khâm ban Tri Quốc Tử Giám. Năm ông 54 tuổi, cư ngụ tại xã Bát Ôn huyện Yên Sơn, đến tháng 5 [năm ấy] thì trở về quê. Tháng 7 [năm ấy], Đại tư mã Chấn Quận công sai binh lính đưa ông đến công thự, rước vào mời cùng ngôi, ông lấy cơ ốm yếu chỉ nằm chứ không chịu lễ, Chấn Quận công bèn thả cho về. Tháng 12 [năm ấy], Hoàng thượng nhờ quân thiên triều về phục quốc, biếm ông xuống làm Đông các Đại học sĩ. Năm ông 55 tuổi, tháng Giêng đi tránh nạn ở xã Thượng Đoan thuộc bản huyện. Tháng 4 [năm ấy], ông trở về. Năm Nguyễn Duy Thì 64 tuổi (Mậu Ngọ), tháng Giêng ông mắc bệnh nhưng không mời thầy phục thuốc”.*

Ngoài ra, trong cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” còn bổ sung một số thông tin về hành trạng của Nguyễn Duy Thì, cụ thể như sau:

+ Năm Kỷ Ty, phong Thái bảo Nhạc quận công, tiến vào căn cứ của quân giặc dụ 10 vạn quân giặc đầu hàng, được tán thưởng, thăng tước quận công, được cấp ruộng Chế Lộc ở xã Ninh Giang, huyện Đông Ngạn.

+ Năm Canh Thìn, Nguyễn Duy Thì được thăng chức Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc.

+ Năm Nhâm Ngọ, thăng làm Binh bộ Thượng thư.

+ Năm Ất Dậu, theo Đức Hoàng Tổ Dương Vương tham mưu quân sự, ông được thăng Lại bộ Thượng thư kiêm việc sáu bộ, được cấp 50 mẫu ruộng.

+ Năm Bính Tuất, ngự giá vào Long Xuyên, ông hiến kế sách cho nhà vua, được thưởng một dật vàng.

Trong “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” còn ghi chép thông tin về nhiều vị đỗ đạt khoa bảng khác của dòng họ, như:

Nguyễn Duy Hiệu: là Cao cao tổ của dòng họ. Ông chính là con trai trưởng của cụ Nguyễn Duy Thì. Ông đỗ Tiến sĩ, làm quan chức Dực vận tán trị công thân, Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử. Ông mất khi đi sứ sang nhà Minh nên được tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, thụy Văn Định.

Nguyễn Duy Kính: thi Hương thí trúng tứ trường, làm quan chức Hồng lô Tự khanh, Tham chính, tước Thiện Khánh tử.

Nguyễn Duy Quang: Nho sinh trúng thức.

Nguyễn Duy Tín: thi Hương thí trúng tứ trường, làm quan chức Tri huyện huyện Tứ Kỳ.

Cụ hiệu Lan Tế: Thi Hương trúng tứ trường, làm quan chức Tri huyện huyện Đông Lan.

Một vài nhận xét:

“*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” và “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” là hai cuốn gia phả có cách thức biên chép khác nhau. Trong cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” không ghi chép theo thứ tự các đời giống như những cuốn gia phả thông thường khác. Cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” ghi chép về các đời (12 đời), nhưng thông tin phả hệ lại được xen kẽ với thông tin về điền sở của dòng họ.

Nội dung thông tin mà hai cuốn gia phả đưa ra khá chi tiết. Cuốn “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” chủ yếu cung cấp thông tin về Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Thận. Cuốn “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*” ngoài

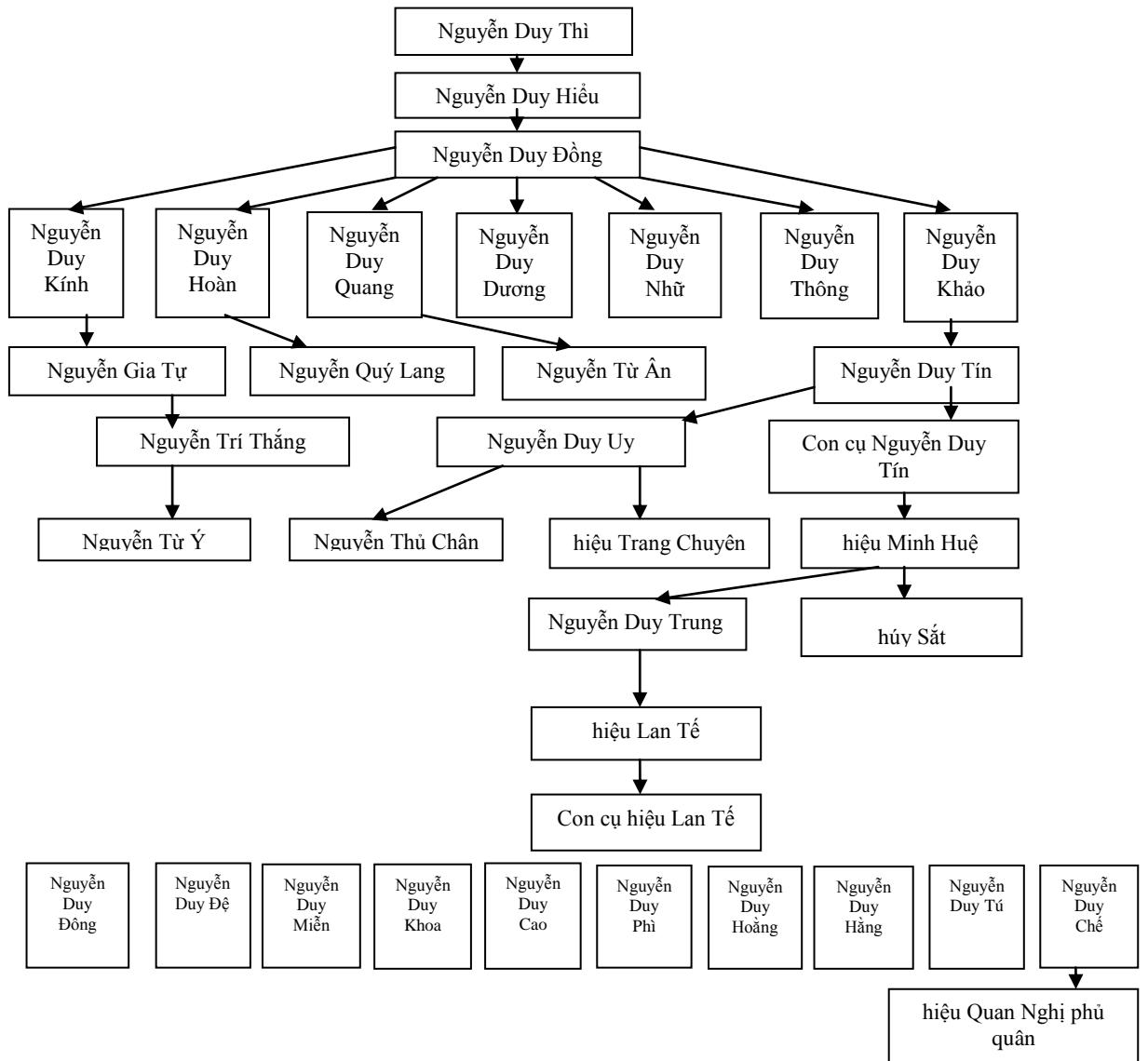
việc cung cấp hành trạng của Nguyễn Duy Thì còn ghi chép một số thông tin cơ bản về hành trạng của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiểu và một số vị đỗ đạt khoa bảng khác trong dòng họ. Hơn nữa, cuốn gia phả này cũng cung cấp nhiều thông tin đa dạng, phong phú về điền sở, phân mộ và ngày giỗ của các đời trong dòng họ, bao gồm chồng, vợ, con trai, con gái, các cháu nội, các cháu ngoại...

Cả hai cuốn gia phả đều cung cấp nhiều thông tin về con đường khoa cử và làm quan của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì - một nhà khoa bảng lớn của dòng họ. Hành trạng của Nguyễn Duy Thì trong hai cuốn gia phả này có những nội dung hỗ trợ, bổ sung cho nhau. Điều này góp phần mang lại một cái nhìn chính xác và đầy đủ hơn về vị Tiến sĩ Nho học nổi danh này. Đây chính là một nguồn sử liệu bằng chữ Hán quý giá, đóng góp hữu ích cho việc tìm hiểu về hành trạng của vị Danh thần - Danh nho Nguyễn Duy Thì nói riêng và một số nhà khoa bảng khác của dòng họ Nguyễn Duy.

Thông qua việc khảo sát hai cuốn gia phả “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” và “*Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thì*”, cũng có thể coi là hai bộ “sử” của dòng họ cho thấy dòng họ Nguyễn Duy thực sự là một dòng họ khoa bảng nổi tiếng, có nhiều vị đỗ đạt cao, giữ những chức vụ quan trọng tại các địa phương và trong triều đình. Đặc biệt, danh nhân Nguyễn Duy Thì có nhiều gắn bó với Văn Miếu - Quốc Tử Giám và sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài thời Lê Trung hưng, từng nhiều năm giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám và sau đó là Tế tửu Quốc Tử Giám. Nhìn lại những năm tháng đã trôi qua trong tiến trình lịch sử dân tộc, cũng như những thế hệ được ghi chép lại của dòng họ Nguyễn Duy, hoàn toàn có thể khẳng định Nguyễn Duy Thì, Nguyễn Duy Hiểu và các vị đỗ đạt khoa cử khác trong dòng họ đã thực sự làm vẻ vang cho quê hương và dòng tộc. Họ không chỉ được lưu danh trong sử sách mà còn được các thế hệ tiếp nối của dòng họ Nguyễn Duy trân trọng ghi nhớ, tưởng niệm. Đây chính là những tấm gương sáng để con cháu muôn đời học tập, noi theo. Với những đóng góp ấy, dòng họ Nguyễn Duy xứng đáng được vinh danh là dòng họ có truyền thống khoa bảng!

PHỤ LỤC

CÂY PHẢ HỆ DÒNG HỌ NGUYỄN DUY¹



¹ Theo thông tin phả hệ cuốn “Gia phả dòng họ Nguyễn Duy Thi” cung cấp.

HOÀNG GIÁP TẾ TỬU NGUYỄN DUY THÌ

CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

TS. Đặng Kim Ngọc*

1. Quan Thượng thư, Hoàng giáp, Tế tửu Nguyễn Duy Thì là một danh nhân tiêu biểu của tỉnh Vĩnh Phúc và của nước ta ở nửa đầu thế kỷ XVII. Nguyễn Duy Thì người làng Thanh Lãng, huyện Yên Lãng, nay là thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Với một đời người rất thọ, ông sinh năm 1572, mất năm 1651, tròn 80 tuổi tính theo lịch Ta. Và một đời công danh cũng rất thành đạt. Sách “*Đại Việt sử ký toàn thư*” chép rằng: “*Lại bộ Thượng thư Chương lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Hàn lâm viện Thị độc Chương Hàn lâm viện sự Thái phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì chết. Tặng Thái phó cho thụy là Hành Độ*”.¹

Đương thời, Nguyễn Duy Thì là một người nổi tiếng tài và đức ở thời Trung hưng. Trong một thời gian dài là rường cột cho xã tắc và triều đình Lê - Trịnh. Trong sách “*Lịch triều hiến chương loại chí*”, nhà sử học nổi tiếng Phan Huy Chú từng đánh giá: “*Ông là người được đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng gần 30 năm*”². Họ Phan còn cho biết thêm: “*Khi ông còn là tường sinh (tức Tú tài) có năm chiêm bao thấy thần nhân đọc câu thơ: “người Yên Lãng, huyện Yên Lãng (thiên hạ) an nguy quan hệ ở mình” sau quả nhiên vinh hiển thịnh đạt*”³. Theo Phạm Đình Hồ, tác giả sách “*Tang thương ngẫu lục*” Nguyễn Duy Thì suốt một đời làm quan luôn giữ mình trong sạch, ngay thẳng, là người nổi tiếng ở đời Trung hưng.⁴

Trong Hội thảo Khoa học chuyên về Nguyễn Duy Thì hôm nay, chúng tôi xin khái quát những nét chính về con người và sự nghiệp của ông, một Kê sĩ Nho học có *tâm sáng*, là chỗ dựa cho đời và được xếp vào hàng “*những người phò tá có công lao tài đức*” trong lịch sử nước nhà (Phan Huy Chú).

2. Quê hương và thời niên thiếu

Làng Yên Lãng, tên Nôm là Kê Láng, là một trong những làng cổ nằm bên trục đường liên huyện từ Bình Xuyên đi Yên Lạc. Đây chính là quê hương của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì. Theo các nhà sử học, vùng đất Yên Lãng - Thanh Lãng chính là địa bàn cư tụ của người Việt vào thời tiền sử. Ở ngay gần thị trấn Thanh Lãng ngày nay, người ta đã phát hiện ra nhiều di chỉ

* Ủy viên BCH TW Hội Di sản Văn hóa Việt Nam, Nguyên Giám đốc Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*; Bản dịch, H. KHXH. H 1973, T 4, tr. 269.

² Phan Huy Chú: “*Lịch triều hiến chương loại chí*”, Bản dịch, H. KHXH, H. 1992. T 1, tr. 270.

³ Phan Huy Chú: *Đã dẫn...*, tr. 270.

⁴ Phạm Đình Hồ - Nguyễn Án: “*Tang thương ngẫu lục*”. H. Văn học, tr. 20.

khảo cổ học thời tiền sử và sơ sử như di chỉ Gò Nhành thôn Nội Phật, thuộc văn hóa Phùng Nguyên, di chỉ Cur An là một xưởng đúc đồng đã tìm thấy rất nhiều khuôn đúc bằng đá và đất nung. Đặc biệt ở xã Minh Tân (thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc) đã phát hiện di chỉ khảo cổ học Đồng Đậu nổi tiếng.

Trong thời Bắc thuộc, Thanh Lãng từng là một trung tâm sản xuất gốm sành sứ nổi tiếng. Các nhà khảo cổ học đã phát hiện và khai quật cả một khu lò nung gốm cỡ rộng lớn ở ngay tại Thanh Lãng, có niên đại khoảng thế kỷ VI - VIII (tương đương với giai đoạn Lục triều - Tùy Đường trong lịch sử Trung Quốc). Cho thấy lúc bấy giờ Thanh Lãng là một vùng dân cư đông đúc, một trung tâm giao lưu, buôn bán trao đổi hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược.

Thanh Lãng - Yên Lãng cũng chính là huyện Mê Linh vào thời Hán. Vùng đất này cũng là quê hương của Hai Bà Trưng. Là nơi tụ nghĩa, phát cờ khởi nghĩa của Hai Bà, mở ra một phong trào yêu nước giải phóng dân tộc, quật cường bất khuất của nhân dân ta vào những năm đầu công nguyên.

Ở Yên Lãng và các vùng phụ cận vẫn còn tồn tại nhiều dấu ấn của văn hóa, tín ngưỡng và lễ hội truyền thống cổ truyền trong đó lễ thực hành tín ngưỡng phồn thực nguyên thủy. Nghi lễ này đồng hành với người dân địa phương cho tới tận ngày nay. Ở Cur An có lễ hội vào ngày 4 tháng Giêng, có nghi lễ múa và cướp hai cây bông tượng trưng cho hình tượng dương tính linga. Ở thôn bên cạnh Văn Lô cũng có nghi lễ tương tự. Ở các xã Tiến Thịnh, Thạch Đà, Sa Mạc cũng có hình thức múa và cướp bông như vậy.

Ở xã Thanh Lãng, ngày xưa vào dịp tết và lễ hội 12 tháng Giêng, người ta trồng các cây nêu (cây bông) tượng trưng cho các linga - dương tính. Ở từng đốt cây có bọc một bọc bằng lá tượng trưng cho yoni - âm tính. *“Lễ rước và cướp linga, lễ tắt đèn tháo khoán cho trai gái và cây nêu vừa biểu hiện âm tính và dương tính là những nghi lễ phồn thực rất cổ mà nếu đi ngược lên phía Bắc thì sẽ thấy rất đậm nét, các xã vùng quanh Đền Hùng núi Hùng còn bảo lưu được các nghi lễ cầu tế sinh thực khí với biểu tượng dương tính, âm tính thường được gọi là “cua mò cò gõ” với các lễ thức biểu hiện tính giao do những đôi nam nữ thanh niên trình diễn trước bàn thờ trong cái được gọi là “lễ mật” cũng không thể thiếu tắt đèn và tháo khoán.”*¹

Có thể nói vùng đất Thanh Lãng - Yên Lãng - Mê Linh là một vùng đất cổ với những di chỉ khảo cổ học, những trò diễn và hèm tục hội làng là chứng tích của một nền văn hóa cổ xưa, đã góp phần tạo nên linh khí để trở

¹ Theo tài liệu của Nguyễn Khắc Xương, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian vùng đất Tổ. Xem Nguyễn Khắc Xương: *“Vài nét về quê hương Nguyễn Duy Thi - Văn hóa cổ và truyền thống dân tộc”* in trong tập *Nguyễn Duy Thi. Sơ VHTT - TT Vĩnh Phú* xuất bản năm 1993.

thành vùng đất “*địa linh - nhân kiệt*” với những nhân vật anh hùng thời dựng nước và những sĩ phu Nho học danh tiếng tài đức ở các triều đại sau này.

Dòng họ Nguyễn Duy ở làng Yên Lãng xã Thanh Lãng là một “*danh gia thế phiệt*” của huyện Bình Xuyên nói riêng, tỉnh Vĩnh Phúc nói chung. Theo kết quả nghiên cứu của Giáo sư Ngô Đức Thọ (Viện Hán Nôm học), thì giữa chi họ Nguyễn Duy ở làng Yên Lãng và chi họ Nguyễn Duy ở làng Lý Hải (xã Phú Xuân, Bình Xuyên) có chung một cụ tổ là Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường (đỗ Hoàng giáp khoa thi năm 1511 cuối thời Lê sơ). Trong cuốn gia phả họ Nguyễn Duy làng Lý Hải có chép: “*Ông Nguyễn Duy Vị (cha của Nguyễn Duy Thì) là cháu đời thứ 7 của cụ Duy Tường*”. Tuy nhiên, hiện nay hai họ Nguyễn Duy ở Lý Hải và Thanh Lãng vẫn chưa chịu nhận họ với nhau.

Theo kết quả khảo cứu của Viện Hán Nôm, có thể tin rằng dòng họ Nguyễn Duy ở làng Yên Lãng là một chi của dòng họ Nguyễn Duy làng Lý Hải. Cha của Nguyễn Duy Thì là Nguyễn Duy Vị, ông nội là Nguyễn Duy Trung, đều là những người học hành thuộc lầu kinh sử, tuy không thấy tài liệu nào ghi chép đỗ đạt hoặc tham dự các kỳ thi khoa bảng.

Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651) sinh ra trong một gia đình và dòng họ có truyền thống Nho học, thuở nhỏ lại hiếu học, thông minh nên ông đã sớm thành đạt và làm rạng danh cho bản thân, gia đình và dòng họ. Cuốn gia phả của dòng họ Nguyễn Duy làng Yên Lãng có tiêu đề “*Yên Lãng Thượng thư công gia phả*” (hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm) có ghi chép một đoạn như sau: “*Ông sinh lúc sáng sớm giờ Canh Thìn ngày Ất Mùi, mùng 10 tháng 3 năm Nhâm Thân, tự là Duy Thì. Ông sinh ra có tướng lạ, tư chất thông minh dĩnh ngộ, được gia đình dạy bảo cẩn trọng chu đáo, văn chương đứng đầu đám học trò đương thời*”.

Nguyễn Duy Thì là người có chí lớn, có hoài bão giúp đời, cứu nước làm rạng danh gia đình, dòng họ. Câu chuyện thần nhân báo mộng khi ông còn rất trẻ đã dẫn ở phần trên đã phản ánh phần nào tư tưởng, hoài bão khác người và hơn người của Nguyễn Duy Thì. Có thể nói *tuổi trẻ Nguyễn Duy Thì là tuổi trẻ rèn luyện, tích tụ và nuôi dưỡng chí lớn*.

3. Sự nghiệp chính trị

Nguyễn Duy Thì bắt đầu con đường sự nghiệp quan trường sau khi thi đỗ Tiến sĩ năm 1598. Khoa thi năm Mậu Tuất (1598) Nguyễn Duy Thì đỗ Đệ nhị giáp tên đứng thứ hai. Theo lệ của nhà Lê, các “*Tiến sĩ*” sau khi vinh quy về làng lại trở vào kinh và khi ấy triều đình sẽ trao cho quan chức. Đây là lần trao chức đầu tiên. Đỗ Trạng nguyên sẽ được trao cho chức *Thị giảng*, Bảng nhãn trao cho chức *Thị thư*, Thám hoa trao cho chức *Thị chế*, Hoàng giáp trao

cho chức *Hiệu úy* còn các Tiến sĩ khác thì trao cho chức *Giám sát* hoặc chức *Cấp sự trung*¹.

Như vậy, theo lý mà nói thì Nguyễn Duy Thì sẽ được trao cho chức *Hiệu úy* (hàm Chánh thất phẩm), nhưng Phan Huy Chú lại chép Nguyễn Duy Thì được trao chức *Cấp sự trung* (hàm Chánh bát phẩm), và khi Nguyễn Duy Thì được cử đi sứ (làm Phó sứ) đang giữ chức *Cấp sự trung*. Ở đây có sự mâu thuẫn giữa ghi chép của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú. Trong bài này chúng tôi tạm theo ghi chép của Phan Huy Chú. Sách “*Lịch triều hiến chương loại chí*” chép như sau: “*Từ nay Cấp sự trung sáu khoa và Giám sát Ngự sử có khuyết thì Lại bộ chọn các quan trong ngoài, viên nào đỗ Tiến sĩ xuất thân thanh liêm, siêng năng ngày tháng có chính tích thì tạm bổ vào. Sau một năm Cấp sự trung sáu khoa cùng đồng xét lại việc làm của viên đó, tâu lên đợi chỉ, có thể làm nổi việc thì cho lưu nhiệm không làm nổi việc thì đổi bổ chức khác. Nếu Cấp sự trung sáu khoa sát hạch không công thì Đô Ngự sử xét lại việc làm tâu lên đợi chỉ, làm nổi việc thì cho lưu nhiệm, không làm nổi việc thì đổi bổ chức khác. Ngự sử đài sát hạch không công thì quan Lục khoa lấy đủ sự thực ra hạch. Lại bộ chọn bổ không được người xứng đáng, khoa đài che giấu đều phải trị tội cả*”.²

Sau khi được lưu nhiệm, những viên quan này thông thường phải làm việc trong thời gian 9 năm thì mới lại được xét thăng thưởng hay thuyên giảm bãi miễn.³

Như vậy, xét trong trường hợp bình thường, nếu Nguyễn Duy Thì đỗ Tiến sĩ năm 1598 được bổ nhiệm chức *Cấp sự trung* thì ông phải đảm nhiệm chức vụ này ít nhất trong 9 năm. Tức là vào năm 1606 khi ông đi sứ sang Trung Quốc, ông giữ chức *Cấp sự trung* như Phan Huy Chú đã chép là hợp lý.

Từ những ghi chép trên đây của Phan Huy Chú, chúng ta có thể tin rằng trong khoảng ngót một chục năm đầu tiên, tính từ khi ông đỗ Tiến sĩ (1598), Nguyễn Duy Thì giữ chức vụ *Cấp sự trung* ở sáu khoa. Nhiệm vụ của ông là chuyên xét và bác trả lại cho sáu bộ những việc xét hỏi không công bằng, hoặc những việc bổ dụng đúng của Lại bộ.

Năm Hoằng Định thứ 7 (1606), Nguyễn Duy Thì được cử làm Phó sứ sang nhà Minh tuế cống. Sau chuyến đi sứ này trở về, ông được thăng *Thiên Đô Ngự sử* tước *Phương Tuyền bá*. Sử cũ không chép ông đi sứ trong bao lâu. Nhưng trong phần tiểu truyện về Ngô Trí Hòa (làm trưởng đoàn sứ bộ Việt Nam mà ông làm phó) thì Ngô Trí Hòa đi sứ trong 2 năm khi về (1608) được phong làm *Thượng thư Bộ Hộ*. Nguyễn Duy Thì chắc cũng được phong tặng

¹ Lê Quý Đôn: “*Kiến văn tiểu lục*”, Bản dịch, H. KHXH, tr. 128.

² Phan Huy Chú: “*Lịch triều hiến chương loại chí*”. Bản dịch, H. Viện sử học, tập II, tr. 89.

³ Phan Huy Chú: *Đã dẫn...* tập II, tr. 99.

Thiêm Đô Ngự sử và tước *Phượng Tuyền bá* trong lần phong thưởng này. Chức *Thiêm Đô Ngự sử* là một chức vụ nằm trong *Ngự sử đài*. Theo Quan chế đời Hồng Đức, *Ngự sử đài* có các chức quan sau: *Đô Ngự sử*, *Phó Đô Ngự sử*, *Thiêm Đô Ngự sử*, *Giám sát Ngự sử* và 13 *Giám sát Ngự sử* các đạo.¹ Như vậy, *Thiêm Đô Ngự sử* đứng vào hàng thứ ba trong *Ngự sử đài* (cuối hàng *Hữu Thị lang*), phẩm trật *Chánh ngũ phẩm*.

Có thể nói đây là lần phong chức rất quan trọng trong cuộc đời sự nghiệp làm quan của Nguyễn Duy Thì. Trước khi đi sứ, Nguyễn Duy Thì mới là *Cấp sự trung* hàm *Chánh bát phẩm*, 2 năm sau trở về, ông đã là *Thiêm Đô Ngự sử* ở hàng *Chánh ngũ phẩm*. Thăng một lúc 6 bậc (tương đương hàm Thứ trưởng ngày nay).

Nguyễn Duy Thì làm việc ở *Ngự sử đài* được thăng dần từ *Thiêm Đô Ngự sử* lên *Phó Đô Ngự sử* rồi *Đô Ngự sử* phẩm tước ở hàng *Chánh tam phẩm*.

Theo Phan Huy Chú, sau khi làm việc ở *Ngự sử đài*, ông được gia tăng làm *Tả Thị lang Bộ Lễ* rồi sau đó là *Tả Thị lang Bộ Lại*, tước *Hầu*. *Thị lang* là chức phó của *Thượng thư*. Trong các bộ chức này ở vào hàng thứ 2. Các triều Lý - Trần mới chỉ có một chức *Thị lang* ở Trung thư sảnh hay Môn hạ sảnh gọi là Trung thư *Thị lang* hay Môn hạ *Thị lang*. Ở các bộ thì được gọi là Bộ *Thị lang*. Đến thời Lê sơ thì chia đặt thành *Tả Hữu Thị lang* mà *Tả Thị lang* cao hơn *Hữu Thị lang*.

Chức *Tả Thị lang Bộ Lễ* là cùng với *Thượng thư Bộ Lễ* giữ công việc lễ nghi, lễ mừng, tiệc yến, việc học, việc thi cử, các vấn đề mũ áo, dấu ấn, chương tấu, bài biểu, việc đi cống đi sứ vào châu. Trông coi các việc về thiên văn, y, bốc, tăng đạo giáo phường, nhã nhạc.

Chức *Tả Thị lang Bộ Lại* là cùng với *Thượng thư Bộ Lại* coi giữ công việc quan tước, chọn bổ, xét hạch, thăng giáng, cùng các việc điều bổ chức khuyết, cấp bổng lộc cho các quan. Đây là công việc quan trọng bậc nhất trong triều đình. Bởi vậy trong các hàng *Tả Thị lang* thì *Tả Thị lang Bộ Lại* được xếp hàng đầu.

Nguyễn Duy Thì coi giữ các công việc trên trong khoảng 10 năm. Chắc chắn trong khoảng thời gian này ông làm việc tốt. Cho nên tới năm 1626 ông được thăng hàm *Thượng thư* tặng tước *Quận công* là tước vị cao nhất cho một người làm quan. Trước đó, ông còn được chúa Trịnh tin tưởng giao cho chức *Đốc thị* cầm quân đi đánh Mạc Kính Khoan. *Đốc thị* là một chức mới đặt vào đầu thời Lê Trung hưng do nhu cầu đi đánh dư đảng nhà Mạc, mang tính chất

¹ Phan Huy Chú: *Đã dẫn...* tập II, tr. 40.

tạm thời. Sau này dư đảng họ Mạc đã dẹp xong chức Đốc thị vẫn còn tồn tại để coi giữ biên cương.

Sau khi được thăng Thượng thư, Nguyễn Duy Thì liên tục được triều đình giao những chức vụ quan trọng. Ông lần lượt được giao cho các chức Thượng thư Bộ Công, Thượng thư Bộ Binh rồi cuối cùng là Thượng thư Bộ Lại, một bộ quan trọng nhất đứng đầu các bộ khác.

Năm 1642, Nguyễn Duy Thì được gia tặng *Tham tụng*. *Tham tụng* vốn không phải là một chức quan. Từ xưa cả Trung Quốc và Việt Nam đều không có chức đó. Năm 1599, Trịnh Tùng xưng vương, lập phủ chúa, xếp đặt quan chức trong phủ như là một triều đình. Chức *Tham tụng* được đặt ra vào năm 1606, chức phó là *Bồi tụng* có nhiệm vụ và quyền hạn như một vị *Tể tướng*, trông coi các quan, bàn việc chính sự của Nhà nước ở trong phủ Chúa. Do vậy ai được gia tặng *Tham tụng* sẽ được thêm hàm “*dự tán quốc chính*” (dự giúp chính sự nhà nước). Nhưng buổi đầu, chúa Trịnh vẫn không đặt *Tham tụng*, *Bồi tụng* như một chức vụ chính thức mà áp dụng chế độ kiêm nhiệm, thường lấy những viên quan đang giữ các cương vị trọng trách của triều đình mà được nhà Chúa tin tưởng cho vào làm. Xem thế ta thấy Nguyễn Duy Thì khi đó đã trở thành một vị đại thần bậc nhất ở triều đình cũng như ở phủ Chúa.

Trong cuộc đời làm quan của mình, Nguyễn Duy Thì còn được kiêm nhiệm thêm nhiều chức vụ khác thuộc các lĩnh vực văn hóa - giáo dục - khoa học (khoa giáo) như chức Tư nghiệp rồi Tế tửu Quốc Tử Giám. Lại được giao trông coi công việc của Viện Hàn lâm. Hàn lâm viện là một cơ quan có chức năng văn phòng đặt bên cạnh vua. Nhiệm vụ của Hàn lâm viện là giúp vua soạn thảo các giấy tờ, chiếu chỉ. Tham gia Hàn lâm viện phải gồm những người có tài văn học, xuất thân từ đại danh khoa bảng. Hàn lâm viện có những chức như *Phụng chỉ học sĩ*, *Thị độc*, *Trực học sĩ*, *Tri chế cáo*, *Đãi chế*, *Hiệu kiểm*. Còn Quốc Tử Giám là một cơ quan chuyên môn của Nhà nước, có người còn gọi đây là trường Đại học đầu tiên và duy nhất của nhà nước phong kiến. Quốc Tử Giám đời Trần có chức *Tư nghiệp*. Đời Lê đặt các chức *Tế tửu*, *Trực giảng*, *Bác sĩ*, *Giáo thụ*. Các quan chức trong Quốc Tử Giám có nhiệm vụ phụng mệnh trông coi nhà Thái học, rèn tập sĩ tử, hàng tháng theo đúng kỳ cho tập làm văn để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước.

Như đã nói, chức Quốc Tử Giám và Hàn lâm viện, Nguyễn Duy Thì chỉ kiêm thêm chứ không phải là chức vụ và công việc chính. Theo như chức danh thì Nguyễn Duy Thì đều đứng đầu (làm trưởng) các cơ quan kể trên. Nhưng chắc chỉ khi nào Hàn lâm viện hoặc Quốc Tử Giám có công việc trọng đại ông mới tham gia.

Có thể thấy cuộc đời sự nghiệp chính trị của Nguyễn Duy Thì là rất phong phú và bền vững. Ông giữ các cương vị chủ chốt trong triều đình cho tới lúc chết. Điều đó chứng tỏ ông là người tài đức, tận tụy với công việc, xứng đáng là một danh thần có tiếng vào bậc nhất thời Trung hưng.

4. Tư tưởng thân dân, tâm trong sáng

Nguyễn Duy Thì sinh ra trong bối cảnh *thời loạn*. Khi ông gánh vác việc nước cũng là lúc bối cảnh xã hội lúc đó đầy biến động, triều đình vua Lê - chúa Trịnh luôn trong trạng thái phân quyền, quan chức bon chen, chao đảo, nhân dân thì sống trong cảnh rối ren khổ cực. Ấy thế nhưng Nguyễn Duy Thì vẫn thành đạt, vinh hiển cho đến cuối đời được cả vua chúa và người dân trong xã hội trọng nể. Các sử gia khi viết về ông đều rất khen ngợi. Trong *Toàn Việt thi lục*, Lê Quý Đôn viết: “Ông là người thẳng thắn, cương nghị, làm quan giúp nước lâu ngày, dẹp yên giặc giã bên trong bên ngoài, lập được nhiều công lao, đương thời ca ngợi là bậc danh tướng”. Phạm Đình Hồ trong “*Tang thương ngẫu lục*” đã chép: “*Quan Thượng thư Nguyễn Duy Thì là quan Tế tướng có tiếng đời Trung hưng giữ mình ngay thẳng và khéo xoay đổi được ý của vua chúa*”.

Về nhân cách của Nguyễn Duy Thì, người đời xưa đánh giá cao tính ngay thẳng, cương nghị, sự thanh liêm. Còn chúng ta, đó chính là tư tưởng thân dân, là một tâm hồn trong sáng, cao đẹp thể hiện ở tình thương và sự thấu hiểu thông cảm những khổ đau, oan khuất của người dân. Sự ưu ái đối với nhân dân của Nguyễn Duy Thì được thể hiện sâu sắc và rõ nét nhất trong tờ Khải trình lên chúa Trịnh vào năm 1612. Đây là bài Khải nổi tiếng không chỉ vì nội dung sâu sắc của nó mà còn vì nó là một trường hợp hiếm hoi được sử gia Lê - Trịnh chép lại gần như nguyên vẹn trong các bộ sử cũ.

Tư tưởng chính xuyên suốt trong bài Khải của Nguyễn Duy Thì là: “*Dân là gốc của nước, người trị nước phải biết thương dân*”. Ông viết: “*Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yêu dân mà thôi. Lại nghĩ rằng trời với dân cùng với một lẽ, lòng dân vui thích tức là được ý của trời. Thế cho nên người khéo trị nước yêu dân như cha mẹ yêu con. Thấy đói rét thì thương thấy khổ sở thì xót. Cấm hà khắc bạo ngược, không đánh thuế bừa bãi, để cho dân đều được sống mà không có tiếng oán than. Thế mới là biết đạo trị nước, biết cách sai dân.*”¹ Trong phần sau của bài Khải, Nguyễn Duy Thì tố cáo bọn “*tham quan ô lại*” ở các địa phương đục khoét, sách nhiễu làm khổ dân: “*chỉ vì người thừa hành chưa biết thể theo đức ý người trên, chỉ chăm làm hà khắc bạo ngược, đưa nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã phạm những việc nhiều dân không việc gì là không làm...*”².

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, H. KHXH, H 1973, tập 4, tr. 238.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, H. KHXH, H 1973, tập 4, tr. 238.

Đọc bài Khải của Nguyễn Duy Thì ta như gặp lại tư tưởng “*thân dân*” của các bậc tiền nhân thời trước như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi... phải là người hết sức cảm thông, thấu hiểu tình cảm của nhân dân, giàu lòng vị tha và ý thức được trách nhiệm lớn lao trước vận mệnh của nhân dân mới viết được và dám viết những dòng tâm huyết như thế. Tất nhiên, với một bài Khải như của Nguyễn Duy Thì, dù là viết với tất cả bầu nhiệt huyết của mình và Triết vương Trịnh Tùng khen và nhận lời, nhưng làm sao có thể làm chuyển biến cả tình hình khi mà từ vua đến chúa và quan lại đều lao sâu vào con đường ăn chơi hưởng lạc, kỷ cương phép tắc của triều đình đảo lộn. Nhưng có lẽ cũng không thể đòi hỏi ở các vị quan “*thân dân*” Nguyễn Duy Thì làm hơn như thế bởi một lẽ ông không thể vượt ra khỏi khuôn khổ là bề tôi trung thành của vua, của chúa để có những hành động tích cực hơn bằng sức mạnh để làm thay đổi xã hội đương thời. Có lẽ vì như vậy mà ông được vinh hiển, danh vọng chẳng?

Danh nhân Nguyễn Duy Thì cách chúng ta đã gần bốn trăm năm, một khoảng thời gian mà lịch sử đất nước trải qua bao nổi thăng trầm, với con người có tư tưởng yêu nước thương dân, một ông quan thanh liêm chính trực, một con người giữ được chữ tâm rất sáng trong xã hội rối ren, kỷ cương phép tắc đảo lộn thì không có khoảng thời gian nào xóa nhòa được./.

BIẾN ĐỘNG THỜI ĐẠI VÀ SỰ LỰA CHỌN PHƯƠNG CÁCH XỬ THẾ CỦA HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ

*PGS. TS. Nguyễn Thị Phương Chi**

*ThS. Nguyễn Thị Hải**

Thế kỷ XVI - XVII là thời kỳ nội chiến của quốc gia Đại Việt, các cuộc chiến tranh liên miên giữa các thế lực chính trị Mạc, Lê, Trịnh, Nguyễn liên tiếp diễn ra, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ, lãnh thổ đất nước bị chia cắt thành các khu vực và dưới sự quản lý của các thế lực chính trị khác nhau. Một chế độ chính trị mới được xác lập với sự tồn tại song song giữa cung Vua và phủ Chúa. Đứng trước những khó khăn trong thời buổi mới, những vị quan đồ đạt qua các kỳ thi ra giúp việc triều chính phải là những người hết sức sáng suốt, cương trực và được xem là những người cầm cân nảy mực, giữ thăng bằng giữa vua và chúa. Trong đó, Ngự sử đài là một cơ quan đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn pháp độ, khuyên giải vua chúa để làm những điều có lợi hợp ý trời, lòng dân. Nguyễn Duy Thì với cương vị Thiêm Đô Ngự sử trong Ngự sử đài là người đã có tiếng nói thẳng thắn và đưa ra những phương cách xử lý đúng đắn, đóng góp một phần quan trọng trong việc trị nước an dân dưới thời vua Lê - chúa Trịnh.

1. Bối cảnh xã hội buổi đầu thời Lê Trung hưng

Những thập niên đầu thế kỷ XVI vương triều Lê sơ ngày càng suy yếu và nhà Mạc dần lên nắm quyền. Cuộc chiến Nam - Bắc triều giữa nhà Mạc và những người phò tá nhà Lê diễn ra triền miên khiến đời sống nhân dân trong nước vô cùng cực khổ. Trong đó đáng chú ý là sự lớn mạnh và âm mưu tiếm quyền của những người phò tá vua Lê ngày càng cao. Trịnh Tùng là một trong số những người thể hiện rõ nhất âm mưu thống lĩnh thiên hạ, nắm mọi quyền bính của vua Lê. Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm (người có công đầu cùng với Nguyễn Kim phò tá vua Lê Trang Tông - lập nên nhà Lê Trung hưng), luôn muốn nắm giữ binh quyền thay anh cả là Trịnh Cối sau khi cha mất. Năm Canh Ngọ (1570), Trịnh Kiểm mất, trao quyền lại cho con trưởng là Trịnh Cối để lo việc đánh dẹp nhà Mạc, nhưng Trịnh Cối ham mê tử sắc nên tướng sĩ không phục. Trịnh Tùng muốn chống lại Trịnh Cối nên cùng với Lê Cập Đệ, Trịnh Bách, Trịnh Vĩnh Thiệu rước vua về đồn Vạn Lai rồi chia quân chống Trịnh Cối. Sau khi về đồn Vạn Lai (Đông Sơn - Thanh Hóa), vua Anh Tông phong cho Trịnh Tùng làm Tả Thừa tướng, Tiết chế chư quân để chống giữ với nhà Mạc. Rồi lại phong cho Trịnh Tùng là Trường Quận công,

* PGS.TS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

* ThS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

Tiết chế các dinh thủy bộ, cầm quân đánh giặc. Cuối năm ấy (1570), vua Anh Tông lại gia phong Trường Quận công Trịnh Tùng làm Tả tướng, Tiết chế tướng sĩ các dinh quân thủy bộ trong xứ. Mùa xuân năm 1571, nhân khi đánh thắng quân Mạc, vua Anh Tông xét công đánh giặc và phong quan tước cho quân sĩ, trong đó Trịnh Tùng được gia phong làm Thái úy Trường Quốc công. Từ đây, mọi quyền hành trong triều đều do Trịnh Tùng nắm giữ. Trịnh Tùng ngày càng chuyên quyền, lấn át vua Lê, thấy vậy vua và các quan hết sức lo sợ. Lê Cập Đệ trước là một trong những người đến cúi xin theo Trịnh Tùng, nay thấy Trịnh Tùng ngày càng chuyên quyền nên có ý bàn với vua Anh Tông trừ họ Trịnh. Trịnh Tùng biết được việc này nên đã có mưu kế để giết chết Cập Đệ. Sử chép: “Ngày 21, Lê Cập Đệ có chỉ khác, định mưu hại Tả tướng Trịnh Tùng. Tả tướng giả vờ không biết, gửi biểu nhiều vàng. Khi Cập Đệ đến tạ ơn, Tùng sai đao phủ phục ở dưới trướng bắt giết đi rồi sai người phao lên rằng Cập Đệ mưu làm phản, vua sai ta giết chết, tướng sĩ các người không được sợ hãi, kẻ nào chạy trốn làm phản thì phải giết chết cả họ”¹. Trước sự chuyên quyền ngày càng lớn của Trịnh Tùng, khiến vua Anh Tông hết sức lo sợ, bèn đưa bốn hoàng tử cùng một số quần thần chạy vào Nghệ An. Ngay lập tức Trịnh Tùng đón hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm đang ở xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên về tôn làm vua tức vua Lê Thế Tông, với lý do “*Thiên hạ không thể một ngày không có vua, bọn ta và quân lính sẽ lập công danh với ai được? Chi bằng trước hết hãy tìm hoàng tử lập lên để yên lòng người, rồi sau sẽ đem quân đi đón vua cũng chưa muộn*”². Tuy nhiên, Trịnh Tùng không những không đón vua Anh Tông mà còn sai Nguyễn Hữu Liêu đem binh đi đuổi theo vua Anh Tông rồi giết đi và phao tin là vua thất cố chết. Trịnh Tùng được vua Thế Tông phong làm Đô tướng, Tiết chế các xứ thủy bộ chư dinh, kiêm Tổng nội ngoại Bình chương quân quốc trọng sự. Mọi công việc nhà nước đều được tự xử quyết trước rồi sau mới tâu. Phạm các sự vụ cơ mật quốc gia đều tự Trịnh Tùng quyết định cả. Trịnh Tùng lại dùng Vũ Công Kỳ làm Hữu tướng, Hoàng Đình Ái, Vũ Sư Thước và Nguyễn Hữu Liêu làm Thái phó, và phong tước Quận công cho Trịnh Đỗ, Phạm Văn Khoái và Hà Thọ Lộc.

Sau khi dẹp xong thế lực của họ Mạc, uy quyền của Trịnh Tùng ngày càng lên cao, Trịnh Tùng đã gây sức ép với vua Lê, buộc vua Lê phải làm lễ sách phong. Ngày mùng 7 tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599), vua Lê Thế Tông “*Đặc sai Thái tử Vinh quốc công Hoàng Đình Ái đem sách vàng tấn phong làm Đô nguyên súy tổng quốc chính thượng phụ Bình An vương. Lại ban Ngọc tán (một loại thìa bằng ngọc) làm vật báu lưu truyền*”³. Sau khi vua Thế Tông băng hà, để dễ bề cai trị, Trịnh Tùng đã bàn với các triều thần phé truất Thái

¹ Lê Văn Hưu và các sử thần triều Lê, *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập 3, Hoàng Văn Lâu - Ngô Thế Long dịch và chú thích, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993, tr. 147.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 148.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 205.

tử với lý do “*Thái tử không thông minh mãi tiếp*”, nên lập con thứ là Duy Tân lên ngôi vua lấy hiệu là Lê Kính Tông. Với cương vị mới, lại thêm vua Kính Tông còn nhỏ tuổi, Trịnh Tùng ngày càng có thêm nhiều cơ hội để thâm tóm quyền lực trong tay, chính sự quyền bính đều do Trịnh Tùng tự quyết đoán. Trịnh Tùng được phép mở phủ Chúa, đặt quan chức “*của cải, thuế má, quân lính và nhân dân hết thảy về phủ Chúa*”¹. Vua Lê chỉ được giữ 500 quân túc vệ canh phòng cung điện cùng 7 thớt voi, 20 thuyền rồng và 1.000 xã làm bổng lộc gọi là lộc thượng tiến. Từ đây, hình thành một thể chế chính trị đặc biệt trong lịch sử phong kiến Việt Nam đó là sự tồn tại song song giữa cung Vua và phủ Chúa mà ở đó thực quyền thuộc về phủ Chúa, cung Vua chỉ giữ hư danh về mặt ngoại giao và văn thư, giấy tờ.

2. Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì và phương cách xử thế trước thời cuộc.

Nguyễn Duy Thì (1571 - 1651) quê ở xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới (nay là thị trấn Thanh Lãng, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc). Thời nhà Nguyễn vì kiêng húy Tự Đức nên các sử gia ghi tên ông là Nguyễn Duy Thì. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) năm 1598, năm đó ông mới 27 tuổi. Sau khi thi đỗ, ông được ban chức Hàn lâm viện Hiệu lý, năm 1601 được thăng Hộ khoa Cấp sự trung, tước Tử. Năm 1606 được cử làm Phó sứ đi tuế cống nhà Minh. Năm 1608, sau khi đi sứ về, ông được thăng Thiêm Đô Ngự sử, tước Bá. Năm 1616, ông được thăng Phó Đô Ngự sử, phẩm trật Chánh tứ phẩm, là một trong ba chức quan quan trọng trong Ngự sử đài - Một cơ quan chuyên lo “*giữ phong hóa pháp độ, chức danh rất trọng*”². Theo đó, nhiệm vụ của Ngự sử đài là can gián nhà vua (từ thời Lê Trung hưng còn cả can gián chúa), chất vấn quan lại không cứ chức vị cao hay thấp về thực thi nhiệm vụ chấp hành pháp luật, đối xử với nhân dân nhằm giữ gìn kỉ cương phép nước.

Là một mệnh quan trong Ngự sử đài, hơn ai hết Nguyễn Duy Thì thấy rõ mối quan hệ giữa trời với người, những hiện tượng trong tự nhiên của trời đất là một lời cảnh báo trước mọi hiểm họa trong nhân gian, liên can trực tiếp đến việc chính trị. Dưới các triều đại phong kiến, vua, quan, đại thần đều nhìn trời - đất để đoán định vận mệnh của quốc gia, luôn thấy được: “*Mối quan hệ giữa trời với người là đáng sợ lắm. Việc người không sửa thì trời lấy tai dị để răn bảo*”, lại thấy “*Tai biến không phải bỗng dưng mà có, hẳn là bên trong có lỗi đức, bên ngoài có lỗi chính, kỷ cương lỏng lẻo, pháp lệnh trễ nải, quan lại hà khắc, dân chúng dao động, việc người có nhiều sự bất hòa*”³ mà sinh ra biến. Sách *Binh thư yếu lược* lại nói: “*Trị quân phải theo lễ.... Trị quân mà*

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1998): *Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, quyển 17, tập IV. Nxb Giáo dục, tr. 222. Dẫn theo Trần Thị Vinh (cb), *Lịch sử Việt Nam*, tập 4, Nxb Khoa học xã hội, H, 2013, tr. 70.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo Dục, 2008, tr. 556.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 220.

không theo lễ, thì tướng nhỏ có thể lấn được tướng sù, tướng sù có thể lấn được thiên tử, họa loạn do đó mà sinh ra”¹. Điều đó cho thấy, những hiện tượng thiên nhiên xảy ra trong khoảng thời gian Trịnh Tùng lên nắm quyền, đều có quan hệ tới chính trị, những biến loạn cũng do đó mà sinh ra. Có thể kể đến một số hiện tượng lạ trong thiên nhiên xảy ra trong thời gian này như sau: Năm Nhâm Thìn (1602), tháng 3 trời mưa đá. Năm Quý Mão (1603), mùa xuân tháng 3, trong mặt trăng có ba điểm đen. Tháng 4, có nhật thực. Cùng tháng lại có người huyện Thanh Miện đang đêm vào trong điện ngòi lên ngai rồng, sai đem chém. Năm Mậu Thân (1608), mùa xuân, tháng 2 ngày mùng 3, mặt trời có hai lớp quầng. Năm ấy, trong nước bị đói. Mùa thu, mùa đông thóc gạo quá đắt, nhiều người chết đói. Năm Tân Hợi (1611), mùa đông, tháng 10 ngày 16 núi Tản Viên bị lở đến hơn 12 trượng. Ngày 18 tháng 10 (1611), ở huyện Yên Việt (sau là huyện Việt Yên), trời mưa máu suốt một ngày đêm².

Trước những biến đổi của thiên nhiên và căn cứ vào bối cảnh chính trị trong nước, với vai trò của một Thiêm Đô Ngự sử có chức năng can gián và đưa ra lời khuyên với chúa. Tháng 8 năm Nhâm Tý (1612) Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử Phương Tuyên bá Nguyễn Duy Thì cùng Giám sát 13 đạo là Phạm Trân khai lên Bình An vương nói rõ những việc lợi mà chúa đã làm, cũng như đưa ra những hiện tượng tự nhiên để khuyên răn, để chúa thấy được những việc làm chưa thuận ý trời, cũng như những chính sách mà chúa đưa ra chưa được thực hiện một cách nghiêm túc, dân chúng còn cơ cực, lầm than, sầu oán khiến lòng trời không thuận, thiên tai liên tiếp xảy ra. Tờ khai tâu rằng: *“Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yên dân mà thôi. Lại nghĩ rằng trời với dân cùng một lẽ, lòng dân vui thích tức là được ý trời rồi. Cho nên người giỏi trị nước, yêu dân như cha mẹ yêu con, thấy họ đói rét thì thương, thấy họ lao khổ thì xót, cấm hà khắc bạo ngược, ngăn thuế khóa bừa bãi, để cho dân được thỏa sống mà không còn tiếng sầu hận oán than. Thế mới là biết đạo trị nước, biết cách sai dân. Nay thánh thượng để ý tới dân, thi hành một chính sách cốt để nuôi dân, ban ra một mệnh lệnh, cũng nghiêm răn nhiều dân. Lòng yêu dân đó, thực là lượng cả của trời đất, cha mẹ vậy. Nhưng kẻ thừa hành thì chưa biết thể theo đức ý của bề trên, chăm chỉ làm điều hà khắc bạo ngược, đưa nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã, mọi việc nhiều dân, không điều gì không làm, khiến dân trong nước, con trai thì không có áo, con gái thì không có váy, tiệc hát xướng không còn, lễ cưới xin không đủ, sống nuôi chết đưa không trông cậy vào đâu, ăn uống chỉ dùng hàng ngày mọi bề đều thiếu, dân mọn nghèo hèn cho đến sâu bọ cỏ cây đều không sống nổi. Vì thế, cảm động đến đất trời,*

¹ *Bình thư yếu lược, phụ Hồ trướng khu cơ*, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr. 81.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 212, 213, 214.

khiến cho lòng trời ở trên không thuận, tai họa lũ lụt tràn ngập quá mức thường, chắc là có quan hệ với chính sự hiện nay, há chẳng nên sợ hãi, tu tâm, nghĩ đến tội lỗi gây nên thế sao?”. Từ đó ông đưa ra lời khuyên với Bình An vương Trịnh Tùng rằng: “Nếu biết thi hành chính sách bảo vệ dân thì dưới thuận lòng người, trên hợp ý trời, và chuyển tai họa thành điềm lành, lúa được mùa luôn, người người no đủ, trong nước thái bình, cơ nghiệp ức muôn năm của nước nhà từ nay cũng do đó mà bền vững lâu dài vậy”¹.

Sau khi tờ khai được dâng lên Triết vương Trịnh Tùng khen và nhận lời². Mùa đông năm sau (1613), Bình An vương sai triều thần chia nhau đi các xứ xét hỏi nỗi đau khổ của dân gian. Người phiêu giạt thì tha tạ dịch ba năm để về yên cư phục nghiệp³. Tháng 8 năm Quý Sửu (1613), sai Thái phó Thanh Quận công Trịnh Tráng đi đánh dẹp các xứ Quảng Yên để mở rộng bờ cõi, đi đến đâu Trịnh Tráng cũng để lại thuộc tướng trấn giữ rồi về, nhân dân đều quy phục. Đến tháng 3 năm Ất Mão (1615), các đầm trong xã Hoàng Liệt, Thịnh Liệt bỗng dung bị khô, sau 5 khắc lại đầy như cũ. Hiện tượng tự nhiên đó đã cho thấy phần nào chúa Trịnh cũng đã có những chính sách nói lung và quan tâm hơn đến đời sống của dân chúng. Năm Bính Thân (1616), Nguyễn Duy Thì được đổi sang Đô Ngự sử, rồi lại thăng Tả Thị lang bộ Lễ.

Nguyễn Duy Thì và các quan trong Ngự sử đài còn giúp chúa giải quyết sự rối loạn trong triều chính, đưa ra lời khuyên kịp thời trên cơ sở những kinh nghiệm đã xảy ra trong lịch sử. Đó là âm mưu tiếm ngôi chúa của Trịnh Xuân và vua Lê. Sử chép rõ: Năm 1619, con trai thứ của chúa là Vạn Quận công Trịnh Xuân nổi loạn. Vì con trưởng của Bình An vương Trịnh Tùng là Tín Lễ công Trịnh Túc đã mất, theo thứ tự phải đến Thanh Quận công nối ngôi, còn Xuân thì không được, y bèn ngầm khuyên vua làm hại chúa mà lập Xuân. Tháng 4, khi nghe tin chúa đi xem đua thuyền ở bến Đông Hà, Trịnh Xuân bèn sai thuộc hạ là Văn Đốc đặt địa lôi và phục súng ở cạnh ngã ba đường định bắn Trịnh Tùng. Trịnh Tùng thấy trong lòng không yên, nên không cưỡi voi như mọi khi mà cho voi ngựa và nghi vệ đi trước, còn mình ngồi kiệu đi sau. Đến chỗ ngã ba, có tiếng súng nổ, bắn gãy cây lọng tía. Âm mưu của Trịnh Xuân thất bại, chúa sai bắt được Văn Đốc cùng đồ đảng tra hỏi biết hết sự tình. Chúa bưng mâm vàng trầu cau bước ra khóc trước các quan đại thần, các thần liêu vãn võ ai cũng phần uất. Nguyễn Duy Thì cùng với Nguyễn Danh Thế, Lê Bật Tứ đều kiên quyết nói: “*Con bất hiếu thì phải giết, vua vô đạo thì phải phế*” và *xin cho Xuân được tự tử*”⁴. Lại bắt chước

¹ *Đại Việt sử ký Toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 214 - 215; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 320 - 321.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 216.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 322.

việc cũ của Y Doãn, Hoắc Quang ngày xưa (tức là: Y Doãn là tôi nhà Thương đuổi Thái Giáp là con vua Thang ra Đông Cung; Hoắc Quang là tôi Hán Vũ đế, đuổi Xương Ấp vương mà lập Tuyên Đế)¹, Nguyễn Danh Thế bắt Trịnh Xuân bãi hết quan tước, binh quyền, giam vào nội phủ; giết chết nghịch đảng Văn Đốc, nhà vua cũng tự thắt cổ chết. Sau sự việc này, chúa Trịnh Tùng đã đúc kết lại theo lời nói mà Nguyễn Duy Thì đã trình bày trong tờ khai trước đây rằng “*Tai biến của trời không phải vô cớ mà sinh ra*”². Vì thế, sau khi Trịnh Tùng mất, Trịnh Tráng lên thay đã có những chủ trương, chính sách mới, rất được lòng dân, ông nổi tiếng là người hiếu thảo, thân ái mọi người, rộng lòng khoan thứ, hòa hợp nhân dân, tín nhiệm nho thần, lại cung kính khiêm nhường, cẩn thận giữ gìn pháp độ³, nhờ đó mà nhân dân trong nước được yên ổn.

Với những việc làm hết sức thiết thực đó, khi vua Lê Thần Tông lên ngôi, Nguyễn Duy Thì được đổi sang Tả Thị lang Bộ Lại, tước Hầu. Năm Quý Hợi (1623), ông cùng triều thần phò giá đưa vua Lê từ Thăng Long về hành tại Yên Trường, được phong Dực vận tán trị công thần. Mùa xuân Bính Dần (1626), thăng Thượng thư Bộ Công, bấy giờ ông 55 tuổi. Năm 1632, gia thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự, Đông các học sĩ, quốc lão tham dự triều chính. Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì làm Thiếu phó. Năm Nhâm Ngọ (1642), ông được thiên sang Thượng thư Bộ Binh, lại được gia làm Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, giữ việc 6 bộ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, coi việc Viện Hàn lâm, lên chức Thái phó, được mở phủ là phủ Bình Quân. Ông là người được đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng gần 30 năm, thọ 81 tuổi, truy tặng Thái tử. Mùa thu, tháng 9, năm Tân Mão (1651), Lại bộ Thượng thư, Chương Lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự, Thái phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì chết, tặng Thái tử, ban thụy hiệu là Hành Độ⁴.

Như vậy, trước những biến động của thời đại trong buổi giao thời giữa các cuộc chiến của các dòng họ, sự thay đổi chế độ chính trị từ cũ sang mới, càng thấy vai trò của những vị quan trong Ngự sử đài vô cùng quan trọng. Họ không chỉ giúp vua mà còn phải giúp chúa nhận ra được những lỗi lầm của mình để tu sửa, sao cho hợp ý trời, được lòng dân. Việc can gián đó là hết sức khó khăn, để vừa có thể được lòng chúa lại không gây hiềm khích giữa cung Vua và phủ Chúa, giữ yên giềng mối của đại cục. Với vai trò là Thiêm Đô Ngự sử trong Ngự sử đài, Nguyễn Duy Thì đã làm tròn trách nhiệm của mình,

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

² *Đại Việt sử ký Toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 322.

³ *Đại Việt sử ký Toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 323.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 233, 241. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

ông được chúa Trịnh Tùng, sau là Trịnh Tráng hết sức tin dùng và tín nhiệm cho tham gia vào việc triều chính. Những lời can gián của ông đã giúp dân chúng bớt lầm than, nội bộ phủ Chúa được giải quyết êm thấm, nền móng của một chế độ chính trị mới được xây dựng vững chắc./.

NGUYỄN DUY THÌ - DANH NHÂN TIÊU BIỂU THẾ KỶ XVII

PGS. TS. Nguyễn Đức Huệ*

Tác giả Phan Huy Chú trong bộ Bách khoa thư *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần *Nhân vật chí*, mục *Người phò tá có công lao tài đức*), ghi chép về các danh nho, danh thần tiêu biểu của cả nước từ thời Lý (1009 - 1225) đến hết thời Lê Trung hưng (1789) gồm 72 người, trong đó tỉnh Vĩnh Phúc (ngày nay) có 2 người là Đỗ Nhuận và Nguyễn Duy Thì. Với Đỗ Nhuận thì tài năng và công hiến được học giả họ Phan đánh giá chủ yếu trên lĩnh vực văn chương, trước tác, còn tên tuổi của Nguyễn Duy Thì lại được nhìn nhận và khẳng định với sự nghiệp chính trị vẻ vang. Cuộc đời hoạt động chính trị của Nguyễn Duy Thì rất đa dạng và đa diện nên thư tịch cổ (chính sử, tạp ký...) ghi chép về ông khá nhiều¹.

I. Hoàn cảnh lịch sử hình thành một tài năng

Nguyễn Duy Thì sinh năm 1571, quê ở làng Yên Lãng, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay. Ông sinh ra trong thời loạn. Năm ông sinh cũng là thời điểm cuộc nội chiến Nam - Bắc triều đang diễn ra quyết liệt, giang sơn Đại Việt bị cắt xẻ. Mỗi thế lực phong kiến chiếm giữ một khu vực với chính sách cai trị riêng. Họ Mạc ở vùng trung châu Bắc Bộ, tập đoàn Lê - Trịnh quản lý mạn Nam, từ Thanh - Nghệ đến Thuận - Quảng, họ Vũ đời đời nối tiếp nhau kiểm soát miền Tuyên Quang. Tình trạng cát cứ kể trên đã làm cho đường sá tắc nghẽn, giao thông đi lại khó khăn, gây hạn chế rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội cả ở Bắc triều và Nam triều.

Đầu năm 1593, quân Nam triều chiếm được Thăng Long. Ngày 16 tháng 4 năm Quý Ty (1593), Trịnh Tùng rước vua Lê ngự từ Thanh Hóa ra Thăng Long, ngự ở chính điện, “*trăm quan châu mừng*”. Sự nghiệp trung hưng nhà Lê về cơ bản đã hoàn thành. Lúc này Nguyễn Duy Thì đã 23 tuổi.

* Phó Viện Trưởng Viện Sử học, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam

¹ Tiêu biểu là các tác phẩm sau:

- *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Nxb Khoa học xã hội, 1973.
- Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2006.
- Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2006.
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí, Bang giao chí)*, tập I, II, Nxb Giáo dục, 2006.
- Vũ Phương Đề - Trần Quý Nha, *Công dư tiếp ký*, trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập I, Nxb Thế giới, 1997.
- Phạm Đình Hồ - Nguyễn Ân, *Tang thương ngẫu lục*, trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập I, Nxb Thế giới, 1997.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (1971), *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, 1971.
- *Lịch đại danh thần sự trạng* (khuyết danh), Bùi Trọng Quý dịch.
- *Lịch đại danh hiền phổ*, Nguyễn Thượng Khôi dịch, Bộ Quốc gia Giáo dục, S, 1962.

Nhà Lê Trung hưng sau khi trở lại Thăng Long một mặt tiếp tục tổ chức những cuộc hành binh ra quân tiêu trừ dư đảng nhà Mạc đang hoạt động rất ráo riết ở vùng Hải Dương, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng...; một mặt bắt tay vào việc củng cố triều cương, kiện toàn lại bộ máy quản lý hành chính từ trung ương trở xuống và tiếp tục mở các khoa thi để kén chọn nhân tài. Tháng 10 năm Đinh Dậu (1597), Trịnh Tùng hạ lệnh cho các xứ trong nước dựng trường thi Hương chọn học trò¹. Tháng 4 năm Mậu Tuất (1598), triều Lê - Trịnh tổ chức thi Hội các nhân sĩ trong nước, lấy đỗ 5 người là Nguyễn Thứ, Nguyễn Duy Thì, Lê Bất Tứ đỗ Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); Nguyễn Khắc Khoan, Nguyễn Kiệm đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân². Về hành trạng của Nguyễn Duy Thì trước khi đỗ Tiến sĩ hầu như không có tài liệu nào nhắc đến một cách cụ thể. Theo một số tài liệu đã dẫn ở trên³ cho biết khi ông còn là Tường sinh (học sinh ở phủ, huyện), có năm chiêm bao thấy thần nhân đọc câu thơ: “*Người Yên Lãng (huyện) Yên Lãng, (thiên hạ) yên nguy quan hệ đến mình*”. Điều ấy chứng tỏ Nguyễn Duy Thì đã có một quá trình dùi mài kinh sử để theo đòi cử nghiệp.

Là người sinh trưởng trên địa bàn nhà Mạc quản lý, liệu Nguyễn Duy Thì đã từng tham gia một khoa thi nào do nhà Mạc tổ chức? Trong 65 năm tồn tại của vương triều, nhà Mạc đã tổ chức được tổng cộng 22 khoa thi, lấy đỗ 485 Tiến sĩ trong đó có 13 Trạng nguyên. Thậm chí vào năm 1592, trong lúc bị quân Lê - Trịnh tấn công dữ dội vào Thăng Long, Mạc Mậu Hợp vẫn tổ chức kỳ thi Hội, lấy đỗ 17 Tiến sĩ. Nhà Lê Trung hưng sau khi chiếm được Thăng Long đã tổ chức kỳ thi Hội vào năm 1595 (tiếp theo kỳ thi Hội ở Thanh Hóa năm 1592) lấy đỗ 6 người, nhưng hiện nay chưa có nguồn tư liệu nào xác định Nguyễn Duy Thì có tham gia các kỳ thi của nhà Mạc và kỳ thi của nhà Lê năm 1595.

Khi bắt đầu xuất chính, Nguyễn Duy Thì 28 tuổi. Trong suốt thời gian ông tham chính (tính từ năm 1598, sau khi đỗ Tiến sĩ đến khi mất năm 1651), tình hình chính trị - xã hội của đất nước diễn biến khá phức tạp, trong đó nổi lên ba vấn đề lớn:

1. Mặc dù nhà Lê đã chiếm lại được Thăng Long từ năm 1593 nhưng dư đảng nhà Mạc còn hoạt động rất mạnh ở vùng Đông Bắc, Thái Nguyên, Cao Bằng. Một số quý tộc Mạc chạy về Hải Dương, An Quảng và các trấn xa Thăng Long chiêu tập quân chống lại nhà Lê. Địa bàn chiếm cứ của dư đảng nhà Mạc được sử cũ cho biết như sau:

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 218.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 219.

³ Ví như:

-Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí, Bang giao chí)*, tập I, Nxb Giáo dục, 2006.

Vũ Phương Đề - Trần Quý Nha, *Công dư tiếp ký*, trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, tập I, Nxb Thế giới, 1997.

-*Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, 1971.

Năm ấy (tức năm 1594), các xứ Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn can qua rối động. Khánh vương Mạc Kính Khoan chiếm giữ huyện Đại Từ, Thứ vương chiếm giữ Thái Nguyên, An Quận công chiếm giữ Phổ Yên, Yên Dũng vương chiếm giữ Võ Nhai, Việt Quốc công chiếm giữ huyện Sơn Dương... các quận, huyện bị tàn khốc vì cướp bóc binh lửa¹.

Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1594), Tiết chế Trịnh Tùng sai Phó tướng Trịnh Đỗ, Thái bảo Trịnh Ninh thống suất các tướng ở Thái Nguyên do hàng tướng nhà Mạc là Liêm Quận công dẫn đường đánh dẹp xứ Thái Nguyên, phá dinh của Vĩnh Quận công. Vĩnh Quận công đem dư đảng chạy đến huyện Võ Nhai. Trong năm này, dư đảng nhà Mạc tiếp tục nổi lên ở Thái Nguyên. Tín Quận công nổi quân chiếm cứ Võ Nhai, sai bộ thuộc là Ninh Quốc công đem quân chống đánh quân Lê - Trịnh ở Thái Nguyên. Uy vương Mạc Kính Dụng cũng sai bộ tướng là Xuân Sơn hầu và Văn Quốc công đem quân đánh úp Thái Nguyên nhưng bị Nguyễn Hoàng đánh tan.

Tháng 6 năm Giáp Ngọ (1594), người xã Vũ Lăng, huyện Tiên Minh là Vũ Đăng nổi quân chiếm cứ huyện Siêu Loại, tụ họp bè đảng, tự xưng là La Bình năm thứ nhất. Tiết chế Trịnh Tùng bắt được đem chém.

Tháng 4 năm 1595, Trịnh Tùng sai Chỉ huy sứ Trung Tín hầu Phan Cảnh Quang cùng với Tổng binh Thái Nguyên là Đức Trạch hầu Lại Thế Quý đem quân đến châu Cảm Hóa (Bắc Kạn ngày nay) đánh Uy vương Mạc Kính Dụng, chém được 600 thủ cấp. Bộ tướng của Mạc Kính Dụng là Xuân Sơn hầu cùng với người huyện Phổ Yên là bọn Tấn Quận công, Thắng Quận công, Quế Quận công họp quân được 500 người cướp bóc huyện Tam Dương, bị huyện quan đem dân binh tiến đánh dẹp tan. Xuân Sơn hầu lại đem bộ thuộc đánh cướp huyện Phổ Yên nhưng bị quân triều đình đánh thua, Xuân Sơn hầu ra hàng, bị đưa về Kinh sư giết chết.

Giữa năm 1598, Mạc Kính Dụng lại tụ họp bè đảng ở huyện An Bắc, nhiều lần tiến đánh Thái Nguyên nhưng bị thua luôn, bèn mưu dụ giết thổ quan là Phú Lương hầu để cướp đất và lấy lương thực nhưng bị Phú Lương hầu phục quân giết chết.

Để dẹp yên các nhóm nổi dậy ở Thái Nguyên, cuối năm 1598, Trịnh Tùng sai Lại Thế Quý đem quân đánh Thái Nguyên, sai thổ quan Cao Bằng là Dũng Quận công Hà Ích đem quân đánh châu Định Hóa giết chết Trung Quốc công. Trong khoảng gần 10 năm, dư đảng nhà Mạc nổi lên chiếm cứ khắp nơi. Năm 1600, lợi dụng nội bộ triều đình Lê - Trịnh có mâu thuẫn, quân Mạc lại đem quân tiến đánh Thăng Long. Trịnh Tùng buộc phải đưa vua Lê về Thanh Hóa, rồi ra quân đánh dẹp. Do có sự can thiệp của nhà Minh, triều đình Lê - Trịnh buộc phải cho họ Mạc nương nấu ở Cao Bằng.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 202.

Năm Mậu Ngọ (1618), triều đình Lê - Trịnh phát hai đạo binh tiến lên Cao Bằng đánh Mạc Kính Khoan, Nguyễn Duy Thì giữ chức Đốc thị đi theo đạo quân do Vạn Quận công Trịnh Xuân chỉ huy tấn công lên Cao Bằng. Mãi đến mùa xuân năm Đinh Tỵ (1677), chúa Trịnh sai Đinh Văn Tả chỉ huy đại quân tiến đánh Cao Bằng, mới lấy lại được 4 châu. Nhà Mạc ở Cao Bằng cơ bản bị tiêu diệt.

2. Sự phân liệt Đàng Trong - Đàng Ngoài: Nguyễn Hoàng được cử vào làm Trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, đúng vào thời điểm cuộc nội chiến Nam - Bắc triều giữa hai thế lực Lê - Trịnh và Mạc bắt đầu diễn ra căng thẳng, quyết liệt. Miền đất Thuận - Quảng cũng là địa bàn tranh chấp, giành giật giữa hai thế lực này.

Trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kéo dài $\frac{2}{3}$ thế kỷ, hai xứ Thuận - Quảng có một vị trí rất quan trọng quyết định tới sự thành bại của sự nghiệp trung hưng nhà Lê. Phạm vi quản lý của chính quyền Lê - Trịnh trong thời kỳ này chủ yếu là dải đất từ Thanh - Nghệ trở vào, do đó Thuận - Quảng không chỉ là bức phen dậu che chắn bảo vệ phía Nam Thanh - Nghệ mà còn là hậu phương vững chắc và an toàn của triều đình Lê - Trịnh. Nếu để mất Thuận - Quảng vào nhà Mạc thì hầu như miền Thanh - Nghệ bị cô lập hoàn toàn. Nhà Lê không những bị mất đi nguồn dự trữ quân lương sẵn có mà còn thường xuyên phải đối phó lại sự tấn công của quân Mạc từ hai phía Bắc - Nam. Do đó việc chọn cử người vào trấn thủ miền đất này ngoài những bậc huân thần kỳ cựu ra khó ai đảm đương nổi. Tài thao lược của Nguyễn Hoàng cũng như uy tín của dòng tộc thế gia đã tạo nên những điều kiện cần và đủ giúp Nguyễn Hoàng đảm nhận vai trò to lớn ấy.

Năm 1593, khi công cuộc trung hưng của nhà Lê cơ bản đã hoàn thành, Nguyễn Hoàng từ Thuận Hóa: “*Thân đem tướng sĩ, voi ngựa, thuyền ghe đến Kinh Lạy chào, và đem sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hóa, Quảng Nam dâng nộp. Tiết chế Trịnh Tùng dâng biểu tâu cho Hoàng làm Trung quân Đô đốc Phủ Tả đô đốc Chương phủ sự Thái úy Đoan Quốc công, sai tổng đốc tướng sĩ bản dinh và thống lĩnh 300 chiếc thuyền chiến lớn nhỏ của thủy quân các xứ Nam đạo đi đánh giặc biển ở các xứ Sơn Nam, Hải Dương*”¹.

Nguyễn Hoàng lưu lại Thăng Long trong thời gian 8 năm dưới sự kiểm soát, giam lỏng của Trịnh Tùng. Giữa năm 1600, lợi dụng sự phản loạn của Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê đem quân phụ theo họ Mạc (có sự xúi giục của Nguyễn Hoàng), ông “*giả vờ xin đem quân đi đuổi đánh, rồi đốt hết doanh trại, trốn về Thuận Hóa*”. Từ đây, ý đồ lập giang sơn riêng của Nguyễn Hoàng mới bộc lộ rõ và xứ Quảng Nam “*đất đai phì nhiêu nhất thiên*

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 200.

hạ”, “dân đông, sản vật giàu có... là yết hầu của miền Thuận - Quảng” đặc biệt được Nguyễn Hoàng chú ý kinh dinh.

Với tầm nhìn chiến lược cho một kế hoạch mở mang và phát triển lâu dài, năm 1602, Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Quảng Nam ở xã Cần Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây dựng kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu (Nguyễn Phước Nguyên) trấn giữ¹.

Cùng với việc đặt dinh trấn Quảng Nam, Nguyễn Hoàng cho tách huyện Điện Bàn của phủ Triệu Phong đổi đặt làm phủ, đổi huyện Hy Giang làm huyện Duy Xuyên, lại đặt thêm 2 huyện Hòa Vang và Diên Phước lệ vào (phủ Điện Bàn), đổi huyện Lê Giang làm huyện Lê Dương, cùng với huyện Hà Đông vẫn lệ vào phủ Thăng Hoa.

Năm Quý Sửu (1613), Nguyễn Hoàng mất, Nguyễn Phúc Nguyên nối giữ chức Trấn thủ Thuận Quảng và bắt đầu có ý đồ thoát ly khỏi ảnh hưởng của vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài bằng việc thiết lập lại bộ máy chính quyền Đàng Trong, sửa sang thành lũy, đặt quan ải, xây dựng lực lượng, tích trữ lương thực để phòng thủ lâu dài.

Năm 1630, chúa Nguyễn Phúc Nguyên theo kế của Đào Duy Từ trả lại sắc phong của vua Lê và chính thức thoát ly khỏi sự ràng buộc đối với Đàng Ngoài. Sự bùng nổ nội chiến Đàng Trong - Đàng Ngoài tất yếu đã xảy ra.

Cuộc nội chiến diễn ra từ năm 1627 đến 1672 với 7 trận đánh lớn, gây ảnh hưởng tiêu cực không ít đến đời sống của nhân dân ở hai phía chiến tuyến và làm cho tình hình chính trị - xã hội Đàng Ngoài càng thêm phức tạp.

3. Thiết chế chính trị Đàng Ngoài biến đổi sâu sắc và những mâu thuẫn nội bộ triều chính nảy sinh.

Góp phần vào sự nghiệp trung hưng của nhà Lê ở xứ Thanh tiếp theo sau dòng họ Nguyễn (khởi đầu là Nguyễn Kim), dòng họ Trịnh có công lao rất lớn. Cùng với thời gian, thế lực của họ Trịnh bên cạnh vua Lê ngày càng được củng cố và khẳng định một cách vững chắc.

Ngày mùng 7 tháng 4 năm Kỷ Hợi niên hiệu Quang Hưng thứ 22 (1599), vua Lê Thế Tông đặc sai Thái tử Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái đem kim sách² phong Trịnh Tùng làm Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, được lập phủ riêng và lập thế tử thế tập tước

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục (Tiền biên)*, tập I, Nxb Giáo dục, 2002, tr. 36.

² *Kim sách*: có hai loại sách là *Kim sách* và *Ngân sách*.

Kim sách (sách gồm những tờ vàng) chép tôn hiệu, thụy hiệu của đương kim Hoàng đế hay của vua trước, hoặc ghi lời bài văn phong tước cho chúa Trịnh. *Ngân sách* (sách gồm những tờ bạc) chép những lời văn phong chức tước của vua cho Hoàng tử hay các đại thần từ trước công trở lên.

Theo *Lê triều hội điển*: *Kim sách* nặng 12 lạng, có 6 tờ, mỗi tờ dài 5 tấc, 3 phân, rộng 3 tấc 5 phân và khắc 5 hàng chữ: *Phó kim sách* làm bằng giấy kim vẽ rồng, viết theo một lối chữ.

phong. Với chức tước được phong là Đại nguyên súy Tổng quốc chính... trên thực tế, các chúa Trịnh đã thu tóm phần lớn quyền lực về quân sự, chính trị, dân chính của cả nước.

Như vậy, từ năm 1600 trở đi trong hệ thống chính trị Đàng Ngoài đã hình thành một định chế đặc biệt, đó là tình trạng “vua Lê - chúa Trịnh”. Gắn liền với định chế đó là những hoạt động của triều đường và phủ đường song song tồn tại và cùng nhau điều hành quản lý đất nước.

Triều đường (hay triều đình) vốn là nơi vua Lê hội họp các quan văn võ đại thần bàn chính sự. Tuy nhiên, dưới thời trung hưng thực quyền gần như nằm cả trong tay chúa Trịnh, nên khi cần bàn việc quốc sự, công việc điều hành guồng máy cai trị các quan thường sang bên phủ đường hội họp với chúa Trịnh và triều đường chỉ còn là nơi các quan vào chầu vua theo nghi thức định kỳ.

Phủ đường là nơi chúa Trịnh họp các đại thần để bàn việc quân quốc trọng sự và điều hành guồng máy cai trị trong việc nước. Sang thời Lê Trung hưng, từ năm 1599, Ngũ phủ Phủ quân đặt dưới quyền điều động chính của chúa Trịnh (Ngũ phủ là sản phẩm của triều đình nhà Lê, chuyên về quân sự). Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664) triều vua Lê Huyền Tông (1663 - 1671) bắt đầu đặt chức quan Chưởng phủ sự và Thự phủ sự trong Ngũ phủ.¹

Nhìn chung, những người đứng đầu các Phủ quân đều thuộc tôn thất họ Trịnh hoặc là huân thần được chúa Trịnh đặc biệt tin cậy.

Các chức quan trên cùng với Phủ liêu gọi là Ngũ phủ Phủ liêu. Đây là những chức quan chức trực tiếp dự bàn công việc quốc gia cùng chúa Trịnh tại Phủ đường.

Phủ liêu bao gồm các chức Tham tụng và Bồi tụng đứng đầu hàng văn. Về các chức danh này, tác giả Lê Quý Đôn cho hay:

Từ thời đại Kính Tông (1600 - 1619), Thành Tổ (tức Trịnh Tùng) hạ lệnh cho Nguyễn Danh Thế, Hiến sát sứ Sơn Tây vào bồi tụng trong phủ đường bàn việc lớn trong nước; Văn Tổ (tức Trịnh Tráng) hạ lệnh cho Thượng thư Nguyễn Duy Thì tham thị quân mưu. Đây là điều phủ liêu dự bàn việc cơ mật, năm Dương Hòa thứ 4 (1638) đời Thành Tông, Sùng Quốc công Trịnh Kiêu mở tiết chế phủ, mới hạ lệnh cho Thượng thư Nguyễn Danh Thế tham tụng dự bàn quốc chính mà vẫn giữ chức Bồi tụng ở phủ chính, sau này Hoàng Tổ (tức Trịnh Tạc) mở phủ đường hạ lệnh cho Tự khanh Phạm Công Trứ tham tụng. Công Trứ thăng Lễ bộ Thượng thư, cùng với Dương Trí Trạch, Lại bộ Thượng thư, đều giữ chức Tham tụng. Từ đấy, Tham tụng là chức quan đứng đầu trong triều, mà Bồi tụng là chức quan thứ hai².

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 270.

² Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 136.

Theo tác giả Phan Huy Chú: “*Tham tụng tức là Tế tướng nhưng đó chỉ là quyền chứ không phải là chức. Cho nên khi chọn dùng người, không cứ phẩm thứ, có khi là Thượng thư vào làm Tham tụng, có khi là Thị lang mà hàng Tham tụng*”¹. Như vậy, giữ chức Tham tụng, Bồi tụng phải là những người tài giỏi, được chúa Trịnh tin dùng mặc dù phẩm trật chỉ ở hàng Tông nhị phẩm hay Tông tam phẩm².

Thời Trung hưng, với Bình An vương Trịnh Tùng, ngay từ khi vừa hình thành Ngũ phủ Phủ liêu đã là cơ quan tối cao của Phủ đường, được chúa Trịnh giao trách nhiệm điều hành bộ máy hành chính, giải quyết mọi việc dân, binh, chính...

Vua Lê - Chúa Trịnh, Triều đường, Phủ đường cùng song song tồn tại trong suốt gần 2 thế kỷ XVII-XVIII và trở thành một định chế đặc biệt ở nước ta thời phong kiến. Sự hiện diện của cung Vua - phủ Chúa với tổ chức Triều đường và Phủ đường mà 2 đại diện chính là vua Lê - chúa Trịnh được quan niệm như là chế độ “*lưỡng đầu*”.

Việc tăng cường quyền lực tối cao của chúa Trịnh trong thiết chế chính trị Đàng Ngoài đã làm nảy sinh biết bao âm mưu loại trừ lẫn nhau để tranh giành ngôi vị, đặc biệt là âm mưu phản loạn sát hại lẫn nhau giữa các con chúa đã xuất hiện. Đó là vụ Vạn Quận công Trịnh Xuân âm mưu sát hại Trịnh Tùng để tranh giành ngôi Thế tử với Trịnh Tráng không thành vào năm 1619 và 1623, là vụ Trịnh Sầm, Trịnh Lịch vì bất đắc chí đã dấy quân làm loạn hòng tranh giành ngôi Thế tử với Trịnh Tạc năm 1645...

Trong bối cảnh chính trị phức tạp như vậy, những người theo chôn quan trường phải có tài năng đặc biệt, đức độ phẩm hạnh vẹn toàn mới có thể giữ được đạo trung chính để tạo ra một hoạn lộ hanh thông. Hơn 50 năm phụng sự vương triều, Nguyễn Duy Thì đã đạt được đến tột đỉnh của chôn quan trường mà không để lại một tỳ vết nào.

II. Một số nét khái quát về sự nghiệp chính trị của Nguyễn Duy Thì

Theo quan chế, sau khi đỗ Tiến sĩ, Nguyễn Duy Thì được trao chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Năm 1606, Nguyễn Duy Thì được cử làm Phó sứ sang nhà Minh nộp cống hàng năm³. Trong chuyến đi này, ông có sáng tác một số bài thơ, hiện còn hai bài được Lê Quý Đôn chép trong *Toàn Việt thi lục* là *Bạc chu Bành Thành ngộ tuyết* (Dùng thuyền ở Bành Thành gặp tuyết rơi) và *Bành Thành hoài cố*.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Quan chức chí)*, tập I, II, Nxb Giáo dục, 2006, tr. 553.

² Theo quan chế đời Hồng Đức (1470 - 1497) và đời Bảo Thái (1720 - 1729) thì chức Thượng thư 6 bộ hàm Tông nhị phẩm, chức Tá, Hữu thị lang hàm Tông tam phẩm.

³ Tác giả Phan Huy Chú cho biết khi được cử đi sứ, Nguyễn Duy Thì giữ chức *Cấp sự trung*. Theo chúng tôi có lẽ không phù hợp với quan chế thời Lê. Hơn nữa, Nguyễn Duy Thì đã đỗ Hoàng giáp trước khi đi sứ là 8 năm. Chức Cấp sự trung là chức trao cho những người mới đỗ Đồng Tiến sĩ (theo Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*).

Năm 1612, Nguyễn Duy Thì giữ chức Thiêm Đô Ngự sử, tước Phương Tuyền bá cùng các viên Giám sát Ngự sử đã dâng một tờ Khải lên Bình An vương Trịnh Tùng với nội dung như sau:

“Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yêu dân. Trời với dân đều một lẽ, lòng dân vui thì thuận ý trời. Nên người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con: Nghe thấy dân đói rét phải lo, trông thấy dân vất vả phải thương, cấm chính thể hà khắc tàn bạo, cấm việc tự tiện thu thuế, để dân được sinh sống thoải mái, không có tiếng sầu giận thở than. Đó mới là biết đạo trị nước. Nay Thánh thượng để ý đến dân, ra một chính sách gì là cốt để nuôi dân, thì hành một lệnh gì là cốt ngừa sự nhiễu dân; lòng yêu dân thật như độ lượng của trời đất cha mẹ.

Nhưng những người thừa hành, chưa thể tắt hết đức ý của nhà vua, chỉ chăm bạo lược, đua nhau xa xỉ. Cai trị một huyện thì khôn khổ cho dân một huyện, cai trị một xã thì khôn khổ cho dân một xã, những việc những nhiễu hà lạm, việc gì cũng làm, khiến cho dân trong nước, trai không áo, gái không váy, tiệc hát xướng không có nữa, lễ cưới xin không đầy đủ, việc nuôi người sống, chôn người chết không biết nhờ vào đâu, việc ăn uống thường dùng hàng ngày không biết lấy gì chu cấp, những kẻ nghèo yếu hèn hạ, những loài sâu bọ cỏ cây, đời sống không được toại.

Vì thế mà cảm động đến trời đất, nên lòng trời không thuận. Tai nạn nước lụt dâng lên lạ thường, phải chăng là chính sự lúc này có thiếu sót. Có thể không sợ hãi tu tỉnh nghĩ đến cái lỗi gây nên điềm tai biến ấy được không?

Nếu làm được chính sách giúp dân, thì trên thuận lòng trời, dưới đẹp ý dân, tự khắc đời tai vạ làm điềm lành, hàng năm được mùa, mọi nhà mọi người no đủ, trong nước thái bình, cơ nghiệp nước nhà truyền ức muôn năm từ nay trở đi được lâu dài mãi”¹.

Triết vương [Trịnh Tùng] khen và nhận lời. Năm Bính Thìn (1616), ông được đổi sang Đô Ngự sử, rồi lại thăng Tả Thị lang Bộ Lễ. Qua bài Khải ta thấy tư tưởng thân dân của ông không khác gì so với tư tưởng “*khoan thư sức dân*” của Trần Hưng Đạo thời Trần, tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi thời Lê sơ. Tư tưởng này cũng được một số danh Nho đương thời đặc biệt quan tâm, ví như bài Khải của Lê Bật Tứ và Lưu Đình Chất năm 1616, của Lưu Đình Chất năm 1618... Cũng từ bài Khải này cùng với hàng loạt giai thoại về ông được Phạm Đình Hồ chép trong *Tang thương ngẫu lục*² và truyền khẩu dân gian đã minh chứng cho đức tính thanh liêm và tấm lòng nhân ái của ông.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí)*, tập I, Nxb Giáo dục, 2006, tr. 320; *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 238.

² Bài Nguyễn Công Duy Thì, Sđd, tr. 147.

Như trên đã trình bày, năm 1616, Nguyễn Duy Thì được phong làm Phó Đô Ngự sử, chức quan vào hàng cao cấp, có nhiệm vụ “đàn hặc các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hoặc trình bày, cùng là xé bàn về thành tích của các nha môn đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty, và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở Kinh úc hiếp, về người cai quản hà lạm...”¹.

Với chức Phó Đô Ngự sử, Nguyễn Duy Thì đã thể hiện rõ bản lĩnh của một người trí thức chân chính, kiên quyết giữ gìn kỷ cương phép nước. Điều đó được phản ánh qua vụ biến loạn của Trịnh Xuân vào năm 1619 và 1623. Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét về ông: Năm Kỷ Mùi (1619) Trịnh Xuân gây biến, việc có liên can đến vua, Triết vương họp các quan lại, ông cùng Nguyễn Danh Thế, Lê Bất Tứ xin bắt chước việc cũ của Y Doãn, Hoắc Quang², ngày xưa.

Sau khi Lê Thần Tông lên ngôi (1619) vì có công trong việc dẹp nổi loạn Trịnh Xuân, Nguyễn Duy Thì được thăng chức Tả Thị lang Bộ Lại, tước Hầu, được phong Dục vận tán trị công thần.

Năm 1624, Nguyễn Duy Thì được thăng chức Công bộ Thượng thư Dục vận tán trị công thần. Nguyễn Duy Thì giữ chức Công bộ Thượng thư trong khoảng 15 năm, được gia tặng Thiếu bảo, tước Tuyên Quận công³. Năm Dương Hòa, Nhâm Ngọ (1642), Nguyễn Duy Thì được đổi sang chức Thượng thư Bộ Binh, lại được gia Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, giữ việc 6 bộ (Chương lục bộ) kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, coi việc viện Hàn lâm, lên chức Thái phó, được mở phủ Bình Quân. Năm 1651, Nguyễn Duy Thì mất, hưởng thọ 81 tuổi. Chính sử triều Lê đã dành cho ông những dòng trang trọng: “Mùa thu, tháng 9, Lại bộ Thượng thư Chương lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Hàn lâm viện Thị độc Chương Hàn lâm viện sự, Thái phó Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì chết. Tặng Thái phó, cho thụy là Hành Độ”⁴. Ông là người được đời bấy giờ trọng vọng, tôn trọng gần 30 năm, thọ 81 tuổi.

Có thể nói, cuộc đời làm quan của Nguyễn Duy Thì khá hanh thông và bằng phẳng. Sở dĩ hoạn lộ của ông rộng mở, thăng trải nhanh một phần là do ông gặp được những người cầm quyền chính lúc bấy giờ rất biết trọng dụng những bậc tài năng và có nhân cách. Đó là Thành tổ Triết vương Trịnh Tùng

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Quan chức chí)*, tập I, Nxb Giáo dục, 2006.

² Y Doãn là tôi nhà Thương đuổi Thái Giáp là con vua Thang ra Đồng cung; Hoắc Quang là tôi nhà Hán Vũ đế, đuổi Xương Ấp vương mà lập Tuyên đế.

³ Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí)*, tr. 320 cho rằng năm 1626, Nguyễn Duy Thì được phong chức Thượng thư Bộ Công, nhưng theo *Đại Nam thực lục (Tiền biên)* thì năm 1624 ông đã giữ chức này. Sách ấy chép: “Giáp Tý, năm thứ 11 (1624), Trịnh Tráng nhà Lê sai Công bộ Thượng thư là Nguyễn Duy Thì và Nội giám Phạm Văn Tri đến đòi thuế đất”, Sđd, tr. 41.

Chính sử chép: Năm Kỷ Mão (1639), sai Thượng thư Bộ Công là Thiếu bảo Tuyên quận công cùng với bọn Nguyễn Thọ Xuân, Nguyễn Xuân Chính, Nguyễn Quang Nhạc, Phạm Phúc Khánh đi lên cửa quan đòi mệnh đôn sứ thần về nước (*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 263).

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập IV, Sđd, tr. 269; Phan Huy Chú chép truy tặng Thái tử.

và Văn tổ Nghị vương Trịnh Tráng. Mặc dù chính sử nhà Nguyễn có chê bai, thóa mạ những nhân vật lịch sử này nhưng những điều mà tác giả Phan Huy Chú viết về họ trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* khi dâng lên vua Minh Mệnh năm 1821 vẫn được chấp nhận. Đánh giá về Trịnh Tùng, học giả họ Phan viết: “Ông tính khoan hậu, yêu người, khéo võ về tướng sĩ, đoán tình thế của giặc không sai, dùng binh như thần. Trong 20 năm kinh dinh đất nước, cuối cùng dẹp được kẻ tiếm nghịch, khôi phục nhà Lê, công trùm thiên hạ, oai lừng khắp nơi, mới được sắc phong vẻ vang, lễ đãi long trọng. Ông thực sự làm chúa cầm quyền chính, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy. Chúa từng giúp Kính Tông, Thần Tông, giữ việc chính 53 năm”¹. Còn về Trịnh Tráng thì: “Khi mới cầm quyền tuổi đã 47, chúa trừ hết nạn nước, hòa hợp nhân dân. Khi trong nước đã định, chúa tin trọng nho thần, giảng cầu chính lý, kính cẩn, cần kiệm, khiêm tốn, nhún nhường, giữ gìn phép tắc, công nghiệp hơn đời trước, nêu ở đời sau”².

Những nhận xét đánh giá của Phan Huy Chú đã lý giải thêm một điều: Thời kỳ Trịnh Tùng và Trịnh Tráng cầm quyền, ở Đàng Ngoài xuất hiện khá nhiều nhà chính trị tài năng như Nguyễn Thực, Nguyễn Nghi, Lê Bật Tứ, Lưu Đình Chất, Phạm Công Trứ. Trong số đó, Nguyễn Duy Thì được đánh giá là người liêm, cần, trung, chính, giàu lòng nhân ái; là nhân vật lịch sử tiêu biểu được “đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng gần 30 năm”³./.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí)*, tập I, Sđd, tr. 251.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí)*, tập I, Sđd., tr. 252.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí (Nhân vật chí)*, tập I, Sđd., tr. 321.

HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ

VỚI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM THĂNG LONG

NCS. Nguyễn Văn Tú*

Nguyễn Duy Thì sinh ra tại xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, nay thuộc thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông là nhà khoa bảng, vị quan đại thần có nhiều đóng góp cho đất nước trên nhiều lĩnh vực, từ văn chương, tư pháp, tài chính, ngoại giao, quân sự, chính trị đến giáo dục, ở lĩnh vực nào ông cũng để lại nhiều thành tích, được triều đình công nhận, góp phần củng cố vị thế quốc gia thời trung hưng. Ông cũng là một nhà giáo có nhiều đóng góp cho Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nền quốc học nước nhà nửa đầu thế kỷ XVII.

Nguyễn Duy Thì tham dự khoa thi năm Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời vua Lê Thế Tông và đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, khi đó ông mới 27 tuổi. Đây là khoa thi thứ 2 kể từ khi trung hưng của triều Lê, khoa thi này chỉ lấy đỗ 5 người, trong đó có 3 người đỗ nhị giáp, ông đứng thứ 2 sau Nguyễn Thứ. Sau khi thi đỗ, ông ra làm quan. Con đường sự nghiệp của ông bắt đầu từ đây và trong hơn 50 năm làm quan, Nguyễn Duy Thì trải qua nhiều trọng trách. Theo thông lệ, Nguyễn Duy Thì bắt đầu sự nghiệp từ Hàn lâm viện Hiệu lý, đến năm 1601 được thăng Hộ khoa Cấp sự trung. Năm Bính Ngọ, niên hiệu Hoàng Định 7 (1606) ông được cử làm Phó sứ đi tuế cống nhà Minh¹. Năm 1608, sau khi đi sứ về, luận bàn công, ông được thăng Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử². Năm Bính Thìn, niên hiệu Hoàng Định 17 (1616), ông được thăng Phó Đô Ngự sử, năm Vĩnh Tộ 2 (1620) được thăng Lễ bộ Tả Thị lang kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám³, sau thăng làm Hữu Thị lang Bộ Hộ, năm 1623 ông được thăng Tả Thị lang Bộ Hộ⁴, rồi thăng, Tả Thị lang Bộ Lại. Từ đây con đường quan lộ của ông ngày càng tiến xa, trải qua các chức: Thượng thư Bộ Công (1626)⁵, Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám năm

* PGĐ Trung tâm HB VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 213 ghi: “Bính Ngọ, Hoàng Định, năm thứ 7 (1606). Lại sai hai sứ bộ gồm bốn chánh sứ Ngô Trí Hòa và Nguyễn Thực, các phó sứ Phạm Hồng Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thì sang tuế cống nhà Minh”.

² Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Sđd, tr. 314 ghi: “Tháng 12, bàn công đi sứ, cho Phú Lộc bá Ngô Trí Hòa làm Thượng thư Bộ Hộ... Hộ khoa cấp sự Nguyễn Duy Thì làm Thiêm Đô Ngự sử”.

³ Sắc phong cho mẹ ông làm Liệt phu nhân nhân dịp ông được thăng chức làm Lễ bộ Hữu Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp năm 1620 hiện còn lưu giữ tại nhà thờ ông ở Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

⁴ Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Sđd, tr. 327 ghi: “Cho Tả Thị lang Bộ Hộ Lưu Đình Chất làm Đô Ngự sử, Hữu Thị lang Bộ Hộ là Nguyễn Duy Thì làm Tả Thị lang Bộ Hộ, đều tước hầu”.

⁵ Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Sđd, tr. 330 ghi: “Năm Bính Dần, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 8 (1626). Cho Nguyễn Duy Thì làm Công bộ Thượng thư”.

1640¹, Thiếu phó, Thái phó, Binh bộ Thượng thư (1642)², Lại Bộ Thượng thư kiêm Chương lục bộ sự (1645)³... Nguyễn Duy Thì mất năm Tân Mão, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 3 triều vua Lê Thần Tông (1651), được triều đình truy tặng Thái tử, được ban tên thụy là Hành Độ. Có thể thấy, trong suốt hơn 50 năm làm quan, ông trải qua nhiều trọng trách từ là một viên quan trong Hàn Lâm viện, qua Bộ Hộ, rồi Ngự sử đài, Lễ bộ, Công bộ, Binh bộ, Lại bộ kiêm Chương lục bộ sự, ông luôn tỏ ra là một người thanh liêm, khảng khái, tin cẩn làm việc mẫn cán, chính trực, là vị quan hoạt động trong mọi lĩnh vực... Đặc biệt là trong lĩnh vực văn hóa và giáo dục, ông đã có nhiều đóng góp cho triều đình và đất nước. Ông là người kiêm giữ chức Tư nghiệp rồi Tế tửu Quốc Tử Giám trong thời gian rất dài, có nhiều đóng góp cho Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nền quốc học nước nhà.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long được khởi lập cuối thế kỷ XI gồm có Văn Miếu được thành lập vào năm 1070 dưới triều vua Lý Thánh Tông để tôn thờ Khổng Tử và các Tiên hiền Nho học và là nơi cho Hoàng Thái tử học. Sáu năm sau, một trường học của nhà nước - Quốc Tử Giám chính thức được thành lập dành cho văn thần và con em Hoàng gia học tập.

Trải qua nhiều lần mở rộng dưới thời Lý, Trần, đặc biệt dưới thời Lê Sơ, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã trở thành một trung tâm giáo dục quốc gia lớn nhất, đóng vai trò vừa là nơi đào tạo quan chức, nhân tài cho nhà nước, vừa là nơi quản lý, định hướng cho nền giáo dục theo Nho giáo.

Dưới thời Lê Thánh Tông (1460 -1497), Quốc Tử Giám được triều đình tu bổ, mở rộng, nâng cấp trở thành một cơ quan giáo dục lớn nhất nước không chỉ về quy mô, mà về cả hệ thống học quan, việc tuyển lựa học sinh. Năm 1484, Lê Thánh Tông cho tu bổ và mở rộng Quốc Tử Giám. Qua ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*⁴, cũng như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*⁵, Văn Miếu - Quốc Tử Giám sau khi tu sửa xong gồm hệ thống công trình kiến trúc của nhà học là giảng đường, nhà Minh luân, và nhà Tam xá dành cho Giám sinh. Phía trước của Văn Miếu -Quốc Tử Giám còn có bia đá đề tên những người đỗ đại khoa các khoa thi từ năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đến năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Hệ thống học quan quản lý việc dạy học, đào tạo nhân tài cũng được biên chế tương đối đầy đủ. Đứng đầu quản lý Văn Miếu - Quốc Tử Giám là Tế tửu, sau đến Tư nghiệp, Trợ giảng, Bác sĩ ngũ kinh, Giáo thụ... Suốt thời kỳ sau đó của thời Lê sơ cho đến

¹ Sắc phong cho ông giữ chức Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu hiện còn lưu giữ tại nhà thờ ông ở Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

² Sắc phong cho ông làm Binh bộ Thượng thư hiện còn lưu giữ tại nhà thờ ông ở Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

³ Sắc phong cho ông làm Lại bộ Thượng thư kiêm Chương lục bộ sự năm Phúc Thái 3 (1645) hiện còn lưu giữ tại nhà thờ ông ở Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 391 - 393.

⁵ Sách đã dẫn, Nxb Khoa học Xã hội, 1998, tập I, tr. 1162.

khi Mạc Thái Tổ lên ngôi vào năm 1527, Văn Miếu - Quốc Tử Giám vẫn được triều đình quan tâm, việc giảng dạy, học tập vẫn được tổ chức quy củ, bia Tiến sĩ vẫn được dựng đều đặn cho các khoa thi theo đúng phép. Năm 1502, lần đầu tiên Bảng vàng được rước ra nhà Thái Học treo với nghi lễ long trọng để vinh danh những tân Tiến sĩ, và được coi làm lệ thường từ đó. Năm 1511, Lê Tương Dực cho sửa chữa nhà Thái học và quy định nội quy của Quốc Tử Giám và việc học của Nho sinh một cách chặt chẽ¹.

Mạc Thái Tổ lên ngôi, mặc dù tình hình chính trị, xã hội có nhiều thay đổi, triều đình còn phải lo củng cố thể chế nhưng Văn Miếu - Quốc Tử Giám vẫn được quan tâm. Năm Minh Đức 3 (1529), Mạc Thái Tổ mở khoa thi, và ngay sau đó cho dựng bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Tiếp theo đó, năm Đại Chính 7 (1536), Mạc Thái Tông cho tu sửa Văn Miếu - Quốc Tử Giám và cho dựng bia Tiến sĩ của 2 khoa thi triều Lê là khoa thi năm 1502 và 1518², và năm sau (1537) đích thân Mạc Thái Tông đến Văn Miếu làm lễ tế và thăm nhà Thái học. Tuy nhiên, sau đó, do nội chiến mà Văn Miếu - Quốc Tử Giám ít được quan tâm, và sử liệu không thấy ghi chép gì về Văn Miếu - Quốc Tử Giám thời kỳ này.

Triều Lê được trung hưng nhờ công của họ Trịnh, và cũng từ đây, khoa cử dần khôi phục vào nền nếp. Khoa thi năm Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) mà Nguyễn Duy Thì tham dự và đỗ Hoàng giáp là khoa đại khoa chính thức thứ 2 của thời Lê Trung hưng. Từ thời kỳ này trở đi, triều đình Lê - Trịnh bắt đầu có thời gian, cũng là do nhu cầu đào tạo nhân lực cho bộ máy quản lý đất nước, quan tâm nhiều hơn tới giáo dục, khoa cử và Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Các nhà khoa bảng thời kỳ này, trong đó có Nguyễn Duy Thì bắt đầu có nhiều điều kiện để thi thố tài năng và đóng góp cho Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nền giáo dục nước nhà.

Năm Quý Sửu, niên hiệu Hoàng Định 14 (1613), triều đình tổ chức kỳ thi đại khoa tuyển chọn nhân tài cấp cao nhất của quốc gia. Nguyễn Duy Thì sau 15 năm tham gia quan trường với nhiều trọng trách khác nhau, được triều đình tin cậy trao cho trọng trách cùng tổ chức kỳ thi đại khoa này. Sự kiện này không được các nhà làm sử ghi lại trong chính sử nhưng được ghi lại tại

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 60 ghi: “Tân Mùi, Hồng Thuận năm thứ 3 (1511). Các điều dạy bảo kê ra như sau:... 5. Giám sinh, Nho sinh, Sinh đồ cứ đến ngày mừng 1, ngày rằm hàng tháng đều phải mặc mũ áo đến điểm mục theo phép đã định. Phải tuân theo học quy, luyện tập văn bài, đợi khi thành tài để nhà nước sử dụng. Người nào dám chạy chọt cầu may, rong chơi ngoài đường, bỏ trễ việc học, thiếu một lần điểm mục thì phạt 140 tờ giấy trung chỉ, thiếu 2 lần thì phạt 200 tờ giấy trung chỉ, thiếu 3 lần thì đánh 40 roi, thiếu điểm mục 4 lần thì kiểm xét tâu lên giao cho Hình bộ xét hỏi, thiếu điểm mục năm lần thì tâu lên bắt sung quân”.

² Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1502 có hai dòng ghi niên đại dựng bia, là năm 1502 và năm Đại Chính 7 (1536). Có thể Bia này đã được dựng vào năm 1502, nhưng sau đó, vì lý do nào đó, bia được tu sửa hoặc hoàn thiện vào năm 1536, nên mới có dòng ghi năm dựng bia vào năm 1536 trong văn bia. Dù sao, nhà Mạc vẫn có ý tôn trọng Văn Miếu - Quốc Tử Giám và các Tiến sĩ triều Lê, nên bia và nhà Thái học vẫn được gìn giữ, tu bổ.

bài ký Bia Tiến sĩ khoa thi năm Quý Sửu, niên hiệu Hoàng Định 14 (1613)¹. Nguyễn Duy Thì tham gia kỳ thi này với chức trách là Giám thí của khoa thi, với nhiệm vụ chọn được nhân tài cho nước nhà. Có lẽ đây là cơ duyên của ông để ông sau này gắn bó với sự nghiệp giáo dục và Văn Miếu - Quốc Tử Giám, khi được triều đình bổ nhiệm kiêm giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Cho đến nay, chưa có tài liệu nào cho biết chính xác thời gian ông được bổ nhiệm kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, vào năm Nhâm Thân, niên hiệu Đức Long thứ 4 (1632), khi ông được thăng chức lên Thiếu phó, ông đang kiêm giữ Tư nghiệp Quốc Tử Giám². Trong số các sắc phong cho Nguyễn Duy Thì hiện đang lưu giữ tại nhà thờ ông có 04 đạo sắc phong có nhắc đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám của ông, trong đó đạo sắc có niên đại sớm nhất là đạo sắc phong tặng tước cho những người thân của ông là bà nội, cha và mẹ ông vào ngày 12 tháng 10 năm Vĩnh Tộ 2 (1620) đời Lê Thần Tông. Sắc phong tặng cho mẹ ông là Liệt phu nhân, bởi là mẹ của “*Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Lễ bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Phương Tuyền bá Nguyễn Duy Thì*”. Các sắc phong cho bố, bà nội của ông cùng ngày cũng đều ghi lý do phong tặng là như vậy. Rõ ràng, việc người thân của ông là cha, mẹ, bà nội được phong tặng là do ông được thăng chức, ban tước. Rất tiếc tư liệu không cho ta biết chính xác là ông được phong chức gì, nhưng cũng đủ để chúng ta khẳng định, việc ông kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám vào thời điểm trước tháng 10 năm Canh Thân (1620).

Việc ông kiêm giữ chức Tư nghiệp này còn được nhắc lại trong nhiều tư liệu, trong đó có sắc vinh phong ông là Dực vận tán trị công thần và tước hầu vào năm Ất Sửu, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) cũng như sắc phong cho người thân của ông do ông được vinh phong; Sắc phong vào năm Vĩnh Tộ 8 (1626) cho ông làm Công bộ Thượng thư. Các sắc phong cho người thân của ông nhân dịp ông được phong tước Tuyền Quận công vào năm Đức Long thứ 2 (1630) cũng như vào tư liệu chính sử kể trên vào năm 1632 vẫn còn nhắc đến việc ông kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Đặc biệt, sắc phong cho ông kiêm giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám vào năm Dương Hòa 6 (1640), khi đó ông vẫn kiêm giữ Tư Nghiệp Quốc Tử Giám³. Tư liệu này cũng cho ta biết,

¹ Bài ký bia Tiến sĩ khoa thi năm Quý Sửu, niên hiệu Hoàng Định 14 ghi lại như sau: “*Thực nhờ Thành tổ Triết vương một lòng phò tá, chính đốn kỹ cương, muốn được nhân tài chọn đúng thực chất. Bèn vào năm Quý Sửu mở khoa đại tử. Đặc sai... Giám thí là Lễ bộ Tả Thị lang Phương Lan hầu Nguyễn Thực, Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử Phương Tuyền tử Nguyễn Duy Thì cùng chấp sự các ti chia giữ các việc*”.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 233 viết: “*Gia thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn Lâm viện Thị độc Chương Hàn lâm viện sự, Đông các học sĩ, quốc lão tham dự triều chính... Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì làm Thiếu phó*”.

³ Sắc phong hiện vẫn được lưu giữ tại nhà thờ Nguyễn Duy Thì tại Bình Xuyên, Vĩnh Phúc. Nội dung sắc phong ghi: “*Sắc ban cho Dực vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Thiếu phó Tuyền Quận công Thượng trụ quốc Thượng trật Nguyễn Duy Thì, là người có tiếng tăm về văn học, được triều thần bàn định thống nhất xứng kiêm chức Quốc Tử Giám Tế*

Nguyễn Duy Thì được kiêm nhiệm Tế tửu từ năm 1640, và ông kiêm nhiệm Tế tửu cho đến năm 1651, khi ông mất tại quê nhà¹.

Với hơn 30 năm kiêm nhiệm chức Tư nghiệp, rồi Tế tửu, chức quan đứng đầu Quốc Tử Giám, Nguyễn Duy Thì cùng với các học quan Quốc Tử Giám đã góp phần củng cố nền quốc học, chế độ khoa cử để lựa chọn nhân tài cho đất nước. Mặc dù cho đến nay, chưa có tư liệu ghi cụ thể những công hiến của Nguyễn Duy Thì với Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nhưng qua những tư liệu chính sử, văn bia Tiến sĩ còn lại ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám chúng ta phần nào đánh giá được công sức của ông và các đồng sự trong thời gian đó.

Để tìm hiểu về những đóng góp của Nguyễn Duy Thì đối với Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, trước hết ta cần hiểu rõ được nhiệm vụ, chức trách của chức quan mà Nguyễn Duy Thì đảm nhiệm là Tư nghiệp và Tế tửu Quốc Tử Giám. Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, chức trách học quan Quốc Tử Giám thời Hồng Đức như sau:

- Tế tửu: Đứng đầu Quốc Tử Giám “*Phụng mệnh trong coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử, hàng tháng theo đúng kỳ cho tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước*”². Tế tửu được hưởng 44 quan tiền một năm, mặc áo màu lục.

- Tư nghiệp: đứng thứ 2, làm phó cho Tế tửu, giúp Tế tửu trong việc rèn tập sĩ tử. Tư nghiệp được hưởng 36 quan tiền một năm, mặc áo màu lục.

Theo Tiến sĩ Đặng Kim Ngọc, chức vụ Tư nghiệp “*theo nghĩa đen, đó là người phụ trách, quản lý một chuyên môn hay một nghiệp vụ nào đó, ở đây là phụ trách việc giáo dục đào tạo nhân tài...*”³. Như vậy, nhiệm vụ của Nguyễn Duy Thì ở tại Quốc Tử Giám, ngay từ những năm 1620 đã là phụ trách việc giáo dục, đào tạo nhân tài tại Quốc Tử Giám, ở đây là bồi dưỡng kiến thức, rèn luyện nhân cách cho hiền tài tương lai của đất nước, các vị đại thần trụ cột của triều đình. Thực sự đây là công việc trọng đại của quốc gia. Hơn thế, Quốc Tử Giám cũng là cơ quan quản lý, định hướng nền giáo dục, khoa cử của nhà nước, nên sự hưng thịnh của việc đào tạo, bồi dưỡng nhân tài của nước nhà phụ thuộc và sự hưng thịnh, phát triển của Quốc Tử Giám, và ngược

từ, Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự. Nay sắc phong là Dục vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự Thiếu phó Tuyền Quận công, Thượng trụ quốc, Thượng trật.

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Sđd, tr. 241 ghi: “*Tân Mão, niên hiệu Khánh Đức 3 (1651). Mùa thu, tháng 9, Lại bộ Thượng thư Chương lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện sự, Thái phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì chết, tặng Thái tử, ban thụy hiệu là Hành Độ*”. Ngoài ra, sắc phong cho ông chức Thái tử và tên thụy Hành Độ năm Khánh Đức 3 (1651) cũng ghi chức tước của ông tương tự như trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

² Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 1. NXB Giáo dục, 2007. trang 586.

³ Đặng Kim Ngọc, “*Tế tửu Quốc Tử Giám và Tư nghiệp Quốc Tử Giám trong lịch sử Việt Nam*”, Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám Thăng Long Hà Nội*, Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu Quốc Tử Giám, 2015.

lại, nhân tài có được là nhờ phần lớn vào chiến lược, định hướng và sự phát triển của Quốc Tử Giám.

Quốc Tử Giám đầu thế kỷ XVII còn nhiều bộn bề, đất nước còn có nội chiến, chưa được thống nhất. Công việc củng cố và ổn định lại trường học nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân tài cho đất nước là công việc đặc biệt quan trọng với triều đình, vì vậy, những học quan được giao trọng trách này, trong đó có Nguyễn Duy Thì phải là những người đáng tin cậy, có tài, đức. Nguyễn Duy Thì đã không phụ lòng tin cậy của triều đình, hoàn thành sứ mệnh để được chúa trọng dụng, trao cho trách nhiệm trong suốt thời gian dài, gần 20 năm cho đến khi được kiêm nhiệm ở vị trí cao hơn, Tế tửu của Quốc Tử Giám vào năm 1640. Kết quả của những nỗ lực của Nguyễn Duy Thì và các đồng sự tại Quốc Tử Giám thể hiện qua việc nền giáo dục, khoa cử thời kỳ này dần ổn định, nhiều nhân tài xuất hiện qua khoa cử, thể hiện ở việc, triều đình đã khôi phục được quy định, thể chế thi cử như dưới thời Lê sơ, các khoa thi đều đặn được tổ chức ba năm một lần, theo thứ tự, thi Hương, thi Hội, thi Đình. Cụ thể, từ năm 1628 trở đi, không còn tổ chức chế khoa, cứ 3 - 4 năm một lần, triều đình tổ chức khoa thi vào các năm 1628, 1631, 1634, 1637, 1640, 1643, 1646, 1650, 1652... Số lượng Tiến sĩ cũng ngày một nhiều lên, từ chỗ chỉ có khoảng 5 - 7 Tiến sĩ như các năm 1619 số lượng người đỗ đã tăng lên đến con số 18 (1628) hay 20 vào năm 1637, 22 vào năm 1640. Trong số những người được lựa chọn, có nhiều người xuất sắc, có đóng góp lớn vào việc xây dựng đất nước, phát triển giáo dục, văn hóa nói chung, Văn Miếu - Quốc Tử Giám nói riêng. Có thể kể ra tên họ những người đáng được lưu danh như Hoàng Công Phụ, Nguyễn Nghi, Dương Trí Trạch - Tiến sĩ khoa thi năm 1619; Giang Văn Minh, Nguyễn Duy Hiệu, Phạm Công Trứ, đỗ khoa năm 1628, Nguyễn Xuân Chính - Trạng nguyên khoa thi năm 1637; Nguyễn Văn Quảng, Tiến sĩ khoa thi năm 1640, Khương Thế Hiến, Trịnh Cao Đệ của khoa thi năm 1650¹... Số sĩ tử tham dự các khoa thi này đông đến vài nghìn, như khoa thi năm 1619 có vài nghìn, văn bia khoa thi năm 1623 ghi rõ, sĩ tử đông tới 3000 người, khoa thi năm 1637 có vài nghìn sĩ tử dự thi; khoa thi năm 1640 - một trong số khoa thi có lượng sĩ tử đông nhất trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam - 6.000 người; các khoa thi tiếp theo tuy số sĩ tử không được đông như khoa thi này, nhưng cũng đến vài nghìn người như khoa thi năm 1643 có hơn 2000 thí sinh; khoa thi năm 1646 có vài nghìn người, khoa thi năm 1652 có 2000 người...². Những con số này cho ta ấn

¹ Đây là những đại khoa không chỉ góp phần củng cố, phát triển đất nước, mà còn có nhiều đóng góp cho nền giáo dục và Văn Miếu - Quốc Tử Giám, như họ đều là người giữ cương vị Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám hoặc tham gia vào soạn Văn bia Tiến sĩ, như Hoàng Công Phụ giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, Phạm Công Trứ cho tu sửa Văn Miếu - Quốc Tử Giám, làm thợ vịnh... Dương Trí Trạch, Trịnh Cao Đệ, Khương Thế Hiến soạn nhiều Văn bia Tiến sĩ hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám...

² Số liệu thống kê từ các văn bia Tiến sĩ các khoa thi năm 1619, 1623, 1637, 1640... hiện lưu giữ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

tượng về một nền giáo dục phát triển, dân chúng hiếu học, triều đình coi trọng hiền tài. Đó là nhờ một phần công sức của các học quan, trong đó có học quan ở Quốc Tử Giám như Nguyễn Duy Thì.

Công lao đóng góp của những học quan quản lý Quốc Tử Giám như Nguyễn Duy Thì không chỉ trong việc củng cố, phát triển việc dạy, học tại trường, cũng như tham gia lựa chọn, đánh giá Giám sinh để sử dụng, mà còn trong việc tuyển lựa các nho sinh qua các kỳ đại khoa, sao cho chọn được người thực tài, có ích cho triều đình, đất nước lúc bấy giờ. Qua các tài liệu hiện còn, chúng ta biết được Nguyễn Duy Thì từng được triều đình giao trọng trách tham gia tổ chức, tuyển lựa nhân tài trong 03 khoa thi, trong đó có khoa thi khi ông còn chưa đảm nhiệm trọng trách là Tư nghiệp Quốc Tử Giám, đó là khoa thi năm 1613 như kể trên. Các khoa thi còn lại là khi ông đang kiêm giữ Tư nghiệp hoặc Tế tửu, đó là các khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) và khoa thi năm Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa 3 (1637). Mặc dù các sách chính sử đều không ghi về việc ông được chỉ định làm Giám thí (khoa thi năm 1623) và Tri Cống cử (khoa thi năm 1637) nhưng văn bia Tiến sĩ hai khoa thi năm ghi rất rõ chức trách cùng chức vụ, tước vị ông đang đảm nhiệm, đặc biệt khoa thi năm Đinh Sửu (1637) ghi ông đang đảm nhiệm chức Tế tửu Quốc Tử Giám¹. Điều này khiến ta nghĩ đến việc ông đã được chỉ định kiêm chức vụ Tế tửu Quốc Tử Giám từ năm 1637. Tuy nhiên, theo sắc phong hiện còn lưu giữ tại nhà thờ họ Nguyễn Duy tại quê ông, thì ông được bổ nhiệm kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám vào năm 1640. Xét về tư liệu, thì sắc phong có giá trị tin cậy cao hơn, bởi đây chính là định vị thời điểm được ban cho kiêm nhiệm, còn văn bia phụ thuộc vào thời điểm và cách thức người soạn. Qua xem xét văn bia khoa thi này, thấy rõ, văn bia được soạn và bia được dựng vào năm 1653, nghĩa là sau khoa thi 16 năm, và sau khi Nguyễn Duy Thì đã mất (1651). Rất có thể người soạn văn bia, vì kính trọng hoặc theo quan chức sau này Nguyễn Duy Thì đảm nhiệm và ghi như vậy. Điều này cần có tư liệu để kiểm chứng, song tác giả vẫn tin theo Sắc phong hiện còn hơn là tư liệu trên văn bia, nghĩa là, Nguyễn Duy Thì được kiêm nhiệm Tế tửu từ năm 1640, cho đến khi ông được trí sĩ, và mất.

Bên cạnh những đóng góp trực diện cho nền giáo dục và Quốc Tử Giám lúc bấy giờ, và có kết quả ngay sau đó như ta đã thấy, thì môi trường, sự phát triển của Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nền giáo dục nhờ sự đóng góp của ông và đồng sự còn đem lại những thành tựu về sau, để sau đó, chỉ trong nửa cuối thế kỷ XVII, ở Đàng Ngoài đã xuất hiện hàng loạt tên tuổi nổi danh tài đức, có nhiều đóng góp cho đất nước trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục, khoa bảng và văn hóa như: Hồ Sĩ Dương - Tiến sĩ khoa thi năm Nhâm Thìn (1652), Nguyễn Đình Trự - khoa Bính Thân (1656); Trạng nguyên khoa thi năm Tân

¹ Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1637 ghi: “Tri cống cử là Binh bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thiếu phó Tuyển Quận công Nguyễn Duy Thì”.

Sử (1661) Đặng Công Chất; Ngô Hải - Tiến sĩ khoa thi năm Giáp Thìn (1664); Nguyễn Quý Đức - khoa thi năm Bính Thìn (1676); Trương Công Giai - Tiến sĩ năm Ất Sửu (1685); ... Tổng cộng trong khoảng thời gian gần 40 năm, kể từ năm 1613, khi ông bắt đầu tham gia vào công cuộc lựa chọn nhân tài cho đến năm 1651, khi ông qua đời, triều đình đã tổ chức được 11 khoa thi, chọn lựa được 130 vị đại khoa. Con số này nếu so với thời thịnh trị Lê sơ thì không bằng, nhưng xét trong bối cảnh vừa trung hưng, lại phải lo đối phó với họ Nguyễn ở Đàng Trong thì quả thật đây là một kết quả đáng kể của triều đình giai đoạn này.

Một trong những sự kiện lớn đối với Văn Miếu - Quốc Tử Giám và nền giáo dục của Việt Nam, cũng như nền văn hóa của đất nước, đó là sự kiện truy dựng 25 tấm bia Tiến sĩ được triều đình cho tiến hành chỉ khoảng hơn 1 năm sau năm Nguyễn Duy Thì mất. Năm Vĩnh Thịnh nguyên niên (1653), 25 bia Tiến sĩ được dựng để ghi lại tên họ và quê quán của các vị đại khoa của 25 khoa thi được tổ chức từ năm 1554 đến năm 1653. Sự kiện này rất tiếc không thấy ghi trong các chính sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* hay *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, nhưng 25 bài văn bia của 25 khoa thi này đều ghi rõ được khắc dựng trong năm 1653. **Những kết quả kể trên chắc chắn là kết quả của những nỗ lực của các vị quan quản lý giáo dục, của các học quan Quốc Tử Giám**, trong đó có Nguyễn Duy Thì, vị Tư nghiệp, Tế tửu vừa mới qua đời, được cả triều thần kính trọng, nể phục, đã khôi phục được nếp cũ, quy chế của tiên triều nhằm tiếp nối truyền thống tôn sư, trọng đạo, phát triển giáo dục.

Văn Miếu - Quốc Tử Giám hiện còn lưu giữ họ tên và quê quán của những con người thành đạt trong học tập trên bia Tiến sĩ, và hơn thế, một phần hành trạng, sự nghiệp của họ. Trong tổng số 1304 Tiến sĩ hiện còn được khắc ghi tên họ trên 82 bia Tiến sĩ, có nhà khoa bảng không chỉ được khắc ghi một lần, mà được khắc ghi nhiều lần, bởi những hoạt động, đóng góp của họ cho sự nghiệp khoa cử, văn hóa của đất nước. Họ đỗ đạt, được vinh danh trên bia với vai trò là những ông Nghè, nhưng họ cũng là những nhà giáo dục tham gia đào tạo, lựa chọn nhân tài cho đất nước, họ là những nhà văn hóa, tham gia soạn khắc bia Tiến sĩ, số này nhiều, nhưng những người đóng góp cho cả giáo dục, khoa cử, giữ trọng trách tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám không nhiều. Cho đến nay, chúng ta mới chỉ tìm thấy được chưa đầy trăm người vừa kiêm giữ chức Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, vừa tham gia tuyển chọn nhân tài trong các khoa đại khoa, vừa được ghi danh trên bia Tiến sĩ với tư cách là đại khoa. Một trong số đó là Tư nghiệp, Tế tửu Nguyễn Duy Thì. Tên ông được 04 lần khắc trên bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, được trường tồn cùng với nền văn hóa và giáo dục của Việt Nam, với bia Tiến sĩ, biểu tượng của truyền thống hiếu học, của sự thành đạt trong học tập, tu dưỡng. Đây chính là tấm gương sáng cho hậu thế noi theo./.

VỀ TẤM BIA KHOA THI NĂM MẬU TUẤT NIÊN HIỆU QUANG HUNG THỨ 21 (1598) TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI

*ThS. Nguyễn Thị Mai**

Di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám là nơi tôn vinh truyền thống hiếu học, hiếu nghĩa, tôn sư trọng hiền tài của dân tộc Việt Nam. Trải qua gần một nghìn năm lịch sử với bao biến động của thời cuộc nơi đây vẫn giữ được dáng vẻ cổ kính, trầm tĩnh giữa sự gấp gáp, sôi động của phố phường Hà Nội. Trong Di tích hiện còn nhiều hiện vật quý hiếm được bảo tồn và phát huy một cách hiệu quả, trong đó có 82 Bia Tiến sĩ thời Lê - Mạc là những pho sử đá rất giá trị.

82 tấm bia Tiến sĩ tại di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám là những “*Bảo vật quốc gia*”, “*Di sản Tư liệu Thế giới trên phạm vi toàn cầu*” vô cùng ý nghĩa. Những tấm bia Tiến sĩ đã trở thành những di sản vô giá của nền văn hóa dân tộc. Hệ thống bia Tiến sĩ ở đây là một trong những minh chứng cho lịch sử khoa cử Việt Nam trong khoảng thời gian gần 300 năm. Các tấm bia còn là kho tư liệu quý chứa đựng nhiều thông tin về lịch sử, văn hóa, giáo dục... của đất nước. Trên bia có khắc họ tên và quê quán của 1304 vị Tiến sĩ thi đỗ dưới thời Lê - Mạc.

Trong lịch sử, các triều đại Lý, Trần, Hồ đã tổ chức các khoa thi tuyển chọn nhân tài nhưng việc vinh danh ghi tên người thi đỗ lên bia chưa thực hiện. Đến triều Lê, vua Lê Thái Tông tổ chức kỳ thi đầu tiên vào năm 1442 lấy đỗ được 33 Tiến sĩ nhưng chưa kịp dựng bia. Vì vậy, để nêu rõ chủ trương của nhà nước đối với tuyển lựa nhân tài và khuyến khích kẻ sĩ, năm 1484 niên hiệu Hồng Đức thứ 15 vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu cho dựng bia Tiến sĩ “*Vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến giờ, việc dựng bia đề tên tiến sĩ các khoa vẫn chưa làm được, sai Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo biên rõ họ tên, thứ bậc các Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông, khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bính Tuất thứ 7, khoa Kỷ Sửu thứ 10, khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3, khoa Tân Sửu năm thứ 12 đến khoa Giáp Thìn năm nay, khắc vào bia đá*”¹.

Trong 82 tấm bia Tiến sĩ có 26 bia được dựng ngay sau khi tổ chức thi, còn lại được dựng tập trung vào 3 đợt. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484) dựng 10 bia từ khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) đến khoa thi năm Mậu Thìn (1484); năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) dựng 25 bia từ khoa thi năm Giáp Dần (1554)

* Cán bộ Phòng Nghiên Cứu - Suu tầm, Trung tâm HDVHKH Văn Miếu – Quốc Tử Giám

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, (bản dịch), Nxb KHXH, 1998, tr. 491, 492.

đến khoa thi năm Nhâm Thìn (1652); năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) dựng 21 bia từ khoa thi năm Bính Thân (1656) đến khoa thi năm Nhâm Thìn (1712). Chính vì các bia đá được dựng trong gần 3 thế kỷ vào các thời điểm lịch sử khác nhau nên bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám đa dạng và phong phú ở nhiều mặt.

Trên bia Tiến sĩ đều có bài ký ghi lại thông tin liên quan đến đời vua cho mở khoa thi, thời gian tổ chức thi, đề bài, ban giám khảo, họ tên và quê quán những người thi đỗ, nhóm người soạn văn bia và viết chữ khắc đá... Muốn tìm hiểu về các danh nhân khoa bảng không thể bỏ qua các tấm bia Tiến sĩ ghi lại các khoa thi họ đã tham gia. Để hiểu thêm về Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì cần đi sâu tìm hiểu tấm bia Tiến sĩ khoa thi Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) ông thi đỗ và được khắc tên trên bia.

Các tấm bia tại di tích nói chung và bia khoa thi năm Mậu Tuất (1598) nói riêng được làm từ đá xanh khai thác ở Đông Sơn, Thanh Hóa, đây là loại đá có chất liệu rất tốt chịu được sự phong hóa của thời gian, có âm thanh vang và trong nên còn sử dụng để làm khí cụ “*loại đá này sắc óng ánh như ngọc lam, chất xanh biếc như khói nhạt, sau này người ta tạc đá ấy làm khí cụ như tạo thành khánh đá, đánh tiếng ngân vang muôn dặm, hoặc dùng làm văn bia, văn chương để lại muôn đời*”¹.

Bia khoa thi Mậu Tuất (1598) có chiều cao 167cm, chiều rộng phần sát đế bia 118cm, độ dày của bia 23cm. Đế bia cao 35cm, rộng 114cm, dài 162cm. Trên bia có 46 dòng khắc 1207 chữ Hán. Bia dựng vào ngày 16 tháng 11 năm Thịnh Đức thứ nhất (1653)... Bài ký khoa thi năm này ghi lại gần như đủ hết các thông tin về khoa cử của buổi đầu Lê Trung hưng. Đế bia được tạo hình rùa chạm khắc sơ sài, gần như không tạc chân và xung quanh. Rùa cổ rụt, đầu bằng ngang, hai mắt lồi và sống mũi được tạc rõ, đầu nhỏ. Mai rùa hơi cong, trên mai có khắc hình lục giác, có một gờ nhỏ ở giữa chạy suốt sống lưng, gáy khớp dày hằn lên.

Mở đầu văn bia không chỉ ca ngợi triều vua đang trị vì mà còn như một bản tóm tắt khoa cử gắn với từng vị vua của triều Lê sơ. Từ thời vua Lê Thái Tông đến vua Lê Hiến Tông “*Trong khoảng niên hiệu Quang Thuận và Hồng Đức mở khoa thi Tiến sĩ 12 lần, chọn được đến 500 người. Lại đem các khoa thuộc quốc triều từ năm Nhâm Tuất về sau, sai quan hữu ti đề tên vào đá đặt tại nhà Thái học, lòng sùng trọng rất mực tốt đẹp vậy. Hiến Tông Duệ hoàng đế lên ngôi báu dựng đạo trung, làm vua làm thầy, phép lựa chọn sĩ tử vẫn noi theo quy chế cũ*”².

¹ Chu Văn Thường “*An hoạch sơn Báo ân tự bi ký*”, *Thơ văn Lý Trần*, tập 1, Nxb KHXH, 1977, tr. 305.

² Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H.2002, tr. 225.

Trong văn bia nêu ra một phần nguyên nhân gián đoạn khoa cử ngày ấy là do cuộc nội chiến Nam - Bắc triều. Mặc dù xã hội đang có sự bất ổn nhưng triều đình vẫn quan tâm đến giáo dục đào tạo nhân tài, tổ chức các khoa thi Tiến sĩ như các triều vua trước và cho mở thêm khoa thi Chế khoa nhằm khuyến khích người đi học và đi thi: “*Đặng Dung tiếm vị, vận nước nhiều bước gian truân, may sao ơn sâu nghĩa nặng còn thấm lòng dân, ý trời việc người lại về với họ Lê. Trang Tông Dụ hoàng đế, trong buổi thay ngựa ngai binh, nhờ có Thế tổ Minh Khang đại vương giúp đỡ hoàng gia, thu dùng anh tài, hai lần mở khoa thi Chế khoa. Thế Tông Nghị hoàng đế, trong lúc đổi hổ thay long, thực nhờ Thành tổ Triết vương đứng đầu giúp rập, chiêu vời tuyển chọn kẻ sĩ, dương uy thần võ, xướng khởi nghĩa binh, khiến cho hai vàng nhật nguyệt lại sáng soi trên áp quê nhà Hạ. Mở một khoa thi Chế khoa và bốn khoa thi Tiến sĩ mà nhân tài bắt đầu xuất hiện*”¹.

Khoa thi năm Mậu Tuất (1598) là khoa thi thứ 2 thời Lê Trung hưng khi đất nước đang trong thời kỳ khủng hoảng chính trị nên vấn đề cấp bách với các nhà cầm quyền là chấn hưng và phát triển đất nước. Muốn có kế sách trị nước không gì bằng có người tài hiền kế, nên sau khi thi Hội vào thi Đình các Tiến sĩ được “*Hoàng thượng đến hiên điện đích thân hỏi về phép trị nước*”, bài thi Đình chính là vấn đề nóng hổi của thời cuộc. Qua các bài “*Đình đối*” các Tiến sĩ sẽ đưa ra các biện pháp, kế sách giúp vua an dân và trị nước. Kỳ thi này lấy đỗ được 5 người, một con số không nhiều so với kỳ thi Tiến sĩ của cả quốc gia, Nguyễn Duy Thì là một trong 5 người đó.

Trên bia nêu rõ tên tuổi, chức quan và vai trò của từng thành viên ban giám khảo: Đề điệu là Thái úy Ngạn quận công Trịnh Đổ, Tri công cử là Ngự sử đài Đô Ngự sử Văn Trinh bá Lê Trạc Tú, Giám thí là Lễ bộ Tả Thị lang Hòa lễ bá Ngô Tháo, Đại lý Tự khanh Trần Phúc Hựu dâng quyển lên đọc. Hoàng thượng đích thân ngự lãm, định thứ tự cao thấp. Tất cả ban giám khảo phụ trách thi cử của kỳ thi Đình năm Mậu Tuất (1598) đều là đại thần đầu triều: Thái úy giữ vai trò làm Đề điệu chịu trách nhiệm toàn Bộ Công việc của trường thi, Ngự sử đài Đô Ngự sử làm Tri công cử, Tả Thị lang Bộ Lễ làm Giám thí, Đại lý Tự khanh đọc quyển, đích thân nhà vua định thứ bậc cao thấp. Từ thành phần của ban giám khảo thấy được tầm quan trọng của khoa thi và chất lượng thí sinh của kỳ thi năm ấy. Nguyễn Duy Thì đã phải đem hết tài học sở trường của mình để chứng minh trước ban giám khảo, những người người lỗi lạc, uyên thâm cả về kiến thức và kinh nghiệm. Trời không phụ lòng người tài khi ông là 1 trong 5 người có tên trên bảng vàng, bia đá. Từ đây ông có dịp mang “*tài kinh luân*” của mình ra thi thố giúp vua “*kinh bang tế thế*”. Những người cùng thi đỗ với Nguyễn Duy Thì bao gồm:

¹ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 225 - 226.

“Nguyễn Thứ (1572 - ?): người xã Bột Thái, huyện Hoằng Hóa - Nay thuộc xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. 27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598), làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung.

Lê Bất Tứ (1563 - 1627): người xã Cổ Định, huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định, xã Tân Ninh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời Lê Thế Tông, từng đi sứ nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh, Thiếu bảo, tước Diễn Gia hầu, khi mất được truy tặng Thái bảo, tước Diễn Quận công.

Nguyễn Khắc Khoan (1563 - ?): người xã An Khang, huyện Yên Phong - Nay thuộc huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời Lê Thế Tông, từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Lại bộ Tả Thị lang, sau giảng xuống Thừa chính sứ.

Nguyễn Giới (Kiệm): người xã Văn Lâm, huyện Nga Sơn - nay là thôn Văn Lâm thuộc thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời Lê Thế Tông, làm quan đến chức Hiến sát sứ”¹.

Cả 5 người đỗ khoa thi này đều thành danh và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan của triều đình, có người làm Lại khoa Cấp sự trung, Tả Thị lang, người làm Hiến sát sứ, hai người làm đến Thượng thư Bộ Binh. Nguyễn Duy Thì là người thành công nhất trong số các bạn đồng khoa khi trải qua nhiều chức quan lớn ở các bộ của triều đình. Năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623) từ Hữu Thị lang Bộ Hộ sang làm Tả Thị lang Bộ Hộ, năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626) thăng làm Thượng thư Bộ Công. Đến năm Dương Hoà thứ 6 (1640) một lúc ông kiêm nhiều chức vụ: Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám. Năm Phúc Thái thứ 3 (1645), ông giữ chức Thượng thư Bộ Lại.

Sau khi Nguyễn Duy Thì thi đỗ không lâu, năm Hoằng Định thứ 7 (1606) ông có mặt trong phái đoàn đi sứ sang nhà Minh “*Bính Ngọ, [Hoằng Định] năm thứ 7 [1606], (Minh Vạn Lịch năm thứ 34). Mùa xuân, tháng giêng sang nước Minh, bọn Lê Bất Tứ, Nguyễn Dụng, Nguyễn Khắc Khoan sang tạ ơn nhà Minh đã ban sách phong cho vua. Bọn Ngô Trí Hoà, Nguyễn Thực, Phạm Hồng Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thì, là hai sứ bộ đem cống vật*”². Những người được chọn đi sứ thường là những người có khả năng ngoại giao, am tường kiến thức ở nhiều thể loại, thái độ vừa mềm dẻo vừa kiên quyết và ứng biến linh hoạt trước các tình

¹ Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb Văn học, 2006, tr 450-451

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993, tr. 313.

thể để giữ vững tình hòa hiếu giữa hai quốc gia, không làm nhục quốc thể. Triều đình đã nhìn thấy tính cách của một nhà ngoại giao ẩn trong con người Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì nên giao trọng trách cho ông cùng hai bạn đồng khoa là Lê Bật Tứ và Nguyễn Khắc Khoan cùng trong vào phái đoàn đi sứ.

Trong 5 vị Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Tuất (1598) duy nhất Nguyễn Duy Thì sau này trở thành Tế tửu Quốc Tử Giám đúng như quan điểm của nhà nước đã nêu ở bài ký khoa thi này “*chọn người tốt mà làm thầy*”. Sắc phong năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) ghi ông làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám là khi ông thi đỗ 27 năm, ở tuổi “*tứ thập nhi bất hoặc*” trải qua hoạn lộ một thời gian dài có nhiều kinh nghiệm và kiến thức uyên thâm để phụ giúp với Tế tửu trong việc học và dạy ở Quốc Tử Giám. Sau nhiều năm gắn bó với Quốc Tử Giám đến năm Dương Hòa 6 (1640)¹, ông giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, Hàn lâm viện Thị độc, chưởng Hàn lâm viện sự, tước Tuyên Quận công. Vinh quang tột đỉnh khi đứng đầu Hàn lâm viện và Quốc Tử Giám, những cơ quan phụ trách về văn chương và đào tạo giáo dục nhân tài cho đất nước.

Ngoài việc cung cấp thông tin về khoa thi năm Mậu Tuất (1598), văn bia còn phản ánh thực trạng của danh sĩ ngày ấy, như lời nhắc nhở trách nhiệm của kẻ sĩ trước thế cảnh “*đời suy đạo hỏng*”, mong họ đem tài năng tâm huyết phục vụ cho đất nước xứng đáng với sự tin cậy, tín nhiệm của triều đình. “*Hãy đem khoa này điểm tên từng người mà xem xét: Cũng có người lấy việc can gián làm trách nhiệm của mình mà phúc nước ơn dân, cũng có người chỉ thích nịnh bợ a dua để giữ tước lộc địa vị. Thảng hoặc gặp lúc đạo suy vi, người thì kiên định giúp vua, cũng có kẻ lại bung tai bịt mắt, đối với họ người trung hay tà, hiền hay dõ, nên hư phải trái thế nào còn công luận đó làm gương, chọn người tốt mà làm thầy, lấy hoàn thành trách nhiệm làm hiền, coi không tham lam là quý. Làm quan phải tuân theo ba điều, thờ vua phải giữ trung mười khoản, khiến cho nước nhà vững như bàn thạch, thế nước kiên cố tựa thành vàng, như thế mới không hổ thẹn với khoa danh vậy*”². Văn bia cho thấy nền giáo dục muốn có chất lượng phải được thực hiện quy củ chặt chẽ từ tổ chức đào tạo đến thi cử để tuyển lựa được những người có thực tài.

Để có bài ký hàm ý, cô đọng súc tích, người soạn và hiệu đính văn bia được triều đình chọn những người có uy tín và kinh nghiệm. Bài ký trên bia khoa thi Mậu Tuất (1598) người soạn là Hàn lâm viện Hiệu thảo Trịnh Cao Đệ đỗ Tiến sĩ khoa thi Canh Dần Khánh Đức thứ 2 (1650) đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Tự khanh, tước Tử. Ông là người soạn 4 bài văn bia: năm Mậu Tuất (1598), năm Mậu Thìn (1628), năm Tân Mùi (1631) và năm Đinh Sửu

¹ Sắc phong ngày 9 tháng 3 năm Dương Hoà 6 (1640)

² Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sdd, tr. 228.

(1637). Người nhuận lại bài ký là Dục vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Lễ Bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng Tham chương Hàn lâm viện sự Bạt Quận công thượng trụ quốc Dương Trí Trạch đỗ Tiến sĩ khoa thi Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) người hiệu đính 24 bài văn bia từ khoa thi năm Mậu Dần (1518) đến khoa thi năm Nhâm Thìn (1652). Đương thời, Tiến sĩ Dương Trí Trạch là người nổi tiếng văn hay chữ tốt.

Bia được dựng vào ngày 16 tháng 11 năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) sau khi Nguyễn Duy Thì thi đỗ 55 năm và qua đời được 2 năm. Đợt dựng này tổng cộng là 25 tấm, mặc dù số lượng bia nhiều nhưng bài văn bia vẫn được soạn cẩn trọng và hoa văn chạm khắc rất tinh tế. Đây là tấm bia Tiến sĩ ghi lại dấu mốc quan trọng của những công thần có công với triều đình nên lời văn chau chuốt, ý tứ sâu sắc, văn bia có nhiều thông tin liên quan đến cả một chặng đường lịch sử thăng trầm của đất nước.

Tấm bia khoa thi năm Mậu Tuất (1598) được dựng năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) không chỉ độc đáo với bài ký hàm ý, cô đọng súc tích, bao quát nhiều vấn đề mà hoa văn trang trí trên diềm bia cũng độc đáo. Tiêu đề của bia được viết theo thể chữ triện, nó vừa thể hiện sự tôn trọng và tính trang trí, thường dùng trong ấn tín của triều đình và nghệ thuật thư pháp, có giá trị nghệ thuật rất cao được viết bởi nhóm người viết và khắc chữ gồm: Người viết chữ là Cử sự lang đại phu Trung thư giám chính tự Điền Lộc nam Nguyễn Quang Đắc và Quang tiến thân lộc đại phu kim quang môn Đãi chiếu kiêm Triện thích thái thừa Quế Lan nam Nguyễn Quang Độ.

Hoa văn trang trí xung quanh diềm bia là hoa sen, hoa cúc, hoa trà, hoa mẫu đơn chạm trở cầu kỳ, có diềm thêm lá và hoa rất hài hòa. Chân diềm bia chạm hình cánh sen đều liên tiếp thành hàng dài, trên cánh có trang trí thêm các đường chỉ mảnh theo hình cánh hoa làm tăng thêm tính thẩm mỹ. Những cánh hoa sen trang trí toàn bộ chân diềm bia tăng thêm tính thiêng cho cả tấm bia, nhìn từ xa trông như được đặt trên đài sen. Chính thể của hoa văn ở diềm, chân diềm và chữ triện ở trên bia tạo thành một tác phẩm nghệ thuật độc đáo mang tính thẩm mỹ cao giúp các nhà nghiên cứu có thêm tư liệu tìm hiểu sâu hơn về điêu khắc đá và mỹ thuật Việt Nam ở thế kỷ XVII.

Ở một số tấm bia khác tên của Nguyễn Duy Thì xuất hiện trong bài ký với tư cách là thành viên ban giám khảo có trọng trách lo liệu cho các kỳ thi giúp triều đình tuyển chọn được những nhân tài xứng đáng cho đất nước: Khoa thi Tiến sĩ năm Quý Sửu niên hiệu Hoàng Định 14 (1613) “*đặc sai Đề điệu là Thái bảo Đông Quận công Lê Ngạn, Tri Cống cử là Lại bộ Tả Thị lang Phú Xuân hầu Ngô Trí Hòa, Giám thí là Lễ bộ Tả Thị lang Phương Lan hầu Nguyễn Thực, Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử Phương Tuyên tử Nguyễn Duy Thì*

cùng chấp sự các ti chia giữ các việc”¹; Khoa thi Tiến sĩ năm Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) “Đặc sai Đề điệu Thiếu bảo Đông quận công Lê Cảnh, Tri công cử là Ngự sử đài Đô Ngự sử Thụy Dương hầu Nguyễn Danh Thế, Giám thí là Lê bộ Tả Thị lang Phương Tuyền hầu Nguyễn Duy Thì, Lại bộ Hữu Thị lang Nhân lĩnh hầu Lưu Đình Chất vâng chỉ mở khoa thi Hội. Sĩ nhân trong nước dự thi đông đến 3000 người, chọn được hạng xuất sắc 7 người”². Số lượng người thi là 3000 sĩ tử nhưng chỉ chọn có 7 người, tỉ lệ chọn là hơn 400 người lấy đỗ 1 người, ban giám khảo của kỳ thi này phải làm việc vô cùng vất vả và cẩn trọng để chọn được người xứng đáng. Đến khoa thi Tiến sĩ năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa 3 (1637), Nguyễn Duy Thì làm Tri công cử “Ngày hôm sau vào thi Điện, Hoàng thượng đích thân ra đề thi văn sách, hỏi về đạo trị nước. Bấy giờ Đề điệu là Thái bảo Kiên quận công Trịnh Quân, Tri công cử là Bình bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thiếu phó Tuyền quận công Nguyễn Duy Thì”³.

Trên các bài ký của khoa thi năm Quý Sửu (1613), năm Quý Hợi (1623) và năm Đinh Sửu (1637), Nguyễn Duy Thì đều có tên trong ban giám khảo, nhưng chức của ông thì lần sau cao hơn lần trước. Khoa thi năm Quý Sửu (1613) là Giám thí ông mới giữ chức Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử, đến khoa thi năm Quý Hợi (1623) Giám thí Nguyễn Duy Thì đang giữ chức Tả Thị lang Bộ Lễ, ở khoa thi năm Đinh Sửu (1637) ông đã làm đến Thượng thư Bộ Binh chịu trách nhiệm việc quân sự của triều đình kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám. Đương thời, Nguyễn Duy Thì đã trở thành một trụ cột không thể thiếu của đất nước, ông còn được tin nhiệm giao trọng trách đào tạo và tuyển lựa những “*luong đống*” có đức, có tài ra giúp nước. Ông xứng đáng là vị Tế tửu tài cao, đức trọng.

Bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) là tấm bia ẩn chứa nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, giáo dục ... Tìm hiểu về tấm bia này không chỉ cho ta hiểu hơn về giáo dục đào tạo nói chung mà còn củng cố thêm thông tin về Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì của mảnh đất Thanh Lãng. Tên của Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì khắc trên bia lưu danh muôn thuở, hậu thế nhìn vào mà ngưỡng vọng, công trạng của ông luôn được người đời sau ghi nhớ. Một người hết lòng vì dân vì nước như ông không chỉ được dòng họ, quê hương ghi nhận mà còn được các thế hệ người Việt Nam tri ân, tưởng nhớ. Tấm bia khoa thi Mậu Tuất (1598) là một di sản tư liệu quý, tác phẩm nghệ thuật độc đáo của nền văn hóa dân tộc./.

¹ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr.251

² Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 266.

³ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 284.

TRI CÔNG CỬ NGUYỄN DUY THÌ VÀ VIỆC TỔ CHỨC THI ĐẠI KHOA Ở NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII

*ThS. Nguyễn Liên Hương**

1. Nguyễn Duy Thì (1572- 1651) sinh ra trong thời loạn lạc, chiến tranh Lê - Mạc liên miên, trưởng thành và làm quan trong một thời kỳ đặc biệt của lịch sử Việt Nam “*thời Lê - Trịnh*”. Đó là thời kỳ đầy những mâu thuẫn, tranh giành quyền lực giữa các thế lực chính trị trên khắp lãnh thổ Đại Việt. Đặc biệt, sự xung đột giữa hai thế lực phong kiến do họ Trịnh và họ Nguyễn đứng đầu đã phát triển đến mức độ gay gắt, nóng bỏng. Họ Nguyễn ra sức đẩy mạnh công cuộc cát cứ ở Đàng Trong. Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh ngày một lấn lướt, ức chế vua Lê, vươn tay, ra mặt nắm giữ chính sự. Quyền hành triều chính về hết phủ Chúa, nhà vua ngồi trên ngai vàng chỉ còn là hư danh.

Chúa Trịnh là người nắm giữ thực quyền và phủ Chúa thực sự là trung tâm quyền lực của bộ máy quản lý Nhà nước, còn triều đình vua Lê chỉ hoạt động trên danh nghĩa. Hầu hết các vua Lê thời kỳ này đều do chúa Trịnh chọn lập ra khi tuổi còn nhỏ để dễ bề thao túng. Vua Lê Thế Tông (1573-1600) lên ngôi lúc 6 tuổi, vua Lê Kính Tông (1600-1619) đăng quang khi 12 tuổi, vua Lê Thần Tông nối ngôi vào năm 12 tuổi (1619-1643), vua Lê Chân Tông (1643-1649) lên ngôi khi vừa 13 tuổi... Sự bất ổn của triều chính, mối quan hệ phức tạp giữa vua Lê và chúa Trịnh cùng với tình trạng sa sút, rối loạn của đời sống xã hội đã khiến cho hệ thống quan lại trong thời kỳ này không ít thời điểm cũng trở nên đối đầu với nhau, hoặc về phe vua, hoặc sang phe chúa.

Tuy vậy, cả triều đình vua Lê và chính quyền phủ Chúa đều chú trọng tăng cường lực lượng của thể chế, nhằm bảo vệ, củng cố chế độ đương thời và phục vụ cho quyền lợi của phe nhóm mình. Và một điểm mấu chốt chính là khoa cử Nho học. Do vậy, trong thời kỳ này, chốn khoa trường cao quý, thâm nghiêm vừa là nơi chọn lựa người tài cho quốc gia, lại còn phục vụ mục đích, lợi ích riêng lẻ của các bên thế lực. Tuy nhiên, dù phục vụ mục đích gì thì việc tổ chức đào tạo và thi tuyển nhân tài nói chung, các kỳ thi Đình nói riêng đều được chính quyền quân chủ quan tâm trong suốt thời kỳ này. Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì đã cùng các vị đại thần của triều đình đóng vai trò to lớn trong việc tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình ở kinh thành Thăng Long vào nửa đầu thế kỷ XVII, và để lại những dấu ấn sâu sắc cho nền giáo dục khoa cử phong kiến Việt Nam suốt thời trung đại.

2. Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651) quê ở xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, nay thuộc thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh

* Trưởng phòng NCST, Trung tâm HDVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám

Vĩnh Phúc. Khu vực Thanh Lãng xưa còn có tên Nôm là Kê Láng, từng là một trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng từ thời Bắc thuộc.

Thuở nhỏ, Nguyễn Duy Thì nổi tiếng là người ham học, thông minh. Tương truyền, khi còn là một tường sinh, ông từng nằm mộng thấy có vị thần nhân hiện lên đọc câu thơ:

Yên Lãng nhân, Yên Lãng nhân
Thiên hạ an nguy tại hệ nhất thân

Nghĩa là:

*Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng
Đất nước an nguy liên quan đến người này*

Vào tháng 4 năm Mậu Tuất (1598), Nguyễn Duy Thì cùng các sĩ nhân trong nước tham dự kỳ thi Hội. Ông trúng cách và là một trong 5 người xuất sắc nhất được chọn vào thi Điện để phân định thứ tự trên bảng vàng. Tại khoa thi này triều đình cử Quan Đề điệu là Thái úy Ngạn quận công Trịnh Đổ, Tri công cử là Ngự sử đài đô Ngự sử Văn Trinh bá Lê Trạc Tú, Giám thí là Lễ bộ Tả thị lang Hoà Lễ bá Ngô Tháo, Đại lý Tự khanh Trần Phúc Hựu chịu trách nhiệm dâng quyển đọc. Đích thân vua Lê Thế Tông ngự lãm và quyết định thứ tự cao thấp của kỳ thi, ban cho 3 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân gồm Nguyễn Thứ, Nguyễn Duy Thì và Lê Bật Tứ, cùng với hai người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Khắc Khoan và Nguyễn Giới¹. Khoa thi năm Mậu Tuất (1598) này cũng chính là khoa thứ hai của thời Lê trung hưng².

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Duy Thì được cử giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý, năm 1601 được thăng Hộ khoa Cấp sự trung, tước Tử. Năm 1606, ông được cử làm Phó sứ đi tuế cống nhà Minh (Trung Quốc). Năm 1608, sau khi đi sứ trở về, ông được thăng làm Thiêm Đô Ngự sử. Năm 1612, Nguyễn Duy Thì cùng các viên Giám sát Ngự sử đã dâng một tờ khai lên Bình An vương Trịnh Tùng trình bày quan điểm trong việc xây dựng và giữ gìn đất nước, đó là phải yên lòng dân và sử dụng người tài, đề cao tư tưởng “*Dân là gốc của nước, đạo trị nước cốt phải yêu dân*”³. Bài khai này được chúa Trịnh Tùng đánh giá rất cao. Năm 1616, ông được thăng làm Phó Đô Ngự sử. Năm 1618, Nguyễn Duy Thì giữ chức Đốc thị, cùng với Thái bảo Vạn quận công Trịnh Xuân đem quân tiến đánh Khánh Vương Mạc Kính Chương. Năm 1623, ông tiếp tục được thăng chức Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Hầu⁴. Cũng trong năm này,

¹ Nguyễn Giới: *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK17) và LTĐK ghi Nguyễn Kiệm. Có thể Nguyễn Kiệm sau thi thi đỗ đổi tên nên bia soạn dựng đời trung hưng ghi Nguyễn Giới.

² Khoa thi thứ nhất thời trung hưng là khoa Ất Mùi (1595)

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr.214.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập 3, tr.327

ông được cử làm Tả Thị lang Bộ Lễ, sau đó lại gia hàm Dục vận Tán trị công thần¹. Từ năm 1626 đến 1640, trong khoảng 13 năm, Nguyễn Duy Thì liên tục trải qua nhiều chức vụ quan trọng, như Công bộ Thượng thư (1626)², Binh bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu (1637)³. Đến năm 1639, ông lại giữ chức Thượng thư Bộ Công⁴. Năm 1642, Nguyễn Duy Thì được cử giữ chức Thượng thư Bộ Binh, sau gia thăng Thượng thư Bộ Lại, giữ việc 6 bộ (Chương lục bộ) kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám⁵. Mùa thu, tháng 9 năm Khánh Đức thứ 3 (1651), Nguyễn Duy Thì mất khi đang tại chức, được gia tặng chức Thái phó, ban tên thụy là Hành Độ.

Như vậy, trong suốt cuộc đời làm quan trải hơn nửa thế kỷ (1598-1651), Nguyễn Duy Thì đã nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng của triều đình. Trên các chức vị được giao, ông đều tỏ rõ là người tài năng, khi xử lý công việc đều lấy dân làm gốc, do vậy được dân chúng nể trọng, triều đình vua Lê, chính quyền phủ Chúa đều tin phục. Chính vì vậy, bước chân trên hoạn lộ của ông được xem là hanh thông hơn so với một số nhà khoa bảng đương thời.

3. Khoa cử là chế độ tuyển chọn nhân tài để nhà nước sử dụng trong bộ máy quản lý được duy trì lâu dài trong lịch sử nước ta.

Dưới triều Lý (1009-1226), với tinh thần “*tam giáo đồng nguyên, tam giáo tịnh tôn*”, Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo cũng như các tín ngưỡng bản địa đều được chấp nhận, song Phật giáo được coi là quốc giáo. Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu là nơi thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền Nho học, cũng là nơi để Hoàng Thái Tử ra đó học tập. Năm 1075, khoa thi Nho học tam trường kén chọn Minh kinh bác học được tổ chức. Khoa thi này có ý nghĩa to lớn, mở đầu nền giáo dục khoa cử Nho học ở nước ta, mạnh mẽ thúc đẩy khoa cử phát triển. Tiếp đó, có 5 khoa thi Nho học được tổ chức vào các năm 1086, 1165, 1185, 1193, lấy đỗ 11 vị đại khoa. Tuy nhiên, các khoa thi này còn chưa có kỳ thi sắp xếp thứ bậc cao thấp như sau này.

Dưới thời Trần (1226-1400), nhà nước tổ chức các khoa thi Thái học sinh. Từ năm Nhâm Thìn (1232), những người thi đỗ bắt đầu được phân chia thành các Giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp). Đến khoa thi năm Đinh Mùi (1247), kỳ thi Đại tỷ bắt đầu đặt Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Sau này, từ năm Bình Thìn (1256), triều đình Đại Việt tổ chức thi lấy đỗ Kinh Trạng nguyên và Trại Trạng nguyên (khu vực Thanh Nghệ) nhằm mục đích khuyến học, khuyến tài đối với những người ở các châu xa kinh thành Thăng Long. Tháng 2 năm Giáp Dần (1374), nhà Trần thi Tiến sĩ, phân loại

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr.329

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr.330

³ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H.2002. Sđd, tr.284.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr.233

⁵ Phan Huy Chú *Lịch triều Hiến chương Loại chí*, H.2007, tr.321

những người đỗ gồm Tiến sĩ cập đệ (Nhất giáp, Nhị giáp) và Đồng Tiến sĩ cập đệ (Tam giáp). Năm Bính Tý (1396), trong kỳ thi Nho học cuối cùng, triều Trần đã định lệ năm trước thi Hương, năm sau thi Hội, thi Hội đỗ mới được thi Đình để phân định thứ tự cao thấp. Như vậy, từ thời Trần, thi Đình được tổ chức nhằm mục đích phân chia, sắp xếp những người đỗ trúng cách của thi Hội theo thứ bậc cao thấp khác nhau. Khác với các kỳ thi Hương và thi Hội, những người tham dự thi Đình chỉ làm một bài “*văn sách*” để làm căn cứ xếp bậc¹.

Đến thời Lê Sơ (1428-1527), sau cuộc chiến tranh chống quân Minh đô hộ, triều đình vua Lê từng bước xây dựng thiết chế chính trị, chú trọng đến giáo dục đào tạo đội ngũ quan lại để giúp việc an dân, ổn định trật tự xã hội sau nhiều tháng năm binh lửa liên miên. Năm 1429, vua Lê Thái Tổ mở khoa Minh kinh, ra lệnh cho các quan văn võ từ Tứ phẩm trở xuống phải thi Kinh sử. Khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) là khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê sơ, cũng là khoa thi đầu tiên được thực hiện đầy đủ theo các cấp độ thi Hương, thi Hội, thi Đình. Những vị thi đỗ Tiến sĩ được sắp xếp thứ tự theo Tam giáp (Nhất giáp, nhị giáp, tam giáp) và Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Hệ thống trường thi được thiết lập bài bản, rõ ràng với các chức quan tổ chức thi như Đề điệu, Chủ khảo, Giám thí, Tuần xức, Di phong, Đăng lục, Đối độc, Độc quyền.... Nhà nước công khai chế độ đãi ngộ đối với các vị tân khoa Tiến sĩ. Năm Giáp Dần (1434), vua Lê Thái Tông xuống chiếu: “*Muốn có được nhân tài, trước hết phải chọn lựa kẻ sĩ, mà phép chọn lựa kẻ sĩ phải lấy thi cử làm đầu*”², đồng thời quy định rõ thể lệ thi cử: “*Bắt đầu từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438), thi Hương ở các đạo, năm thứ 6, thi Hội ở sảnh đường tại kinh đô. Từ đây về sau, cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm quy định lâu dài, người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu Tiến sĩ xuất thân. Tất cả khoa mục của các kỳ thi quy định như sau: kỳ thứ nhất: 1 bài kinh nghĩa, Tứ thư mỗi sách một bài, mỗi bài đều 300 chữ trở lên. Kỳ thứ hai: Chế, Chiếu, Biểu. Kỳ thứ ba: thi, phú. Kỳ thứ tư: 1 bài văn sách từ 1.000 chữ trở lên*”³. Có thể thấy, ngay từ buổi ban đầu bộn bề công việc khắc phục hậu quả chiến tranh, kiến tạo vương triều mới, triều đình Lê sơ đã rất quan tâm đến mở mang việc học, kén chọn nhân tài thông qua các kỳ thi. Cũng từ đó, thể lệ thi cử Nho học ngày càng được điều chỉnh, bổ sung và dần trở nên hoàn thiện.

Đến thời Lê Trung hưng (1533-1789), tiếp tục sự nghiệp của các vị vua Lê sơ, triều đình Đại Việt đã cố gắng tổ chức các kỳ thi Nho học để tuyển chọn nhân tài, đều đặn định kỳ 3 năm mở một kỳ thi, cứ mùa thu năm trước thi Hương, mùa xuân năm sau thi Hội, rồi đến mùa thu tháng 8 năm ấy thi thi Đình với quy mô lớn và nguyên tắc chặt chẽ, có sự tham gia tổ chức của đội

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.189.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.319

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.319

ngũ các quan trường thi là những bậc hiền tài của đất nước, giữ chức vụ cao trong triều đình, tiêu biểu như trường hợp Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì.

4. Tại mỗi kỳ thi Hội - cửa ải “*vượt Vũ môn*” của các vị Tiến sĩ Nho học - triều đình phong kiến xưa đều cất cử những viên quan tài năng, uyên bác và có tinh thần trách nhiệm cao làm giám khảo. Phần lớn họ đều là những danh nhân khoa bảng tên tuổi, có nhiều đóng góp đối với triều đình.

Các nguồn sử liệu hiện còn cho thấy vị Hoàng giáp khoa thi Mậu Tuất (1598) là Nguyễn Duy Thì đã được triều đình Đại Việt giao trọng trách tham gia 3 kỳ thi Hội để tuyển chọn nhân tài, gồm khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1613), khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 15 (1623) và khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa 3 (1637). Trong 3 kỳ thi phân bố dài suốt 3 thập niên ấy, Nguyễn Duy Thì được giao trọng trách làm Giám thí hai lần, và một lần giữ nhiệm vụ là Tri công cử.

Văn bia khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1613) có ghi: “*Giám thí là Lễ bộ Tả thị lang Phương Lan hầu Nguyễn Thực, Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử Phương Tuyên tử Nguyễn Duy Thì cùng chấp sự các ti chia giữ các việc*”¹.

Giám thí kỳ thi Hội chính là Phó chủ khảo, đứng dưới quan Đề điệu². Qua khảo cứu văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội cho thấy số lượng quan Giám thí tại các khoa thi trước năm 1652 dao động từ 1-3 viên quan, từ sau năm 1652 được thống nhất chỉ gồm 2 viên quan. Những viên quan được chỉ định làm Giám thí chủ yếu giữ vị trí Hữu Thị lang, hoặc Tả Thị lang của các bộ, ví như trường hợp Lễ bộ Tả Thị lang Phương Lan hầu Nguyễn Thực trong khoa thi Quý Sửu (1613) nêu trên.

Sự kiện Thiêm Đô Ngự sử Nguyễn Duy Thì mặc dù không giữ vị trí đường quan ở các bộ nhưng vẫn được lựa chọn vào vị trí Giám thí của khoa thi Quý Sửu (1613) cũng là điều hợp lý. Bởi lẽ lúc này ông đang giữ chức quan Thiêm Đô Ngự sử tại Ngự sử đài, chuyên trách công việc giám sát hoạt động của triều đình, trong đó có trách nhiệm giám sát quá trình tổ chức thi cử. Theo quan chế thời Lê, Ngự sử đài và Lục khoa là hai cơ quan giám sát đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động và tổ chức chính quyền nhà nước ở cấp Trung ương. Ngự sử đài được tổ chức bao gồm các chức quan Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử, Thiêm Đô Ngự sử, Đề hình giám sát Ngự sử và Giám sát Ngự sử ở 13 đạo thừa tuyên; bên dưới gồm 4 cơ quan chuyên môn và khoảng 30 viên đô lại giúp việc. Trên danh nghĩa, trưởng quan của Ngự sử đài là Đô Ngự sử, nhưng thực tế các chức quan bên dưới đều hoạt động độc lập

¹ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, H. 2002, tr.251.

² Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan*, Nxb Thanh Niên, H.2002, tr.267.

và được đặc quyền tâu trình trực tiếp lên nhà vua. Điều đó có nghĩa là Ngự sử đài chịu trách nhiệm trực tiếp trước nhà vua trong các việc can gián nhà vua, tham gia luận bàn chính sự, đàn hặc các quan, tham gia tuyển bổ và khảo xét quan lại, thanh tra, giám sát và trực tiếp xét xử hình án. Do vậy, những người làm việc ở Ngự sử đài phải được tuyển chọn kỹ lưỡng và thường là những người liêm khiết, mẫn cán, ngay thẳng, có học vấn.

Khoa thi Hội năm Quý Sửu (1613) lấy đỗ 7 người. Đến khi thi Đình, các sĩ nhân trúng cách thi Hội chỉ phải làm một bài văn sách để phân hạng cao, thấp. Khoa thi này không lấy đỗ hàng Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ và Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, chỉ lấy đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân gồm: Nguyễn Tuấn (*xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì*), Bùi Tất Thắng (*xã Phương Lai, huyện Vũ Tiên*), Nguyễn Kinh Tế (*xã An Khai, huyện Đường Hào*), Nguyễn Thông (*xã Văn Xá, huyện Thanh Lâm*), Nguyễn Bá Tấn (*xã Đông Phan, huyện Thanh Hà*), Hoàng Kiều Cường (*xã An Trang, huyện Lương Tài*), Đặng Thì Mẫn (*xã An Lạc, huyện Thanh Lâm*).

40 năm sau, vào năm Thịnh Đức thứ nhất (1653), danh nho Nguyễn Văn Minh¹ khi soạn bài ký trên bia đã điểm lại các vị Tiến sĩ được lựa chọn qua kỳ thi năm Quý Sửu (1613) đã nhận xét rằng: “*đó là những người lấy chính trực mà đứng trong triều, lấy tiết liêm bắt mình giữ phép, lau quang chùi bóng bụi nhơ, một chí dòi mài đức hạnh, vớt đuối cứu cháy, xót thương khốn cùng, yêu nước trung vua, không lúc ngưng nghỉ, dốc lòng giúp sáng vương độ, vững chắc làm trụ đá hoàng gia, đặt thiên hạ vào chốn vững yên như Thái Sơn bàn thạch*”². Công lao ấy, đức hạnh ấy có thể coi là được đánh dấu từ khi họ được các vị quan trường “*điểm trúng*” trong khoa thi Quý Sửu (1613). Và với trọng trách của một vị quan giữ trọng trách Giám thí khoa thi này, Thiêm Đô Ngự sử Nguyễn Duy Thì cùng các vị quan trường mẫn cán xứng đáng được ghi công lao to lớn trong việc lựa chọn được những người “*có đức nuôi dân, có tài ngang dọc trời đất, có người làm tham mưu quân vụ giúp dẹp trừ dư đảng nguy Mạc, có người vâng mệnh đi sứ thì làm mạnh thế nước, người làm chính sự thì trong cõi trị yên. Cơ đồ nhờ đó mà được củng cố, xã tắc nhờ đó mà được trường tồn*”³.

Mười năm sau khi đảm nhiệm vị trí Giám thí đầu tiên, vào năm 1623, Nguyễn Duy Thì lúc này đã là Tả Thị lang Bộ Lễ, lại được triều đình cử làm

¹ Nguyễn Đăng Minh (1623-1696), quê xã Hoài Bảo, huyện Tiên Du nay là thôn Hoài Bảo xã Liên Bảo huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Là em của Nguyễn Đăng Cảo, cha của Nguyễn Đăng Tuấn và Nguyễn Đăng Đạo, họ đều là những danh sĩ đương thời. Năm 24 tuổi ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bình Tuất niên hiệu Phúc Thái thứ tư (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Nam, về trí sĩ, thọ 74 tuổi. Nguyễn Đăng Minh là tác giả của 3 văn bia Tiến sĩ các khoa thi vào năm 1607, 1610, 1613 hiện còn tại di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội.

² Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr.251.

³ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr.251.

Giám thí của khoa thi Hội năm Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623). Văn bia khoa thi này cho biết: “*Đặc sai Đề điệu là Thiếu bảo Đông quận công Lê Cảnh, Tri công cử là Ngự sử đài Đô Ngự sử Thụy Dương hầu Nguyễn Danh Thế, Giám thí là Lễ bộ Tả thị lang Phương Tuyền hầu Nguyễn Duy Thì, Lại bộ Hữu thị lang Nhân Lĩnh hầu Lưu Đình Chất vâng chỉ mở khoa thi Hội*”¹. Giống như khoa thi năm Quý Sửu (1613), khoa thi này cũng chỉ lấy đỗ hạng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, gồm có 7 người là Nguyễn Phi Kiến (*xã Dương Liễu, huyện Đan Phượng*), Nguyễn Nhân Trùng (*xã Xa Liễn, huyện Yên Việt*), Phạm Phúc Khánh (*xã Man Nhuế, huyện Thanh Lâm*), Phùng Thế Trung (*xã Kim Bí, huyện Tiên Phong*), Nguyễn Đệ (*xã Minh Lương, huyện Thiên Lộc*), Phan Bảng (*xã Hương Bảng, huyện Thạch Thất*), Nguyễn Trật (*xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hoá*).

Trong lịch sử khoa cử nho học Việt Nam, khoa thi năm Quý Hợi (1623) có nét khá đặc biệt. Thể lệ khoa cử đối với các sĩ nhân tham dự thi Đình (hay thi Điện) vốn để phân định thứ tự cao thấp chứ không đánh trượt (*Đình thí bất truất*). Tuy nhiên, các khoa thi vẫn có những thí sinh bị đánh trượt hoặc được xếp vào hàng “*suýt trượt*” hay “*đỡ vớt*”. Trong đó, trường hợp Nguyễn Trật ở khoa thi năm Quý Hợi (1623) là một trong số đó. Sự kiện này được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như sau: “*Khoa thi năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623): Mùa hạ, tháng 4, thi Điện các cống sĩ. Bảy giờ người làng Nguyệt Viên, Hoằng Hóa là Nguyễn Trật ngâm mượn người làm bài, việc bị phát giác, Vương không bằng lòng cho nên khoa ấy không cho treo bảng vàng*”². 40 năm sau khi soạn bài văn bia Đề danh Tiến sĩ khoa này, vị Tiến sĩ Lê Đình Lại³ đã “*nói giảm, nói tránh*” khi ghi lại sự việc này: “*Ngày lành tháng tư mùa hạ, hoàng thượng ngự ở cửa điện Kính Thiên, ra bài văn sách ở sân rồng. Trong khi các sĩ tử làm bài, bỗng có Nguyễn Trật làm văn hơi sai thể thức, nên chỉ có 6 quyển được khảo duyệt mà thôi. Các quan hữu ty dâng quyển tiến đọc. Hoàng thượng ngự lãm, lấy Phùng Thế Trung đỡ đầu, 6 người còn lại đều cho đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Và xét theo lệ cũ, những người được vào thi Đình thì không bị truất nên vẫn cho Nguyễn Trật đỡ cuối bảng, tất cả là 7 người. Vì việc ấy mà kéo dài việc xướng danh yết bảng, đến việc ban cấp áo mũ, yến tiệc vinh qui cũng đều chưa làm đúng lệ cũ. Lúc bảy giờ kẻ sĩ trong nước đều buồn bực trong lòng*”⁴. Như vậy, Nguyễn Trật do mắc lỗi đã bị xếp đứng cuối bảng. Cũng không thấy sử sách ghi chép thêm về sự kiện này cũng như việc xử phạt trách nhiệm của các vị quan trường khi để xảy ra sự việc trên.

¹ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr.266.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr.223.

³ Tiến sĩ Lê Đình Lại (1626-?), người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Năm 21 tuổi ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bình Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước Nam.

⁴ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr.267.

Năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà thứ 3 (1637), đến hẹn lại lên, triều đình Đại Việt mở khoa thi Hội. Các sĩ nhân trong nước dự thi đông đến mấy nghìn, nhưng chọn hạng trúng cách chỉ được 20 người. Đến kỳ thi Điện, nhà vua đích thân ra đề thi văn sách, hỏi về đạo trị nước. “*Bấy giờ Đề điệu là Thái bảo Kiên quận công Trịnh Quân, Tri công cử là Binh bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thiếu phó Tuyên quận công Nguyễn Duy Thì, Giám thí là Hộ bộ Tả Thị lang Mai quận công Nguyễn Tiến Dụng, Lễ bộ Hữu Thị lang Thọ Hải hầu Trần Hữu Lễ vâng mệnh dâng quyển tiến đọc. Hoàng thượng sáng suốt xem xét, định thứ bậc cao thấp. Ban Tiến sĩ cập đệ cho bọn Nguyễn Xuân Chính 3 người, ban Tiến sĩ xuất thân cho bọn Nguyễn Viết Thường 2 người, ban Đồng Tiến sĩ xuất thân cho bọn Nguyễn Côn 15 người. Sai xướng danh treo bảng để tỏ sự vinh quang cho các sĩ tử, ban cho tước trật để tỏ lòng ưu đãi, ban áo mũ yến tiệc để tỏ hậu lễ*”¹.

So với hai khoa thi năm Quý Hợi (1613) và Quý Sửu (1623), Nguyễn Duy Thì đã tiến thêm một bậc trong hàng chức quan tổ chức khoa cử tại khoa thi Dương Hòa thứ 3 (1637): từ Giám thí lên Tri Công cử. Chức quan Tri Công cử chỉ xuất hiện dưới thời Lê Trung hưng, đứng dưới quan Đề điệu, được coi như Phó chủ khảo của kỳ thi². Triều đình thường chỉ định những vị Thượng thư đứng đầu các bộ hoặc Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám lần lượt đảm nhiệm chức vụ này. Tri Công cử trong mỗi kỳ thi có số lượng từ 1-2 người. Khảo sát trên 82 bia Tiến sĩ tại Văn Miếu Hà Nội cho biết ngoài Nguyễn Duy Thì còn có 4 vị là Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử Giám đã từng đảm nhiệm vị trí Tri công cử, gồm Nguyễn Lễ (hai khoa thi năm 1610 và 1616), Trương Công Giai (hai khoa thi năm 1721 và 1724), Nguyễn Vĩ (khoa thi năm 1760), Phan Trọng Phiên (khoa thi năm 1779).

Tổng hợp cả 3 khoa thi Quý Sửu (1613), Quý Hợi (1623) và Đinh Sửu (1637) cho biết Nguyễn Duy Thì cùng các vị quan trường đã phát huy tinh thần trách nhiệm của người cầm cân nảy mực, chọn lựa nhân tài, trực tiếp giúp triều đình tuyển chọn được 34 Tiến sĩ Nho học, góp phần tạo dựng và bồi dưỡng tầng lớp trí thức Việt Nam thời trung đại. Trong số 34 vị đại khoa Nho học này, không ít người đã trở thành những bậc lương đông của triều đình, có nhiều đóng góp đáng kể để giữ gìn và phát triển nền văn hóa giáo dục nước nhà.

Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì đã có những đóng góp quan trọng trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam nói chung, các kỳ thi Đình ở nửa đầu thế kỷ XVII nói riêng. Sinh ra và lớn lên trong những năm tháng chiến tranh Lê - Mạc, trưởng thành giữa bối cảnh đất nước đầy mâu thuẫn giữa vua Lê và chúa Trịnh, Đàng Ngoài và Đàng Trong, Nguyễn Duy Thì và các đồng sự đã phát

¹ Ngô Đức Thọ, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sdd, tr.284.

² Đỗ Văn Ninh, *Từ điển chức quan*, Sdd, tr.749-750

huy tinh thần “*nhập thế*” của người Nho sĩ, ra sức kế thừa và nâng cao các giá trị truyền thống khoa cử Việt Nam đã được khởi đầu từ các triều đại trước, “*kết hợp trọn vẹn được đạo vua tôi nghiêm ngặt với lòng cương trực dám nói thẳng*”¹ giữa chốn quan trường, giữ mạch phát triển nền văn hóa giáo dục khoa cử nước nhà ở đầu thế kỷ XVII, khẳng định được một vị trí xứng đáng trong nền giáo dục Việt Nam xưa.

Nhìn lại hành trạng của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì cho thấy dù ở cương vị nào ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thể hiện vai trò của một người thầy mẫu mực, một người bề tôi có đức có tài, một tấm gương sáng trong việc đào tạo và tổ chức thi cử, lựa chọn các bậc hiền tài của đất nước, góp phần quan trọng tạo lập đội ngũ trí thức tinh hoa trong xã hội, đảm đương các chức vụ quan trọng trong triều đình, giữ gìn sự bình yên cho đất nước. Đến thế kỷ XIX, Nhà sử học tài danh Phan Huy Chú đã trân trọng xếp Nguyễn Duy Thì vào nhóm *Người phò tá có công lao tài đức* thời Lê Trung hưng²; các sử quan của vương triều Nguyễn đã đánh giá rất cao đóng góp của ông: “*coi việc lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời*”³.

Gần bốn trăm năm đã trôi qua kể từ khi Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì khuất bóng, song con người và sự nghiệp của ông còn để lại cho các thế hệ hôm nay và mai sau những bài học sâu sắc về cái tâm, cái đức, cái tài và cách hành xử của bậc sĩ phu, về đạo học, đạo làm người, đạo làm thầy và đạo làm quan trong bối cảnh xã hội phức tạp bậc nhất dưới thời Lê - Trịnh. Những bài học ấy như còn mang tính thời sự nóng hổi cho đất nước hôm nay, và thật có ý nghĩa đối với chúng ta ngày nay về coi trọng đào tạo, sử dụng hiền tài đáp ứng những yêu cầu của thời kỳ mở cửa và hội nhập quốc tế sâu rộng./.

¹ Nguyễn Thừa Hỷ, “Nghề làm quan trong xã hội Thăng Long - Hà Nội xưa”, In trong: Nguyễn Thừa Hỷ, *Một góc nhìn lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam*, Nxb. Thông tin và truyền thông, HN, 2016, Tr.163.

² Phan Huy Chú *Lịch triều Hiến chương Loại chí*, Sdd, phần Nhân vật chí, tr 308-320.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Sdd, tr. 289.

NGUYỄN DUY THÌ TRONG HAI SỰ BIẾN XẢY RA TẠI KINH THÀNH THĂNG LONG NĂM 1619 VÀ 1623

TS. Nguyễn Hữu Tâm*

1. Hai sự biến tại Kinh thành vào các năm 1619 và 1623

Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, sau những chiến công “*khôi phục được nhà Lê, công trùm thiên hạ, oai lừng khắp nơi*”¹, Trịnh Tùng đã bộc lộ rõ ý định thao túng quyền bính của triều Lê. Tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599), Trịnh Tùng buộc vua Lê phải tiến phong chức Đô Nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, được quyền mở phủ Chúa, đặt quan thuộc². Từ đó cho đến năm 1623 là năm Trịnh Tùng chết, trong gần ¼ thế kỷ tiếp theo, sử sách không ít lần chép về những hành xử quá mức của Trịnh Tùng, như việc ngăn trở không cho Nguyễn Hoàng về Thuận Hóa, Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do Quốc sử quán triều Nguyễn chép về sự kiện này: “*Thái tổ Gia Dụ hoàng đế [tức Nguyễn Hoàng] ta có công, Trịnh Tùng thấy thế mang lòng ghen ghét, 8 năm không cho về trấn*”³. Hay như việc Trịnh Tùng tự ý dựng lập ngôi vua “*Kỷ Hợi (năm 1599), tháng 8 ngày 24, giờ Sửu vua (Lê Thế Tông) băng... Bấy giờ Bình An vương [Trịnh Tùng] cùng với triều thần bàn là Thái tử (chưa rõ tên- TG) không thông minh, mãi tiếp, bèn lập con thứ là Duy Tân [vua Lê Kính Tông]. Định ngày 27 tháng này [8] lên ngôi ở hành tại*”⁴, thậm chí, sau đó vào năm 1619, Trịnh Tùng còn thực hiện việc giết vua Lê Kính Tông đang trị vì. Điều này đã khiến cho chính sự trong nước càng thêm rối ren, dân tình náo động. Không ít đại thần như Nguyễn Duy Thì, Phạm Trăn, Nguyễn Lễ, Lê Bất Tứ, Lê Đình Chất... nhân thiên tai, bão lụt, hạn hán, mất mùa đã gửi thư khuyên răn dưới hình thức bằng một bài khải lên Trịnh Tùng, chỉ rõ “*các việc ấy (thiên tai) đều là quái dị, chắc là có quan hệ với chính sự hiện nay...*”⁵, nhằm cảnh tỉnh Trịnh Tùng, hi vọng có thể cải biến được tình hình trong nước.

Trịnh Xuân là con trai thứ của Trịnh Tùng cũng cảm thấy bất bình trước những hành xử của cha mình và cả việc cha định giao binh quyền cho Trịnh Tráng, vốn có dự tính nổi loạn, lại được vua Lê Kính Tông cùng một số triều thần tham gia, bàn định kế hoạch. Nhóm Trịnh Xuân đã thực hiện âm mưu giết Trịnh Tùng vào đầu năm 1619, nhưng không thành công. Đây là vụ biến loạn Kinh thành lần thứ nhất.

* Viện Sử học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, H, 2007, tr. 251.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, H, 1998, tr. 205. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, H, tr. 222.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Sdd, tr. 227.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sdd, tr. 206.

⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sdd, tr. 219.

Sử chép: “*Kỷ Mùi, Hoàng Định năm thứ 20 (1619), [Trịnh] Tùng chuyên quyền lấn át mỗi ngày một quá, nhà vua không sao chịu được. Vì nghe biết việc [Trịnh] Xuân, con Tùng, ngầm có lòng cướp ngôi của người con trưởng, nhân đấy nhà vua bàn mưu với Xuân giết Tùng, rồi quyền bính sau này sẽ trao cho Xuân*”¹... Trịnh Xuân đã bí mật cho người phục kích bắn súng vào con voi mà Trịnh Tùng đang ngồi trên. Bắt được người bắn súng, biết được mưu đồ của vua Lê Kính Tông và Trịnh Xuân. Trịnh Tùng bắt nhà vua giam vào nội điện tra hỏi, sau bắt ép vua phải tự tử, còn Trịnh Xuân giam lại ở nội phủ, sau đó lại thả ra². Tháng 6 cùng năm Kỷ Mùi (1619), Trịnh Tùng lập Hoàng tử là Duy Kỳ lên ngôi (tức là vua Lê Thần Tông), đặt niên hiệu là Vĩnh Tộ³.

Tháng 6, mùa hạ năm Quý Hợi, Vĩnh Tộ năm thứ 5 (1623), Trịnh Tùng mắc bệnh, họp văn võ bá quan để chọn người lập thế tử, cho con trưởng là Trịnh Tráng được nắm giữ binh quyền. Trịnh Xuân là con thứ chỉ được trao cho chức phó, vốn từng tham gia vào việc ám sát cha đẻ của mình (Trịnh Tùng) không thành từ vài năm trước (1619). Lúc này, Trịnh Xuân lại càng âm ức không bằng lòng, liền cùng một số triều thần thực hiện một cuộc nội biến lần thứ hai. Nhóm Trịnh Xuân đã cho quân lính dàn trận, bày đặt súng đạn, tiến hành việc phá Nội phủ, cướp đoạt voi ngựa vàng bạc của cải, phóng hỏa đốt nhà cửa, phố xá lan tràn tại kinh thành Thăng Long⁴, nhằm tạo ra sự rối loạn, làm nao núng lòng dân cùng các quan lại trong triều. Trịnh Tùng nghe tin có biến, gượng bệnh vội vàng lên kiệu ra khỏi Kinh thành, đến ẩn tại phủ đệ của Trịnh Đổ ở làng Hoàng Mai, Thanh Trì. Sau đó, Trịnh Tùng dùng mưu giả vờ bảo Trịnh Xuân vào hầu sẽ trao cho chức quyền, Trịnh Xuân mắc lừa tưởng thật, Tùng sai người giết Xuân⁵. Sử gia Đặng Xuân Bảng đã phải than khi đọc đến đoạn sử này “*Tùng là bề tôi giết vua, Xuân là đứa con giết cha. Đạo vận xoay đổi thực đáng sợ thay!*”⁶

Do đã mắc trọng bệnh, lại phải bôn tẩu bên ngoài vì sự nổi loạn của con thứ Trịnh Xuân, khiến cho sức khỏe của Trịnh Tùng càng suy nhược, “*sức cùng lực kiệt*”, vào cuối tháng 6 năm Quý Hợi (1623), từ trần ở ngôi chùa Thanh Xuân, thuộc làng Hoàng Mai, Thanh Trì⁷.

2. Vai trò của Nguyễn Duy Thì trong sự biến năm 1619 và 1623

Như vậy, cả hai cuộc biến loạn xảy ra trong năm 1619 và 1623 đều do nhóm Thái bảo Vạn quận công Trịnh Xuân cầm đầu, với cùng một mục đích

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập hai, Sđd, tr. 240.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 223. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập hai, Sđd, tr. 240. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb KHXH, 2000, H, tr. 449.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập hai, Sđd, tr. 240.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 223.

⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập hai, Sđd, tr. 241 - 242.

⁶ Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Sđd, tr. 449.

⁷ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập hai, Sđd, tr. 242. Phan Huy Chú lại cho rằng Trịnh Tùng mất ở quán Thanh Xuân, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập một, Sđd, tr. 252. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng Trịnh Tùng chết ở quán Thanh Xuân, huyện Thanh Oai.

nhằm lật đổ Trịnh Tùng để giành quyền bính. Trong cả hai sự biến Kinh thành đều không thấy Quốc sử chép về sự xuất hiện hoặc tham gia xử lý dẹp loạn của Nguyễn Duy Thì. Tuy vậy khi xem xét thư tịch của các đời sau, chúng ta vẫn có thể nhận thấy được vai trò quan trọng của ông.

Quốc sử có chép: Mùa xuân năm Mậu Ngọ, niên hiệu Hoằng Định thứ 19 (1618), tháng 2, Trịnh Tùng sai Thái phó Thanh Quận công Trịnh Tráng và Thái bảo Vạn quận công Trịnh Xuân đem quân đi dẹp Mạc Kính Khoan tại Đại Từ, Thái Nguyên. Phó Đô Ngự sử Nguyễn Duy Thì với chức trách là Đốc thị tham gia đạo quân của Trịnh Xuân¹. Không rõ, mối quan hệ giữa Trịnh Xuân với Nguyễn Duy Thì ra sao, Xuân có từng trao đổi với quan đại thần Phó Đô Ngự sử về âm mưu cướp ngôi hay không? Nhưng chúng ta có thể khẳng định, Nguyễn Duy Thì đã cùng một số trọng thần của phủ Chúa ủng hộ việc Trịnh Tùng đưa con trưởng là Trịnh Tráng lên thay mình quyền trị nước. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, khi viết về tiểu sử, hành trạng của Nguyễn Duy Thì có chép: “*Năm Kỷ Mùi [1619], Trịnh Xuân gây biến, việc có liên can đến nhà vua, Triết vương [Trịnh Tùng] họp các quan lại bàn, ông Nguyễn Danh Thế, Lê Bất Tứ xin bắt chước việc cũ của Y Doãn, Hoắc Quang ngày xưa*”². Như vậy có thể thấy, Nguyễn Duy Thì cùng các đại thần bá quan văn võ trong triều Lê cũng như phủ chúa Trịnh đã cùng nhau bàn mưu tính kế, không phò triều chính lúc lâm nguy. Ông đã góp công sức không nhỏ trong việc phá tan âm mưu gây ra nội biến của nhóm Trịnh Xuân cùng vua Lê Kính Tông vào năm 1619.

Trong sự biến Kinh thành năm 1623, cũng không thấy thư tịch ghi chép về Nguyễn Duy Thì. May mắn thay, trong số những đạo Sắc phong hiện được lưu giữ tại phủ thờ của ông tại tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc có cung cấp thông tin về công tích của Nguyễn Duy Thì trong sự biến này. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu thẩm định, số sắc phong này là bản gốc: “*Căn cứ vào số sắc phong này, qua bản chụp đen trắng với chất lượng khá tốt, thấy rõ bố cục của từng đạo sắc, bao gồm tự dạng, cách thức viết dài, con dấu đóng trên văn bản, cùng hoa văn trang trí, cho thấy đây là bản gốc của các đạo sắc phong có niên đại vào đầu thế kỷ XVII, rất gần với lúc sinh thời của Nguyễn Duy Thì và thân nhân của ông*”³.

Chúng tôi xin dịch toàn bộ đạo sắc phong năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625):

Nguyên văn:

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 223. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Sđd, tr. 237 -238.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

³ TS. Nguyễn Hữu Mùi, *Tìm hiểu các đạo Sắc của Nguyễn Duy Thì và liên quan đến ông ở quê hương Thanh Lãng*. Tham luận tại Hội thảo, tr. 4. Cảm ơn TS. Nguyễn Hữu Mùi đã cho chúng tôi được tham khảo Bài viết.

敕特進金紫榮祿大夫吏部左侍郎兼國子監司業芳泉侯柱國上聯阮惟時爲元帥總國政清都王類癸亥年陸月有事日能勤義進隨並隨征進發全二功應榮封翊運贊治功臣二字可爲翊運贊治功臣特進金紫榮祿大夫吏部左侍郎兼國子監司業芳泉侯柱國上聯故敕。

永祚七年十一月十六日

敕命之寶

Phiên âm:

Sắc Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Lại Bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử giám Tư nghiệp Phương Tuyên hầu Trụ quốc Thượng liên Nguyễn Duy Thì vi Nguyên soái Tổng quốc chính Thanh Đô vương loại Quý Hợi niên lục nguyệt hữu sự nhật năng cần nghĩa tiến tùy tịnh tùy chinh tiến phát toàn nhị công ung vinh phong Dục vận tán trị công thần nhị tự khả vi Dục vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Lại Bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Phương Tuyên hầu Trụ quốc Thượng liên cố sắc.

Vĩnh Tộ thất niên thập nhất nguyệt thập lục nhật.

Sắc mệnh chi bảo.

Dịch nghĩa:

Sắc cho Nguyễn Duy Thì Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lại Bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Phương Tuyên hầu, Trụ quốc Thượng liên, theo phò Nguyễn soái Tổng quốc chính Thanh Đô vương (Trịnh Tráng) vào tháng 6 năm Quý Hợi, ngày có sự biến¹, [ông] siêng năng lo lắng [phò tá] làm việc nghĩa tùy sai phái đánh dẹp loạn² và theo quân tiến đánh³, lập được hai chiến công, nên được vinh phong hai chữ là Dục vận tán trị công thần, xứng đáng là Dục vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lại Bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Phương Tuyên hầu, Trụ quốc Thượng liên.

Vậy nên ban sắc này.

Ngày 16 tháng 11 niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 7 (15/12/1625)

Sắc mệnh chi bảo (Quốc ấn)

¹ Chỉ việc Trịnh Xuân gây biến loạn Kinh thành vào mùa hè tháng 6 năm Quý Hợi (1623).

² Chỉ Nguyễn Duy Thì đã tận tâm để phò giúp Trịnh Tùng diệt nhóm phản loạn do Vạn Quận công Trịnh Xuân cầm đầu và sau đó lại tích cực giúp việc quân theo Thế tử Trịnh Tráng, con trưởng Trịnh Tùng hộ giá vua Lê Thần Tông tạm thời lánh vào Thanh Hóa.

³ Chỉ việc Nguyễn Duy Thì cùng đoàn quân của Trịnh Tráng đánh thắng quân Mạc do Mạc Kính Khoan nhân sự biến đem quân đánh vào Gia Lâm ngay vào tháng 7 năm 1623. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Sđd, tr. 242 - 243.

Ngoài đạo sắc do vua Lê Thần Tông ban phong cho Lại Bộ Tả Thị lang, Phương Tuyền hầu Nguyễn Duy Thì, chúng ta còn phát hiện thêm trong các tư liệu được gia đình dòng họ Nguyễn Duy lưu giữ còn có tập tư liệu chữ Hán là *Bản khai Hành trạng Công thần Thái tử Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì* do dòng họ Nguyễn Duy xã Yên Lãng soạn. Bản khai Hành trạng này đã tóm lược lại toàn bộ cuộc đời làm quan với triều Lê - Trịnh của danh nhân Nguyễn Duy Thì. Liên quan đến sự biến Trịnh Xuân năm 1623, Bản khai cung cấp tư liệu: “*Quý Hợi (1623), tháng 6 - Hành trạng ghi là 有事日 (Hữu sự nhật: ngày xảy ra sự việc), chỉ sự việc ngày 18 tháng 6 năm Quý Hợi, Triết vương Trịnh Tùng bị ốm, lấy Thế tử là Thanh Quận công Trịnh Tráng giữ binh quyền. Con thứ là Vạn Quận công Trịnh Xuân gây nội biến, chúa Trịnh Tùng phải chạy ra Hoàng Mai (Thanh Trì), Phương Tuyền bá là Nguyễn Duy Thì bảo vệ chính thống của Thế tử Trịnh Tráng, ông giúp việc quân theo Trịnh Tráng đưa vua Lê Thần Tông lánh về Thanh Hóa để lo việc dẹp loạn*”¹.

Bản phả *Yên Lãng Thượng thư công gia phả* lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ghi chép rõ ràng công tích của Nguyễn Duy Thì trong sự biến 1623 như sau: “*Trước tình thế đó, Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì bèn tự đóng một chiếc bè mảng dân gia đình chạy vào Thanh Hoa phò giúp chúa Thượng. Bình An vương Trịnh Tùng cảm phục tài trí gan dạ của ông, liền cất cử giữ chức Hiến sát sứ Thanh Hoa*”².

Ngoài ra, trong tác phẩm *Toàn Việt thi lục* do nhà bác học Lê Quý Đôn (1726 - 1784) sưu tầm, tuyển chọn vào giữa thế kỷ XVIII, cũng chép được hai bài thơ của Nguyễn Duy Thì khi đảm nhiệm vai trò Phó chánh sứ trong đoàn sứ thần Đại Việt sang tuế cống triều Minh vào năm thứ 7 niên hiệu Hoàng Định (1606) đời vua Lê Thần Tông. Trong phần chú dẫn trước hai bài thơ của Nguyễn Duy Thì có đề cập đến tiểu sử, hành trạng của ông, phần liên quan đến thời kỳ ở Kinh thành chép như sau: “*Khoảng niên hiệu Vĩnh Tộ [1619 - 1629], vì có công theo xa giá thu lại kinh đô, được thăng làm Tả Thị lang Bộ Lại, tước Phương Tuyền hầu, phong Dực vận tán trị công thần...*”³.

Thông qua những thông tin có được từ sắc phong năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625), *Yên Lãng Thượng thư công gia phả*, bản *Khai hành trạng công thần* tại quê hương Yên Lãng và các ghi chép khác, chúng ta có thể khẳng định Nguyễn Duy Thì có một vai trò quan trọng trong việc xử lý sự biến Kinh

¹ Ngô Đức Thọ, Nguyễn Đức Toàn, *Đền thờ và mộ Hoàng giáp Thái tử Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì*, đăng trên blog Ngô Đức Thọ, chủ nhật ngày 17 tháng 12 năm 2012. <http://ngoducthohn.blogspot.com/2012/06/...>

² PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí, *Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì nặng lòng với cảnh Phật*. Tham luận tại Hội thảo, tr. 2 - 3. Cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí đã cho chúng tôi được tham khảo bài viết.

³ TS. Phạm Văn Ánh, *Thơ họa vãn của Phó sứ Nguyễn Duy Thì*, Tham luận tại Hội thảo, tr. 10. Cảm ơn TS. Phạm Văn Ánh đã cho chúng tôi được tham khảo bài viết.

thành năm 1623 do nhóm Trịnh Xuân gây ra. Ông trực tiếp cùng gia đình đã đóng bè mảng theo vào Thanh Hoa trợ giúp triều đình trong lúc nguy khốn. Để bổ sung tư liệu về công lao của ông, xin giới thiệu đạo Sắc của vua Lê Thần Tông ban cho Nguyễn Duy Thì. Chúng tôi xin lưu ý đoạn văn viết trong Sắc phong: “*tháng 6 năm Quý Hợi, ngày có sự biến, [ông] siêng năng lo lắng làm việc nghĩa và theo quân tiến đánh*”. 有事日 Hữu sự nhật” là ngày có sự biến được chép ở Sắc phong phù hợp với cách chép trong *Bản Khai hành trạng công thần*, minh chứng rõ ràng Nguyễn Duy Thì là chứng nhân của vụ biến loạn năm 1623. Tiếp theo, sắc phong có chép: 能勤義進隨 (năng cần nghĩa tiến tùy): [ông] siêng năng lo lắng [phò tá] làm việc nghĩa. Chữ Cần ở đây không chỉ hiểu với nghĩa là siêng năng, chăm chỉ mà còn phải được hiểu như chữ Cần trong *Cần vương*, tức là phò giúp việc nghĩa [của nhà vua, của chúa Trịnh]. Vì lúc này đang xảy ra việc nội loạn muốn cướp ngôi, ảnh hưởng nghiêm trọng tới triều chính, cho nên bề tôi Nguyễn Duy Thì đã cùng quần thần hợp sức trợ giúp triều đình dẹp yên được nhóm phiến loạn. Do vậy, số công thần (bao gồm cả Nguyễn Duy Thì) sau khi dẹp yên được nội loạn đã được triều đình ban phong rất xứng đáng. Quốc sử chép: “*Năm Quý Hợi, niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 5 (1623), đời vua Lê Thần Tông... tháng 8, nhà vua trở về Đông Kinh. Bàn xét những người có công theo hầu, gia phong chức tước cao thấp có khác nhau*”¹.

Cùng với Nguyễn Duy Thì tham gia xử lý sự biến năm 1623 còn có nhiều trọng thần khác của phủ Chúa như Lê Đình Chắt, Tả Thị lang Bộ Hộ “*Mùa hạ Quý Hợi [1623], Trịnh Xuân gây biến, phủ chúa náo loạn. Ông hầu gần Thanh Đô vương [Trịnh Tráng] giúp bàn mưu kế, rồi bình được nạn*” sau đó “*Vì có công ấy nên được thăng Đô Ngự sử...*”² hay như Nguyễn Văn Giai đương là Thượng thư Bộ Lại “*Năm Vĩnh Tộ, Quý Hợi [1623], Trịnh Xuân gây biến, ông bí mật giúp việc quân, cho được yên nước, có hai công theo vua và đánh giặc, được phong lên Thiếu úy, gia phong Dực vận tán trị công thần*”³.

Nhà bác học Phan Huy Chú đã nghiên cứu kỹ lưỡng và đánh giá cao về những đóng góp lớn lao với các trọng chức của Nguyễn Duy Thì, đặc biệt là việc dẹp loạn năm 1619 và 1623 thì mới trân trọng đưa ông vào danh sách 39 người phò tá có công lao tài đức triều Hậu Lê⁴. Đồng thời, cùng các sử thần triều Nguyễn, Phan Huy Chú đã nhất trí đánh giá vị trí, uy tín, đức cao vọng trọng của Nguyễn Duy Thì trong triều đình Lê - Trịnh đầu thế kỷ XVII bằng những đoạn văn như “*ông là người được đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng gần*

¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập hai, Sđd, tr. 243.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập một, Sđd, tr. 325.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập một, Sđd, tr. 315.

⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập một, Sđd, tr. 320 - 321.

30 năm”¹, hay “[ông] coi việc Lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời”². Điều này càng được khẳng định một cách tuyệt đối trong đạo sắc phong đề ngày 19 tháng 9 niên hiệu Khánh Đức thứ 3 (tức ngày 1 tháng 11 năm 1651) của vua Lê Thần Tông ban phong cho Nguyễn Duy Thì khi từ trần.

*Nguyên văn*³:

敕翊運贊治功臣特進金紫榮祿大夫吏部尚書兼掌六部
事兼國子監祭酒翰林院侍讀掌翰林院事太傅泉郡公上柱國
上阮惟時謂爲勳臣始終全節多有勳勞於國在職

薨逝應加贈賜謚可贈太宰,謚衡度故敕.

慶德三年九月十九日.

Dịch nghĩa: Sắc cho Nguyễn Duy Thì, Dực vận tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lại bộ Thượng thư, kiêm Chương lục bộ sự, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, chương Hàn Lâm viện sự, Thái phó Tuyên Quận công, Thượng Trụ quốc, là bậc Huân thần, thủy chung vẹn tròn khí tiết, có nhiều công lao với nước, qua đời khi đang tại chức, nên gia tặng ban thụy hiệu, xứng được tặng [chức] Thái tử, tên thụy là Hành Độ.

Vậy nên ban Sắc này.

Ngày 19 tháng Chín niên hiệu Khánh Đức thứ 3 (tức ngày 1 tháng 11 năm 1651).

Nguyễn Duy Thì với những công tích xuất sắc trong cuộc đời làm quan trải hơn 50 năm, phụng sự ba triều vua (Lê Thế Tông, Lê Kính Tông, Lê Thần Tông), hai đời chúa (Trịnh Tùng, Trịnh Tráng) xứng đáng được hậu thế tôn vinh và kính phục./.

Bính Thân, Mùa Vu Lan báo hiếu (8/2016)

Viết tại Quan Nhân thư trai.

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập một, Sđd, tr. 321.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 289.

³ Ngô Đức Thọ, Nguyễn Đức Toàn, *Đền thờ và mộ Hoàng giáp Thái tử Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì*, Tidd.

NGUYỄN DUY THÌ QUA CÁC NGUỒN SỬ LIỆU

*TS. Đinh Thị Thùy Hiền**

Dưới góc độ phương pháp luận thì sử liệu có thể phân loại thành sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp. Khi nghiên cứu về Nguyễn Duy Thì, các trước tác của ông như 2 bài thơ; các bài văn bia *Đò Mát tự bi* (ở chùa Đò Mát, thôn Đặc Đạt, xã Hà Mạt, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa), *Tĩnh Lự thiên tự bi* (văn bia chùa Tĩnh Lự thôn Yên Phong, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), bia lập năm Phúc Thái thứ 6 (1648) đời vua Lê Chân Tông; hay bài ký bia Văn chỉ huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh đặt ở xã Quảng Nạp¹ là nguồn sử liệu trực tiếp, có ý nghĩa cung cấp cho người nghiên cứu những thông tin trực tiếp về hành trạng, năng lực, văn phong, tư tưởng... của ông. Tuy vậy, bài viết này chỉ tập trung vào nguồn sử liệu gián tiếp, bao gồm những ghi chép về cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Duy Thì trong các thư tịch cổ và văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám, hy vọng góp phần tìm hiểu về nhân vật này thông qua việc giải mã các nguồn sử liệu đó.

1. Tổng hợp các thông tin về Nguyễn Duy Thì từ các nguồn cho bảng sau²:

TT	Thời gian	Sự kiện	Sử liệu	Ghi chú
1	Trước 1598	Được thần báo mộng	- <i>LTHCLC</i> , tr.320 - 321 - <i>ĐNNTC</i> , tr. 289	2
	1598	Đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất	- <i>TT</i> , tr. 199, BK17-64° - <i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321 - <i>CM</i> , tr. 237 - 238, Chb.XXXI.15 - <i>ĐNNTC</i> , tr. 2 89 - Bài ký bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất	5
2	1605/ 1606	Phó sứ sang tuế cống nhà Minh	- <i>TT</i> , tr. 213, BK18-7° - <i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	2
3	1612	Dâng khải khi có điềm tai dị	- <i>TT</i> , tr. 214 - 215, BK18-8a, b, 9° - <i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	2
	1613	Giám thí khoa thi Hội năm	Bài ký bia Tiến sĩ khoa	1

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH & NV

¹ Tỉnh ủy-Hội đồng Nhân dân-Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, *Địa chí Vĩnh Phúc*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2012, tr. 606 - 607.

² Trong bảng này, tên sách được viết tắt như sau: *Lịch triều hiến chương loại chí (LTHCLC)*, *Đại Nam nhất thống chí (ĐNNTC)*, *Đại Việt sử ký toàn thư (TT)*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (CM)*, *Đại Nam thực lục (ĐNTL)*.

		Quý Sửu	Quý Sửu	
4	1616	Phó Đô Ngự sử	<i>TT</i> , tr. 216, BK18-11°	1
5	1616	Tả Thị lang Bộ Lễ	<i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	1
6	1618	Theo Trịnh Xuân đi đánh Mạc Kính Khoan	- <i>TT</i> , tr. 218, BK18-13° - <i>CM</i> , tr. 237 - 238, <i>Chb.XXXI.15</i>	2
7	1619	Tả Thị lang Bộ Lại	<i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	1
8	1619	Tâu bàn việc Trịnh Xuân gây biến	<i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	1
9	1623	Phò giá vua và đi sứ, được phong Dực vận tán trị công thần	<i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	1
	1623	Giám thí khoa thi Hội năm Quý Hợi	Bài ký bia Tiến sĩ khoa Quý Hợi	1
10	1624	Vào Đàng Trong đòi thuế đất Chúa Nguyễn	<i>ĐNTL</i> , tr. 41	1
11	1626	Thăng Thượng thư Bộ Công, rồi tiến tước Tuyền quận công, gia Thiếu phó	<i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	1
12	1630	Lên cửa quan đợi mệnh	<i>TT</i> , tr. 230, BK18-28°	1
13	1632	Thăng làm Thiếu phó	<i>TT</i> , tr. 233, BK18-31b	1
	1637	Tri công cử khoa thi Hội năm Đinh Sửu	Bài ký bia Tiến sĩ khoa Đinh Sửu	1
14	1639	Lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần về nước	<i>TT</i> , tr. 236, BK18-35b	1
15	1642	Đổi làm Thượng thư Bộ Binh, lại được gia Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, giữ việc 6 bộ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, coi việc viện Hàn lâm, lên chức Thái phó, được mở phủ là phủ Bình Quân	<i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321	1
16	1649	Tâu bàn Trịnh Tráng nhân dịp sứ Đàng Trong ra	<i>ĐNTL</i> , tr.61	1
17	1651	Qua đời	- <i>TT</i> , tr. 241, BK18-41b - <i>LTHCLC</i> , tr. 320 - 321 - <i>ĐNNTC</i> , tr. 289	3

Như vậy, có tất cả 21 sự kiện trong sự nghiệp của Nguyễn Duy Thi với 31 lần đề cập. Trừ một sự kiện gắn với việc thần nhân báo mộng trước năm 1598, ý nghĩa vốn thiên về đánh giá của nhà sử học hơn là phản ánh sự kiện có thật, còn lại là các dấu mốc lớn trong cuộc đời và sự nghiệp của ông, kể từ ngày “*đề tên bảng vàng*”, bước vào hoạn lộ, cho đến khi nhắm mắt xuôi tay trong danh vọng theo quy luật của tạo hóa. Đây là một số

lượng đề cập đáng kể trong tương quan so sánh với các nhân vật lịch sử thời kỳ phong kiến.

Tuy vậy, tần xuất trung bình của một sự kiện lại không cao, phổ biến hiện tượng mỗi sự kiện chỉ được phản ánh trong một nguồn sử liệu (15 trường hợp). Những sự kiện được đề cập đến trong nhiều hơn một nguồn gồm: đỗ Tiến sĩ (1598) (5 sử liệu), qua đời (3 sử liệu), được thần báo mộng, làm Phó sứ sang tuế cống nhà Minh, dâng khải khi có diêm tai dị, theo Trịnh Xuân đi đánh Mạc Kính Khoan (đều 2 sử liệu). Điều này cho thấy sự ít ỏi, tản mát của thông tin lịch sử trong các văn liệu thời kỳ phong kiến, mặc dù chắc chắn khi biên soạn các bộ sử, các tác giả đều có sự tham khảo, kế thừa tác phẩm trước đó, không có sự mâu thuẫn giữa các nguồn cùng đề cập đến một sự việc.

Tất nhiên, mỗi lần đề cập đến trong các tài liệu nêu trên cũng chưa hẳn là một sự kiện đơn lẻ. Chẳng hạn, về việc Nguyễn Duy Thì đỗ Tiến sĩ, sách *Đại Nam nhất thống chí* không ghi năm, hơn nữa còn kèm theo đánh giá về nhân vật: “Sau đỗ chánh Tiến sĩ đời Quang Hưng, làm đến Thượng thư, coi việc lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời”¹. Tương tự, sách này không ghi cụ thể năm ông mất mà chỉ chép: “chết tặng Thái tử”². Nhiều sự kiện trong năm 1623, từ việc phò giá vua, đi sứ, đến việc được phong Dục vận tán trị công thần đều chép khái lược trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Năm Vĩnh Tộ Quý Hợi [1623], ông có công phò giá vua và đi sứ, được phong Dục vận tán trị công thần”³. Điều này liên quan chủ yếu đến cách biên chép của từng dạng sử liệu. Bảng thống kê ở trên, vì vậy, chỉ mang tính tương đối và không tránh khỏi tính chủ quan của người viết.

2. Về cơ bản, các sử liệu gián tiếp về Nguyễn Duy Thì ở đây thuộc về ba dạng khác biệt rất lớn về mặt thể loại là thông sử, chí và văn bia.

* Các bộ thông sử

Các bộ thông sử chép về Nguyễn Duy Thì mà chúng tôi khảo sát gồm *Đại Việt sử ký toàn thư (Toàn thư)*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)*, và *Đại Nam thực lục*.

Đại Việt sử ký toàn thư được biên soạn từ thời Lê sơ, bổ sung và in ở thời Lê Trung hưng - cũng là triều đại mà Nguyễn Duy Thì đã sống và phụng sự. Trong tác phẩm này có 9 sự kiện, không có lời bình sử, là ghi chép đầy đủ và phong phú hơn cả. Đây là bộ sử gần nhất với thời đại của Nguyễn Duy Thì, bản in đầu tiên sau khi ông qua đời gần nửa thế kỷ, có khả năng cung cấp thông tin đầy đủ, có độ tin cậy cao.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 289.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 289.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 320 - 321.

Đặc điểm của thể loại thông sử theo lối biên niên là biên chép những sự kiện quan trọng đối với vương triều theo trật tự thời gian. Như thế có nghĩa là chỉ những sự kiện mà nhân vật tham gia có ý nghĩa nhất định trong lịch sử vương triều mới được chép lại. Hơn nữa, tính chất “quan trọng” của sự kiện lại phụ thuộc vào nhân quan của sử gia. Bộ *Toàn thư* khi chép về Nguyễn Duy Thì là chép về một viên quan cấp cao tiền triều của nhà Lê Trung hưng, cũng chính là vương triều đã cho biên soạn bộ sách này. Do đó, những hoạt động được quan tâm trong cuộc đời của ông là những sự kiện đỗ đạt, phò tá, và phong thưởng. Dù đây là nguồn sử liệu căn bản, quan trọng nhất khi nghiên cứu về nhân vật Nguyễn Duy Thì, nó không thể là nguồn duy nhất, bởi vì so sánh với các nguồn sử liệu khác, có một số chi tiết đã bị bỏ qua trong cuốn sử này, chẳng hạn những lần ông tham gia tổ chức các kỳ thi Hội, thi Đình... Dù không đầy đủ, song hoạn lộ của ông tương đối rõ trong nguồn sử liệu này.

Trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bộ quốc sử được biên soạn dưới thời Nguyễn, Nguyễn Duy Thì chỉ được đề cập đến trong một sự kiện duy nhất, cùng với một “lời chua”. Đó là sự kiện ông theo Trịnh Tráng, Trịnh Xuân đi đánh Mạc Kính Khoan. Đi kèm với sự kiện này là lời giải thích thêm (lời chua) của các sử gia triều Nguyễn về ông, bao gồm thông tin về quê quán và năm đăng khoa: “Nguyễn Duy Thì [Thì]: người xã An Lãng, huyện An Lãng, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1598) năm Quang Hưng”¹. Những thông tin này đều đã được đề cập trong sách *Toàn thư* của thời Lê. Như vậy, trong bộ quốc sử do triều đại sau biên soạn, những thông tin về Nguyễn Duy Thì trở nên ít ỏi, mờ nhạt hơn rất nhiều so với trong bộ quốc sử của triều đại mà ông phụng sự.

Cũng biên soạn dưới triều Nguyễn, nhưng trong bộ sử vương triều của nhà Nguyễn *Đại Nam thực lục* lại có 2 sự kiện đề cập đến Nguyễn Duy Thì, hơn nữa chưa từng được biên chép trong các bộ sử khác, liên quan đến việc giao thiệp giữa chúa Nguyễn với chúa Trịnh. Theo đó, tháng 11 năm Giáp Tý (1624), Nguyễn Duy Thì khi ấy là Công bộ Thượng thư cùng với Nội giám Phạm Văn Trì được giao nhiệm vụ vào Đàng Trong “đòi thuế đất”. Chúa Nguyễn “triệu hai người ấy bảo rằng: “Hai xứ Thuận Quảng liền mấy năm không được mùa, dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chở nộp cũng chưa muộn”. Sứ Trịnh không nói sao được, bèn từ biệt về”². Hai mươi năm sau (1649), khi chúa Nguyễn sai sứ ra Đông Đô, Nguyễn Duy Thì - lúc này giữ chức Tham tụng - nói với Trịnh Tráng rằng:

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 237 - 238.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, H, tr. 41.

“Chúa miền Nam cùng ta đã hai đời kết thông gia, nay nhân có sứ lại ta nên yên ủi dung nạp. Tráng bèn hậu đãi sứ ta rồi cho về”¹.

Trong bộ sử vương triều Nguyễn, ý thức về sự phân chia Đàng Trong, Đàng Ngoài thời kỳ các chúa Nguyễn rất rõ ràng, điều không thể có trong bộ sử thời Lê Trung hưng ở trên. Phạm lệ *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rõ “Thời quốc sơ, Nam Bắc chia đôi, các thánh của ta phù Lê chống Trịnh, cho nên phạm những việc của nhà Lê họ Trịnh có tương quan đến ta đều chép cả. Trong các kỷ, về vua nhà Lê thì đều chép “bằng”, về chúa họ Trịnh thì đều chép “tốt”. Duy họ Trịnh có phạm tội thì nghịch đối với nhà Lê thì chép chữ “tử” để cho xứng với tội. Các kỷ chép việc họ Trịnh, ở đâu phải hệ thuộc vào nhà Lê, để không cho được tiếm. Duy có việc quân Bắc vào đất ta thì chuyên chép họ Trịnh, để tỏ không phải là ý vua Lê”². Chính vì thế, mối quan hệ giữa “Nam, Bắc” hay Đàng Trong, Đàng Ngoài được các sử gia thời kỳ này lưu tâm, và kết quả là có những sự kiện liên quan đến Nguyễn Duy Thì lần đầu tiên được biên chép lại, như đã đề cập trên đây.

Dưới góc nhìn của các sử gia triều Nguyễn, vị thế của các chúa Nguyễn được đề cao, nhất là trong mối quan hệ với lực lượng chúa Trịnh đối địch, song không thể phủ nhận bộ sử này cung cấp những chi tiết mới so với các nguồn trước đó, góp phần soi rọi vào khía cạnh đối ngoại trong sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì.

* Chí

Với các sách vở thuộc thể loại chí, Nguyễn Duy Thì xuất hiện trong hai bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn.

Trước hết nói về *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú. Cuốn sách thuộc về loại bách khoa thư, một trong ba “dòng” chí ở Việt Nam. *Lịch triều hiến chương loại chí* khảo cứu về 10 lĩnh vực khoa học khác nhau, trong đó có *Nhân vật chí*. Mỗi nội dung đều được khảo cứu toàn bộ lịch sử hình thành, phát triển.

Khi biên soạn *Nhân vật chí*, Phan Huy Chú tham khảo cách chép của Ban Cố, song dường như không hề có mục đích “phân biệt người hơn kém khác nhau” mà phân loại theo lĩnh vực đóng góp, chỉ là “khác” chứ không phải “trên//dưới, cao//thấp” với việc chia thành các mục *Dòng chính thống các đế vương, Người phò tá có công lao tài đức, Tướng có tiếng và tài giỏi, Nhà nho có đức nghiệp, Bề tôi tiết nghĩa*. Ông quan niệm rõ ràng “vua hiền chúa sáng kế tiếp nối lên”, “các anh tài tuấn kiệt đời đời đều có, hoặc có

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr. 41, 61.

² Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sđd, tr. 14.

người được ghi công vào đỉnh vạc, hoặc có người lập công với lưỡi búa cờ mao, có người nổi tiếng ở làng văn, có người tỏ khí tiết trong lúc cùng, đều là những người có nhiều tài năng đáng chép, có công nghiệp danh vọng đáng khen”. Trong bộ sách của mình, Phan Huy Chú xếp Nguyễn Duy Thì vào nhóm *Người phò tá có công lao tài đức* thời Lê Trung hưng, thể hiện sự đánh giá cao đóng góp của ông đối với đất nước.

Về mặt thông tin, ghi chép về Nguyễn Duy Thì của Phan Huy Chú khá đầy đủ, với 6 sự kiện trùng khớp với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Điều này dễ hiểu, bởi đây là kết quả của tinh thần làm việc miệt mài với khối lượng tài liệu đồ sộ rông rã mười năm trời “*đóng cửa tạ khách*” của nhà bác học thế kỷ XIX. Tuy nhiên, ông không chỉ quan tâm đến các tài liệu chính sử... mà còn đặc biệt quan tâm và đánh giá cao nguồn tư liệu dân gian, sử dụng nguồn tài liệu gia phả, truyền thuyết dân gian... để biên soạn *Lịch triều hiến chương loại chí*, đặc biệt là *Nhân vật chí*. Vì vậy, cuối trang sách viết về Nguyễn Duy Thì, ông chép: “*Khi ông còn là tường sinh [Tú tài], có năm chiêm bao thấy thần nhân đọc câu thơ : “Người Yên Lãng [huyện] Yên Lãng, [thiên hạ] yên nguy quan hệ ở mình”. Sau quả được vinh hiển thịnh đạt*”. Đây là cách làm quen thuộc với nhiều nhân vật lịch sử của Phan Huy Chú, chẳng hạn như Trạng Lường Lương Thế Vinh¹. Khi chép lại chi tiết này, ông đã cung cấp cho người đời sau một hình ảnh sinh động cũng như thấy được cả tình cảm yêu mến của dân gian đối với nhân vật được gửi gắm trong các câu chuyện đó, đồng thời cũng thể hiện sự đồng điệu chia sẻ một cách gián tiếp đánh giá của bản thân về Nguyễn Duy Thì, mà các nguồn chính sử không có được.

Đại Nam nhất thống chí do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn thuộc loại địa phương chí. Đó là những sách chép về một vùng đất theo thể thức phóng túng, không bị gò bó. Ở Việt Nam, sách địa chí kiểu này sớm nhất có thể kể tới *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, sau đó là các tác phẩm *Ô châu cận lục* của Dương Văn An, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn. Càng về sau này, thể chí này càng phát triển, với nhiều cấp độ khác nhau, từ qui mô trấn, phủ, huyện đến xã, thôn như *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Nghệ An chí*, *An Hội thôn chí* (Bùi Dương Lịch), *Đại Nam nhất thống chí*... Cũng do các sử quan thuộc Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, nhưng thông tin về Nguyễn Duy Thì nhiều hơn, với sự đánh giá cũng có sự rõ nét: “*Nguyễn Duy Thì: người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng. Khi làm tường sinh, mộng thấy thần nhân đọc câu thơ rằng: “Yên Lãng nhân, Yên Lãng nhân, thiên hạ yên nguy hệ thử nhân” (Người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, yên nguy trong nước quan hệ người này). Sau đỗ chánh Tiến sĩ đời Quang Hưng, làm đến Thượng thư, coi việc lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời.*

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr. 285.

*Chết tặng Thái tử*¹. Có thể thấy sự kế thừa từ tác phẩm của Phan Huy Chú, ở đây *Đại Nam nhất thống chí* không chỉ cung cấp ghi chép về nhân vật mà còn đưa ra sự đánh giá, bình luận của tác giả biên soạn sách.

Về mặt thông tin, do sự khác biệt trong cách biên chép giữa hai thể loại thông sử và chí nên trong các sách chí kể trên thông tin đa dạng hơn. Dù vậy tính cụ thể về mặt thời gian có phần giảm đi. Những thông tin thu được thường mang tính khái quát và hàm chứa sắc thái tình cảm, sự đánh giá của người viết hơn so với các bộ sử, thông tin cụ thể, chi tiết (nếu có) thường phong phú hơn, thậm chí không có trong các tác phẩm sử học, song lại cần phải giám định, kiểm chứng một cách nghiêm ngặt trước khi sử dụng.

* Văn bia

Về nhân vật Nguyễn Duy Thì, các bài bi ký tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám có ý nghĩa quan trọng, cung cấp những thông tin chi tiết, thậm chí là duy nhất, liên quan đến các khoa thi ông từng tham gia với những tư cách khác nhau.

Sau 3 kỳ thi Chế khoa, từ khoa Quang Hưng 3 (1580), nhà Lê Trung hưng bắt đầu chính thức khôi phục lại khoa thi Tiến sĩ. Tuy vậy, cho đến khoa Khánh Đức 4 (1652), có tất cả 26 khoa không được dựng bia ngay, mà bị gián đoạn và phải chờ tới quyết định truy dựng các bia Tiến sĩ đời Trung hưng của Thanh Đô vương Trịnh Tráng truyền thống này mới được tiếp tục. Lúc này Lễ bộ Thượng thư Bạt quận công Dương Trí Trạch chịu trách nhiệm cung cấp bản danh sách Tiến sĩ các khoa để khắc bia và là người tổng hiệu duyệt cho tất cả 26 bia truy lập. Các quan chức ở viện Hàn lâm được phân công soạn bài ký. Ngoài ra, các quan Bộ Công, những người viết chữ đẹp, những người thợ khắc chữ, chạm đá trang trí rùa bia v.v... cùng chịu thi hành công việc.²

Cả 4 bia có thông tin về Nguyễn Duy Thì đều được lập trong đợt đầu tiên dưới thời Lê Trung hưng, nên rất gần với thời đại của ông (2 năm sau khi ông qua đời). Trong các bài văn bia chứa đầy lời ca tụng này, những thông tin liên quan đến ông có độ tin cậy cao bởi chúng đề cập đến thứ vị, quê quán của vị tân Tiến sĩ, sau đó là chức vụ của ông trong các kỳ thi Hội.

Bài ký bia Tiến sĩ khoa Mậu Tuất soạn năm 1653 không chỉ xác nhận việc ông đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất được các sử liệu sau đó đề cập, mà còn cung cấp thêm những thông tin chi tiết liên quan đến kỳ thi này. Trong khoa thi Hội thứ hai thời Trung hưng (năm 1598) này, đã chọn hạng xuất sắc được 5 người. Ngày hôm sau thi Điện, “*hoàng thượng đến hiên điện đích thân hỏi về phép trị nước*”, rồi “*đích thân ngự lãm, định thứ tự cao thấp*”, trong đó Nguyễn Duy Thì đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân. Ở kỳ thi này, vua “*ban cho*

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Sđd, tr. 289.

² Ngô Đức Thọ (cb), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội, 2002, tr. 52.

áo mũ, yến tiệc thầy đều theo lệ cũ, chỉ có quy chế dựng đá đề tên thì chưa kịp cử hành”. Đến năm 1653, vua Kính Tông (năm Thịnh Đức thứ nhất) mới “sai quan Bộ Công mài đá đề tên những người thi theo đồ thứ bậc dựng tại trường Quốc học”, sai Trịnh Cao Đệ soạn bài ký, Dương Trí Trạch nhuận sắc, Nguyễn Quang Đắc viết chữ, Nguyễn Quang Độ khắc chữ.¹ Lúc này Nguyễn Duy Thì mới được khắc tên vào bia Tiến sĩ đặt tại Văn Miếu Thăng Long.

Bài ký bia Tiến sĩ các khoa Quý Sửu (1613), Quý Hợi (1623), Đinh Sửu (1637) cho biết về hoạt động của ông trong lĩnh vực giáo dục với tư cách người tham gia tuyển chọn nhân tài ở nhiều kỳ thi Hội, hay việc ông từng phụ trách Quốc Tử Giám. Đây là những sự kiện không được đề cập đến trong các bộ sử sách. Khoa thi Hội năm 1613, ông khi ấy là Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử Phương Tuyền tử làm Giám thí². Khoa Quý Hợi (1623) ông cũng làm Giám thí, khi ấy giữ chức Lễ bộ Tả Thị lang Phương Tuyền hầu³. Khoa Đinh Sửu (1637), Nguyễn Duy Thì lúc này là Binh bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thiếu phó Tuyền quận công được giao đảm trách Tri công cử⁴. Cũng ở nguồn sử liệu này, chúng ta có thông tin tương đối về các dấu mốc thăng tiến trên con đường quan lộ của ông, thể hiện qua chức tước được ghi chép lại ở mỗi thời điểm.

3. Sử học phong kiến được viết theo khuôn phép với những quy định cụ thể và có mục tiêu rõ ràng là phụng sự triều đình phong kiến. Những ghi chép trong đó xoay quanh hoạt động của vương triều, tập trung ở các khía cạnh chính trị, quân sự, xã hội, và chủ yếu thông qua các cá nhân mà đứng đầu là vua và dưới đó là các quan lại cấp cao. Chính bởi vậy, những ghi chép về nhân vật Nguyễn Duy Thì được bắt đầu từ thời điểm ông đăng khoa, và bước vào hoạn lộ phụng sự vương triều; trong khi đó cuộc đời và hoạt động của ông trước thời điểm đó hoàn toàn không được đề cập tới. Bổ sung cho các tác phẩm thông sử, tài liệu thuộc thể loại chí cung cấp những thông tin chung, ngắn gọn, sơ lược hơn, song cũng không hiếm chi tiết mới mẻ, thậm chí đến nhuốm màu hư ảo, hàm chứa những đánh giá sử học về nhân vật. Văn bia, với thông tin chi tiết, có khả năng bổ sung cho các nguồn thư tịch cổ nhờ phản ánh những khía cạnh xã hội, văn hóa, giáo dục. Sử liệu gián tiếp về một nhân vật lịch sử, như vậy, là khá đa dạng, và mỗi loại cung cấp những thông tin khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm thể loại (cách thức biên chép), nhãn quan của sử gia, khoảng cách thời gian với sự kiện...

Bản thân những nguồn này cũng hé lộ cho thấy sự không đầy đủ của thông tin, và việc phục dựng lại chân dung của các nhân vật lịch sử, không thể

¹ Ngô Đức Thọ (cb), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 226 - 229.

² Ngô Đức Thọ (cb), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 251.

³ Ngô Đức Thọ (cb), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 266.

⁴ Ngô Đức Thọ (cb), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Sđd, tr. 284.

chỉ dựa vào một vài nguồn đơn lẻ, mà phải có sự kết hợp tất cả các nguồn, cả nguồn gián tiếp và trực tiếp, bổ sung nguồn sách vở bằng những tài liệu khảo sát điền dã tại địa phương, thậm chí phải vận dụng trí tưởng tượng mới có khả năng sáng tỏ một cách đầy đủ và toàn diện về cuộc đời và sự nghiệp của ông.

Mặc dù vậy, chỉ dựa trên các nguồn gián tiếp ở đây cũng đủ để hiện lên chân dung một nhân vật lịch sử thời kỳ Lê Trung hưng Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì. Kể từ ngày đăng khoa đến khi qua đời, ông đã làm quan trong một thời gian dài tới cả nửa thế kỷ, với hoạn lộ dường như rất bằng phẳng và êm đẹp. Trong thời gian đó, ông đã tham gia quản lý và có đóng góp ở nhiều lĩnh vực quân sự, giáo dục và ngoại giao, và đạt tới đỉnh cao danh vọng “*giữ việc lục bộ*”, và “*được đời bảy giờ trông cậy, tôn trọng gần 30 năm*”.

Tài liệu tham khảo::

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, dịch theo bản khắc năm Chính Hòa 18 (1697), Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế,.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Tỉnh ủy-Hội đồng Nhân dân-Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, *Địa chí Vĩnh Phúc*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2012.
6. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Ngô Đức Thọ (cb), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội, 2002.

TƯ LIỆU LỊCH SỬ GHI CHÉP VỀ HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ

*Lâm Thùy Ngân**

Nho giáo được du nhập vào nước ta từ những năm Bắc thuộc. Trải qua các triều đại phong kiến xuyên suốt từ thế kỷ này sang thế kỷ khác, Nho giáo ngày càng có ảnh hưởng sâu rộng trong việc duy trì thiết chế chính trị, tổ chức nhà nước, trật tự xã hội lúc bấy giờ. Mặc cho những biến động chính trị diễn ra từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, nền giáo dục khoa cử vẫn đạt được những thành tựu nhất định, đào tạo ra không ít người tài làm việc cho bộ máy chính quyền như: Nguyễn Quý Đức, Trương Công Giai, Lê Quý Đôn... Trong đó, Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì - người con của vùng đất Yên Lãng, Bình Xuyên được sử gia Phan Huy Chú thế kỷ XIX nhận xét là một trong những vị quan phò tá đắc lực cho vua Lê - chúa Trịnh¹, đã làm rạng danh cho dòng họ và quê hương.

Hiện nay, thân thế, sự nghiệp quan trường của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì được ghi chép trong các tư liệu lịch sử khá đầy đủ, ví dụ như: *Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Việt lịch triều đăng khoa lục...*

Qua tập hợp các tư liệu ghi chép về Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì, có thể phân chia thông tin ghi chép về ông trong các tư liệu lịch sử thành các vấn đề chủ yếu như sau:

1. Tiểu sử

Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651) là người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng. Về năm sinh của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì, Gia phả của dòng họ Nguyễn có tiêu đề *Yên Lãng Thượng thư công gia phả* (ký hiệu A.1605, hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm) ghi chép như sau: “*Ông sinh lúc sáng sớm giờ Canh Thìn ngày Ất Mùi mùng 10 tháng 3 năm Nhâm Thân, tự là Duy Thì. Ông sinh ra có tướng lạ, tư chất thông minh dĩnh ngộ, được gia đình dạy bảo cẩn trọng chu đáo, văn chương đứng đầu đám học trò đương thời.*”²

Sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học, lại hiếu học, thông minh, vậy nên Nguyễn Duy Thì sớm được đề tên lên bảng vàng. Sự kiện này đã được thần nhân sớm báo mộng cho ông khi ngủ lại tại chùa Xuân Lôi huyện Yên Phong. Thần nhân đã đọc câu thơ:

Yên Lãng nhân, Yên Lãng nhân

Quốc gia an nguy, hệ nhĩ nhất thân

* *Cán bộ Phòng Nghiên cứu - sưu tầm, Trung tâm HD VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám*

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 321.

² *Yên Lãng Thượng thư công Gia phả* ký hiệu A.1605 lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm bản dịch lưu tại Phòng Nghiên cứu - Sưu tầm, Trung tâm HD VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Nghĩa là:

Người Yên Lãng, người Yên Lãng
Nhà nước yên nguy, ở một mình người.

Nội dung này được ghi chép lại trong các sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Chư gia phát tích địa*, *Công dư tiếp ký*, *Đại Nam nhất thống chí*¹. Có thể nói, đó chính là điềm lành, hiện diện cho sự vinh hiển thịnh đạt của Nguyễn Duy Thì sau này.

Năm Quang Hưng thứ 21(1598), ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa thi Mậu Tuất, chính thức bắt đầu hoạn lộ của mình. Sự kiện Nguyễn Duy Thì thành công ghi tên trên bảng vàng đều được ghi chép trong các chính sử, Đăng khoa lục. Chúng tôi xin dẫn chứng một vài ví dụ sau:

Đại Việt sử ký toàn thư của các sử gia triều Lê chép: “Tháng 4, thi Hội các sĩ nhân trong nước. Cho bọn Nguyễn Thứ, Nguyễn Duy Thì, Lê Bật Tử đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Nguyễn Khắc Khoan, Nguyễn Kiệm đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân”.²

Hay sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của tác giả Phan Huy Chú - sử gia triều Nguyễn thế kỷ XIX cũng có đôi dòng ghi về ông như sau: “Năm 27 tuổi đỗ Nhị giáp Tiến sĩ, khoa Mậu Tuất... (1598), đời Lê Thế Tông”.³

Sách *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* chép như sau: “Năm Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng 21 (1598), Nguyễn Duy Thì: Người làng An Lãng, hạt An Lãng, thi đỗ khi 27 tuổi...”⁴.

Năm 1651, ông mất, thọ 81 tuổi. Vốn là một vị quan mẫu mực, hết lòng phụng sự vua Lê - chúa Trịnh nên khi ông mất, được “ban thụy hiệu, xứng đáng tặng chức Thái tử, tên thụy là Hành Độ”⁵. Hay trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* của Quốc sử quán triều Lê có ghi: “Mùa thu, tháng 9, Lại bộ Thượng thư Chương lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện sự, Thái phó Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì chết, tặng Thái tử, ban thụy hiệu là Hành Độ.”⁶ Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Sau khi đỗ Chánh Tiến sĩ đời Quang Hưng, làm đến Thượng thư, coi việc lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời. Chết tặng Thái tử”⁷.

¹ Sự kiện này được chép trong các sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập 1, Viện sử học dịch, xuất bản năm 2007, tr. 321); *Chư gia phát tích địa* (quyển chữ Hán gồm 20 trang, ký hiệu A.235 lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, sự kiện liên quan đến Nguyễn Duy Thì xuất hiện tại trang 6 của quyển sách); *Công dư tiếp ký* (của Vũ Phương Đề, được Đoàn Thăng dịch, xuất bản 2001, tr. 285 - 286); *Đại Nam nhất thống chí* (tập 4, của Quốc sử quán triều Nguyễn, Viện sử học dịch, xuất bản năm 2006, tr. 289).

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 199.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 320.

⁴ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, quyển 1, Tạ Thúc Khải dịch, Bộ quốc gia giáo dục xuất bản, 1962, tr. 230.

⁵ Sắc phong niên hiệu Khánh Đức thứ 3 (1651) được lưu giữ tại Đền thờ Nguyễn Duy Thì ở Thanh Lãng, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 241.

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr. 289.

Tất cả các tư liệu đều thống nhất khẳng định Nguyễn Duy Thì là người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, nay là thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông sinh năm 1572, đến năm 27 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa thi Mậu Tuất vào năm Quang Hưng thứ 21 (1598), mất năm 1651.

2. Sự nghiệp chính trị

Như đã trình bày ở trên, Nguyễn Duy Thì bắt đầu con sự nghiệp quan trường sau khi thi đỗ Tiến sĩ năm 1598. Có thể nói, ông làm quan trong thời kỳ đất nước đang diễn ra tranh chấp nội bộ giữa các tập đoàn thế lực vua Lê - chúa Trịnh, họ Mạc, chúa Nguyễn. Cho nên, sự nghiệp chính trị của Nguyễn Duy Thì có những sự kiện liên quan đến họ Mạc và chúa Nguyễn. Có thể nói, trong suốt thời gian làm quan của mình, Nguyễn Duy Thì đã tỏ rõ là một vị quan tận tụy, hết lòng phụng sự triều đình Lê Trung hưng. Sau đây, chúng tôi xin nêu ra những sự kiện quan trọng trong hoạn lộ của ông được tìm hiểu qua các tư liệu lịch sử để độc giả có thể hiểu sâu hơn nữa về cuộc đời, sự nghiệp của Tế tửu Nguyễn Duy Thì.

Sau khi đỗ Đại khoa, Nguyễn Duy Thì được cử làm Hàn lâm viện Hiệu lý. Đến năm Hoằng Định thứ 7 (1606), ông được vua Lê - chúa Trịnh tin tưởng cử làm Phó Chánh sứ đi tuế cống nhà Minh cùng một số vị quan khác trong triều để tạ ơn vua Minh sách phong cho vua Lê. Sự kiện này được các sử gia triều Lê Trung hưng ghi lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* như sau: “*Sai Chánh sứ Lê Bật Tử, Phó sứ Nguyễn Dụng và Nguyễn Khắc Khoan sang nhà Minh dâng lễ tạ ơn. Lại sai hai sứ bộ gồm bọn Chánh sứ Ngô Trí Hoà và Nguyễn Thực, các Phó sứ Phạm Hồng Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thì sang tuế cống nhà Minh.*”¹ Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi lại: “*Năm 1606 làm Cấp sự trung, vâng mệnh làm Phó sứ sang cống Minh*”.² Năm 1608, sau khi đi sứ trở về, ông được triều đình thăng làm Thiêm Đô Ngự sử, tước Phương Tuyền bá.³

Đặc biệt, trong năm 1612, Nguyễn Duy Thì cùng các viên Ngự sử 13 đạo đã dâng bài khải “*Đạo trị nước*” xoay quanh việc đề cao vai trò của người đứng đầu Nhà nước và người dân để ổn định đất nước sau những thiên tai, biến cố của xã hội thế kỷ XVII. Bài khải này được chép lại trong hai cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí*⁴ như sau: “*Dân là gốc của nước, đạo trị nước là yêu quý dân mà thôi. Trời và dân theo một lẽ, lòng dân vui thích tức là được ý của trời. Vì thế, người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con, thấy dân đói rét thì thương, thấy dân khổ sở thì xót. Cấm*

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 213.

² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 320.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 320; *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 314.

⁴ Nội dung bài khải của Nguyễn Duy Thì được chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1 của Phan Huy Chú, được Viện sử học dịch, Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản năm 2007, trang 320.

sự hà khắc bạo ngược, ngăn sự đánh thuế bừa bãi, để cho dân được dễ sống, mà không có tiếng oán than. Thế mới là biết đạo trị nước. Nay thánh thượng để ý đến dân, một chính sự thì hành ra cũng cốt nuôi dân, một mệnh lệnh ban bố ra cũng ngăn sự nhiễu dân. Lòng yêu quý dân ấy thực là độ lượng của trời đất, cha mẹ vậy. Chỉ vì kẻ thừa hành chưa biết thể theo đức ý người trên, trảm làm sự hà khắc bạo ngược, đưa đời xa xỉ. Coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã. Phạm những việc nhiễu lạm, không việc gì là không làm, khiến cho dân trong nước, đàn ông không còn áo mặc, đàn bà không còn váy đeo. Tiệc hát xướng không còn, lễ cưới xin không đủ. Nuôi người sống, đưa người chết, chẳng đâu cho. Ăn uống chỉ dùng hàng ngày, chẳng đâu cấp. Dân mọn nghèo nàn cho đến côn trùng thảo mộc đều không được thỏa. Vì thế, cảm động đến trời đất, đến nỗi lòng trời ở trên chưa thuận, tai họa lũ lụt quá mức thường, chắc là có quan hệ với chính sự hiện nay, há chẳng nên sợ hãi tu tỉnh, nghĩ đến cái lỗi làm nên thế sao? Tất phải làm chính sách giữ dân, thì dưới thuận lòng dân, trên hợp ý trời, mà chuyển tai biến làm điềm lành; thóc lúa được mùa, người người no đủ; trong nước thái bình, cơ nghiệp ức muôn năm của nước nhà cũng nhờ đó mà bền vững lâu dài vậy?”. Chúa nghe lời¹. Có thể nói, đây là cái nhìn đúng đắn của ông trước thế sự, có sự kế thừa từ người đi trước, “khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”² là “kim chỉ nam” cho sự ổn định lâu dài của một triều đại.

Nói về các chức quan ông đảm nhận trong năm 1616, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép như sau: “Tháng 2, lấy... Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử Phương Tuyên bá Nguyễn Duy Thì làm Phó Đô Ngự sử”. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi: “Năm Bính Thìn (1616), ông được đổi sang Đô Ngự sử, rồi lại thăng Tả Thị lang Bộ Lễ.”³ Một thời gian sau, ông được thăng làm Hữu Thị lang Bộ Hộ, cho đến “Quý Hợi, [Vĩnh Tộ] năm thứ 5 [1623], cho... Hữu Thị lang Bộ Hộ là Nguyễn Duy Thì làm Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Hầu”⁴.

Như trên đã trình bày, hơn 50 làm quan, vào các năm 1618 và 1623, Nguyễn Duy Thì tham gia đi đánh tàn quân họ Mạc. Các sự kiện này được ghi chép trong một số tư liệu như cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*: “Mậu Ngọ, [Hoàng Định] năm thứ 19 [1618], tháng 2, sai Thái phó Thanh Quận công Trịnh Tráng đem thuộc tướng là bọn Thư Quận công Nguyễn Cảnh Kiên, Lễ Quận công Nguyễn Văn Giao, Bạt Quận công, Hữu Quận công Tạ Thế Phúc, Đặng Quận công Nguyễn Khải, Phụ Quận công Nguyễn Hắc cùng với Đốc thị Lễ bộ Tả Thị lang Phương Lan hầu Nguyễn Thực; lại sai Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân đem thuộc tướng là bọn Cống Quận công Hoàng Đình

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 315, 316.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 79.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 327.

Phùng, Luân Quận công Trịnh Thúc, Phổ Quận công Trịnh Trán, Lãng Quận công Trịnh Liêm cùng với Đốc thị là Phó Đô Ngự sử Phương Tuyên bá Nguyễn Duy Thì, chia thành hai đạo tiến quân hợp đánh Khánh Vương họ Mạc và bọn Trí Thủy ngụy. Đàng giặc nghe tin, đều trốn xa.”¹ Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng ghi lại sự kiện này: “Tháng giêng, mùa xuân, Mậu Ngọ năm thứ 19 (1618). Sai bọn Trịnh Tráng đi đánh Cao Bằng. Mạc Kính Khoan chạy trốn. Kính Khoan, cháu Kính Cung, hô hào tụ họp đồ đảng còn sót lại là bọn Trí Thủy, lấp ló ra vào ở quặng Vũ Nhai, Đại Từ, xưng ngụy tước là Khánh vương, tiếm niên hiệu là Long Thái. Trịnh Tùng sai Thái phó Thanh Quận công Trịnh Tráng, Thái bảo Trịnh Xuân Đốc suất tướng tá là bọn Nguyễn Cảnh Kiên, Nguyễn Văn Giai, Tạ Thế Phúc, Nguyễn Khải, Nguyễn Thực, Hoàng Đình Phùng, Trịnh Thúc, Trịnh Trăn và Nguyễn Duy Thì (Thì) chia đường đi đánh. Đàng ngụy trốn xa, quan quân kéo về. Tháng 3, lại hạ lệnh cho bọn Trấn quận công Trịnh Lâm và Trịnh Bảng đi đánh Vũ Nhai, giặc đều tan vỡ”.² Đến tháng 7, Quý Hợi, Vĩnh Tộ thứ 5 (1623), Mạc Kính Khoan lại tiếp tục tập hợp lực lượng chiếm cứ Cao Bằng, sau tiên thắng tới Gia Lâm, đóng quân ở vùng Đông Dư, Thổ Khối, khiến cho “lòng người rối động, dân trong vùng không được yên ổn”³. Trước tình hình bất ổn đó, tháng 8, đích thân Tiết chế Thái úy Thanh Quốc công Trịnh Tráng dẫn quân dẹp loạn thành công. Cũng trong năm 1623, Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân tiếp tục làm phản, khiến cho Bình An vương Trịnh Tùng phải “xiêu bạt ra xứ Quán Bạt, xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì”⁴. Nhờ có công phò Chúa Trịnh dẹp loạn Trịnh Xuân và Mạc Kính Khoan nên con đường thăng quan tiến chức của Nguyễn Duy Thì ngày càng rộng mở. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: “Át Sửu [1625], ghi công những người theo xe vua trong năm Quý Hợi [1623] và đánh dẹp mới rồi, phong Thiếu úy Nguyễn Văn Giai, Tả thị lang Nguyễn Duy Thì⁵ đều là Dục vận tán trị công thần”⁶. Theo nội dung sắc phong (hiện được lưu giữ tại Đền thờ Nguyễn Duy Thì) có niên đại năm 1625, ông được thăng làm Lại bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư Nghiệp, tước Phương tuyên hầu. Năm 1626, ông được nhậm chức Thượng thư Bộ Công, tước Phương Tuyên hầu.⁷ Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đều ghi chép sự kiện ông được thăng chức trên.⁸

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 218.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục*, Nxb Giáo dục, tr. 237.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 224.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 223.

⁵ Trước 1625, ông đang giữ chức Tả Thị lang Bộ Hộ.

⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 329.

⁷ Sắc phong năm Vĩnh Tộ 7 (1625), Vĩnh Tộ 8 (1626) hiện được lưu giữ tại Đền thờ Nguyễn Duy Thì (thuộc tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc).

⁸ Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 330 chép: “Cho Nguyễn Duy Thì làm Thượng thư Bộ Công”. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Giáo dục, 2007, tr. 320 chép: “Mùa

Trong quá trình tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì, chúng tôi tìm được hai sự kiện của ông liên quan tới chúa Nguyễn, được chép lại trong *Đại Nam thực lục* lần lượt như sau: “*Giáp Tý, năm thứ 11 (1624), Trịnh Tráng nhà Lê sai Công bộ Thượng thư Nguyễn Duy Thì và Nội giám Phạm Văn Tri đến đòi thuế đất. Chúa triệu hai người ấy bảo rằng: “Hai xứ Thuận Quảng liền mấy năm không được mùa, dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chờ nộp cũng chưa muộn”. Sứ Trịnh không nói sao được, bèn từ biệt về*”.¹ Tháng 11 năm Kỷ Sửu, Khánh Đức 1 (1649), “*sai sứ ra Đông Đô. Tham tụng của Trịnh là Nguyễn Duy Thì nói với Trịnh Tráng rằng: “Chúa miền Nam cùng ta đã hai đời kết thông gia, nay nhân có sứ lại ta nên yên ủi dung nạp”. Tráng bèn hậu đãi sứ ta rồi cho về*”.²

Đến tháng 4 năm Nhâm Thân, Đức Long thứ 4 (1632), triều đình “*gia thăng... Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì làm Thiếu phó*”. Sự kiện ông được bổ nhiệm chức vị này không chỉ hiện hữu trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú mà còn trong những sắc phong hiện được hậu duệ họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng lưu giữ. Nội dung của sắc phong đó như sau: “*Sắc Dực vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tuyền Quận công Thượng trụ quốc Thượng trật Nguyễn Duy Thì là người có công lao giúp nước, lại được triều thần nghị bàn, nên vinh phong chức Thiếu phó, xứng đáng là Dực vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Thiếu phó Tuyền Quận công Thượng trụ quốc Thượng trật. Vậy nên ban sắc này.*

Ngày 15 tháng 4 năm Đức Long thứ 4 (1632)”.³

Năm 1639, “*sai Công bộ Thượng thư, Thiếu phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì cùng bọn Nguyễn Thọ Xuân, Nguyễn Xuân Chinh, Nguyễn Quang Nhạc, Phạm Phúc Khánh lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần về nước*.”⁴ Từ năm 1639 đến thời điểm Nguyễn Duy Thì mất năm 1651, chúng tôi không tìm thấy sự kiện liên quan tới ông được ghi chép lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Do đó, những sự kiện trong khoảng thời gian từ năm 1639, chúng tôi tiếp tục nghiên cứu qua các tư liệu khác như *Lịch triều hiến chương loại chí*, sắc phong. Bởi vậy, chiếu theo nội dung sắc phong cho Nguyễn Duy Thì có niên đại năm Dương Hòa 6 (1640), ông vốn là người có

xuân Bình Dân (1626), thăng Thượng thư Bộ Công, bấy giờ ông 55 tuổi, rồi tiến tước Tuyền quận công, gia Thiếu phó”.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, tr. 41.

² Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Sdd, tr. 61.

³ Sắc phong năm Đức Long 4 (1632) hiện được lưu giữ tại Đền thờ Nguyễn Duy Thì (thuộc tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc).

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sdd, tr. 236.

đanh tiếng về văn học nên Thượng thư Bộ Công Nguyễn Duy Thì được chuyển sang làm Tế tửu Quốc Tử Giám, Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự, tước Tuyên Quận công. Dựa vào nội dung này, chúng ta có thể khẳng định Nguyễn Duy Thì được đảm nhiệm chức vị Thượng thư Bộ Công từ năm 1626 đến trước năm 1640. Hay đến năm Dương Hòa 8 (1642), vì có công lao lớn được trọng vọng nên ông được chúa tin cậy giao cho đảm nhiệm chức Thượng thư Bộ Binh, tước Tuyên Quận công. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: “Năm Dương Hòa Nhâm Ngọ (1642), ông được thiên sang Thượng thư Bộ Binh, lại được gia Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, giữ việc 6 bộ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, coi việc Viện Hàn lâm, lên chức Thái phó, được mở phủ là phủ Bình Quân”¹. Đến năm 1645, do có nhiều năm đóng góp cho nước nhà nên ông được chúa tin nhiệm cử làm Thượng thư Bộ Lại, kiêm Chương lục bộ sự, tước Tuyên Quận công.²

Không chỉ là một vị quan mẫu mực, Nguyễn Duy Thì còn là một nhà giáo dục xuất sắc. Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Tư nghiệp và Tế tửu của trường Quốc Tử Giám. Nghiên cứu các tài liệu chính sử cũng như sắc phong hiện được lưu giữ tại đền thờ Nguyễn Duy Thì ở Thanh Lăng, Bình Xuyên, chúng tôi có thể dự đoán khoảng thời gian mà Nguyễn Duy Thì được đảm nhiệm hai chức vụ này. Trong số 34 sắc phong được hậu duệ Nguyễn Duy Thì lưu giữ tại di tích thì có 4 sắc phong có liên quan đến Tư nghiệp Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì. Như vậy, ông có thể được triều đình cử làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám (1620 - 1640) và Tế tửu Quốc Tử Giám (1640 - 1651). Nhà sử học Phan Huy Chú có ghi chép về nhiệm vụ của Tế tửu Quốc Tử Giám như sau: “Phụng mệnh trông coi nhà Văn Miếu, rèn tập sĩ tử, phải chiếu chỉ truyền năm trước, hằng tháng theo đúng kỳ cho (học trò trường Giám) tập làm văn, để gây dựng nhân tài, giúp việc thực dụng cho nước”.³ Chiếu theo chức trách được ghi chép trong tài liệu trên, chúng ta có thể thấy sự quý trọng, tin tưởng vào tài năng, phẩm chất của Nguyễn Duy Thì nên ông mới lần lượt đảm nhiệm hai chức vụ Tư nghiệp và Tế tửu Quốc Tử Giám trong hơn 30 năm như vậy.

Bên cạnh đó, ông được triều đình cử làm Giám thí của khoa Quý Sửu niên hiệu Hoàng Định 14 (1613) và khoa thi Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623); Tri công cử khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa 3 (1637). Các sự kiện này được lấy từ nội dung bài ký bia Tiến sĩ hiện được lưu giữ tại vườn bia của di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám như sau: Khoa thi Quý Sửu, niên hiệu Hoàng Định 14 (1613), “Đặc sai... Giám thí là Ngự sử đài Thiêm Đô

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

² Theo bản dịch của các sắc phong năm Dương Hòa 6 (1640), Dương Hòa 8 (1642), Phúc Thái 3 (1645) hiện được lưu giữ tại Đền thờ Nguyễn Duy Thì (thuộc tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lăng, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc).

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 586.

Ngự sử *Phương Tuyền tử Nguyễn Duy Thì cùng chấp sự các ti chia giữ các việc*”.¹ Khoa thi Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623), “*Đặc sai... Giám thi là Lễ Bộ Tả Thị lang Phương Tuyền hầu Nguyễn Duy Thì... vâng chỉ mở khoa thi Hợi*”.² Khoa thi Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa 3 (1637), “*bấy giờ... Tri công cử là Binh bộ Thượng thư... Thiếu phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì... vâng mệnh dâng quyển tiến đọc*”³.

Như vậy, sự nghiệp quan trường của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì kéo dài hơn 50 năm, phụng sự 3 đời vua Lê, 2 đời chúa Trịnh. Với tư chất thông minh, Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì sớm đỗ đạt năm 27 tuổi, sau khi được vinh danh bằng vàng, lập nhiều công trạng nên được vua Lê - chúa Trịnh tin dùng, thăng chức nhiều lần, giao những chức vụ quan trọng trong 5 trên 6 bộ (Bộ Lễ, Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Công, Bộ Binh), coi việc lục bộ và Viện Hàn lâm, hay đảm nhận phụ trách trường Quốc Tử Giám trong một thời gian dài. Điều này càng chứng tỏ Nguyễn Duy Thì là vị quan có tài, nhà giáo dục có tâm, bởi thế, sự kiện về Nguyễn Duy Thì trong các tư liệu lịch sử khá đầy đủ.

3. Sự nghiệp trước tác

Thừa hưởng nền giáo dục Nho học ngay từ những ngày còn nhỏ, lại là người học rộng, tài cao, giỏi văn học, ắt hẳn Nguyễn Duy Thì đã sáng tác nhiều tác phẩm. Tuy nhiên, đến nay, trước tác của Nguyễn Duy Thì còn lại khá ít. Theo đó, hiện ông chỉ còn 3 bài văn bia (thác bản bia hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm) và 2 bài thơ chữ Hán (được lưu lại trong *Toàn Việt thi lục*).

Bia thứ nhất có tiêu đề *Đò Mát tự bi*⁴ được su tầm tại chùa Đò Mát, thôn Đặc Đạt, xã Hà Dương, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, là bia 2 mặt có khắc chữ Hán và Nôm, toàn văn ước khoảng 2400 chữ, có hoa văn, không có chữ húy. Bia được dựng vào năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626), do Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì soạn xoay quanh việc trùng tu chùa. Vào thời điểm này, ông đang giữ chức Thượng thư Bộ Công.

Bia thứ hai do Hoàng Giáp Nguyễn Duy Thì soạn có tiêu đề *Tĩnh Lự thiền tự bi*⁵ su tầm tại chùa Tĩnh Lự, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Đây là bia 2 mặt chữ Hán, toàn văn ước khoảng 5000 chữ có hoa văn, không có chữ húy. Bia được dựng năm Phúc Thái thứ 6 (1648) khi Nguyễn Duy Thì đang giữ các chức vụ quan trọng trong triều đình như Thượng thư Bộ

¹ Trung tâm HB VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám (hoành phi - câu đối - văn bia - minh chuông)*, Hà Nội, 2010, tr. 394.

² Trung tâm HB VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám (hoành phi - câu đối - văn bia - minh chuông)*, Sđd, tr. 404.

³ Trung tâm HB VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám (hoành phi - câu đối - văn bia - minh chuông)*, Sđd, tr. 414.

⁴ Thác bản bia *Đò Mát tự bi* có ký hiệu 2569/2570 hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

⁵ Thác bản bia *Tĩnh Lự thiền tự bi* có ký hiệu 4484/4485 hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Lại kiêm Chương lục bộ sự, Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị giảng, Chương Hàn lâm viện sự, Thái phó. Nội dung văn bia xoay quanh sự kiện chùa Phúc Long (tên khác là chùa Tĩnh Lộ) được trùng tu.

Bia thứ ba là bia mà Nguyễn Duy Thì soạn cho Văn chỉ huyện Lương Tài. Trải qua những thăng trầm lịch sử, những tấm bia của Văn chỉ này đã mất, hiện chỉ còn một tấm bia có tiêu đề *Sáng tạo Từ vũ bi ký*¹ được chuyển về đình thôn Cổ Lãm, xã Quảng Phú, huyện Lương Tài, Bắc Ninh. Tuy nhiên, tấm bia do Nguyễn Duy Thì soạn năm Phúc Thái thứ 7 (1649) đã được in dập, đến nay, thạc bản của bia đó được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Đây là tấm bia 2 mặt khắc chữ Hán, toàn văn ước khoảng 900 chữ, có hoa văn. Nội dung văn bia xoay quanh việc trùng tu Văn chỉ huyện Lương Tài, Bắc Ninh trong thời điểm đó. Mặt khác, khi nghiên cứu nội dung tấm bia này, chúng ta biết được Nguyễn Duy Thì soạn bài văn bia trong lúc ông đương nhiệm chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Chương lục bộ sự, Quốc Tử Giám Tế tửu, Thái phó, tước Tuyên Quận công.

Hai bài thơ được Nguyễn Duy Thì sáng tác trong lần đi sứ năm 1606 lần lượt có tên như sau: *Bạc chu Bành Thành ngộ tuyết thứ Chánh sứ Nguyễn Phác Phủ vận*; *Bành Thành hoài cổ họa Chánh sứ Nguyễn Phác Phủ*. Cả hai bài thơ được ghi chép lại trong *Toàn Việt thi lục*².

4. Thay cho lời kết

Qua những tư liệu lịch sử ghi chép lại về cuộc đời, sự nghiệp của Tế tửu Nguyễn Duy Thì, có thể thấy ông là nhân tài hiếm có, là rường cột của nước nhà, một vị quan có nhiều đóng góp cho sự ổn định, phát triển đất nước và chăm lo cho đời sống nhân dân. Do vậy, ông luôn được vua chúa tin yêu, người đời trọng vọng. Ngoài ra, ông còn có những đóng góp nhất định cho sự nghiệp giáo dục của đất nước. Đánh giá về sự nghiệp quan trường của Nguyễn Duy Thì, cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* có ghi: “Ông là người được đời bấy giờ trông cậy, tôn trọng gần 30 năm.”³ Sử gia triều Nguyễn - tác giả của cuốn *Đại Nam nhất thống chí* nhận định Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì như sau: “*coi việc lục bộ hàng 30 năm, làm chỗ dựa vững chắc của đời*”⁴.

Có thể nói, tư liệu lịch sử ghi chép về Nguyễn Duy Thì khá phong phú về thể loại, và tương đối tin cậy như bộ chính sử (*Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*), chí (*Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam nhất thống chí*), truyện (*Công dư tiếp ký*, *Chư gia phát tích địa*), gia phả, văn bia... Những ghi chép đó giúp chúng ta thu

¹ Thạc bản bia có ký hiệu 6385/6386 hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

² *Toàn Việt thi lục* là tác phẩm của Lê Quý Đôn, trong đó, ông tập hợp được 2303 bài thơ của 173 tác gia thuộc các triều Lý, Trần, Hồ, Lê.

³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Sđd, tr. 321.

⁴ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Sđd, tr. 289.

thập được nhiều sự kiện liên quan tới Tế tửu Nguyễn Duy Thì, góp phần tái hiện một cách khá chân thực về con người, cuộc đời, sự nghiệp của ông. Với những đóng góp cho dòng họ, đất nước, ông chính là tấm gương tiêu biểu để con em dòng họ Nguyễn Duy hiện nay noi theo, tiếp tục rèn luyện trong học tập, phấn đấu cho sự nghiệp xây dựng đất nước trong thời đại công nghiệp hóa - hiện đại hóa./.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ ĐẠI VIỆT NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII VÀ BÀI KHẢI “ĐẠO TRỊ NƯỚC” NĂM 1612 CỦA NGUYỄN DUY THÌ

*PGS.TS. Hà Mạnh Khoa**

Nguyễn Duy Thì sinh năm 1571, mất năm 1652 người làng Hợp Lễ, xã Yên Lãng (nay là thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Tại khoa thi năm Mậu Tuất (1598) đời vua Lê Thế Tông, Nguyễn Duy Thì đỗ Hoàng giáp năm 27 tuổi. Sau khi đỗ đạt ông được triều đình Lê - Trịnh trọng dụng¹.

1. Nhà Lê khởi đầu sự nghiệp “trung hưng”- thời kỳ vua Lê chúa Trịnh

Khi Nguyễn Duy Thì hơn 20 tuổi cũng là khi quân đội của vua Lê dưới sự chỉ huy của Trịnh Tùng giải phóng kinh đô, nhà Mạc phải chạy lên Cao Bằng. Kinh thành Thăng Long trở về với nhà Lê. Người có công lao lớn trong quá trình này là Trịnh Tùng.

Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều như một cơn lốc lôi kéo, cuốn hút và chi phối mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Do đó, khi đã giành lại được quyền cai quản đất nước, chính quyền nhà Lê Trung hưng đã tập trung các nguồn lực để xây dựng và phát triển đất nước.

Vào thời đó, chính quyền triều Lê - Trịnh tuy đã thiết lập khá ổn định, trong nước đã tương đối được yên bình. Nhưng cũng từ đó mối quan hệ vốn gắn bó giữa vua Lê và chúa Trịnh cũng như hai dòng họ Trịnh và Nguyễn bắt đầu trở nên vô cùng phức tạp.

Công lao của Trịnh Tùng đối với sự nghiệp trung hưng của nhà Lê là vô cùng to lớn. Vì thế, ngày 7 tháng 4 năm Kỷ Hợi (1599)², vua Lê Thế Tông hạ chiếu phong Trịnh Tùng làm Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, là chức quan cao nhất trong triều, chỉ đứng sau vua. Trịnh Tùng được xây phủ Chúa ở ngay bên cạnh triều đình vua Lê và nơi này cũng trở thành nơi bàn định công việc của đất nước. Do đó, đứng đầu bộ máy quyền lực cao nhất của nước Đại Việt có cả vua và chúa và từ đó về sau, họ Trịnh cứ thế lập tước Vương gọi là chúa Trịnh... bắt đầu thời kỳ “vua Lê -

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

¹ Nguyễn Duy Thì được cử giữ các chức vụ như sau: Hàn lâm viện Hiệu lí, Hiến sát sứ Thanh Hoa, Hộ khoa Đô Cấp sự trung; Thiêm Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử ở Ngự sử đài, Tả Thị lang Bộ Lại, kiêm chức Tư nghiệp (Hiệu phó) trường Quốc Tử Giám, Thượng thư Bộ Công, kiêm Tư nghiệp trường Quốc Tử Giám, kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Thượng thư bộ Binh, Tể tửu Quốc Tử Giám, Thượng thư Bộ Lại, luôn coi công việc của cả sáu bộ (Chương Lục bộ sự), tước Quốc công, Thượng trật. Khi ông mất được truy tặng là Thái tể (Thái tể chỉ là hư hàm gọi những chức quan hàng Tể tướng bậc Tam thái).

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, H, 1993, tr. 205.

chúa Trịnh”. Với tổ chức bộ máy mà phủ Chúa là nơi “*Bàn định công việc*” còn cung vua Lê chỉ có 5000 lính túc vệ; thu thuế 1000 xã để chi dụng. Còn những việc đặt quan, thu thuế, bắt lính, trị dân, đều thuộc về quyền họ Trịnh cả. Chỉ có khi nào thiết triều hay là tiếp sứ thì mới cần đến vua mà thôi.

Nhưng điều đó không phải lúc này mới xuất hiện. Ngày 18 tháng 2 năm Canh Ngọ, Trịnh Kiểm qua đời (1570) thọ 68 tuổi, Trịnh Tùng nắm giữ binh quyền Nam triều. Năm 1573, vua Anh Tông cùng bốn hoàng tử chạy vào Nghệ An lánh ở huyện Lôi Dương, rồi mất ngày 22 tháng Giêng năm Quý Dậu niên hiệu Hồng Phúc thứ hai (1573). Trịnh Tùng thấy vua “xuất ngoại” rồi bèn rước hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm ở làng Quảng Thị (huyện Thụy Nguyên) về dựng lên làm vua, đổi niên hiệu là Gia Thái, ấy là vua Lê Thế Tông.

Sau khi được phong là Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương quyền thế của Trịnh Tùng càng gia tăng gấp bội.

Ngày 12 tháng 10 năm Kỷ Hợi (1599), Lê Thế Tông qua đời, Bình An vương bàn với các quan rằng Thái tử không thông minh hẳn tiếp, bèn lập con thứ là Duy Tân. Ngày 15 tháng 10, Duy Tân lên nối ngôi, tức là vua Lê Kính Tông đổi niên hiệu là Thuận Đức.

Mùa hạ năm 1619, vua Lê Kính Tông vì thấy Trịnh Tùng chuyên quyền quá lắm, nên không chịu được. Biết con thứ của Trịnh Tùng là Trịnh Xuân tranh ngôi với Trịnh Tráng, nên nhà vua bàn mưu với Trịnh Xuân giết Trịnh Tùng và hứa sẽ giao quyền bính sau này cho Trịnh Xuân. Việc bại lộ, Trịnh Tùng bắt ép vua Lê Kính Tông phải tự tử, lập vua mới là Lê Thần Tông lên ngôi còn Xuân giam lại ở nội phủ, sau đó lại thả ra.

Ngày 17 tháng 6 năm Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 5 (1623), Trịnh Tùng bị bệnh ốm, hội các quan giao binh quyền cho Thế tử là Trịnh Tráng và Thứ tử Trịnh Xuân làm phó. Trịnh Xuân không bằng lòng đem binh làm loạn, bắt Trịnh Tùng phải ra ngoài rồi đốt phá kinh thành. Xa giá nhà vua phải rời về Thanh Hóa, Trịnh Tùng thấy biến chạy về xã Hoàng Mai (huyện Thanh Tri) vào nhà Trịnh Đổ thì đỡ Trịnh Xuân đến để trao quyền cho. Trịnh Xuân vào thì Trịnh Tùng sai bắt chém ngay, rồi rời sang quán Thanh Xuân, huyện Thanh Oai, mất ngày 20 tháng 8 (đúng ra là ngày 20 tháng 6) năm Quý Hợi (1623) niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 5, thọ 74 tuổi, làm Chúa 58 năm; năm Giáp Tý (1624) tôn phong Triết vương, miếu hiệu Thành Tổ.

Thanh Đô vương Trịnh Tráng sinh năm 1577 mất năm 1657, thụy hiệu Văn Tổ Nghị vương, là chúa Trịnh thứ 3 thời Lê Trung hưng và là chúa thứ hai chính thức xưng vương khi còn tại vị, nắm thực quyền cai trị miền Bắc nước Đại Việt từ năm 1623 đến 1657.

Năm Đinh Dậu niên hiệu Thịnh Đức thứ 5 (1657), ngày 16 tháng 4, Trịnh Tráng mất, miếu hiệu là Văn Tổ Nghị vương, thọ 81 tuổi, làm chúa 34 năm.

Đây là 2 vị chúa mà sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì gắn bó từ khi được ra làm quan cho đến khi qua đời.

Mối quan hệ giữa 2 dòng họ Trịnh - Nguyễn được hình thành và phát triển từ trong cuộc trung hưng nhà Lê và chiến tranh Nam - Bắc triều, nhưng từ năm 1600, mâu thuẫn giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã phát triển tới mức độ gay gắt. Khi Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Nguyễn Hoàng thì mâu thuẫn càng trở nên gay gắt dẫn đến dần dần cát cứ và cắt đứt quan hệ lệ thuộc vào họ Trịnh. Quan hệ giữa hai bên càng trở nên căng thẳng. Năm 1620 bắt đầu bùng nổ cuộc tấn công của quân Trịnh, mở đầu thời kỳ nội chiến kéo dài. Hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn đã chia cắt đất nước và đẩy nhân dân cả nước vào cuộc chiến tranh “*huynh đệ tương tàn*”. Đến khi Nguyễn Duy Thì qua đời cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã xảy ra 4 lần và bất phân thắng bại, nhưng đã gây ra những tổn thất về người và của cho cả 2 bên.

Tuy nội bộ cung đình có nhiều uẩn khúc, nhưng với những chính sách về kinh tế và xã hội nhất các chính sách khuyến nông của nhà nước Lê - Trịnh và sức lao động bền bỉ của người nông dân, từ những năm đầu đến cuối thế kỷ XVII nông nghiệp ở Đàng Ngoài có những tiến bộ đáng kể và nhiều năm được mùa. Công cuộc khai hoang ở các vùng ven biển Sơn Nam, ở các vùng trung du và miền núi thuộc Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang... được tiến hành khẩn trương. Nhiều làng xã mới được thành lập, diện tích ruộng đất được mở rộng và ngày càng thu hút dân lưu tán trở về với đồng ruộng.

Nhà nước Lê - Trịnh đã có một số biện pháp nhằm ổn định tình hình nông thôn, tuy nhiên những biện pháp đó chỉ có tính chất ứng phó, manh mún, thiếu đồng bộ. Thiên tai, đặc biệt là nạn vỡ đê lũ lụt vẫn thường xảy ra. Năm 1580 - 1640 có 14 lần thiên tai, trong đó có 6 năm bị vỡ đê gây lũ lụt mất mùa, nạn đói xảy ra.

Về trọng dụng nhân tài, ở thời kỳ này thi cử vẫn được coi trọng và quy chế thi cử vẫn theo như trước, nhưng nội dung có khác trước về cách học từ chương sáo rỗng không trọng chất lượng, các sĩ tử đều chạy theo con đường đỗ đạt danh vọng chứ không lấy thực học làm đầu nên đội ngũ quan lại chất lượng không được cao. Mặt khác, vì việc trọng đãi công thần trong công cuộc trung hưng phò Lê diệt Mạc nên nhà nước Lê - Trịnh vẫn còn trọng chế độ tiến cử con cháu công thần vào làm quan. Chính cả hai điều đó dẫn đến tình trạng chất lượng đội ngũ quan liêu bị giảm sút và có phần sâu mọt do

đội ngũ quan lại thế tập được hưởng nhiều đặc quyền nhưng thực quyền không có là bao.

Trong các xã thôn, tề tham nhũng áp bức dân chúng của bọn cường hào quan lại địa phương ngày thêm trầm trọng. Việc kiện tụng ở các địa phương chông chát không sao giải quyết được. Các quan ở Ngự sử đài cho rằng nguyên nhân chính là: “*Bọn cường hào giải quyết ở trong hương đảng, gian giảo, nhiều mưu mẹo, biến báo dối trá trăm khoanh... lẩn lút đê nén những người nghèo khó, thế cơ, khinh lờn bắt nạt những người tối tăm đần độn. Hễ điều gì không như ý chúng thì vu oan giá họa, lôi đến cửa công*”¹.

Từ khi thi đỗ được bổ dụng, trải qua các chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền cho đến khi qua đời, Nguyễn Duy Thì đã trực tiếp chứng kiến những biến đổi của đất nước cũng như những “*góc khuất*” của mối quan hệ giữa vua và chúa, giữa họ Trịnh và họ Nguyễn nhất là những nỗi khốn khổ của người dân ở các làng quê.

2. Bài khai “*Đạo trị nước*”

Trước khi Nguyễn Duy Thì cùng các quan dân khai “*Đạo trị nước*”, các quan lại trong triều cũng có không ít người dâng khai lên chúa Trịnh. Người đầu tiên đó là Lê Bất Tứ. Lê Bất Tứ (1563 - 1627)². Năm 36 tuổi (1598), ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ dưới triều vua Lê Thế Tông cùng khoa thi với Nguyễn Duy Thì.

Đầu năm 1610, Lê Bất Tứ dâng khai lên chúa Trịnh Tùng đề nghị hai việc như sau:

*“Xin định ngôi Thế tử và giao cho giữ binh quyền để cố kết lòng dân
Xin xử trí các cường phiên, các tù trưởng vùng xa được hưởng thế tập
cha truyền con nối, chuyên quyền một trấn để thống nhất chế độ”.*

Trịnh Tùng tuy khen đề nghị của ông nhưng không làm theo³.

Sử liệu cho biết một trường hợp thiên tai nặng xảy ra vào năm 1608: “*Mậu Thân, [Hoàng Định] năm thứ 9 [1608], (Minh Vạn Lịch năm thứ 36). Mùa xuân, tháng 2, ngày mùng 3, mặt trời có hai lớp quầng. Năm ấy, trong nước bị đói. Mùa thu, mùa đông thóc gạo quá đắt, nhiều người chết đói*”⁴.

Năm 1608, sau khi đi sứ về, Nguyễn Duy Thì được thăng Thiêm Đô Ngự sử, tước Bá. Trong khoảng thời gian giữ chức vụ trên, Nguyễn Duy Thì có điều kiện để tìm hiểu đời sống của các tầng lớp nhân dân. Với nhãn quan sâu sắc và thấu hiểu đời sống của người lao động ở các vùng quê và sự tồn

¹ Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, bản dịch, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 290.

² Lê Bất Tứ (1563 - 1627) người xã Cổ Định huyện Nông Công (nay thuộc xã Tân Minh huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hóa). Ông làm quan Thượng thư bộ Binh, Thiếu bảo, tước Diên Gia hầu và từng được cử đi sứ sang nhà Minh (Trung Quốc). Sau khi mất, ông được tặng Thái bảo, tước Diên Quận công.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 214.

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 214.

vong của đất nước, tháng 8 năm Hoàng Định 13 (tức tháng 9 năm 1612), Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử¹ Nguyễn Duy Thì cùng các viên Giám sát Ngự sử là Phạm Trân... và mấy đồng liêu khác nữa đã trình lên chúa Trịnh Tùng một bản khai văn bày tỏ mối quan tâm của các ông trước hiện tình triều chính, nêu lên những việc chính sự cấp thiết phải tu chỉnh để chuyển tai họa thành điềm lành, trên hợp với ý trời, dưới thuận với lòng người.

Nội dung chính của bài khai viết: “*Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yên dân mà thôi. Lại nghĩ rằng trời với dân cùng một lẽ, lòng dân vui thích tức là được ý trời rồi. Cho nên người giỏi trị nước, yêu dân như cha mẹ yêu con, thấy họ đói rét thì thương, thấy họ lao khổ thì xót, cảm hà khắc bạo ngược, ngăn thuế khóa bừa bãi, để cho dân được thỏa sống mà không còn tiếng sầu hận oán than. Thế mới là biết đạo trị nước, biết cách sai dân. Nay thánh thượng (chỉ chúa Trịnh Tùng – TG) để ý tới dân, thi hành một chính sách cốt để nuôi dân, ban ra một mệnh lệnh, cũng nghiêm răn nhiều dân. Lòng yêu dân đó, thực là lượng cả của trời đất, cha mẹ vậy. Nhưng kẻ thừa hành thì chưa biết thể theo đức ý của bề trên, chỉ chăm làm điều hà khắc bạo ngược, đưa nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã, mọi việc nhiều dân, không điều gì không làm, khiến dân trong nước, con trai thì không có áo, con gái thì không có váy, tiệc hát xướng không còn, lễ cưới xin không đủ, sống nuôi chết đưa không trông cậy vào đâu, ăn uống chi dùng hàng ngày mọi bề đều thiếu, dân mọn nghèo hèn cho đến sâu bọ cỏ cây đều không sống nổi. Vì thế, cảm động đến đất trời, khiến cho lòng trời ở trên không thuận, tai họa lũ lụt tràn ngập quá mức thường, chắc là có quan hệ với chính sự hiện nay, há chẳng nên sợ hãi, tu tỉnh, nghĩ đến tội lỗi gây nên thế sao? Nếu biết thi hành chính sách bảo vệ dân thì dưới thuận lòng người, trên hợp ý trời, và chuyển tai họa thành điềm lành, lúa được mùa luôn, người người no đủ, trong nước thái bình, cơ nghiệp ức muôn năm của nước nhà từ nay cũng do đó mà bền vững lâu dài vậy*”².

Bài khai này nổi bật các ý chính như sau:

- Lấy dân làm gốc.

Mở đầu tờ khai viết: “*Dân là gốc nước, đạo trị nước là yêu quý dân mà thôi*”, ý này không mới. Trước Nguyễn Duy Thì nhiều người đã đề cập đến vấn đề này. Đó là đề cao tư tưởng “*dân vi bang bản*” của Mạnh Tử, coi

¹ Thiêm Đô Ngự sử, với phẩm trật Chánh ngũ phẩm, đứng thứ ba sau các chức Đô Ngự sử và Phó Đô Ngự sử. Thời Lê Thái Tổ, theo quan chế thời Trần, đặt Ngự sử đài có các chức Thị Ngự sử, Ngự sử Trung thừa, Phó Trung thừa, Giám sát Ngự sử, Chủ bạ; sau đặt Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử, Thiêm Đô Ngự sử cùng trưởng quan là Ngự sử Đại phu. Đô Ngự sử giữ phong hóa pháp độ, chức rất trọng. Thời Nguyễn chức quan đứng đầu Đô sát viện trật chánh nhị phẩm văn ban.

² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 214.

việc được lòng dân là yếu tố quyết định sự tồn vong của vương triều. Nội dung cơ bản đó cũng đã được Nguyễn Trãi¹ đúc kết trong bài thơ *Quan hải* như sau:

Phiên âm:

“Thung mịch trùng trùng hải lãng tiên
Trầm giang thiết tỏa diệt đồ nhiên
Phúc chu thủy tín dân do thủy
Thị hiểm nan bằng mệnh tại thiên”

Dịch nghĩa:

“Cọc gỗ lóp lóp trồng trước sóng biển
Xích sắt ngầm dưới sông cũng vậy thôi
Thuyền bị lật mới tin rằng dân là như nước
Cây đất hiểm cũng khó dựa, mệnh là ở trời”²

Qua đó đã nêu lên một quy luật: Đất nước thịnh hay suy, mất hay còn là do sức dân quyết định. Chính quyền nào được lòng dân, đoàn kết được nhân tâm thì thành công trong sự nghiệp còn trái lại đi ngược lại lòng dân thì sớm muộn gì cũng sẽ bị tiêu vong.

- Thấu hiểu thực trạng của người dân trong xã hội.

Sau khi giành lại quyền cai trị đất nước, chính quyền trung ương thời Lê Trung hưng đã có nhiều chính sách để phát triển đất nước và chăm lo đời sống nhân dân. Nhưng vào đầu thế kỷ XVII, cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều mới chấm dứt, hệ quả của chiến tranh còn để lại nhiều vấn đề không thể khắc phục trong một sớm chiều. Bên cạnh đó đội ngũ quan lại phần lớn xuất thân từ trận mạc việc “*binh*” thạo hơn việc “*chăm dân*” và không ít các trường hợp tự huỷ hoại mình, điều đó tất nhiên góp một phần không nhỏ làm nên hiện trạng: “*Nhưng kẻ thừa hành thì chưa biết thể theo đức ý của bề trên, chỉ chăm làm điều hà khắc bạo ngược, đua nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã, mọi việc nhiều dân, không điều gì không làm, [9a] khiến dân trong nước, con trai thì không có áo, con gái thì không có váy, tiệc hát xướng không còn, lễ cưới xin không đủ, sống nuôi chết đưa không trông cậy vào đâu, ăn uống chi dùng hàng ngày mọi bề đều thiếu, dân mọn nghèo hèn cho đến sâu bọ cỏ cây đều không sống nổi*”.

Phải nói rằng từ trước đến nay, chưa có một tờ khai nào lên án xã hội đương thời một cách gay gắt như thế. Phải mạnh dạn, bức xúc cao độ mới nói lên những điều tâm huyết và sự thật chết người như vậy.

¹ Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là người thi đỗ Thái học sinh và làm quan thời Hồ và cũng là người có nhiều công lao góp phần làm nên thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn “*mở ra nền thái bình muôn thuở*”.

² Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 280, 281.

Những viên quan được chọn vào làm ở Ngự sử đài là những người cương trực, thẳng thắn, dám nói thẳng, nói thật, nhìn thẳng vào sự thật. Chúng ta biết rằng, việc vạch ra cái sai, cái xấu, cái cần phê phán của các quan lại đồng僚 rất dễ gây thù, chuốc oán, nhất là đối với các viên quan lại có địa vị cao hơn mình, không tránh được hậu quả của sự dè dặt, trù dập. Vạch cái sai của các quan còn thế, vạch cái sai của các bậc vua chúa quyền uy tối thượng thì còn nguy hiểm hơn nhiều, chẳng khác gì vuốt râu hùm. Vì nói thẳng, nói thật mà bị cách chức bị đui về quê là chuyện không hiếm, bởi vì “*trung ngôn nghịch nhĩ*”. Nhưng trách nhiệm của các vị quan làm việc ở Ngự sử đài là phải nói, phải phản biện. Trước những lời nói, việc làm, những quyết định vi hiến ở triều đình, các quan làm việc ở Ngự sử đài không thể im lặng, cho qua. Bởi nếu như thế thì chính các quan Ngự sử sẽ bị đàn hặc lại, vì không hoàn thành nhiệm vụ (vì anh ăn lương chỉ để đàn hặc). Vì vậy, cái “*ghế*” của quan Ngự sử thật khó “*ngồi*”.

- Vai trò của người đứng đầu đất nước, trong bài khai có viết: “*Nay thánh thượng (chỉ chúa Trịnh Tùng - TG) để ý tới dân*” một lời nhắc đã khiến cho chúa Trịnh Tùng nhận ra những vấn đề cấp bách trong việc thực hiện đường lối an dân, chỉnh đốn đội ngũ quan lại các cấp và lập tức cho thực thi.

Bình An vương Trịnh Tùng khen và phê chuẩn các điều trong bài khai của Nguyễn Duy Thì. Khoảng cuối năm 1613, triều đình sai triều thần chia nhau đi các xứ xét hỏi nỗi đau khổ của dân gian. Người phiêu dạt thì tha tạt dịch 3 năm để về yên cư phục nghiệp: “*Quý Sửu, [Hoàng Định] năm thứ 14 [1613], (Minh Vạn Lịch năm thứ 41). Mùa đông, tháng 11, sai triều thần chia nhau đi các xứ xét hỏi nỗi đau khổ của dân gian. Người phiêu giạt thì tha tạt dịch ba năm để về yên cư phục nghiệp*”¹.

Có thể nói, những thay đổi có chiều hướng tích cực trong chính sách cai trị dân và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ quan lại dưới đời chúa Trịnh Tùng... có một phần đóng góp không nhỏ của Nguyễn Duy Thì và cộng sự qua bài khai “*Đạo trị nước*” dâng năm 1612.

Từ việc đứng đầu đội ngũ quan lại dâng khai “*Đạo trị nước*” cho chúa Trịnh Tùng, là một trí thức có vị trí và vai trò quan trọng trong xã hội Việt Nam thời Lê Trung hưng, Nguyễn Duy Thì đã đem hết sức mình cống hiến cho sự ổn định tình hình chính trị đất nước ở buổi đầu thời Lê - Trịnh. Nhà sử học Phan Huy Chú đã xếp Nguyễn Duy Thì là một trong 38 vị quan “*có tài đức*” của nhà Lê Trung hưng. Cho dù trên con đường làm quan, Nguyễn Duy Thì đã vươn lên đến tột đỉnh quyền lực, làm đến chức Tể tướng đầu triều. Nhưng với việc đứng đầu các quan Ngự sử dâng khai “*Đạo trị nước*” và được thực thi ngay lập tức và những câu chuyện về việc ông cứu giúp một số người

¹*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 216.

dân thoát được cảnh “*oan sai*” đã minh chứng Nguyễn Duy Thì không chỉ là một vị quan có nhãn quan sáng suốt về “*Đạo trị nước*” mà còn là người trực tiếp “*bảo vệ dân*” chống lại những hành động vi phạm đến đời sống và tính mạng của dân. Nguyễn Duy Thì đã thể hiện là một vị quan thương dân, chính trực, dám nhìn thẳng và nói ra sự thật.

Ngày nay, đèn thờ và lẵng mộ lẵng mộ ở quê của ông, có câu đối đã tóm tắt được cuộc đời, danh vọng, sự nghiệp của ông:

“Bát cổn ngoại xuân thu, lữ triều nguyên lão

Tứ thập niên tế phụ, vạn cổ danh gia”

Tạm dịch: “Tám chục lẻ xuân thu, bậc nguyên lão mấy triều

Bốn mươi năm Tế tướng, vị danh nhân muôn đời”.

Nguyễn Duy Thì thật xứng đáng với một lời ca ngợi: “*An Lãng nhân, An Lãng nhân, quốc gia an nguy hệ nhĩ nhất nhân*” (Người An Lãng, người An Lãng, việc yên nguy của nước nhà đều ở ông ta).

Những việc làm cùng những đức tính quý báu, phẩm chất và trí tuệ của Nguyễn Duy Thì là tấm gương sáng cho mọi thế hệ “*công bộc của dân*” phải học tập. Bài khai “*Đạo trị nước*” do ông cùng cộng sự dâng lên chúa Trịnh Tùng luôn có giá trị thực tiễn để hậu thế noi theo và là “*kim chỉ nam*” của mọi thời đại./.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

QUAN TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ VỚI VĂN BIA “TỈNH LỰ THIÊN TỰ BI”

PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh*

Chùa Tỉnh Lự với tên chữ Hán là *Tỉnh Lự thiên tự*, nay thuộc thôn An Quang, xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Chùa được xây dựng trên núi Yên Sơn, thuộc dãy Đông Cứu, còn gọi là núi Thiên Thai. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi chép về núi Thiên Thai như sau: “*Núi Thiên Thai ở cách huyện Gia Bình 5 dặm về phía Tây bắc, một ngọn sừng sững, đất đá lởm chởm, bên cạnh có nhiều ngọn, chân núi sát sông, trên núi có chùa, cũng là nơi thắng cảnh, lại có tên là núi Đông Cứu*”.¹

Sách *Việt sử lược* chép rằng, vào năm 1055, vua Lý Thánh Tông đã “*xây chùa Đông Lâm và Tỉnh Lự ở núi Đông Cứu*”.²

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “*Tháng 5, mở hội khánh thành chùa Tỉnh Lự*”.³ Đó là năm 1119, sau 64 năm Chùa được khởi dựng.

Ngay từ khi mới thành lập Tỉnh Lự thiên tự đã có nhiều vị thiền sư cao danh, đến truyền dạy Phật pháp. Tiêu biểu là Thiền sư Thảo Nhất, sư tổ thứ 15 của Thiền phái Tỳ Ny Đa Lưu Chi đã đến chùa Tỉnh Lự nghe giảng kinh Pháp Hoa. Sách *Thiền sư Việt Nam* đã ghi: “*Sư đến Pháp hội chùa Tỉnh Lự núi Đông Cứu nghe giảng kinh Pháp Hoa, thoạt nhiên tỉnh ngộ. Cơ duyên thế hợp ấy, khác nào con rùa mù núp bóng cây*”.

Trải qua các triều đại Trần, Hồ, Lê sơ, chùa đã bị đổ nát. Đầu thế kỷ XVII, chùa đã được chúa Trịnh Tráng cho xây dựng lại vào năm 1645, trở thành một trong ba đại danh lam của vùng Đông Bắc Đại Việt bấy giờ. Giá trị nổi bật của chùa Tỉnh Lự chính là tấm bia đá còn bảo lưu được đến ngày nay. Đó là bia *Tỉnh Lự thiên tự bi* có kích thước khá lớn: cao 1,72m, rộng 1,2m, dày 0,17m, bia được tạo dựng vào tiết Trung thu năm Mậu Tý niên hiệu Phúc Thái 6 (1648). Nội dung văn bia có đại ý như sau:

Trên núi Đông Cứu huyện Gia Định, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc có dấu tích cũ về danh lam thắng cảnh xưa. Về sau có ngài thiên tăng danh tiếng tên là Long Khánh tu hành trải khắp bốn phương, đắc đạo rồi về ở đây trụ trì, tu tạo, bồi bổ thêm mà có chùa này. Từ đó lấy tên chùa là Long Khánh. Chùa này có mạch lại từ hướng Càn, đột khởi núi cao giữa đất bằng tạo trên đỉnh núi. Hai bên tả hữu núi non liền kề làm nên cái thế Rồng áp hổ châu. Có dòng

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr. 88.

² *Việt sử lược*, Trần Quốc Vương phiên dịch và chú giải, Nxb Thuận Hóa, 2005, tr. 90.

³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 289.

Thiên Đức uốn quanh thành hình Chu tước. Bốn bề đầm hồ ẩm áp làm huyền vũ, thật là một nơi thắng cảnh bậc nhất. Rường cột vững vàng, mái ngói vẩy cá ngoan mục màu hồng quý hài hòa cùng quang âm tuế nguyệt, dịu dàng cùng gió xuân ẩm áp, làm nên vẻ huyền diệu... Nhưng trải qua năm tháng, sự vật đổi thay, chùa đã bị dãi dầu sương gió nên đang chờ bậc thánh minh thời nay. May nhờ có Đại Nguyên soái Thống quốc chính Thái thượng soái Phụ Công Cao Nhân Thánh Thanh Vương là người đã chinh đốn Càn Khôn, tái tạo xoay vần Nhật Nguyệt, ở trong trời đất đạt đến sự thái bình, xã tắc yên ổn vững vàng như bàn thạch, tôn trọng đề cao Thái thượng hoàng, cung kính thuận dưỡng bậc cao niên để tuy không phải làm gì mà vẫn được hưởng lộc thiên hạ, đã phò giúp Hoàng thượng lấy lại được ngôi vị, chinh được thiên hạ... Vào mùa đông năm Ất Dậu (1645), nhân dịp Thanh Vương cử hành qua nơi đây, nhìn thấy phong cảnh hữu tình, lại là nơi danh lam cổ, có phúc địa như thế nên đã sai Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp người huyện Gia Định tìm nền phúc để mở mang thiền môn, đó chính là Tĩnh Lự thiền tự, là nơi danh thắng cũ. Chúa Trịnh ủy quyền cho ngài Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp tìm thợ giỏi, khéo tay để xây dựng chùa. Khi công việc hoàn thành, Chúa ngự thuyền về thăm, các quần thần văn võ cũng theo hầu về.

Để có tiền của xây dựng chùa Tĩnh Lự, chúa Trịnh Tráng đã bỏ ra 300 lượng bạc tinh, Thượng hoàng Lê Duy Kỳ 100 lượng bạc tinh, Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc 40 lượng bạc tinh, chúa Trịnh Tạc 50 lượng bạc tinh, Trịnh Đãi 30 lượng bạc tinh. Ngoài ra còn khoảng 200 người nữa cùng tham gia hưng công đóng góp tiền xây dựng chùa.

Có lẽ sự kiện xây dựng lại chùa Tĩnh Lự đầu thế kỷ XVII là một sự kiện trọng đại của quốc gia, nên việc biên soạn văn bia để lại cho hậu thế biết cũng là một việc hệ trọng. Vì vậy, tác giả được giao trọng trách biên soạn văn bia này phải là nhà khoa bảng, có uy tín về văn chương cũng như nắm giữ những trọng trách về nền học thuật của nước nhà. Có như vậy mới xứng tầm với quy mô khởi xướng và đầu tư xây dựng của người nắm giữ quyền điều hành đất nước bấy giờ là chúa Trịnh Tráng. Người được lựa chọn để giao trách nhiệm đó chính là Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, Dục vận tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lại bộ Thượng thư, kiêm Chương lục bộ sự, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc Chương Hàn lâm viện sự, Thái phó, Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì phụng soạn. Điều đáng ngạc nhiên hơn nữa là rất nhiều người tham gia vào việc trông coi giám sát việc khắc chữ và họa tiết lên bia cũng được ghi tên bên cạnh tên người soạn văn bia, người viết chữ và phường thợ khắc.

Về tác giả Nguyễn Duy Thì được ghi tên trên văn bia chùa Tĩnh Lự là *Tĩnh Lự thiền tự bi* cho thấy ông nắm giữ những chức vụ vô cùng quan trọng

trong triều đình Lê - Trịnh lúc bấy giờ. Ông vừa là Thượng thư Bộ Lại vừa kiêm Chương cả lục bộ, lại là đứng đầu Quốc Tử Giám/ Tế tửu Quốc Tử Giám, vừa là Chương Viện Hàn lâm, vừa là quan Thị độc của Viện Hàn lâm, là Thái phó - là chức quan đứng thứ nhì trong hàng Tam công, là bậc huân thần cao cấp của quốc gia, nên được ban tước Quận công - tước cao nhất bấy giờ. Như vậy đủ thấy nhà chúa Trịnh Tráng đã phải tìm người chọn mặt để viết bài văn bia ghi lại sự kiện xây dựng chùa của chúa Trịnh, vua Lê và Hoàng thái hậu cùng chúa Trịnh Tạc và một vị quý tộc khác của họ Trịnh là Trịnh Đãi. Sự kiện long trọng đó đã được trao vào tay vị Tiến sĩ - Hiệu trưởng “trường Đại học” duy nhất của Đại Việt lúc bấy giờ cho thấy vị trí rất cao của Nguyễn Duy Thì trong triều đình Lê - Trịnh, đặc biệt là với chúa Trịnh. Nguyễn Duy Thì đã được trọng thị, tin cậy để viết nên những lời vàng ý ngọc ca ngợi chúa Trịnh và ghi lại sự kiện xây dựng chùa Tĩnh Lự. Có lẽ chưa có lời ca tụng bậc vua chúa nào trong lịch sử phong kiến Việt Nam được thể hiện như Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì đã viết trong văn bia *Tĩnh Lự thiên tự bi*. Ca ngợi chúa Trịnh Tráng là người đã: chinh được Càn Khôn (trời đất), tái tạo, xoay vần lại cả Nhật Nguyệt (mặt Trời, mặt Trăng) thì quả là đỉnh cao của sự ngợi ca thái quá. Nguyễn Duy Thì còn cho biết chúa Trịnh Tráng là người cung thuận phụng dưỡng vua Lê là Thái Thượng hoàng đã cao tuổi, không phải làm gì mà vẫn được hưởng lộc thiên hạ. Sự thật thì mọi quyền hành nằm trong tay chúa Trịnh nên vua Lê chỉ còn là biểu tượng tượng trưng mà thôi.

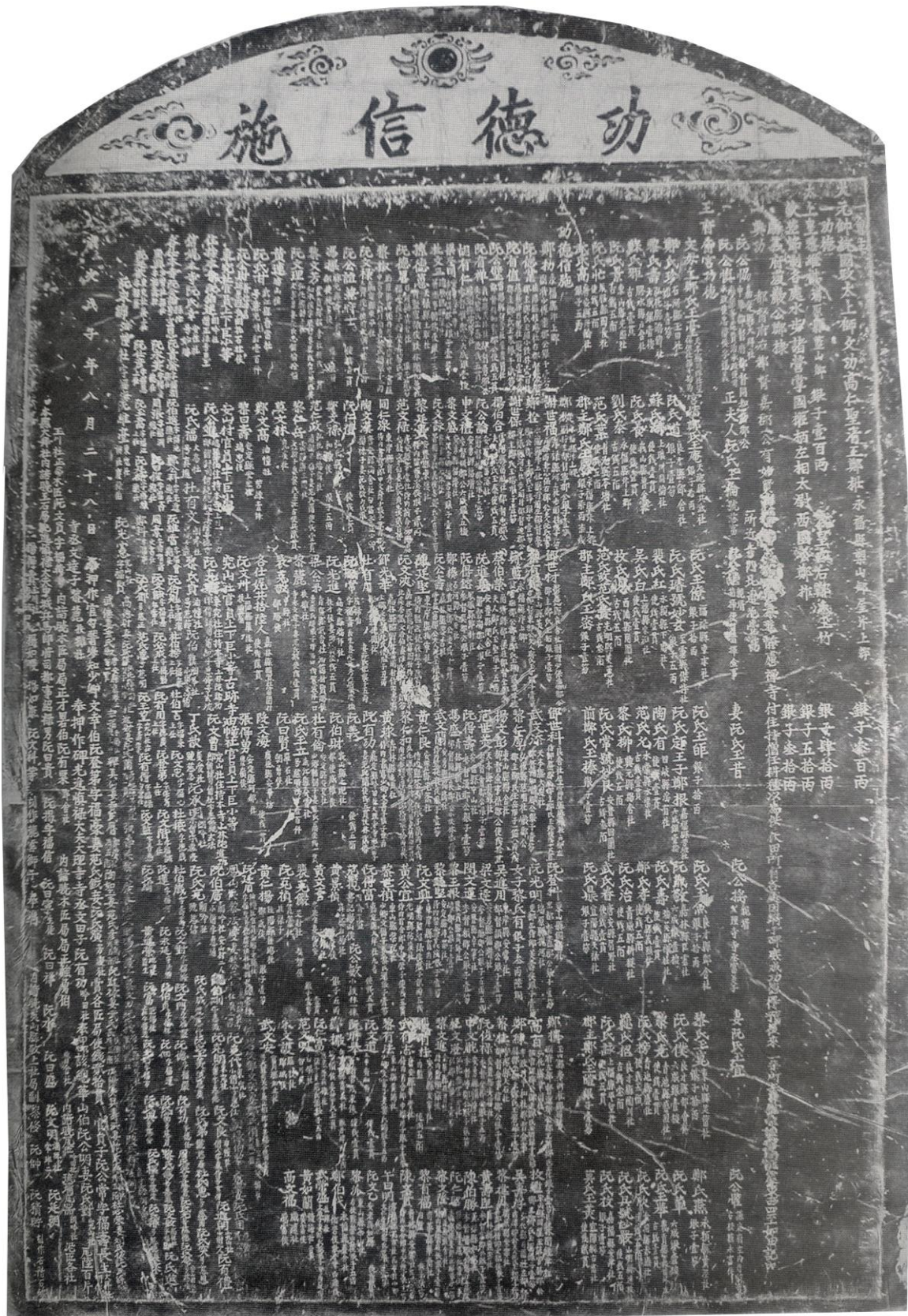
Tóm lại, với bài văn bia *Tĩnh Lự thiên tự bi*, Tế tửu Quốc Tử Giám, quan Thượng thư Bộ Lại kiêm Chương lục bộ, kiêm Chương viện Hàn lâm, Thái phó, Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì đã để lại cho hậu thế một bài văn hay, một tư liệu đặc sắc ghi lại quá trình xây dựng chùa Tĩnh Lự trên núi Đông Cứu, huyện Gia Định, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc do chúa Trịnh Tráng khởi xướng. Chúa Trịnh Tráng là hội chủ cùng với vua Lê - Thái Thượng hoàng Lê Duy Kỳ, Hoàng Thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc - con gái của chúa Trịnh Tráng và hai vị chúa Trịnh khác là Trịnh Tạc và Trịnh Đãi. Ngoài ra còn có rất nhiều các vị quan chức cao cấp trong triều như Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp cùng vợ con, các cung tần trong phủ Chúa, các vị Quận chúa và nhiều người khác.

Nội dung văn bia *Tĩnh Lự thiên tự bi* rất phong phú, cần được khai thác dịch và khảo cứu tiếp.

Hà Nội, tiết cuối thu, tháng 10/2016



Ảnh chụp thác bản bia Văn chỉ huyện Lương Tài - Mặt trước
(Tổng tập Văn Khắc Hán Nôm, tập 5, ký hiệu 4484)



Ảnh chụp thác bản bia Văn chỉ huyện Lương Tài - Mặt sau
 (Tổng tập Văn Khắc Hán Nôm, tập 5, ký hiệu 4485)

BÀI VĂN BIA “ĐÒ MÁT TỰ BI”
DO HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ BIÊN SOẠN

*PGS.TS. Đinh Khắc Thuân**

Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651), người xã Yên Lãng, nay là tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598), làm quan đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám, Thượng thư Bộ Lại kiêm Chương lục bộ sự, tước Tuyền Quận công, Thượng trật. Ngoài việc đảm nhận nhiều trọng trách trong triều, Nguyễn Duy Thì còn là một nhà giáo dục, nhà văn hóa có nhiều công lao với đất nước. Ông tham gia soạn văn bia ở các địa phương, trong đó có bài văn bia *Đò Mát tự bi* (bia chùa Đò Mát thôn Đặc Đạt, xã Hà Mạt, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

Bài viết này giới thiệu nội dung và giá trị văn bia trong việc tìm hiểu về con người và sự nghiệp của vị Tế tửu Quốc Tử Giám thời Lê - Trịnh Nguyễn Duy Thì.

1. Bia và nội dung văn bia

Bia dựng tại chùa Đò Mát thôn Đặc Đạt, tổng Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Thác bản văn bia 2569/2570 tại kho bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Bia hai mặt khổ 87x190 cm, gồm 50 dòng, khoảng 2400 chữ, toàn văn chữ Hán, có chữ Nôm ghi địa danh như tên chùa Đò Mát, Chợ Bến, Đường Bến... trán bia chạm rồng châu mặt nguyệt, diềm bên chạm hoa dây, nét chạm sâu, sắc nét, khá tinh xảo.

Văn bia do Nguyễn Duy Thì đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1598) soạn.

Nội dung văn bia ghi việc trùng tu chùa và tô tượng Phật vào năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626), nhưng trước đó chúa Trịnh Tùng từng ban sắc lệnh cho dải đất từ chợ bến đò đến bãi phù sa Đường Bến giao cho chùa làm của Tam bảo lo đèn nhang cúng Phật. Có bài minh ngợi ca công đức tu sửa chùa và kê tên người hưng công hội chủ.

Nội dung cụ thể văn bia được phiên âm, dịch nghĩa như sau.

Nguyên văn chữ Hán:

渡沫寺碑

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm- Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

河中府弘化縣霞抹社改爲霞揚社官員鄉老將臣社村長大小等爲修造渡沫寺佛相碑銘

嘗聞佛乃聖人在天竺之國自古以前未也至漢明帝迎入中國以佛像繪之清涼臺顯節凌而佛氏之教自此始矣歷至李陳之朝崇尚尊信詔天下各處立祠創寺茲河中府弘化縣霞揚社原古跡有寺渡沫上處觀瞻是寺也前有東嶺之山以應朱雀後有靈海之門以捍玄武大路平平旋遠於左青龍長江滾滾回抱於白虎真越南甸形跡第一勝地也因大地勢建大規模非有大力量大檀越不能恭惟都元帥總國政尚父安王推善政發善心迺於弘定賜年四月二十一日批付係霞抹社有浮沙帶邑在本社已入田簿爲官土內有市該自沛門浮沙下至塘變茲已准供佛爲香火應還本社大小等分耕遞年准停納稅在戶部收納在本社爲香火土供佛若銳村不得私占爲本村官土善哉本社官員黎味阮文萬黎玉赤。全社大小等恭稟王命崇尚佛道又於永祚八年十一月二十五日修造佛堂塑繪佛像其制度規模比前日信矣佛名渡沫度之以河沙慶善全社享无疆之慶慶流苗裔如此其功德不可思議者矣昔東平王曰爲善最樂以此爲今日頌而銘于碑石銘曰

美哉弘化盛矣霞揚寺名渡沫臺影清涼峙前東嶺捍後靈場左旋大路右遠長江此真爲勝他豈相方迎恭事佛命仰承王功弘振作德可思量財發斯有工鳩彼良塑繪佛像修造佛堂屹畫棟煌煌雕梁殿輝龍殿廊炳鴈廊規模昔廣制度今張善既能積慶保无疆民安物阜家盛國強仰頌德大直等窺蒼刻一碑立昭萬古光。

永祚萬萬年之八歲在丙寅仲冬穀日

賜戊戌科進士出身翊運贊治功臣特進金紫榮祿大夫工部尚書兼國子監司業芳泉侯三安安阮維時撰。

茂林郎御史臺詔勸奉廣西范伯鄰。

謹事郎中書監正字順文弄亭男寫。玉石局工匠才良子阮玠順府大拜堂鑄。

*Phiên âm: **Đò Mát tự bi***

Hà Trung phủ Hoằng Hóa huyện Hà Mạt xã cai vi Hà Dương xã quan viên hương lão tướng thần xã thôn trưởng đại tiểu đẳng vi tu tạo Đò Mát tự Phật tướng bi minh.

Thường văn Phật nãi Thánh nhân tại Thiên Trúc chi quốc tự cổ dĩ tiền vị dã, chí Hán Minh đế nghênh nhập Trung Quốc dĩ Phật tượng hội chi thanh lương đài hiển tiết lãng nhi Phật thị chi giáo. Tự thủ thủy hĩ.

Lịch chí Lý Trần chi triều sùng thượng tôn tín chiếu thiên hạ các xứ lập từ sáng tự. Từ Hà Trung phủ Hoằng Hóa huyện Hà Dương xã nguyên cổ tích hữu tự Đò Mát thượng xứ quan chiêm thị tự dã. Tiền hữu Đông Lĩnh chi sơn dĩ ứng Chu Tước, hậu hữu Linh Hải chi môn dĩ hãn Huyền Vũ, đại lộ bình bình, toàn nhiều ư tả, Thanh Long trường giang cồn cồn, hồi bão ư Bạch Hồ. Chân Việt Nam điện hình tích đệ nhất thắng địa dã. Nhân đại địa thế kiến đại quy mô, phi hữu đại lực lượng, đại đàn việt bất năng.

Cung duy Đò nguyên soái Tổng quốc chánh Thượng phụ Bình An vương suy thiện chính, phát thiện tâm. Nãi ư Hoằng Định tứ niên tứ nguyệt nhị thập nhất nhật, phê phó hệ Hà Mạt xã hữu phù sa đái áp tại bản xã dĩ nhập điền bạ vi quan thổ. Nội hữu thị cai tự Bái môn phù sa, hạ chí Đường Bến, tư dĩ chuẩn cúng Phật vi hương hỏa, ưng hoàn bản xã đại tiểu đẳng phân canh. Đệ niên chuẩn đình nạp thuế tại Hộ bộ thu nạp tại bản xã vi hương hỏa thổ cúng Phật. Nhược Nhuệ thôn bất đắc tư chiếm vi bản thôn quan thổ, thiện tai!

Bản xã quan viên Lê Vị, Nguyễn Văn Vạn, Lê Ngọc Xích... toàn xã đại tiểu đẳng cung bảm Vương mệnh sùng thượng Phật đạo. Hựu ư Vĩnh Tộ bát niên thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật tu tạo Phật đường, tô hội Phật tượng. Kỳ chế độ quy mô ưu bỉ tiền nhật, tín hĩ. Phật danh Đò Mát độ chi dĩ hà sa khánh thiện. Toàn xã hưởng vô cùng chi khánh, khánh lưu miêu duệ. Như thử, kỳ công đức bất khả tư nghị giả hĩ. Tích Đông Bình vương viết Vi thiện tối lạc dĩ thử vi kim nhật tụng nhi minh vu bi lập minh viết:

Thiện tai Hoằng Hóa,

Thịnh hĩ Hà Dương.

Tự danh Đò Mát,

Đài ảnh thanh lương.

Trữ tiên Đông Lĩnh,

Hãn hậu Linh Trường.

Tả tuyền đại lộ,

Hữu nhiều trường giang.
Thử chân vi thắng,
Tha khởi tương phương.
Nghênh cung sự Phật,
Mệnh ngưỡng thừa vương.
Công hồng chấn tác
Đức khả tư lượng
Tài phát tư hữu
Công cru bỉ lương
Tô hội Phật tượng
Tu tạo Phật đường
Ngật ngật họa đồng
Hoàng hoàng điều lương
Điện huy long điện
Lang binh nhận lang
Quy mô tích quảng
Chế độ kim trương
Thiện kí năng tích
Khánh bảo vô cương
Dân an vật phụ
Gia thịnh quốc cường
Ngưỡng tụng đức đại
Trực đẳng khung thương
Khắc nhất bi lập
Chiêu vạn cổ quang

Vĩnh Tộ vạn vạn niên chi bát tuế tại Bính Dần trọng đông cốc nhật

Tử Mậu Tuất khoa Tiến sĩ xuất thân Dực vận tán trị công thần Đặc tiến
Kim tử Vinh lộc đại phu Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp
Phương Tuyên hầu Tam An An Nguyễn Duy Thời soạn.

Mậu lâm lang Ngự sử đài chiếu khám Phụng Quang Tây Phạm Bá Lân,
Cản sự lang Trung thư giám chính tự Thuận Văn Lộng Đình nam tả, Ngọc
thạch cục Công tượng Tài Lương tử Nguyễn Giới Thuận phủ Đại Bái khắc.

Dịch nghĩa: Văn bia chùa Đò Mát

Văn bia và bài minh ghi việc quan viên hương lão tướng thân xã thôn trưởng xã Hà Mát đổi thành Hà Dương huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung tô tượng Phật tu tạo chùa Đò Mát.

Thường nghe, Phật là Thánh nhân ở nước Thiên Trúc. Trước ngày vốn chưa từng có, nhưng từ khi Hán Minh đế rước Phật vào Trung Quốc đến nay, thì tượng Phật được tô tạo trang hoàng rạng rỡ, giáo lý nhà Phật từ đó bắt đầu truyền bá. Đến thời Lý Trần càng được tôn sùng, rộng chiếu thiên hạ khắp nơi dựng chùa cúng Phật.

Nay xã Hà Dương huyện Hoằng Hóa phủ Hà Trung vốn cổ xưa có chùa Đò Mát. Trước chùa có núi Đông Lĩnh lấy làm Chu Tước (hướng nam), phía sau có cửa Linh Hải làm Huyền Vũ (hướng bắc), đường lớn vươn xa bên trái có Thanh Long dòng nước cuộn cuộn, bên phải là Bạch Hổ phục châu. Thật là thắng địa bậc nhất của hình tích nước Việt Nam vậy.

Nay trên đất linh này xây dựng quy mô, nếu không có lực lượng lớn, bậc đàn việt lớn chung sức thì thật khó thành. May nhờ có vị Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương có thiện tâm, phát lòng bồ đề, vào ngày 21 tháng 4 năm Hoằng Định thứ 4 (1603), chuẩn cho xã Hà Mát vốn có bãi phù sa trong xã đã biên chép trong điền bạ làm đất công. Trong có chợ, trên từ bãi phù sa dưới đến Đường Độ, nay chuẩn cho cúng vào chùa lo việc hương hỏa. Giao cho bản xã chia nhau cày cấy để hằng năm nộp thuế, giao cho bản xã lo việc đèn nhang cúng Phật. Thuế này, xã thôn không được tự chiếm đoạt mà để làm đất công của làng. Thiện thay!

Bản xã quan viên trong xã thôn là Lê Vị, Nguyễn Văn Vạn, Lê Ngọc Xích... toàn xã già trẻ cùng cung bả Vương mệnh, tôn sùng Phật đạo. Vào ngày 25 tháng 11 năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626) lại cho tu tạo Phật đường, tô tượng Phật, mở rộng quy mô to lớn hơn trước. Đáng khen thay!

Chùa tên Đò Mát là lấy nghĩa thiện khánh nhiều như cát sông Hằng, toàn dân xã thôn ơn hưởng mãi mãi, truyền đến cháu con. Như vậy, công đức lớn lao vô cùng, khó bàn luận hết.

Trước ngày, Đông Bình Vương nói: Làm việc thiện là điều vui nhất. Lời nói thật ý nghĩa lớn lao. Nay ta được mời soạn văn bia để ngợi ca công đức. Nhân đây làm bài minh khắc lên bia đá, bài minh rằng:

Tốt đẹp thay Hoằng Hóa,
Thịnh vượng bầy Hà Dương
Có ngôi chùa Đò Mát,
Lầu gác thực thanh lương.

Đằng trước núi Đông Nhạc,
Phía sau sông Linh Trường.
 Bên trái có đường lớn,
 Bên phải là trường giang.
Đầy dích thực danh thắng,
Có cảnh nào dám đương.
 Dân cung kính thờ Phật,
Tuân theo lệnh Trịnh Vương.
 Ân đức thật vô lường,
 Ban phát bao tiền của
 Xây dựng tòa Phật đài,
 Tô tạo thêm tượng Phật
 Lộng lẫy thay lâu đài
 Rạng rỡ sao xà cột
 Nguy nga thêm điện rồng
Thoáng đảng hơn hành lang
 Quy mô hơn ngày trước
 Chế độ mới tươi thêm
 Gắng tích thêm điều thiện
 Phúc lành sẽ thêm nhiều
 Người yên vui vật thịnh
Nhà thịnh nước hưng cường
 Ân đức to lớn vậy
Truyền mãi giữa bầu không
 Khắc lên bia đá cứng
 Sáng ngời mãi khôn cùng.

Ngày lành tháng trọng đông năm Bình Dân niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 8 (1626).

Phương Tuyên hầu Nguyễn Duy Thời người làng An Lãng, đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1598), làm quan chức Dực vận tán trị công thần,

Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp soạn văn bia.

Mậu lâm lang Ngự sử đài Chiếu khám Phạm Bá Lân người Tây Am huyện Quảng An phủ Phụng Thiên và Cẩn sự lang Trung thư giám chính tự Lộng Đình nam viết chữ.

Ngọc thạch cục công tượng Tài Lương tử Nguyễn Trân người làng Đại Bái huyện Gia Phúc phủ Thuận An khắc bia.

Mặt sau, văn bia kê tên người hưng công tu tạo chùa.

Xã Hà Dương, gồm: quan viên hương trưởng tướng thần xã thôn trưởng: Lê Vị chức Phụ quốc thuần tín dương vũ uy dũng công thần, Cẩn y vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ...

2. Thông tin văn bản

- Về khoa thi năm Mậu Tuất mà Nguyễn Duy Thì đỗ thứ hai

Về khoa thi này, sách *Hoàng Việt khoa cử kính*, chép:

“Năm Đinh Dậu, niên hiệu Quang Hưng thứ 20 (1597), lệnh cho các xứ trong thiên hạ dựng trường thi Hương để chọn kẻ sĩ.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598), mở khoa thi Hội ở điện Giảng Võ. Thơ dùng câu Bách tính đồng lạc, phú dùng đề Thiên hạ đồng dụng, lấy đỗ 5 người. Nguyễn Thứ người Bột Thái huyện Hoàng Hóa đỗ Đề nhị giáp”.

Như vậy, nhà Lê khi mới trở lại Thăng Long năm 1593, liền tổ chức khoa cử để chọn nhân tài. Khoa thi Hội năm Mậu Tuất (1598) được tổ chức tại điện Giảng Võ ở kinh đô Thăng Long. Trong khoa thi này, lấy đỗ 5 người là Nguyễn Thứ người xã Bột Thái, huyện Hoàng Hóa; Nguyễn Duy Thì (sau kiêng húy đọc là Thì) người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng; Lê Bất Tứ người xã Cổ Định, huyện Nông Cống; Nguyễn Khắc Khoan người xã An Khang, huyện Yên Phong và Nguyễn Kiệt người xã Văn Lâm huyện Nga Sơn. Cả 5 vị khoa bảng này sau đều có đóng góp lớn cho triều đình Lê - Trịnh vào những năm đầu thế kỷ XVII, đặc biệt là Nguyễn Duy Thì từng đảm nhiệm nhiều trọng trách trong triều đình, phụ trách đào tạo nhân tài, có danh tiếng, nên được mời soạn văn bia.

- Về thời gian soạn văn bia

Bài văn bia Đò Mát tự ở Hoàng Hóa, Thanh Hóa, bia khắc năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1626), khi này công cuộc chinh phạt nhà Mạc ở Cao Bằng đã hoàn tất, đất nước thanh bình. Khi này, Nguyễn Duy Thì đang giữ chức Dực vận tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Công bộ Thượng thư

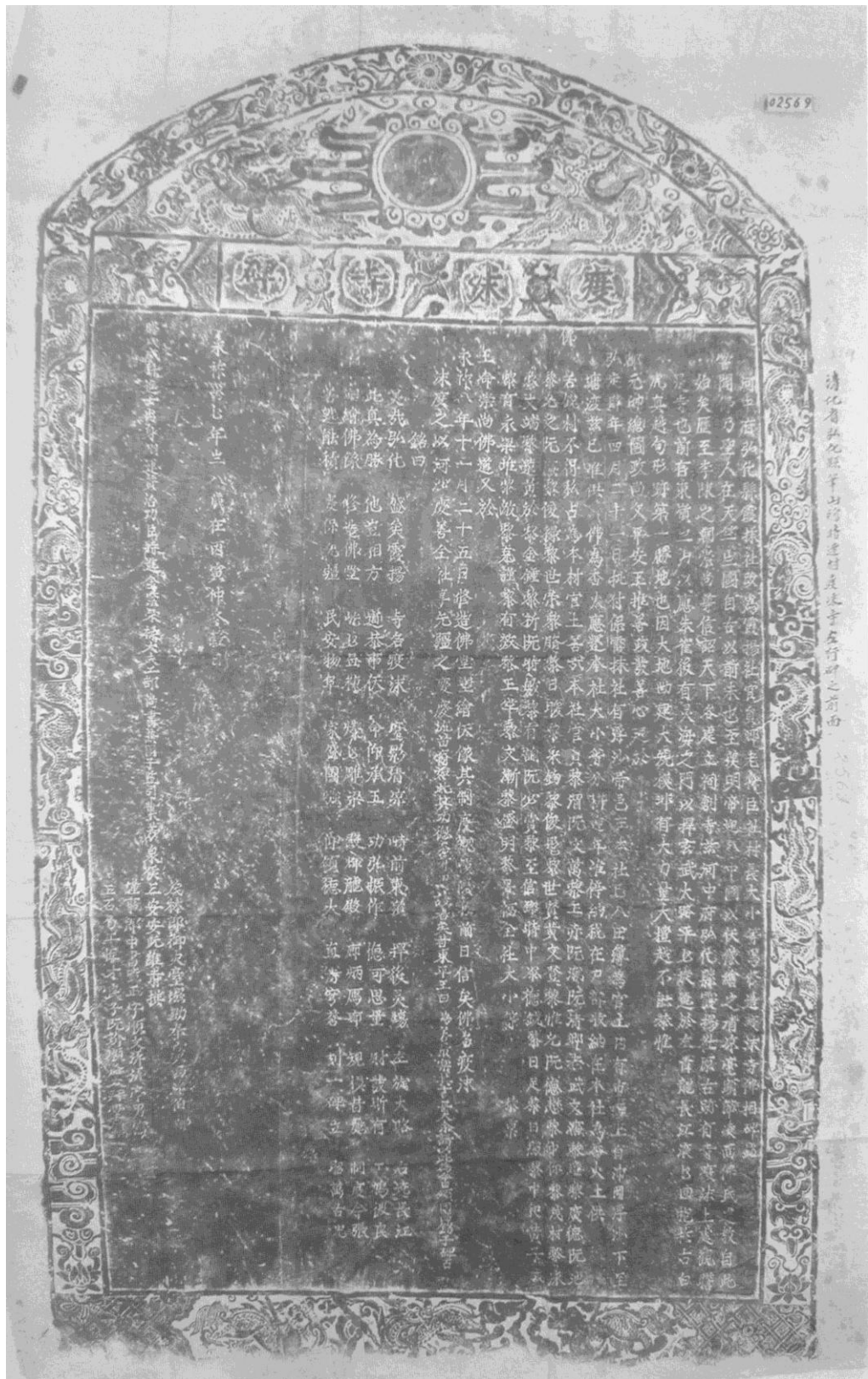
kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp. Nghĩa là ông đang ở Thăng Long giữ chức Thượng thư Bộ Công kiêm quản việc đào tạo ở Quốc Tử Giám. Nhưng tại sao Nguyễn Duy Thì đang giữ chức vị lớn trong triều và đang sống ở kinh đô, lại soạn bài văn bia ở vùng thôn quê đất Hoằng Hóa, Thanh Hóa xa xôi, hiểm trở như vậy? Có lẽ vì trước ngày ông từng làm Giám sát xứ Thanh có nhiều gắn bó với vùng đất này. Hơn nữa, sự kiện được đề cập đến trong văn bia liên quan đến chúa Trịnh, đó là chúa Bình An vương tôn sùng đạo Phật, đích thân cấp đất quan của làng Hà Mạt cho chùa Đò Mát làm hương hỏa, giao cho dân thôn cày cấy, thu thuế để dùng đèn nhang cúng Phật. Thêm nữa, Nguyễn Duy Thì khi này đang kiêm quản công việc ở Quốc Tử Giám, có nhiều hiểu biết về văn chương, chữ nghĩa, có danh tiếng, nên được trình trọng mời soạn bài văn bia cho vùng đất phát tích sự nghiệp trung hưng nhà Lê. Hơn nữa, người hưng công trùng tu chùa là Lê Vị chức Phụ quốc thuần tín dương vũ uy dũng công thần, Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty Đô chỉ huy sứ. Vị hưng công này tuy là người bản quán, nhưng khi này đang làm quan trong triều, nên tìm mời người soạn văn bia từ Thăng Long, rồi mới mang về khắc lên bia đá.

Quả vậy, chữ nghĩa, văn phong trong bài văn bia cho thấy, tác giả soạn văn bia này - Nguyễn Duy Thì là người có hiểu biết sâu văn hóa truyền thống, văn chương chuẩn mực, hào sảng, ý tứ sâu xa. Văn bia vừa có giá trị về văn học vừa là nguồn sử liệu quan trọng về lịch sử văn hóa xã hội đương thời, nhất là hoạt động Phật giáo ở xứ Thanh giai đoạn đầu thời Lê Trịnh. Văn bia dùng danh xưng Việt Nam chỉ tên nước khi này. Thực tế, danh xưng Việt Nam mãi đến đầu thời Nguyễn mới được chính thức sắc đặt làm quốc hiệu, nhưng danh xưng này đã được sử dụng khá nhiều trên văn bia vào thời Lê Trịnh, thời kỳ đất nước không chịu sự lệ thuộc với phương Bắc.

Tóm lại, văn bia *Đò Mát tự bi* là bài văn bia ghi về việc trùng tu chùa và tô tượng Phật do Nguyễn Duy Thì soạn. Tuy chỉ là bài văn bia của một ngôi chùa làng xa cách kinh đô, nhưng người soạn đã thể hiện hết tài hiểu biết và nghệ thuật văn chương của mình để không chỉ thuật lại sự thực công việc xảy ra, mà hơn thế còn khái quát lên được bức tranh xã hội đương thời của thời thịnh trị, tôn sùng Phật đạo, khuyến thiện, trừng ác.

Tài liệu tham khảo:

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản dịch, tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.
2. *Tổng tập văn khắc Hán Nôm*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005.
3. *Hoàng Việt khoa cử kính*, sách chữ Hán, kí hiệu VHv. 1277.



Ảnh: Thác bản Bia Đò Mát tự bi (Mặt 1)
 (Tổng tập Văn Khắc Hán Nôm, tập 3, ký hiệu 02569)



Ảnh: Thác bản Bia Đò Mát tự bi (Mặt 2)

(Tổng tập Văn Khắc Hán Nôm, tập 3, ký hiệu 02570)

TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ

NẶNG LÒNG VỚI CẢNH PHẬT

*PGS.TS. Nguyễn Tá Nhĩ**

Bản phả *Yên Lãng Thượng thư công gia phả* lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm cho biết, Nguyễn Duy Thì sinh năm 1572 tại xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây, nay thuộc thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Thuở nhỏ thông minh đỉnh ngộ, nhận được sự giáo dưỡng nghiêm cẩn của gia đình, nên ông sớm nổi tiếng hay chữ. Khoa thi năm Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời Lê Thế Tông, ông dự kỳ thi Hội ở Kinh sư, được lấy đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, sung làm Hiệu lý Học sĩ ở Viện Hàn lâm, làm quan thăng đến Tham tụng, Thượng thư Bộ Công kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Tuyền Quận công. Bình sinh ông sáng tác rất nhiều thơ văn, song do thời gian lâu dài, nay chỉ còn lại hai bài thơ Đường luật chép trong sách *Toàn Việt thi lục* và một số bài ký minh khắc trên bia đá lưu giữ tại các danh lam thắng tích. Đọc kỹ các tác phẩm của Tế tửu Nguyễn Duy Thì chúng tôi thấy nổi bật lên là tấm lòng nhân hậu của một nhà Nho thời bấy giờ. Tấm lòng nhân hậu đối với non nước ấy chính là đáp án trả lời xác đáng cho câu hỏi, tại sao Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì lại được các chúa Bình An vương Trịnh Tùng, Thanh Đô vương Trịnh Tráng đặc biệt tin dùng như thế. Tấm lòng nhân hậu ấy thể hiện rõ nét nhất, ông quan tâm đến cuộc sống của người dân và chuyên cần hoàn thành công việc được chúa Thượng giao phó, đặc biệt là rất nặng lòng với danh lam cảnh Phật.

Do điều kiện khuôn khổ của bài viết, nên trong Hội thảo khoa học với chủ đề *Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì - Con người và sự nghiệp* do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức lần này, chúng tôi chỉ tập trung giới thiệu về tấm lòng của ông đối với đạo Phật, thông qua việc giới thiệu hai bài minh văn *Đò Mát tự bi* ở huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa và *Tĩnh Lự thiền tự bi* ở huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh do Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì biên soạn.

1. Văn bia *Đò Mát tự bi*

Văn bia lưu giữ tại chùa Đò Mát (xã Hà Dương, huyện Hoằng Hóa, trấn Thanh Hoa), hiện có thác bản đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm ký hiệu N^o 2569/2570. Bài ký văn bia cho biết, Tiến sĩ Nguyễn Duy Thì người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng, phủ Tam Đới giữ chức Dực vận tán trị công

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thượng thư Bộ Công kiêm giữ Tư nghiệp Quốc Tử Giám tước Phương Tuyền hầu, biên soạn năm Bình Dân (1626) niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 8 đời Lê Thần Tông.

Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì quê ở xã Yên Lãng, trấn Sơn Tây đang giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám ở kinh thành Thăng Long nước Đại Việt, vậy thì cơ duyên nào đã giúp ông trở thành tác giả của bài *Đò Mát tự bi* dựng ở chùa Đò Mát xã Hà Dương, trấn Thanh Hoa?

Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi thấy cần thiết phải tìm đọc bản phả *Yên Lãng Thượng thư công gia phả*. Bản gia phả cho biết, năm 1599 khi đang làm việc ở Viện Hàn lâm, thì Hiệu lý học sĩ Nguyễn Duy Thì gặp kỳ đại tang, nên được cho về quê chịu tang. Bấy giờ ở kinh thành Thăng Long xảy ra nguy cơ chính biến, Bình An vương Trịnh Tùng phải hộ tống xa giá đưa vua Lê chạy về Thanh Hoa.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép:

“Tháng 5 năm Canh Tý niên hiệu Thịnh Đức thứ 1 đời Lê Kính Tông, Thái Tổ Gia Du Hoàng đế ta có công to, Trịnh Tùng thấy thế mang lòng ghen ghét, 8 năm không cho về trấn. Gặp lúc ấy, bọn Ngạn, Đình Nga và Văn Khuê làm phản ở cửa bể Đại An, Thái Tổ Gia Du Hoàng đế ta nhân đem quân tiến đánh, bèn đem tướng sĩ thuyền chiến trong bộ thuộc mình, phóng ra biển về Thuận Hóa, bởi thế lòng người xao xuyến. Tùng bèn rước vua về Thanh Hoa, để cho nơi căn bản được vững vàng”¹.

Trước tình thế đó Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì bèn tự đóng một chiếc bè mảng dẫn gia đình chạy vào Thanh Hoa phò giúp chúa Thượng. Bình An vương Trịnh Tùng cảm phục tài trí gan dạ của ông, liền cất cử giữ chức Hiến sát sứ Thanh Hoa. Do mẫn cán trong công việc, đặc biệt là xét xử các vụ án dân sự tranh chấp đất đai, nên Hiến sát sứ Nguyễn Duy Thì đã được chúa tin cậy giao cho nhiều trách nhiệm lớn hơn. Năm Mậu Thân (1618), ông được chúa bổ dụng làm Thiêm Đô Ngự sử ở Ngự sử đài, năm Quý Sửu (1623) được thăng làm Phó Đô Ngự sử.

Trở lại với vùng đất Hà Dương ở huyện Hoằng Hóa, chúng ta thấy dưới ngòi bút của tác giả thì chùa Đò Mát cổ kính quả là một cảnh đẹp ít nơi nào sánh kịp.

Thiện tại Hoằng Hóa,

Thịnh hĩ Hà Dương.

Tự danh Đò Mát,

Đài ảnh thanh lương.

¹ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB. Giáo dục, t.2, tr.227.

*Trĩ tiên Đông Nhạc,
Hãn hậu Linh Trường.
Tả tuyền đại lộ,
Hữu nhiều trường giang.
Thử chân vi thắng,
Tha khởi tương phương.
Đạo cung sự Phật,
Mệnh ngưỡng thừa vương.
Cộng hoằng chấn tác,
Đức khả tư lường.*

Nghĩa là:

Tốt đẹp thay Hoàng Hóa,
Thịnh vượng bấy Hà Dương
Có ngôi chùa Đò Mát,
Lầu gác thực thanh lương.
Đằng trước núi Đông Nhạc,
Phía sau sông Linh Trường.
Bên trái có đường lớn,
Bên phải là trường giang.
Đáy đích thực danh thắng,
Có cảnh nào dám đương.
Dân cung kính thờ Phật,
Tuân theo lệnh Trịnh vương.
Công đóng góp to lớn,
Đức lớn thực khôn lường.

Các con sông lớn chằng chịt đan xen ở hai tổng Bút Sơn và Bái Ninh ở huyện Hoàng Hóa gồm sông Mã, sông Linh Trường và sông Ngu Giang đã cuộn cuộn đưa nước phù sa về bồi đắp, giúp cho dải đất có chùa Đò Mát này ngày một trù phú. Đất đai trù phú màu mỡ ấy đã cung cấp nhiều nguồn lợi cho người dân địa phương, đồng thời cũng tạo ra sự tranh chấp quyết liệt giữa thôn Nhuệ của tổng Bút Sơn với thôn Đò của tổng Bái Ninh. Sự tranh chấp dai dẳng quyết liệt ở dải phù sa Đò Mát ấy đã được các quan ở trấn Thanh Hoa đệ trình lên tận phủ Chúa, đã được nhà Chúa phân xử thỏa đáng. Văn bia ghi:

“Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương thi hành thiện chính, mở rộng thiện tâm, đến ngày 21 tháng 2 năm Hoàng Định thứ 4 (1603) phê duyệt:

Xã Hà Mạt (sau gọi là xã Hà Dương) có dải đất phù sa đã được xem là đất quan thổ ghi trong sổ điền bạ của bản xã, trong đó có khu chợ, phía trên từ dải phù sa xã Bái Cương, phía dưới đến tận Đường Bến, nay đã phê chuẩn cúng cho chùa thờ Phật làm đất hương hỏa, cần được trao trả cho mọi người lớn nhỏ trong xã thay phiên nhau cày cấy. Hàng năm thôi không phải nộp thuế cho Bộ Hộ, mà đem giao cho bản xã sắm biện hương hỏa thờ Phật”.

Nghiêm cấm thôn Nhuệ không được chiếm đoạt xấp đất này vào đất quan thổ của bản xã. Lệnh chỉ của Bình An vương Trịnh Tùng ban hành năm 1603, nhưng chưa kịp dựng bia ghi lại, phải đợi đến năm 1626, Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì mới ý thức được hết giá trị của lệnh chỉ, nên truy khắc vào bia. Hơn thế nữa ở mặt sau của tấm bia, ông còn cho khắc các điều lệ của dân làng Hà Dương cam kết cùng nhau đoàn kết gìn giữ đất lẽ quê thói, cam kết không vi phạm lệnh chỉ của nhà Chúa:

“Bản xã có dải đất phù sa, phía trên từ bãi phù sa xã Bái Cương, phía dưới đến tận Đường Bến, đã vâng theo lệnh chỉ cúng làm ruộng hương hỏa, nhân đó cho dựng bia đá để truyền lại lâu dài.

Từ nay về sau hễ kẻ nào đó có manh tâm chiếm đoạt đất này làm của riêng không cúng dàng Phật, thì xin Hoàng thiên Hậu thổ cho để chư vị thần linh ở bản tự soi xét, tru diệt hết con cháu kẻ đó.

Nay xin thề!”

Nhờ vào sự quan tâm của triều đình mà Phật pháp đất Hoàng Hóa thực sự đã phát triển.

2. Văn bia Tĩnh Lự thiền tự bi

Văn bia dựng ở núi Đông Cứu huyện Gia Định, hiện nay vẫn còn để ở chùa Phúc Long xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng lưu giữ một thác bản ký hiệu N^o 4484/4485. Đầu bia còn có dòng chữ *Tân sáng Phúc Long chi tự bi tịnh minh*, nghĩa là văn bia ghi việc mới xây dựng chùa Phúc Long gồm cả bài minh. Tác giả văn bia là Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì lúc này đang giữ trọng trách là Thượng thư Bộ Lại, Chương lục bộ sự kiêm chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Ông đã dụng công soạn ra bài minh dài đến 48 câu để ca ngợi cảnh Phật và tán thán công đức của các thí chủ. Mở đầu bài minh ông viết:

Thế không Bắc Giang,

Sơn danh Đông Cứu.

*Bình địa sơn hoàn,
Danh lam tích cựu.
Thắng cảnh khoa tiên,
Phúc Long kế hậu.
Tự nhân đắc danh,
Cảnh vi tối hảo.
Duyệt lịch phong sương.
Sơ hi tiến thảo,
Tất đãi long hưng.
Vi năng tái tạo,
Cung phụng Thánh vương.
Quan dân thiết giáo
Phúc chí phỏng tư
Cận thân khai cáo.*

Nghĩa là:

Địa thế chế ngự Bắc Giang,
Núi cao tên là Đông Cứu.
Đồng bằng có núi vây quanh,
Danh lam lừng danh từ cũ.
Thắng cảnh mở ra mặt tiền,
Phúc Long đất lành kế hậu.
Nhân đó đặt thành tên chùa,
Cảnh trí xứng danh tối hảo.
Trải qua mấy độ gió sương,
Cảnh chùa tiêu sơ vắng ngắt.
Nay muốn khôi phục quy mô,
Cần người đủ tài tái tạo.
May nhờ Thánh chúa quan tâm,
Thăm dân đặt bày chính giáo.
Hỏi xem cảnh phúc nơi đâu.
Chợt có cận thân trình cáo.

Bài minh văn cho biết đỉnh núi Đông Cứu nằm trên bụng một con rồng lớn uốn lượn trên bờ sông Thiên Đức, người xưa nhân đó xây dựng một ngôi chùa thờ Phật, đặt tên là *Phúc Long tự*, nghĩa là *chùa Bụng Rồng*. Cảnh trí trang nghiêm bậc nhất, có thể sánh ngang với chùa Thiên Phúc ở huyện Yên Sơn, trấn Sơn Tây; chùa Yên Tử ở huyện Đông Triều, trấn Yên Quảng; chùa Phả Lại ở huyện Quế Dương, trấn Kinh Bắc. Văn bia cũng tập trung bút mực đề ca ngợi công đức của vị Đại thí chủ là Đô đốc Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp người xã Đại Bái, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc. Ông đã không quản ngại khó khăn gian khổ đứng ra hưng công xây dựng chùa Phúc Long. Việc làm của ông không chỉ được Thanh Đô vương Trịnh Tráng tán thưởng mở cửa kho ra trợ giúp, mà còn được thiện nam tín nữ mười phương nô nức hưởng ứng, nhờ vậy mà ngôi chùa có quy mô trang nghiêm bậc nhất thời đó đã nhanh chóng hoàn thành. Tế tửu Nguyễn Duy Thì đã miêu tả cảnh chùa hết sức lộng lẫy trang nghiêm:

*Kim tướng nghiêm u liên tọa,
Ngọc sắc bí u bảo ban.
Cửu phẩm chi liên hoa sán điện,
Tam thiên chi bích hán tranh vanh.
Chư Phật tịnh giáng,
Vạn cảnh đô tiên.*

Nghĩa là:

Kim tướng trang nghiêm trên liên tọa,
Ngọc sắc lóng lánh ở bảo đài.
Cửu phẩm liên hoa sáng soi rạng rỡ,
Ba ngàn bích hán lộng lẫy uy nghi.
Chư Phật mười phương hội tụ,
Vạn ban cảnh sắc tươi xinh.

Công lao của đại thí chủ Nguyễn Công Hiệp đã được Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì mượn lời khen của Thanh Đô vương Trịnh Tráng đề ca ngợi, Đô đốc Gia Quận công đã thể theo ý tưởng của nhà Chứa để xây dựng chùa, cũng chính là mở rộng nơi cho dân chúng được hưởng phúc. Văn bia viết:

“Chúa nhìn lên thấy tòa danh lam có quy mô tráng lệ, lầu gác trang nghiêm, bèn hết lời tán thán công đức của Đô đốc Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp và các tùy viên trợ giúp, rằng đã thể hiện được tâm đức của chúa

Thượng đế mở rộng ruộng phúc cho dân chúng. Các ông thực xứng đáng là hạng trung thần của quốc gia và là người con có hiếu của gia đình dòng họ”.

Lời khen ngợi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng hoàn toàn phù hợp với ý tưởng của Tế tửu Nguyễn Duy Thì muốn khuyến thiện, khuyến khích Đô đốc Nguyễn Công Hiệp chăm làm việc thiện. Ý tưởng khuyến thiện ấy quả là đã phát huy hiệu quả, để rồi đến năm 1650, Đô đốc Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp đã phát tâm đóng góp xây dựng tôn tạo lại ngôi chùa Diên Phúc làng Đại Bái, huyện Gia Định, trấn Kinh Bắc. Việc làm chí thiện ấy không chỉ riêng một mình Đô đốc Gia Quận công, mà cả thân phụ ông là Trung Lễ hầu Nguyễn Công Thận, và con trai ông là Vĩnh Phú hầu Nguyễn Công Hoan cũng đều tích cực hưởng ứng. Do vậy mà ruộng phúc của gia tộc dòng họ nhà Gia Quận công ngày một mở rộng.

3. Ý kiến nhận xét

Sau khi khảo sát văn bia giới thiệu về hai ngôi chùa thờ Phật nổi tiếng ở trấn Thanh Hoa và trấn Kinh Bắc thời Lê Trung hưng do Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì soạn thảo, chúng tôi xin đưa ra một số ý kiến nhận xét như sau:

3.1. Khi viết bia *Đò Mát tự bi* năm 1626 thì Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì được giao trọng trách làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Hơn hai mươi năm sau đến năm 1648 viết bia *Tĩnh Lộ thiên tự bi*, thì Nguyễn Duy Thì đảm nhiệm chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Như vậy là trong khoảng thời gian dài đến một phần tư thế kỷ ông luôn là người đảm nhận chức vụ cao bậc nhất cao nhất ở cơ quan đào tạo nhân tài của đất nước. Hàng ngày, hàng tháng Tế tửu Nguyễn Duy Thì phải khơi gợi hướng dẫn các Giám sinh tìm lại “*tính bản thiện*” có sẵn trong lòng mỗi người. *Tính bản thiện* đó cũng rất gần với lòng hướng thiện mà các Phật tử ở chùa Đò Mát và chùa Tĩnh Lộ thường làm.

3.2. Tế tửu Nguyễn Duy Thì rất ấn tượng bởi tấm lòng hướng thiện của Bình An vương Trịnh Tùng. Ông cực lực tán thán lời dạy của chúa Trịnh là “*niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện*”. Vì thế ông đã mượn làm lời kết cho bài văn bia *Đò Mát tự bi*. Ông viết:

“Trước đây Bình An vương từng nói, niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Lời ấy thực sự có ý nghĩa lớn lao, do vậy hôm nay tôi xin bày tỏ lòng ngưỡng mộ và viết vào bài minh văn này!”

3.3. Từ năm 1603 khi Tế tửu Nguyễn Duy Thì nghe được lời dạy vàng ngọc của Bình An vương *niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện*, cho đến khi viết bài *Đò Mát tự bi* là 23 năm chẵn. Cũng lại đúng khoảng thời gian ấy, đến năm 1648 ông lại viết bài *Tĩnh Lộ thiên tự bi*. Cùng với tinh thần khuyến thiện ấy, Tế tửu Nguyễn Duy Thì cũng tán thán công đức của Thanh Đô vương Trịnh Tráng và đặc biệt là Gia Quận công Nguyễn Công Hiệp

người làng Đại Bái, huyện Gia Định. Văn bia viết: “*Phúc lành lớn lao ấy đưa đến cho cả gia tộc Đô đốc Gia Quận công cùng được hưởng, để cho phụ thân được dự ngôi thái bàn cao quý và cả mẫu thân dự vào hàng bàn đào muôn thưở tốt lành. Song thân cũng hưởng khánh trạch, bách phúc đua nhau kéo về*”.

3.4. Việc làm khuyến thiện ấy của Tế tửu Nguyễn Duy Thì cũng đều thể hiện ước mong giúp cho giáo lý cao thượng của đức Phật Đà thấm sâu vào lòng mỗi người dân Việt, cũng có thể nói rằng ***Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì nặng lòng với cảnh Phật.***

Tài liệu tham khảo:

1. *Sơn Tây đăng khoa lục*, ký hiệu VHv.1289.
2. *Sơn Tây quận huyện bị khảo*, ký hiệu A.2217.
3. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học xã hội, 1993.
4. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, 1998.
5. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Khoa học xã hội, 1997.
6. *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam (Tuyển chọn - lược thuật)*, Nxb Khoa học xã hội, 1992.
7. *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội, 1992.

BÀI KÝ TRÊN BIA VĂN CHỈ HUYỆN LƯƠNG TÀI DO HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY THÌ BIÊN SOẠN

NCS. Nguyễn Quang Hà*

Văn chỉ huyện Lương Tài là một trong những Văn chỉ hàng huyện của tỉnh Bắc Ninh. Văn chỉ được dựng nên không chỉ là nơi thờ Khổng Tử, mà còn là nơi thờ các vị khoa cử của địa phương, qua đó, truyền thống tôn sư trọng đạo, tôn vinh sự học và truyền thống khoa bảng luôn được đề cao.

Đến nay, trải qua những thăng trầm của lịch sử, Văn chỉ cũng như bia đá hiện không còn, trừ tấm bia *Sáng tạo Từ vũ bi ký* 創造祠宇碑記 được chuyển về đình thôn Cổ Lãm, xã Quảng Phú, huyện Lương Tài, Bắc Ninh. Tuy nhiên, nội dung các bia Văn chỉ Lương Tài đã được Viện Viễn Đông Bác Cổ in dập, nay được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong số đó có thác bản bia đá niên hiệu Phúc Thái thứ 7 (năm 1649) do Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì soạn văn bia.

Qua các thác bản bia hiện còn cho biết Văn chỉ huyện Lương Tài được xây dựng vào năm 1647, tại xã Quảng Nạp, tổng Quảng Bồ, huyện Lương Tài, phủ Thuận An, xứ Kinh Bắc. Đặc biệt, tấm bia *Tu tạo Tiên hiền Tiến sĩ bi* 修造先賢進士碑, dựng năm 1691, đã ghi chép và khắc tên tuổi, tước vị 60 vị đại khoa của huyện.

Trước khi viết về tấm bia do Nguyễn Duy Thì biên soạn tại Văn chỉ huyện Lương Tài, chúng tôi xin giới thiệu vài nét cuộc đời, hành trạng, trước tác của ông.

Vào triều Lê - Trịnh, một giai đoạn biến động bậc nhất trong lịch sử xã hội Việt Nam; nhà Mạc nổi lên, chiến tranh liên miên giữa nhà Mạc và nhà Lê suốt mấy chục năm; tiếp đó, bên cạnh vua Lê còn có chúa Trịnh. Phía Nam, chúa Nguyễn cát cứ, chiến tranh Trịnh - Nguyễn suốt mấy thế kỷ... Nguyễn Duy Thì (1572- 1652) sinh ra và lớn lên, làm quan trong bối cảnh lịch sử này. Có thể nói rằng, quãng đời tuổi trẻ của Nguyễn Duy Thì được trải nghiệm trong một xã hội không mấy bình yên đặc biệt là miền quê Yên Lãng, Thanh Lãng, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc - quê ông, nơi thường xuyên là nơi diễn ra những cuộc chiến đấu giữa quan quân nhà Lê - Trịnh và nhà Mạc. Năm ông đỗ Tiến sĩ là năm Mậu Tuất (1598) niên hiệu Quang Hưng đời Lê Thế Tông cũng là những năm sau khi nhà Mạc bị nhà Lê đuổi lên Cao Bằng. Như thế, ông đỗ đạt hoàn toàn dưới triều Lê Trung hưng, là “con đẻ” đích thực của triều Lê. Cũng như một số nhân vật nổi tiếng cùng triều Lê như: Nguyễn Quý

* Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long - Hà Nội

Đức, Nguyễn Thực, Đặng Đình Tường, Nguyễn Kiều... Nguyễn Duy Thì được trọng dụng và nắm giữ nhiều chức vị quan trọng trong triều như: Hàn lâm viện Hiệu lý, Hiến sát sứ Thanh Hoa, Hộ Khoa Đô Cấp sự trung, Thiêm Đô Ngự sử, Phó Đô Ngự sử, Tả Thị lang Bộ Lại, Tư Nghiệp Quốc Tử Giám kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Thượng thư Bộ Binh, Tế tửu Quốc Tử Giám, Thượng thư Bộ Lại, Chương lục bộ sự, tước Quận Công, Tuyền quận công, Thượng trụ quốc, thượng trật...

So với những người nổi tiếng cùng thời, tác phẩm của ông đến nay chúng ta được biết đến không nhiều. Cho đến nay, chúng ta mới biết được vài ba tấm bia do chính Nguyễn Duy Thì soạn. Có thể kể đến tấm bia do Nguyễn Duy Thì soạn sớm nhất (cho đến hiện nay chúng ta được biết) là tấm bia mang tên: *Đò Mát tự bi 渡沫寺碑* (bia chùa Đò Mát, thôn Đặc Đạt, xã Hà Dương, huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa) soạn năm 1626; Bài văn bia thứ hai do Ông soạn là bài văn bia mang tên: *Kính thù đương khánh vĩnh diên bi 敬酬當慶永延碑* dựng tại phủ thờ họ Đặng ở Giẽ Hạ (sau chuyển về Đình Nam Quất, làng Nam Quất, xã Nam Triều, huyện Phú Xuyên, Hà Nội). Bia này được khắc năm Đinh Hợi niên đại Phúc Thái thứ 5 (1647), người viết chữ là Lê Thúc Tần chân bá. Nội dung ca ngợi công lao của Hậu Trạch Công Đặng Huân - Đại công thần triều Lê - Trịnh; tấm bia thứ ba là bài ký *Tĩnh Lự thiền tự bi 靜慮禪寺碑* (xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, xứ Kinh Bắc) soạn năm Phúc Thái thứ 6 (1648); Tấm bia thứ 4 cũng do Nguyễn Duy Thì soạn được đặt tại Văn chỉ huyện Lương Tài, xứ Kinh Bắc (soạn năm Phúc Thái thứ 7 (1649) Tấm bia này vốn không có đầu đề, dòng đầu tiên của bia ghi: *Thuận An phủ, Lương Tài huyện, các tổng xã văn võ đẳng chức vi nặc bi kí tịnh minh 順安府,良才縣,各總社文武等職,爲勒碑記并銘* (Bài ký và bài minh bia của các chức quan văn và quan võ các xã, các tổng của huyện Lương ng Tài, phủ Thuận An [xứ Kinh Bắc]).

Ngoài ra, có thể kể đến mấy bài thơ cận thể do ông sáng tác được Lê Quý Đôn chép trong sách *Toàn Việt thi lục 全越詩錄*...

Nhìn chung, tác phẩm của Nguyễn Duy Thì để lại cho đến nay cũng không nhiều. Trong Hội thảo này, phần giới thiệu về trước thuật của ông, chúng tôi xin được phép trình bày về nội dung thác bản tấm bia ở Văn chỉ huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

Bia do Viện Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) (Pháp) sưu tầm đầu thế kỷ XX tại xã Quảng Nạp, tổng Quảng Bô, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh, kí hiệu 06385/06386. Thác bản bia có 2 mặt, khổ 56cm x 92cm, gồm 25 dòng chữ Hán, bia không có đầu đề, toàn văn khoảng 900 chữ, có hoa văn, không có

chữ húy. Niên đại Phúc Thái thứ 7 (1649) người viết chữ trên bia là: Đề lại Thừa ty xứ Hải Dương là Lại Văn An Nam, người xã Ngọc Trì.

Nguyên văn chữ Hán

[Mặt thứ Nhất]; kí hiệu: 06385

順安府,良才縣,各總社文武等職,爲勒碑記并銘.

蓋聞,周王立學教國周業勃興,宋帝重道尊師,宋基事肇,自古君行可驗于今賢安當遵擇得名鄉,鄉覽風淳俗有諸勝地,地勝吳氣秀形強,左廟神朝應青龍,右[]梁仰歸白虎,後北竦高山玄武,嘉定向頭前,南有永聚明堂,錦江呈面,震大路今連車馬[],長江古達舟船近則爲[逐]市日中財貨來如山暴暴遠皆致黎民天下商賈就若水滔滔,文物所都,男女所會,景家如此,形勢如此,真京北順良第一之伏作也.其能[]營[]作祠宇然耳興得大力量,大手段之人者乎.茲本縣名鄉,巨儒文武等職,發財買木,招匠興功,鑿拱龍骨之梁,換輪制度,竦[]魚鱗如瓦,宏大規模,來日之祠宇完成.遞年之春秋致祭,南越之基圖業固,國賴常強京之社稷遠長,年資有求道重,扶鄭宗賢主歲享餘[鼓]¹翁,文官兼六部之權,名聞天下,武職登三公,位爵重朝廷,一縣文盛彬彬,九總才多濟濟,科試應春芳置桂,龍虎榜名標相卑加日,作說梅鳳凰,池身到日,用[禪]醫民,醫國,年享增日壽,日榮,致相鑑事業載千功扶由自先聖欲昭垂姓名萬代,²碑勒傳示後人今記.

銘曰:

敬寓成[心]

國覘大越

福增五福

縣美一良

祥致百祥

人皆俊傑

文官首相

才有棟梁

武職親王

會多賢士

士多濟濟

擇得名鄉

才盈祥祥

風淳俗厚

名標榜虎

¹ Nguyên văn viết chữ “tiên” (仙) trong từ “Tổ tiên” (祖仙).

² Ở đây, tác giả viết lộn thành đại vạn (代萬), chúng tôi sửa lại [TG].

勢凜形強
青龍左廟
白虎右江
中爲市肆
遠來費商
官森車馬
客草衣裳
地靈北處
景美南邦
士歸□□
今立[廟]廊
聖尊禮祭

身到池鳳
諸公貴顯
一縣榮光
曰富曰壽
俾熾俾昌
下扶文武
上助聖皇
黎朝治盛
鄭王壽長
年傳有永
處衍無疆
一銘碑勒
千載名芳

翊運贊治功臣,特進金紫榮祿大夫,吏部尚書,兼掌六部事,兼國子鑑祭酒,翰林院侍讀,兼翰林院事,太傅,泉郡公阮撰.福泰七年,二月初二日

海陽處承司,[冠?]吏文安男書,王池社

[Mặt thứ 2]; kí hiệu:06386

奉賜國姓海陽安廣等處長約贊治功臣特進輔國上將君錦衣衛署[備]事職祭官兼本縣武長強壽候黎文康鄧舍社.衣衛都指揮使司都指揮使兼巡撫縣勝禮候阮字芳富文社.

贊治功臣,特進金紫榮祿大夫,斷事兵部郎中書記俊義子黃文都[古溪]社.巡府弘信候阮文欣富文社阮壬□□□□□□□□□□□□生徒阮進秋□□社;阮陞同□□[社]永有德□□[社]阮珠□□□[社]阮德票□□[社]阮□...錦衣衛副斷事文泉子段登瀛[珥][齋][社]武良智文[舍]社,武□□□□[社]阮進善[充][正][社],阮師儒,方志學[文][川]社.生徒阮梁棟[古]覽社.功德段氏珍富杜社范惟方裴舍社武午玉池社武曰秀□□社人謝文達阮[培]陳進祿□□[社],裴仁昭[近][悅]社.

Phiên âm:

Thuận An phủ, Lương Tài huyện, các tổng xã văn võ đẳng chức, vi nặc bi kí tịnh minh.

Cái văn, Chu Vương lập học giáo quốc Chu nghiệp bột hưng, Tống đế trọng đạo tôn sư, Tống cơ sự triệu, tự cổ quân hành khả nghiệm vu kim hiền nữ đương tuân trạch đặc danh hương, hương lẫm phong thuần tục hữu chư thắng địa, địa thắng ngô khí tú hình cường, tả miếu thần triều ứng thanh long, hữu [] lương ngưỡng quy bạch hồ, hậu bắc tủng cao sơn huyền vũ, Gia Định hướng đầu tiên, nam hữu vĩnh tự minh đường, Cẩm Giàng trình diện, chấn đại lộ kim liên xa mã [], trường giang cổ đạt chu thuyền cận tắc vi [trục] thị nhật trung tài hóa lai như sơn bạo bạo viễn giai chí lê dân thiên hạ thương mai tự nhược thủy thao thao, văn vật sở đồ, nam nữ sở hội, cảnh gia như thử, hình thể như thử, chân Kinh Bắc, Thuận An đệ nhất chi phục tác dã. Kỳ năng [] doanh [] tác từ vũ nhiên nhĩ hưng đặc đại lực lượng, đại thủ đoạn chi nhân giả hồ. Tư bản huyện danh hương, cự nho văn võ đẳng chức, phát tài mãi mộc, chiêu tượng hưng công, tạc củng long cốt chi lương, hoán luân chế độ, tủng [] ngư lân như ngỗng, hoàng đại quy mô, lai nhật chi từ vũ hoàn thành. Đệ niên chi xuân thu chí tế, Nam Việt chi cơ đồ nghiệp cố, quốc lại thường cường kinh chi xã tắc viễn trường, niên tư hữu cầu đạo trọng, phù Trịnh Tông hiền chúa tuế hưởng dư [tiên] ông, văn quan kiêm lục bộ chi quyền, danh văn thiên hạ, võ chức đẳng tam công, vị tước trọng triều đình, nhất huyện văn thịnh bản bản, Cửu tổng tài đa tế tế, khoa thí ứng xuân phương trí quế, Long hồ bảng danh phiêu tương tỳ gia nhật, tác thuyết mai phương hoàng, trì thân đảo nhật, dụng[thiền] y dân, y quốc, niên hưởng tăng viết thọ, viết vinh, chí tương giám sự nghiệp, tải thiên công phù do tự tiên thánh dực chiêu thù tính danh vạn đại, bi nặc truyền thị hậu nhân kim kí.

Minh viết:

Quốc chiêm Đại Việt
Huyện mỹ nhất Lương
Nhân giai tuần kiệt
Tài hữu đồng lương
Hội đa hiền sĩ
Trạch đặc danh hương
Phong thuần tục hậu
Thế lẫm hình cường
Thanh Long tả miếu
Bạch hồ hữu giang

Kính ngụ thành [tâm]
Phúc tăng ngũ phúc
Tường chí bách tường
Văn quan thủ tướng
Võ chức thân vương
Sĩ đa tế tế
Tài doanh tường tường
Danh tiêu bảng hồ
Thân đảo trì hoàng
Chư công quý hiền

Bài kí và bài minh của văn võ các xã, tổng, huyện Lương Tài, phủ Thuận An

Tùng nghe: Chu Vương¹ lập việc học để dạy cho dân trong nước biết sự nghiệp để hưng thịnh, vua Tống² trọng đạo, tôn sư mở ra cơ đồ của nhà Tống được bền vững. Tự cổ xưa, bậc đế vương làm như vậy có thể chiêm nghiệm được cho ngày nay đây. Bậc hiền tài làm sao có thể chọn được những danh hương, thấy được phong tục của những nơi thắng địa. Mảnh đất này, hình khí tốt tươi vượt trội, bên trái có miếu thần³ ứng với Thanh long⁴, bên phải có [...] là Bạch hổ⁵, phía sau là núi cao ứng với Huyền vũ⁶, Gia Định⁷ hướng trước đầu, phía nam có sông⁸ tựa là minh đường, phía trước là Cẩm Giàng⁹, đường lớn nay ngựa xe tiếp nối, sông dài từ xưa thuyền bè đến, gần là chợ¹⁰, của cải đến ùn ùn như núi, đều là do người dân thiên hạ đến buôn bán nườm nượp như nước chảy. Đây là nơi văn vật, nam nữ tụ hội, cảnh như thế, địa hình như thế! Thật là nơi làm nên đệ nhất Lương Thuận¹¹ (huyện Lương Tài, phủ Thuận An - Nd chú) của Kinh Bắc! Việc làm Văn chỉ đã kêu gọi được lực lượng lớn, có người trừ tính xa rộng. Nay làng là chốn danh hương

¹ Chu Vương: tức **Chu Vũ Vương** 周武王, tên thật là **Cơ Phát** 姬發, nhật danh là **Vũ Đế Nhật Đỉnh** 武帝 日丁, là vị Quân chủ sáng lập triều đại nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc. Theo Hạ, Thương, Chu đoạn đại công trình của các nhà sử học hiện đại Trung Quốc, ông trị vì từ năm 1046 TCN - 1043 TCN. Chu Vũ vương nổi tiếng trong lịch sử vì đã lật đổ Trụ Vương tàn bạo của nhà Thương, và thành lập triều đại lâu dài nhất của Trung Quốc. Chu Vũ Vương cùng Chu Văn Vương, Nghiêu, Thuần, Đại Vũ và Thành Thang thường được Nho giáo học giả nhắc đến như là hình tượng những đại minh quân hiền minh trước thời kỳ Nhà Tần.

² Vua Tống (Tống Vương) hoặc **Tống Khang vương** (chữ Hán:宋康王; ? -286 TCN; trị vì: 334 TCN - 286 TCN) hay **Tống Vương Yển** (宋王偃), tên thật là **Tử Yển** (子偃), là vị vua thứ 34 và là vua cuối cùng của nước Tống - một chư hầu nhà Chu trong lịch sử Trung Quốc.

Tử Yển là con trai thứ của Tống Hoàn công, vị vua thứ 32 của nước Tống, em của Tống Dịch Thành quân, vua thứ 33 của nước Tống.

³ Miếu thần ở đây có lẽ là Đình làng Cổ Lãm (?). Về vị trí của di tích ở bên trái của Văn chỉ chính thức là di tích nào trong thời điểm thế kỷ XVII cần tiếp tục tìm hiểu tiếp.

⁴ Thanh Long: là một trong tứ tượng bao gồm: Thanh long, Bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ. Tứ tượng hay tứ thánh thú là một khái niệm hình tượng bộ bốn trong khoa học thiên văn, triết học, phong thủy,... phương Đông. **Tứ tượng** (Si Xiang) là bốn thánh thú trong các chòm sao Trung Hoa cổ đại: Thanh long: phương Đông; Bạch hổ: phương Tây; Chu tước: phương Nam; Huyền vũ: phương Bắc. Mỗi thánh thú cai quản một phương và tượng trưng cho một mùa, chúng có những đặc điểm và nguồn gốc riêng. Chúng được miêu tả đầy sinh động trong thần thoại và trí tưởng tượng của người Trung Hoa, và cả trong Manga và Anime của Nhật. Tứ tượng được đặt cho những cái tên loài người tương ứng khi Đạo giáo trở nên phổ biến. Thanh Long có tên là **Mạnh Chương** (孟章), Chu Tước là **Lăng Quang** (陵光), Bạch Hổ là **Giám Binh** (監兵), và Huyền Vũ là **Chấp Minh** (執明) (theo từ điển Bách khoa mở - Nd chú)

⁵ Bạch hổ: Chỉ phương Tây (xem thêm chú thích 4).

⁶ Huyền vũ: phương Bắc (xem thêm chú thích 4).

⁷ Gia Định (huyện): Thời chống Bắc thuộc, vùng đất này thuộc hai huyện An Bình và Nam Định. Đời Lý Trần thuộc huyện An Định lộ Bắc Giang. Thời Lê sơ, huyện An Định được đổi là Gia Định, thuộc phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Thời Nguyễn, vua Minh Mệnh năm thứ nhất (1820) huyện đổi tên là Gia Bình. Xưa kia, lỵ sở của huyện Gia Bình ở xã Bảo Khâm. Năm 1820, được chuyển về xã Đông Bình. Năm 1888, chuyển đến xã Nhân Hữu. Năm 1841, chuyển về xã Khoái Khê. Năm 1920, chuyển về núi Nghĩa Thắng thuộc dãy Thiên Thai, xã Đông Cứu ngày nay.

⁸ Sông làm minh đường ở đây là con sông phía trước của Văn chỉ nay chỉ còn là một con mương nhỏ gần kho lương thực hiện nay.

⁹ Cẩm Giàng: nay là Thị trấn Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, cách vị trí di tích khoảng 4 km.

¹⁰ Chợ ở đây là Chợ Quảng Bồ.

¹¹ Lương Thuận: Tên ghép của hai địa danh cấp huyện và cấp phủ gồm: H. Lương Tài thuộc Phủ Thuận An

của bản huyện, có bậc cự Nho, các chức văn võ, phát tiền của mua gỗ, mời thợ giỏi hung công, phạt mộc, làm đầu củng, chạm rồng phượng trên lương đồng, chế độ mới mẻ, trên cao chót vót, ngôi lợp như vảy cá, vảy lân, quy mô lớn lao. Đến ngày Văn chỉ được hoàn thành, xuân - thu hàng năm cúng tế¹. Cơ đồ, sự nghiệp nước Nam Việt được bền vững, nước có chỗ dựa vững chắc, xã tắc được dài lâu, năm tháng tìm được nơi trọng Đạo, phù giúp Trịnh Tông² hiền chúa được tổ tiên cho hưởng tuổi thọ, quan văn được hưởng quyền Lục bộ³, quan võ làm đến chức Tam công⁴, tước vị lớn lao trong triều đình, một huyện quan văn, võ chức hài hòa, nhuần nhuyễn, chín Tổng⁵ nhiều tài năng nườm nượp, khoa cử ứng thí đỗ đạt, bảng hổ⁶, bảng rồng⁷ đề tên ngày một nhiều, nói rằng được ở chỗ cao quý, dùng [Thiên] để chữa bệnh cho dân, cho nước, được hưởng thêm thọ, thêm vinh, là tấm gương soi sáng sự nghiệp, ghi chép lại công trạng ngàn năm, do bậc Tiên thánh muốn để lại tên tuổi đến vạn đời. Bia ghi lưu truyền cho người đời sau ghi nhớ.

<i>Minh rằng:</i>	Kính trọng thành tâm
Xem nước: Đại Việt	Phúc thêm ngũ phúc ⁹
Huyện đẹp: Lương Tài	Điềm lành nhân trăm
Người đều tuấn kiệt	Quan văn làm Tướng
Có tài đồng lương ⁸	Quan võ Thân Vương
Tập trung người giỏi	Kẻ sĩ nườm nượp
Chọn được danh hương	Tài năng chất chồng
Phong tục thuần hậu	Danh đề bảng hổ
Hình thể đẹp tươi	Thân được quý sang

¹ Nhân dân địa phương cúng tế vào hai dịp xuân - thu hằng năm; Xuân tế vào ngày.... tháng; Thu thường vào ngày.... tháng.....

² Chúa Trịnh Tông: Đuan Nam Vương **Trịnh Tông** (鄭宗), còn có tên khác là **Trịnh Khải** (鄭楷), (1763 - 1786) là vị chúa thứ 11 của dòng dõi chúa Trịnh, cầm quyền từ năm 1782 tới năm 1786, ở giai đoạn tan rã của tập đoàn phong kiến họ Trịnh. Trịnh Tông là con trai trưởng của Thánh Tổ Thịnh vương Trịnh Sâm, mẹ là bà Dương Thị Ngọc Hoan.

³ Lục bộ: Gồm: Bộ Hình, Bộ Công, Bộ Lại, Bộ Lễ, Bộ Hộ, Bộ Binh.

⁴ Tam công: gồm Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

⁵ Chín tổng: Hiện nay chúng tôi chưa có số liệu chính xác các tổng của huyện Lương Tài thế kỷ XVII. Theo sách Tên làng xã Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Nxb KHXH, năm 1981, đầu thời Gia Long (thế kỷ XIX), huyện Lương Tài có 9 tổng như sau: Lương Tài, Ngọc Trì, Quảng Bố, Lâm Thao, Lương Xá, An Tráng, Tỳ Bà, Đặng Xá, Phá Lãng.

- Hồng Đức bản đồ ghi Huyện Lương Tài có 74 xã, (không ghi có bao nhiêu huyện) (Xem Hồng Đức bản đồ Đông Dương văn khố Tokyo, kí hiệu 100891 tờ 14)

⁶ Bảng hổ: chỉ những người đỗ Trung khoa, thời Lê gọi là Công Cừ, thời Nguyễn gọi là Cừ nhân.

⁷ Bảng rồng: Chỉ những người đỗ đại khoa Tiến sĩ. Ở đây nói những người đỗ bảng rồng, bảng hổ nói chung chỉ những người đỗ đạt.

⁸ Lương đồng: Trụ cột quốc gia.

⁹ Ngũ phúc: Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh

Miêu là Thanh Long
Sông là Bạch Hồ
Giữa là Thị tứ
Xa đến buôn bán
Quan tước ngựa xe
Người dân xiêm áo
Đất thiêng xứ Bắc
Cảnh đẹp trời Nam
Kẻ sĩ tụ hội
Nay lập đền thờ
Tôn Thánh tế lễ

Mọi người quý hiền
Một huyện vinh quang
Rằng phúc, rằng thọ
Rực rỡ tốt lành
Dưới phù văn võ
Trên giúp Thánh - Vương
Triều Lê thịnh trị
Chúa Trịnh thọ lâu
Truyền lại mãi mãi
Khắp chốn vô cùng
Bài minh khắc bia
Ngàn thu lưu mãi.

Dực vận Tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lại bộ Thượng thư, kiêm Chương lục bộ sự, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc, kiêm Hàn lâm viện sự, Thái phó, Tuyền quận công họ Nguyễn (soạn)¹.

Ngày 2 tháng 2 năm Phúc Thái thứ 7 (1649).

Hải Dương xứ Thừa ty [Quán?] Lại Văn An Nam, xã Ngọc Trì² viết chữ.

[Mặt thứ hai]

Phụng ban Quốc tính, Hải Dương, An Quảng đẳng xứ³, Trưởng ước, Tán trị công thần, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Cẩm y vệ thự [bị] sự chức Tế quan kiêm Võ trưởng bản huyện Cường Thọ Hầu Nguyễn Văn Khang (xã Đặng Xá)⁴;

Y vệ Chỉ huy sứ sứ ty, Đô chỉ huy sứ, kiêm Tuần phủ huyện, Thắng Lễ Hầu Nguyễn Tự Phương, (xã Phú Văn⁵);

Tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Đoán sự, Binh bộ Lang trung, Thư ký, Tuấn Nghĩa Tử Hoàng Văn Đô, (xã [Cổ Khê]⁶);

Tuần phủ, Hoằng Tín Hầu Nguyễn Văn Hân, (xã Phú Văn);

Nguyễn Nhân [] [] [] [] [] [] [] [] [] [] []⁷ Sinh đồ Nguyễn Tiến Thu, xã [] [];

¹ Chức tước của Nguyễn Duy Thì đương thời.

² Xã Ngọc Trì nay thuộc thôn Ngọc Trì, xã Lâm Thao, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

³ An Quảng nay thuộc tỉnh Quảng Ninh, thời Lê là một trong 13 xứ Thừa ty.

⁴ Xã Đặng Xá nay thuộc thôn Đặng Xá, xã Trưng Xá, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

⁵ Xã Phú Văn: Nay là thôn Phú Văn, xã Phú Hòa, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

⁶ Xã [Cổ Khê]: Có lẽ sau này là thôn Khoái Khê, xã Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (?)

⁷ Một dòng bị mờ khoảng 10 chữ không đọc được (ND chú).

Nguyễn Thăng Đông, xã [] []; Vĩnh Hữu Đức, xã [] [];
Nguyễn Châu [], xã [] []; Nguyễn Đức Tiêu, xã [] [];
Nguyễn [] [] xã [] [];
Cầm Y Vệ, Phó đoán sự, Văn tuyên tử Đoàn Đăng Doanh [xã] [Nhị]
[Trai]¹;

Vũ Lương Trí, xã Văn [Xá]²;

Vũ [] [] xã [] [];

Nguyễn Tiến Thiện, [xã] [Sung] [Chính]³;

Nguyễn Sư Nho, Phương Chí Học, xã [Văn] [Xuyên]⁴;

Sinh đồ Nguyễn Lương Đống, xã [CỔ] Lãm⁵;

Công đức Đoàn Thị Trân, xã Phú Đổ⁶; Phạm Duy Phương xã Bùi Xá⁷;

Vũ Ngọc, xã Ngọc Trì;

Vũ Viết Tú người xã [] [];

Tạ Văn Đạt, Nguyễn [Bôi], Trần Tiến Lộc xã [] [];

Bùi Nhân Chiêu, xã [Cận Duyệt]⁸

Nhận xét:

Về tấm bia do Tế tửu Nguyễn Duy Thì soạn cũng cho chúng ta ngày nay biết được vị trí, địa hình và quan niệm về phong thủy của người xưa qua mô tả về địa thế Văn chỉ huyện Lương Tài. Lời văn cùng bài minh trong văn bia đã thể hiện tài năng văn chương của Nguyễn Duy Thì đồng thời thể hiện tấm lòng trân trọng của ông đối với miền quê có nhiều người hiền đạt như huyện Lương Tài, xứ Kinh Bắc.

Trên một phương diện khác, qua bài ký và bài minh cũng cho chúng ta hiểu thêm về tư tưởng của Nguyễn Duy Thì - một vị quan đầu triều, vị đại thần đã rất khéo léo đối với việc cư xử giữa vua Lê và chúa Trịnh. Ông vừa ca ngợi vua Lê vừa ca ngợi chúa Trịnh trong bối cảnh chính trị “*Lưỡng đầu chế*” quyền uy Lê - Trịnh ở thế nghiêng ngửa...

Rằng phúc, rằng thọ
Rục rở tốt lành
Dưới phù văn võ
Trên giúp Thánh - Vương
Triều Lê thịnh trị
Chúa Trịnh thọ lâu
Truyền lại mãi mãi

¹ Xã Nhị Trai nay thuộc thôn Nhị Trai, xã Minh Tân, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh

² Xã Văn Xá có lẽ sau này là thôn Văn Thai, xã Minh Tân, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (?).

³ Xã Sung Chính sau này gọi là xã Trung Chính, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh;

⁴ Xã Văn Xuyên: Chưa rõ sau này thuộc xã nào trong huyện Lương Tài (?)

⁵ Xã Cổ Lãm sau này là thôn Cổ Lãm, xã Quảng Phú, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

⁶ Xã Phú Đổ có lẽ sau này là xã Phú Hòa, huyện Lương Tài.

⁷ Xã Bùi Xá có lẽ nay thuộc làng Bùi, xã Phá Làng, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

⁸ Xã Cận Duyệt: Chưa rõ nay thuộc xã nào trong huyện Lương Tài.

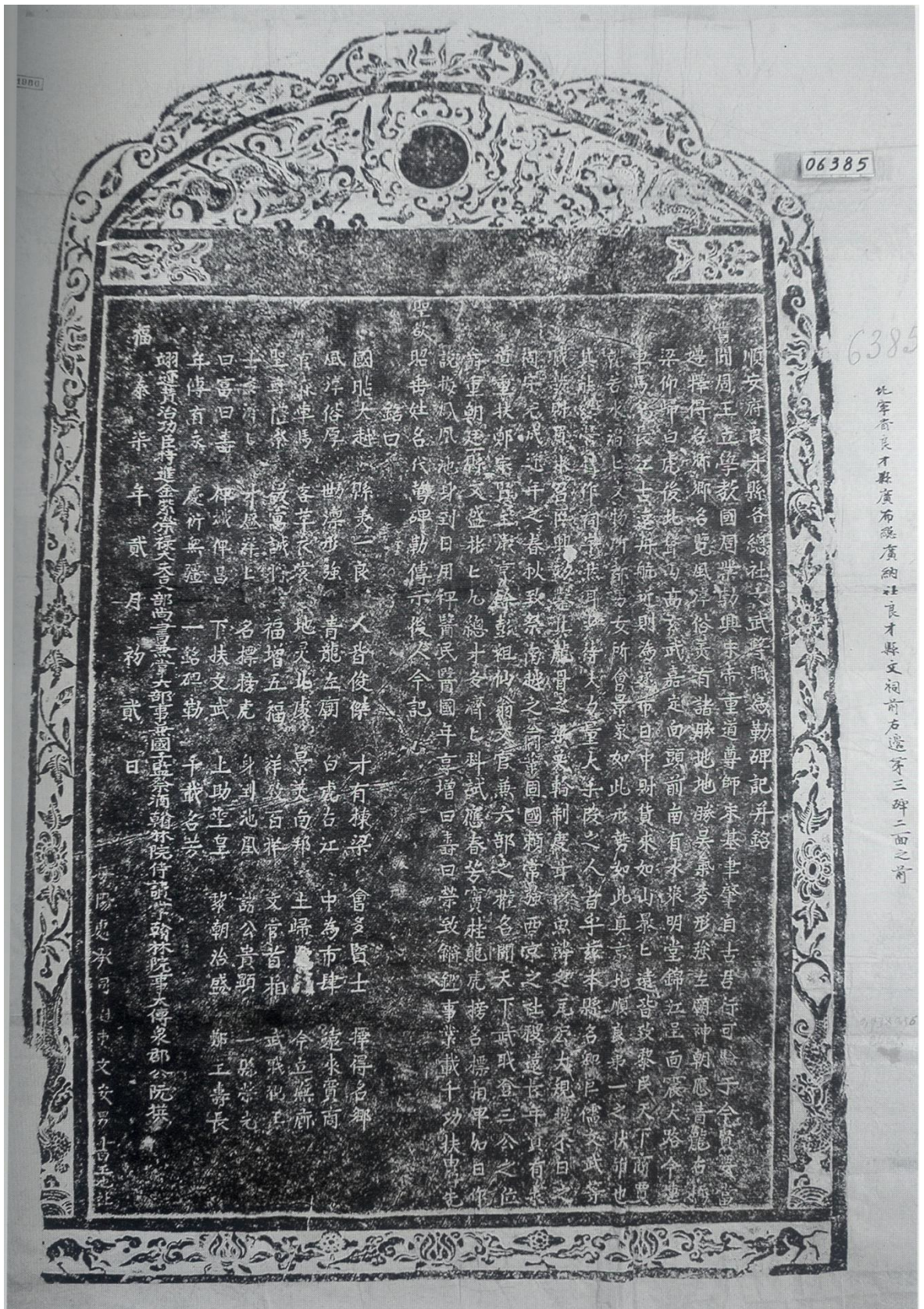
Ngày nay Văn chỉ huyện Lương Tài không còn nữa, thay vào đó, trên nền của di tích xưa là khu nhà kho lương thực được một doanh nghiệp đầu thầu để bán phân đạm!

Với những tư liệu văn bia và nguồn sử liệu quý giá để lại, chúng ta hoàn toàn có đủ cơ sở để phục dựng lại Văn chỉ huyện Lương Tài. Về khoa học kỹ thuật hiện nay, các vị nghệ nhân đủ sức khôi phục được những tấm bia đá cổ gần giống như hoa văn và chữ viết thời trước...

Trong tương lai, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu về Văn chỉ huyện Lương Tài, đồng thời cũng hy vọng các nhà khoa học ở trung ương và địa phương, chính quyền các cấp tỉnh Bắc Ninh nói chung và huyện Lương Tài nói riêng quan tâm đến công tác nghiên cứu, phục dựng những di tích lịch sử quan trọng như Văn chỉ huyện Lương Tài nhằm góp phần giáo dục truyền thống hiếu học, trọng học, trọng trí tuệ của quê hương đối với các thế hệ trẻ hôm nay và mai sau. Đó cũng là thể hiện sự trân trọng của hậu thế đối với các vị sư biểu tiên bối đồng thời đó cũng là sự tri ân của chúng ta đối với vị Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì./.

Tài liệu tham khảo:

1. Viện nghiên cứu Hán Nôm, Viện Viễn Đông Bác Cổ, Viện Cao học thực hành, *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*, tập 7, H, 2005.
2. Nguyễn Thúy Nga, *Văn bản học Đấng khoa lục Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 2002.
3. Ngô Đức Thọ (cb), *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 1996.
4. *Tên làng xã Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (dịch), Nxb KHXH, H, 1981.
5. Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia làng xã xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb KHXH, H, 1997.



Ảnh chụp thác bản bia Văn chỉ huyện Lương Tài - Mặt trước
(Tổng tập Văn Khắc Hán Nôm, tập 4, ký hiệu 6386)



Ảnh chụp thác bản bia Văn chỉ huyện Lương Tài - Mặt sau.
 (Tổng tập Văn Khắc Hán Nôm, tập 4, ký hiệu 6386)

THƠ HỌA VĂN CỦA PHÓ SỨ NGUYỄN DUY THÌ

TS. Phạm Văn Anh*

Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651), người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng (nay là tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông thi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, năm thứ 21 niên hiệu Quang Hưng (1589)¹, làm quan hơn 50 năm, trải ba triều vua, hai đời chúa, từng kinh qua nhiều chức vụ quan trọng, làm đến Thượng thư Bộ Lại, kiêm Chương lục bộ sự, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc, Chương Hàn lâm viện sự, Thái phó, tước Tuyên Quận công, mất khi đang tại chức, được triều đình đánh giá là bậc “địa vị là bậc bề tôi có công, trước sau vẹn toàn, có nhiều công lao với nước”, sắc ban Thái tử và tên thụy là Hành Đệ². Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* xếp ông vào trong số 39 bề tôi có công lao tài đức thời Lê Trung hưng³. Thông tin về hành trạng, cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì được chép trong nhiều tài liệu như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, các sách về khoa bảng lục, văn bia, cùng nhiều tài liệu Hán Nôm khác.

Về sự nghiệp trước tác, Nguyễn Duy Thì là nhà nho hành đạo, trọn đời chuyên chú vào việc trí chúa, trạch dân, khuông phù xã tắc, có lẽ vì thế ông coi trọng lập đức, lập nghiệp hơn là trước tác, hoặc giả do trải trên 350 năm với nhiều biến cố lịch sử khác nhau khiến tác phẩm của ông đến nay về cơ bản đã bị thất truyền. Trước tác của Nguyễn Duy Thì hiện còn rất ít. Về thơ, hiện mới tìm thấy 02 bài chép trong *Toàn Việt thi lục* (Quyển thứ 22 - Bản kí hiệu A.132)⁴. Toàn văn như sau:

* Viện Văn học - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

¹ Văn bia ghi danh các Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Tuất năm thứ 21 niên hiệu Quang Hưng (1589) cho thấy, khoa thi này chỉ lấy 05 Tiến sĩ, hạng Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 03 người, gồm: Nguyễn Thứ, Nguyễn Duy Thì, Lê Bất Tử; hạng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân lấy đỗ 02 người, gồm: Nguyễn Khắc Khoan, Nguyễn Giới. Như vậy, tuy danh nghĩa là Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân song thực chất Nguyễn Duy Thì là Á khôi của khoa thi này.

² Sắc phong ngày 19 tháng chín năm thứ 3 niên hiệu Khánh Đức (1651).

³ *Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí* - Q.VIII.

⁴ Bản *Toàn Việt thi lục* này trước khi chép thơ của Nguyễn Duy Thì có lời chú dẫn về tác giả như sau: “Nguyễn Duy Thì người ở [xã] Yên Lãng, [huyện] Yên Lãng, Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng [1589], năm Bình Ngô niên hiệu Hoàng Định năm thứ 7 [1606 - lệch một năm so với ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*], vâng lệnh đi sứ, về được thăng làm Thiêm đô Ngự sử, tước Phương Tuyên bá. Năm [Hoàng Định] thứ 17 [1617], thăng Phó Đô Ngự sử. Khoảng niên hiệu Vĩnh Tộ [1619 - 1629], vì có công theo xa giá thu lại kinh đô, được thăng làm Tả Thị lang Bộ Lại, tước Phương Tuyên hầu, phong Dục vận tán trị công thần, dần thăng lên Thượng thư Bộ Công, Thiếu bảo, tước Tuyên Quận công. Đầu niên hiệu Phúc Thái [1643 - 1649], Trịnh Sâm và Trịnh Lạc làm loạn, cùng Phạm Công Trứ vạch kế sách, sai quân tiêu phạt trước hạn kì, đến khi nội nạn đã yên, do có công nên thăng làm Tham tụng, Thượng thư Bộ Lại, Chương Lục bộ sự, mở phủ Bình Quân, rồi gia phong Thái phó, có địa vị và đư ợc đãi ngộ long trọng, bề trên rất tín nhiệm, khi mất được tặng Thái tử. Tính nghiêm khắc, cương nghị, nắm việc nước lâu dài, giữ yên trong ngoài, nhiều lần có công lao, đương thời khen là bậc danh tướng; con trai là Duy Hiểu làm quan đến chức Tả Thị lang”.

Bài 1:

Nguyên văn

泊舟彭城遇雪,次正使阮朴甫韵

殘冬已改艷陽回

何事江天下素皚

處處散漫鋪玉色

家家重疊結瓊堆

歐公帖逐梅花好

謝女詩從柳絮裁

一望皜然真可愛

好將用作大羹梅

Phiên âm:

**Bạc chu Bành Thành ngộ tuyết, thứ Chánh sứ Nguyễn Phác Phủ
vận**

Tàn đông dĩ cải, diễm dương hồi,

Hà sự giang thiên hạ tố ngai.

Xử xử tán man phô ngọc sắc,

Gia gia trùng điệp kết quỳnh đôi.

Âu công thiếp trực mai hoa hảo,

Tạ nữ thi tòng liễu như tài.

Nhất vọng hạo nhiên chân khả ái,

Hảo tương dụng tác đại canh mai.

Dịch nghĩa:

Đậu thuyền ở Bành Thành, gặp tuyết,

họa vận thơ của Chánh sứ Nguyễn Phác Phủ

Mùa đông tàn tạ đã thay đổi, mặt trời ấm áp đã trở về,

Cớ sao sông và trời vẫn một màu trắng muốt?

Chón chón tung tràn phô màu ngọc,

Nhà nhà nối nhau kết đầy ngọc đẹp.

Tấm thiệp của Âu công¹ đẹp cùng vẻ đẹp của hoa mai,
Lời thơ người con gái họ Tạ² bay theo tơ liễu.
Trông thấy đều trắng trong, thực đáng yêu,
Khéo dùng để chế thành món canh thịt với mơ.

Dịch thơ:

*Đông tàn rày đã đổi xuân tươi,
Sông nước trời mây trắng tinh khôi.
Tản mạn nơi nơi khoe sắc ngọc,
Nhà nhà trùng điệp kết quỳnh đôi.
Ông Âu nét chữ hoa mai đẹp,
Nàng Tạ câu thơ tơ liễu ngời.
Trời đất mệnh mang yêu biết mấy,
Canh ngon gia vị có thêm mai.
(Phan Văn Các dịch thơ)*

Bài 2:

Nguyên văn

彭城懷古,和正使阮朴甫韻

春日彭城駐使輶
翻然感古憶前朝
漢家開創功何易
楚帳悲歌恨未消
勝負有因天曷故
變遷幾歷歲之朝
千秋祠廟劉猶項
仁暴能無判壤霄

Phiên âm:

¹ Chỉ pháp thiệp của thư pháp gia Âu Dương Tuân thời Đường.

² Chỉ thơ của nàng Tạ Đạo Uân đời Tấn.

Bành Thành hoài cổ, họa Chánh sứ Nguyễn Phác Phủ

Xuân nhật Bành Thành trú sứ thiều,

Phiên nhiên cảm cổ, ức tiền triều.

Hán gia khai sáng công hà dị,

Sở trướng bi ca hận vị tiêu.

Thắng phụ hữu nhân thiên hạt cố,

Biến thiên kỉ lịch tuế chi triều.

Thiên thu từ miếu Lưu do Hạng,

Nhân bạo năng vô phán nhượng tiêu?

Dịch nghĩa:

Bành Thành hoài cổ, họa vãn thơ của Chánh sứ Nguyễn Phác Phủ

Ngày xuân, dừng xe sứ ở Bành Thành,

Bỗng nhiên cảm khái về thời cổ, nhớ triều đại trước đây.

Công lao khai sáng của triều Hán đâu có dễ dàng,

Khúc bi ca trong trướng quân Sở, mối hận chưa tiêu tan.

Thắng hay thua là có nguyên do, đâu phải do trời,

Trải bao biến thiên, chỉ như một sớm trong một năm.

Đền miếu ngàn năm, Lưu [Bang] cũng như Hạng [Vũ],

Là nhân đức hay tàn bạo liệu có thể phân biệt rõ như trời và đất chăng?¹.

Dịch thơ:

Xe sứ Bành Thành xuân tạm ngơi,

Tiền triều nhớ lại luống u hoài.

Hán gia khai sáng công đâu dễ,

Sở trướng bi ca hận chưa nguôi.

Trải bấy biến thiên trong chớp lát,

Nguyên nhân thắng bại bởi đâu trời.

Ngàn thu đền miếu Lưu như Hạng,

Trời vực khác xa, luận đức tài.

(Phan Văn Các dịch thơ)

¹ Câu này có sách hiểu là : Là nhân đức hay tàn bạo , tài năng hay không, phân biệt rõ ràng như trời với đất . Theo mạch thơ, nhất là câu liền trên, chúng tôi cho là cách hiểu này không hợp lí.

Cả hai bài thơ hiện còn của Nguyễn Duy Thì đều làm ở Bành Thành , đều là thơ họa lại nguyên văn thơ của Chá nh sứ Nguyễn Phác Phủ . Bành Thành là địa danh ở Trung Quốc , tức Từ Châu, thuộc tỉnh Giang Tô. Nguyễn Phác Phủ tức Nguyễn Thực (1555 - 1637). Theo *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nguyễn Thực:

“Người xã Vân Diêm , huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Diêm , xã Vân Hà, huyện Đông Anh , Hà Nội. Cha là Nguyễn Nghi ; có Nguyễn Khuê , Nguyễn Sĩ; cao tổ Nguyễn Thắm, Nguyễn Thường.

41 tuổi đỗ Đình nguyên , Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh , làm quan đến Tán trị công thân , Tham tụng, Lại bộ Thượng thư , Chưởng Hàn lâm viện sự , kiêm Đông các Đại học sĩ, Quốc lão, Thái phó, tước Lan Quận công về trí sĩ. Thọ 82 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái tử¹.

Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ tục biên) - Quyển XVIII - tờ 6b - 7a cho biết, năm thứ 8 niên hiệu Hoảng Định (1607), triều đình Lê - Trịnh cử hai sứ đoàn sang Trung Quốc, sứ đoàn thứ hai do Ngô Trí Hòa và **Nguyễn Thực** làm Chánh sứ; Phạm Hồng Nho , Nguyễn Danh Thế , Nguyễn Úc , **Nguyễn Duy Thì** làm Phó sứ sang tuế cống nhà Minh. Như vậy, theo ghi chép của chính sử và tiêu đề hai bài thơ nói trên, có thể biết chắc hai tác phẩm này được Nguyễn Duy Thì sáng tác trên đường đi sứ sang nhà Minh khi sứ đoàn đến Bành Thành, tỉnh Giang Tô. Thông thường các sứ đoàn nước ta sang Yên Kinh đi và về mất một năm, tính trung bình thời gian đi từ nước ta sang Yên Kinh mất trên 6 tháng. Xét về vị trí , Bành Thành cách Yên Kinh không còn xa . Đến đây, sứ đoàn đã đi được khoảng $\frac{3}{4}$ hành trình. Sứ đoàn xuất phát năm 1606, trong khi đó trong hai bài thơ họa , ở các câu mở đầu , Nguyễn Duy Thì cho biết thời gian sứ đoàn đến Bành Thành khi đông đã qua , xuân đã đến . Theo đó, hai bài thơ trên hẳn được sáng tác vào mùa xuân năm 1608.

Đối với nhà nho xưa , những người theo cái học cử nghiệp vốn thông tường kinh điển Nho học và Bắc sử thì Trung Hoa là mảnh đất giàu truyền thống văn vật, quê hương của thánh hiền cùng các nhân vật lịch sử tác gia nổi tiếng là mảnh đất quen mà lạ. Quen là vì nhà nho am hiểu Trung Hoa qua thư tịch lạ là vì hầu hết các nhà nho đều không có điều kiện thực mục sở thị những gì họ từng biết qua sách vở Lí Văn Phức thời Nguyễn(1785 - 1849) sau khi đã đi công cán ở Tiểu Tây Dương (Bengale), Tân Gia Ba (Singapore), Lữ Tống (Luzon, Philippin), Quảng Đông, Áo Môn (Macao) hàng chục lần, năm thứ nhất niên hiệu Thiệu Trị(1841), khi được giao đi sứ sang Yên Kinh(Bắc Kinh) mới coi là

¹ Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb Văn học, H, 2006, tr. 448.

mình được thỏa chí tang bồng Ông bộc bạch qua lời *Tựa* tập thơ đi sứ của mình như sau:

“...Đại để ta từng đi đất *Mân* (tức *Phúc Kiến*) một lần và đi *Đông Việt* (tức *Quảng Đông*) bốn lần rồi, duy có con đường đi sứ *Yên [Kinh]*, phàm là nơi di tích thánh hiền, nhân vật cổ kim, cùng nét đẹp của non sông cảnh trí, sự khác biệt về cương vực diên cách, ngày thường hoặc giả chỉ học mà biết, cũng có khi chỉ nghe mà biết thôi, còn nay được đích thân đến đất này, nhân đó được thấy những điều chưa từng thấy, được nghe những điều chưa từng được nghe, cũng chẳng phải ta về già được thỏa chí tang bồng ru ?” (*Chu nguyên tập vịnh thảo - Tựa - A.304*).

Đi sứ sang *Yên Kinh*, với nhà nho, đó là một cuộc du hành văn hóa. Thêm nữa, đi sứ là sự vụ quốc gia quan trọng, đường sá muôn dặm gian nan, nhiều nguy hiểm, không ít sứ giả, trong đó có Nguyễn Duy Hiệu - con trai của Nguyễn Duy Thì mất trong khi đi sứ. Vì thế, hầu hết các sứ giả khi đi sứ đều có thi văn tập, như là những tác phẩm du kí để ghi lại chuyến đi sứ của mình. Lí Văn Phục trong chuyến đi sứ năm 1841 hiện còn để lại 04 tác phẩm, gồm: 1/*Chu nguyên tập vịnh thảo* (Hay *Hoàng hoa tập vịnh*) - thi tập, 2/*Sứ trình chí lược thảo* - văn tập, 3/*Sứ trình tiện lãm khúc* - tập thơ song thất lục bát chữ Nôm diễn ca toàn bộ hành trình đi sứ, 4/*Sứ trình toát yếu biên* - văn tập, họa đồ vẽ lại một số địa hình, thành quách trên đất Trung Hoa. Không lẽ trên hành trình đi sứ của mình, Nguyễn Duy Thì chỉ sáng tác vắn vắn 02 bài thơ mà thôi. Chắc chắn là ông đã sáng tác khá nhiều, thậm chí có thể có thi tập riêng về chuyến đi sứ này, song đến nay thi tập đó đã thất truyền. Ta biết rằng hai bài thơ hiện còn của Nguyễn Duy Thì là thơ họa lại nguyên văn hai bài thơ của Chánh sứ Nguyễn Thực, song sáng tác của Nguyễn Thực hiện cũng chỉ còn 16 bài thơ cận thể được chép lại trong *Toàn Việt thi lục* (A.132), trong đó hai bài được Nguyễn Duy Thì họa lại chỉ còn bài *Bạc chu Bành Thành đại tuyền, thuật hoài trình đồng cán*, còn bài *Bành Thành hoài cổ* đã bị thất truyền.

Bài *Bạc chu Bành Thành đại tuyền, thuật hoài trình đồng cán*, nguyên văn của Chánh sứ Nguyễn Thực trong *Toàn Việt thi lục* như sau:

Nguyên văn:

泊彭城大雪,述懷呈同幹

明媚乾坤暖律回

何爲柳絮下皚皚

山飛雲閣麩龍尾

鹽撒蘭舟蹲虎堆
帳下消金添酒興
研中凍水懶詩裁
奉璋預喜遄歸早
駢道爭看雪裏梅

Phiên âm:

Bạc Bành Thành đại tuyết, thuật hoài trình đồng cán

*Minh mị càn khôn noãn luật hồi,
Hà vi liễu như hạ ngai ngai?
Sơn phi vân các phu long vĩ,
Diêm tát lan chu tổn hồ đôi.
Trướng hạ tiêu kim thêm tử hừng,
Nghiên trung đông thủy lãn thi tài.
Phụng chương dự hỉ thuyên quy tảo,
Biên đạo tranh khan tuyết lí mai.*

Dịch nghĩa:

**Đậu thuyên ở Bành Thành, tuyết lớn,
thuật lại nỗi niềm trình các đồng liêu**

Trời đất sáng đẹp, thời tiết ấm áp trở lại,
Cớ sao tơ liễu rơi xuống trắng xóa?
Tuyết từ núi bay vào gác mây như đuôi rồng,
Tuyết như muối rải vào thuyên lan¹ chất đông như hồ ngòi.
Dưới màn, lò hương tàn, thêm hứng uống rượu,
Trong nghiên, nước đông cứng, lười làm thơ.
Mang ngọc chương², mừng vì dự tính sớm sẽ được trở về,
Được cưỡi ngựa sóng đôi trên đường, tranh nhau xem hoa mai trong tuyết.

¹ Thuyên lan: Thuyên đóng bằng gỗ mộc lan, đôi khi chỉ là nhả từ để chỉ chiếc thuyên.

² Chương là nửa viên ngọc khuê. Mang ngọc chương: nguyên là “phụng chương”, lấy chữ dùng trong bài Vực bốc của Kinh Thi, nguyên chỉ bề tôi phụ giúp nhà vua trong lễ tế. Đây tác giả ý nói mình đang gánh vác sứ mệnh đi sứ do triều đình giao phó.

Dịch thơ:

Trời đất đẹp trong, chuyển âm rồi,
Cớ sao bông liễu vẫn bời bời?
Tuyết bay điện gác dường rỗng cuồn,
Muối phủ thuyền lan tựa hồ ngòi.
Dưới trướng hương tàn, rượu thậm hứng,
Trong nghiên nước công, thơ càng lười.
Sứ thần mừng tính mau về nước,
Sánh ngựa đua xem tuyết nhuốm mai.

Dạng thơ họa vần là thơ dựa trên đề tài, vận luật của bài đã có sẵn để họa lại. Bài họa phải nương theo ý của bài trước, giữ nguyên thể thức, giữ nguyên vần của bài được họa. Do đó, thơ họa của Nguyễn Duy Thì nói riêng cũng như thơ họa nguyên vần nói chung không có tính độc lập như những bài sáng tác thuần túy, nó bị chi phối tương đối sâu sắc bởi nội dung và hình thức của bài được họa.

Bài thơ của Nguyễn Thực miêu tả phong cảnh tuyết rơi ở Bành Thành, cảnh tuy đẹp song tác giả không tỏ ra hào hứng, cho tuyết rơi như một sự trở ngại, chỉ mong sớm hoàn thành công việc để được thanh thản trở về. Trên cơ sở thể thức, vận luật, nội dung bài thơ của Chánh sứ Nguyễn Thực, bài thơ họa của Nguyễn Duy Thì cũng mô tả cảnh tuyết rơi ở Bành Thành, song lời thơ tươi đẹp, tâm trạng nhẹ nhàng, thoải mái. Trong thơ Nguyễn Thực, tuyết trắng được ví như muối rắc đầy vào thuyền, thì ở câu kết bài họa, Nguyễn Duy Thì thừa tiếp ý này, cho rằng tuyết cũng như muối, cho nên phải khéo dùng để chế thành món canh thịt với mơ. Lời thơ đó khéo léo gợi dẫn điển tích “muối mơ” trong *Kinh Thư*. Điển “muối mơ” nói đến Phó Duyệt thời Ân Thương. Thời Ân Thương Vua Cao Tông mơ thấy gặp Phó Duyệt là người hiền năng, bèn sai người vẽ hình rồi sai đi tìm. Sau đó tìm được Phó Duyệt, bèn mời về làm Tể tướng, nhờ tài năng trị quốc của Phó Duyệt, đất nước hưng thịnh. Trong thiên *Duyệt mệnh* của *Kinh Thư*, Ân Cao Tông nói về Phó Duyệt: “*Nếu nấu món canh, người làm muối mơ*” (若作和羹, 爾惟鹽梅). Sau, điển này thường được dùng ngụ ý nói về tài năng của bậc Tể tướng. Theo đó, lời thơ của Phó sứ Nguyễn Duy Thì ngụ ý nói, tuyết lạnh không thể làm trở ngại hành trình đi sứ của sứ đoàn, nó chỉ có thể coi là một thử thách, một thứ “gia vị” để tôn thêm ý chí, bản lĩnh của khách Tinh sà mà thôi.

Bài *Bành Thành hoài cổ* của Chánh sứ Nguyễn Thực thuộc dạng thơ hoài cổ. Thơ hoài cổ là loại thơ lấy sự kiện, nhân vật, di tích lịch sử làm đề

tài, thông qua đó để biểu lộ quan niệm về lịch sử, cảm khái về lẽ hưng vong . Bành Thành là nơi từng diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng . Tuy bài thơ nguyên vận của Nguyễn Thực không còn song qua thơ họa của Nguyễn Duy Thì, có thể biết thơ nguyên vận của Nguyễn Thực nhắc đến cuộc chiến tại Bành Thành giữa thế lực quân Hán do Lưu Bang cầm đầu và quân Sở do Hạng Vũ cầm đầu . Theo ghi chép trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên cùng các tư liệu lịch sử khác, cuộc đại chiến Hán - Sở ở Bành Thành diễn ra vào năm Hán Cao tổ thứ 2 (205 Tr.CN). Trong cuộc chiến này, Hạng Vũ đem 3 vạn tinh binh ở Bành Thành đánh tan hơn 50 vạn quân Hán, bắt được cả bố mẹ và vợ của Lưu Bang. Quân Hán thiệt hại nặng nề, tử thương hơn hai chục vạn, sau đó chư hầu đua nhau phản Hán theo Sở, Lưu Bang và Hàn Tín phải thu thập tàn binh lui về giữ Huỳnh Dương. Tuy có quân đội hùng mạnh, thiện chiến, nhiều lần áp đảo quân Hán song cuối cùng Hạng Vũ bị Lưu Bang đánh bại tại Cai Hạ, phải chạy qua Ô Giang, cùng đường, cắt cổ tự sát. Gạt bỏ quan niệm mê tín, cho sự thành bại của con người đều tại ý trời, Nguyễn Duy Thì cho việc thắng hay bại của Lưu Bang, Hạng Vũ có nguyên nhân từ hai phía, không liên quan gì đến ý trời. Qua hàng ngàn năm, tận mắt thấy Lưu Bang và Hạng Vũ đều có miếu phụng thờ, Nguyễn Duy Thì đã phá quan niệm phổ biến thời xưa, coi Lưu Bang là nhân đức, Hạng Vũ là tàn bạo, ông cho rằng giữa họ, ai nhân, ai bạo không dễ gì phân biệt được một cách rạch ròi. Quan điểm này gần giống với quan điểm trong truyện *Hạng Vương từ kí* (Câu chuyện đền Hạng Vương) sách *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ.

Có thể thấy tuy chỉ còn hai bài thơ họa nguyên vận thơ của Chánh sứ Nguyễn Thực song qua các tác phẩm rất hiếm hoi còn lại này, hậu thế vẫn có thể thấy được phần nào tài năng thơ ca của Phó sứ Nguyễn Duy Thì./.

TÌM HIỂU CÁC ĐẠO SẮC CỦA NGUYỄN DUY THÌ VÀ LIÊN QUAN ĐẾN ÔNG Ở QUÊ HƯƠNG THANH LĂNG

*TS. Nguyễn Hữu Mùi**

Nguyễn Duy Thì là nhà khoa bảng nổi tiếng ở nước ta thời Lê Trung hưng. Ông sinh ngày mùng 10 tháng 3 năm Nhâm Thân (1572), tại xã Thanh Lăng, huyện Thanh Lăng, phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây (nay là tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lăng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Tương truyền lúc nhỏ ông có tướng lạ nhưng tính tình thông minh, khi còn là học sinh trường làng (tường sinh), ông mộng thấy vị thần nhân hiện lên đọc bài thơ rằng:

Yên Lăng nhân Yên Lăng nhân,
Thiên hạ an nguy tại hệ nhất thân.

Nghĩa là:

*Người xã Yên Lăng huyện Yên Lăng,
Đất nước an nguy liên quan đến người này.*

Năm 27 tuổi, ông tham dự thi Hội khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời vua Lê Thế Tông. Khoa thi này, bia đề danh Tiến sĩ dựng tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long (nay còn đặt tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội) cho biết: “*Bộ Lễ tuân theo phép cũ, vâng mệnh thi Hội các nhân sĩ trong nước, chọn hạng xuất sắc được 5 người, đó là khoa thi thứ hai đời Trung hưng.*”

Ngày hôm sau thi Điện, Hoàng thượng đến hiên điện đích thân hỏi về phép trị nước. Đề điệu là Thái úy Ngạn Quận công Trịnh Đỗ, Tri công cử là Ngự sử đài Đô Ngự sử Văn Trinh bá Lê Trạc Tú, Giám thí là Lễ bộ Tả Thị lang Hòa Lễ bá Ngô Tháo, Đại lý Tự khanh Trần Phúc Hựu dâng quyển lên đọc. Hoàng thượng đích thân ngự lãm, định thứ tự cao thấp, cho bọn Nguyễn Thứ 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Khắc Khoan 2 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Ban cho áo mũ, yến tiệc thầy đều theo lệ cũ¹.

Phần dưới của bài văn bia khắc họ tên, quê quán của 5 vị đỗ thi Hội năm đó, Nguyễn Duy Thì đứng thứ hai trong hàng Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, tức đỗ Hoàng giáp (khoa thi này triều đình không lấy người đỗ ở hàng Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa).

Đánh giá về sự nghiệp của Nguyễn Duy Thì, sử gia Phan Huy Chú xếp ông vào hạng “*Người phò tá có công lao tài đức*”, ghi tại Quyển VIII, trong

* Phó Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

¹ Ngô Đức Thọ (cb), *Văn miếu Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội, 2002, tr. 226.

sách *Lịch triều hiến chương loại chí*. Phần viết về ông, sử gia họ Phan cho biết Nguyễn Duy Thì có dâng khải lên chúa Trịnh Tùng nói về thực trạng xã hội đương thời. Nội dung có đoạn viết: “*Những người thừa hành, chưa thể tất hết đức ý của nhà vua, chỉ chăm bạo ngược, đua nhau xa xỉ: cai trị một huyện thì khôn khổ cho dân một huyện, cai trị một xã thì khôn khổ cho dân một xã, những việc những nhiều hà lạm, việc gì cũng làm...*”.

Ông đề xuất: “*Nếu làm được chính sách giúp dân thì trên thuận lòng trời, dưới đẹp ý dân, tự khắc đổi tai vạ làm điều lành, hàng năm được mùa, mọi nhà mọi người no đủ, trong nước thái bình, cơ nghiệp nước nhà truyền ức muôn năm từ nay trở đi được lâu dài mãi*”¹.

Lời khải đó được chúa Trịnh Tùng khen ngợi và nhận lời sửa đổi chính sự. Qua đó cho thấy Nguyễn Duy Thì là nhân vật có vai trò rất quan trọng trong triều đình thời Lê Trung hưng ở nước ta.

Trước đây khi tìm hiểu về sự nghiệp của ông đã có các nguồn tài liệu như *Đăng khoa lục*, bi ký, gia phả... nhưng do tính chất của mỗi nguồn tài liệu, cộng với thời gian lâu xa nên nhìn chung là chưa đầy đủ, thậm chí còn chưa chính xác. Trong bài viết này, chúng tôi dựa vào nguồn tài liệu sắc phong hiện lưu giữ tại phủ thờ của ông tại thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc làm căn cứ để bổ sung thông tin về ông thêm đầy đủ. Sổ sắc phong này đã được nhà nghiên cứu Lê Kim Thuyên công bố trong cuốn *Sắc phong Vĩnh Phúc*, do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc ấn hành².

Sắc phong, như chúng ta biết, vốn là loại hình văn bản hành chính ra đời từ lâu ở nước ta, dùng để phong chức tước cho quan lại trong bộ máy nhà nước. Sắc phong của Nguyễn Duy Thì cũng không ngoài thông lệ đó, hiện với 34 đạo tập hợp trong cuốn sách nêu trên. Tuy nhiên qua xem xét, chúng tôi thấy những đạo sắc phong thống kê dưới đây là của Nguyễn Duy Thì hoặc liên quan đến ông.

STT	ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BAN SẮC	LÝ DO BAN SẮC	ĐƯỢC THĂNG CHỨC/ PHONG TƯỚC	NIÊN ĐẠI
1	Nguyễn Duy Thì	Theo phò Thanh Đô Vương Trịnh Tráng đánh dẹp Trịnh Xuân và Mạc Kính Khoan	Lại bộ Tả Thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp/ tước Phương Tuyền hầu	Vĩnh Tộ 7 (1625)

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 269 - 270.

² Lê Kim Thuyên, *Sắc phong Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 2012.

2	Nguyễn Duy Thì	Theo phò Thanh Đô Vương lập công lớn (chỉ sự kiện xảy ra vào tháng 6/1623)	Công bộ Thượng thư/ tước Phụng Tuyên hầu	Vĩnh Tộ 8 (1626)
3	Nguyễn Duy Thì	Có công lao lớn giúp nước	Thiếu phó/ kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp/ tước Tuyên Quận công	Đức Long 4 (1632)
4	Nguyễn Duy Thì	Có danh tiếng về văn học	Kiểm Quốc Tử Giám Tế tửu, Hàn lâm viện Thị độc, chương Hàn lâm viện sự/ tước Tuyên Quận công	Dương Hòa 6 (1640)
5	Nguyễn Duy Thì	Có công lao lớn, được trọng vọng (huân vọng)	Binh bộ Thượng thư/ tước Tuyên Quận công	Dương Hòa 8 (1642)
6	Nguyễn Duy Thì	Nhiều năm làm nên công nghiệp, có công lao lớn với nước	Lại bộ Thượng thư kiêm Chương lục bộ sự/ tước Tuyên Quận công	Phúc Thái 3 (1645)
7	Nguyễn Duy Thì	Là bề tôi có công lao lớn (huân thân), giữ khí tiết thủy chung, chuyên cần trong chức vụ	Ban tên thụy là Hành Độ	Khánh Đức 3 (1651)
8	Nguyễn Duy Trung	Là ông nội của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng chức Tả Thị lang, tước Phúc Lĩnh bá	Vĩnh Tộ 8 (1626)
9	Nguyễn Duy Trung	Là ông nội của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng tước Phúc Lĩnh hầu	Đức Long 2 (1630)
10	Phạm Thị Lung	Là bà nội của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Liệt phu nhân	Vĩnh Tộ 2 (1620)

11	Phạm Thị Lung	Là bà nội của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Tự phu nhân	Vĩnh Tộ 8 (1626)
12	Phạm Thị Lung	Là bà nội của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Chánh phu nhân	Đức Long 2 (1630)
13	Nguyễn Duy Vị	Là bố của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng chức Thái bảo	Vĩnh Tộ 2 (1620)
14	Nguyễn Duy Vị	Là bố của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng chức Tả Thị lang/ tước Nhân Dụ bá	Vĩnh Tộ 8 (1626)
15	Nguyễn Duy Vị	Là bố của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng tước Nhân Dụ hầu	Đức Long 2 (1630)
16	Nguyễn Thị Hiến	Là mẹ của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Liệt phu nhân	Vĩnh Tộ 2 (1620)
17	Nguyễn Thị Hiến	Là mẹ của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Tự phu nhân	Vĩnh Tộ 8 (1626)
18	Nguyễn Thị Hiến	Là mẹ của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Chánh phu nhân	Đức Long 2 (1630)
19	Dương Thị Vinh	Là vợ của Nguyễn Duy Thì	Truy tặng Chánh phu nhân	Vĩnh Tộ 8 (1626)
20	Dương Thị Vinh	Là vợ của Nguyễn Duy Thì	Quận phu nhân	Đức Long 2 (1630)
21	Nguyễn Duy Hiểu	Là con trưởng của Nguyễn Duy Thì	Triều liệt Đại phu	Đức Long 2 (1630)

Bảng thống kê trên cho thấy trong khoảng thời gian từ năm 1620 đến 1651, thuộc 3 đời vua: Lê Thần Tông (1619 - 1643), Lê Chân Tông (1643 - 1649), Lê Duy Kỳ (1649 - 1662), có 21 đạo sắc ban cho Nguyễn Duy Thì cũng như thân nhân của ông. Trong đó, bản thân Nguyễn Duy Thì có 7 đạo; ông nội của ông (Nguyễn Duy Trung), 2 đạo; bà nội của ông (Phạm Thị Lung), 3 đạo; bố của ông (Nguyễn Duy Vị), 3 đạo; mẹ của ông (Nguyễn Thị Hiến), 3 đạo; vợ của ông (Dương Thị Vinh), 2 đạo; con trưởng của ông (Nguyễn Duy Hiểu), 1 đạo.

Căn cứ vào số sắc phong này, qua bản chụp đen trắng với chất lượng khá tốt, thấy rõ bố cục của từng đạo sắc, bao gồm tự dạng, cách thức viết dài, con dấu đóng trên văn bản, cùng hoa văn trang trí, cho thấy đây là bản gốc của các đạo sắc phong có niên đại vào đầu thế kỷ XVII, rất gần với lúc sinh thời của Nguyễn Duy Thì và thân nhân của ông, được con cháu bảo quản, lưu giữ đến ngày nay.

Với số lượng 21 đạo sắc đề cập ở đây đưa ra khả năng có thể thiếu một số đạo: ví dụ như đối với Nguyễn Duy Thì chỉ có 7 đạo mà đạo có niên đại sớm nhất đề năm 1625, trong khi ông đỗ Hoàng giáp từ năm 1598, làm quan trải đến năm này (1625) đã gần 30 năm nhưng không thấy sắc phong bổ chức cho ông trong khoảng thời gian đó. Song với số lượng sắc phong hiện có (21 đạo) cung cấp cho ta nhiều thông tin chính xác và có giá trị.

Đối với Nguyễn Duy Thì, đạo sắc đầu tiên trong số 7 đạo ghi niên đại vào ngày 16 tháng 11 năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) cho biết: “*Ông theo phò Nguyên soái Thống quốc chính Thanh Đô vương Trịnh Tráng, bởi vào tháng 6 năm Quý Hợi (1623) xảy ra biến loạn, ông hàng ngày theo việc nghĩa, tùy sai phái đánh dẹp loạn là bọn Vạn Quận công Trịnh Xuân, sau đó cho quân đi đánh quân Mạc, lập được hai chiến công*”. (Nguyên văn: Vi Nguyên soái Thống quốc chính Thanh Đô vương loại, Quý Hợi niên lục nguyệt hữu sự, nhật năng cần nghĩa tiến tùy, tịnh tùy vãng tiến phát, toàn nhị công).

Nhờ hai chiến công đó, ông được phong chức Tả Thị lang ở Bộ Lại, tước Phương Tuyên hầu.

Đến năm 1626, nhân theo phò Thanh Đô vương Trịnh Tráng từ hai năm trước, có công lao, ông được phong chức Thượng thư ở Bộ Công, vẫn tước cũ là Phương Tuyên hầu.

Đến năm 1632, sau nhiều công lao giúp nước, ông được phong chức Thiếu phó, kiêm giữ chức Tế tửu ở Quốc Tử Giám, tước Tuyên Quận công.

Đến năm 1640, khi ông đang giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, được ban thêm chức Thị độc ở Viện Hàn lâm, nắm giữ các công việc trong Viện này. Lý do vì ông là người có danh tiếng về văn học.

Đến năm Dương Hòa thứ 8 (1642), theo đạo sắc số 5: “*ông là bậc huân vọng*”, tức là một bề tôi có công lớn với triều đình, được vua trọng vọng, nên được thăng chức Thượng thư ở Bộ Binh - Chức đứng đầu trong một Bộ giữ các việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và các việc về biên cương, trấn thủ, nhà trạm, nơi hiểm yếu, việc khẩn cấp¹.

¹PGS.TS. Nguyễn Minh Tường “*Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam từ năm 939 đến năm 1884*”. NXb KHXH. Tr.225.

Như vậy đến đạo sắc này (đạo sắc số 5) kết hợp với đạo sắc trước đó (đạo sắc số 4) cho ta thấy ông là người có tài văn võ. Đây là điều hiếm gặp trong các nhà khoa bảng nước ta trước đây.

Đến năm 1645, sau nhiều năm làm nên công nghiệp lớn, ông được thăng chức Thượng thư Bộ Công, kiêm trông coi công việc ở sáu bộ. Và với chức vụ này đến thời điểm năm 1645, ông đã từng giữ chức Thượng thư của 3 trên 6 bộ, là Bộ Công, Bộ Binh và Bộ Lại, vốn là những Bộ quan trọng trong cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước đương thời.

Đến năm 1651, theo đạo sắc số 7, ông qua đời, được triều đình ban tên thụy là *Hành Độ*. Năm đó ông 80 tuổi.

Như vậy, qua 7 đạo sắc vua ban cho Nguyễn Duy Thì đã bổ sung thông tin về đường hoạn lộ của ông trong thời gian từ năm 1625 đến năm 1651. Trong số này có chức vụ phụ trách về giáo dục ở Trường Quốc Tử Giám tại Thăng Long là điều cần quan tâm, bởi các thư tịch *Đăng khoa lục* đều không đề cập đến. Nay theo sắc phong, tuy chưa biết cụ thể năm nào ông giữ chức Tư nghiệp (tương đương Hiệu phó) ở Trường Quốc Tử Giám nhưng từ năm 1620, ông đã kiêm giữ chức vụ này (đề cập đến trong sắc phong số 10 ban cho bà nội của ông và sắc phong số 13 ban cho bố của ông). Nhà nghiên cứu Lê Kim Thuyên thì cho đó là năm Bính Thìn, tức năm 1616¹. Và đến năm 1640, ông được giữ chức Tế tửu (tương đương Hiệu trưởng) ở Trường Quốc Tử Giám.

Hoặc như thông tin chính xác về năm mất của ông là 1651, để từ đó tính ra tuổi thọ là 80, thay vì các tài liệu khác ghi là 81. Tên thụy của ông cũng vậy, có tài liệu nghiên cứu ghi là *Hạnh Độ*, nhưng ở đây (đạo sắc số 7) ghi rõ là 衡度 *Hành Độ*. Những thông tin như thế rất cần thiết cho nhà nghiên cứu, bởi nó là căn cứ xác thực, giúp ta không phải biện luận nhiều.

Đối với người thân thuộc của Nguyễn Duy Thì, các đạo sắc còn lại (từ đạo số 8 đến đạo số 21) cho biết 6 thành phần, gồm ông nội, bà nội, bố đẻ, mẹ đẻ, vợ và con của ông cũng được vua Lê Thần Tông và vua Lê Duy Kỳ ban sắc phong. Cụ thể: Ông nội của Nguyễn Duy Thì được truy phong tước Hầu (Phúc Lĩnh hầu); bà nội được truy phong là Chánh phu nhân; bố đẻ được truy phong tước Hầu (Nhân Dụ hầu); mẹ đẻ được truy phong là Chánh phu nhân; vợ được truy phong là Chánh phu nhân; con trai trưởng được phong âm là Triều liệt Đại phu.

Những thông tin này không chỉ cho ta biết đây là vị quan lớn trong triều với nhiều thân quyến được hưởng lợi, chủ yếu là về mặt tinh thần, mà còn là bằng chứng cụ thể nói lên chính sách trọng dụng nhân tài dưới thời Lê Trung hưng ở nước ta.

¹ Lê Kim Thuyên, *Danh nhân Vĩnh Phúc*, tập 1, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 1999, tr. 83.

Tựu trung qua nguồn tư liệu sắc phong do vua Lê Thần Tông và Lê Duy Kỳ ban cấp cho Nguyễn Duy Thì và liên quan đến ông hiện còn lưu giữ tại thị trấn Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc đã bổ sung cho tiểu sử của ông thêm đầy đủ. Qua đó cho thấy ông là người có nhiều đóng góp cho sự phát triển của quốc gia Đại Việt ở nửa đầu thế kỷ XVII. Nét nổi bật ở ông là làm quan hanh thông, lĩnh trải nhiều chức vụ lớn, như 3 lần giữ chức Thượng thư ở 3 bộ, đồng thời trông coi công việc của cả 6 bộ. Về giáo dục, ông kiêm giữ chức vụ Tư nghiệp và Tế tửu tại Trường Quốc Tử Giám - Cơ sở đào tạo hàng đầu cấp quốc gia ở nước ta thời Lê - Trịnh, góp phần đào tạo ra nhiều nhân tài cho đất nước.

Đó là giá trị tư liệu của 21 đạo sắc phong do vua ban cấp cho ông cũng như gia quyến của ông mà chúng tôi đề cập trong bài viết này.

N.H.M

Tài liệu tham khảo:

1. *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, Nxb Văn học, Hà Nội, 1993, tái bản 2006.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, (bản dịch), tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.
3. Nguyễn Hữu Mùi, *Truyền thống hiếu học và hệ thống Văn miếu Văn từ Văn chỉ ở Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 2011.
4. Lê Kim Thuyên, *Danh nhân Vĩnh Phúc*, tập 1, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 1999.
5. Lê Kim Thuyên, *Sắc phong Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Phúc, 1999.
6. Nguyễn Minh Tường, *Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1884)*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2015.



Ảnh: Sắc phong ngày 9 tháng 3 năm Dương Hoà thứ 6 (1640)



Ảnh: Sắc phong ngày 27 tháng 4 năm Dương Hoà thứ 8 (1642)



Ảnh: Sắc phong ngày 19 tháng 9 năm Khánh Đức thứ 3 (1651)

Nguồn: NCST Văn Miếu - Quốc Tử Giám

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA ĐÒNG HỌ NGUYỄN DUY Ở BÌNH XUYỀN HIỆN NAY

TS. Trần Thị Xuyên*

Bình Xuyên - một vùng đất cổ, nơi cư trú lâu đời của người Việt cổ, được các nhà khảo cổ xác định là vùng đất đánh dấu sự phát triển rực rỡ của Văn hóa Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun. Vùng đất này là nơi phát tích của người Việt cổ nên nhiều làng và dòng họ đã xuất hiện khá sớm. Cùng với lịch sử hình thành và phát triển của mỗi làng xã, truyền thống văn hóa của các dòng họ đã trực tiếp góp phần tạo nên sắc thái văn hóa riêng của mỗi làng quê.

Trên địa bàn huyện Bình Xuyên hiện nay có trên 500 dòng họ, trong đó có nhiều họ Nguyễn Duy. Tuy nhiên, họ Nguyễn Duy ở làng Lý Hải (tên nôm là Kẻ Muối, chính danh là xã Lý Hải - một trong 6 xã của tổng Xuân Lãng xưa, nay là thôn Lý Hải, xã Phú Xuân) có các Tiên sĩ Nguyễn Bảo Khuê, Nguyễn Duy Tường, Nguyễn Sư Phó, Nguyễn Hoàn Xước, Nguyễn Thế Thủ, Nguyễn Quang Luân và họ Nguyễn Duy ở xã Thanh Lãng, huyện Yên Lãng (nay là thị trấn Thanh Lãng) có Tiên sĩ Nguyễn Duy Thì, Nguyễn Duy Hiểu, Nguyễn Duy Diệu là 2 dòng họ nổi tiếng và có lịch sử lâu đời nhất của huyện.

Họ Nguyễn Duy ở Lý Hải xưa theo gia phả có 5 chi, hai chi thứ không còn đình nào, vì đến đời chi cụ Nguyễn Duy Chiêu sinh toàn con gái, chi cụ Nguyễn Duy Khương các đình đều bị chết hết trước năm 1945. Ba chi còn lại hiện nay cũng chỉ còn 71 đình tập trung trong 32 hộ. Các cụ cao niên trong dòng họ nói rằng ở chi trưởng dòng họ mình là độc đình, hễ đời nào sinh được 2 con trai thì một đình sẽ bị chết trẻ. Vì thế, trong họ truyền lại câu nói rằng: “*được đường học nhưng hỏng đường đình*”.

Họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng có 3 chi. Chi trưởng ở làng Hợp Lễ, nay trưởng tộc là ông Nguyễn Duy Mùi thuộc tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng. Hai chi thứ còn lại đều tập trung ở tổ dân phố Hồng Hồ và Minh Lương, thị trấn Thanh Lãng.

Dòng họ Nguyễn Duy ở hai địa phương trên theo sử sách thì có chung nguồn gốc ban đầu ở làng Lý Hải. Trong sách “*Tiết nghĩa phả tộc*” (phả của dòng họ tiết nghĩa) thôn Lý Hải, xã Phú Xuân thì Tiên sĩ Nguyễn Bảo Khuê (1456 - ?) là chú của Tiên sĩ Nguyễn Duy Tường; phụ thân của Nguyễn Duy Thì là Nguyễn Duy Vị, viễn tôn đời thứ 7 của Tiên sĩ Nguyễn Duy Tường hưởng lộc ở xã Xuân Lãng, rồi về sau trở thành một họ Nguyễn Duy ở xã

* Phó Giám đốc Điều hành Trung tâm VHKKH Văn miếu Vĩnh Phúc

Thanh Lãng¹. Từ xưa đến nay mộ cụ Nguyễn Duy Thì vẫn được táng tại làng Lý Hải, nằm gần mộ các cụ Nguyễn Duy Tường, Nguyễn Quang Luân.

Tuy nhiên, trưởng tộc của hai họ Nguyễn Duy ở Lý Hải là ông Nguyễn Duy Thăng và ở Thanh Lãng ông Nguyễn Duy Mùi cho biết rằng cả hai dòng họ vẫn chưa chính thức nhận nhau. Mọi sinh hoạt dòng họ vẫn độc lập, không liên quan đến nhau. Vì vậy, trong khuôn khổ bài viết này, tác giả xin giới thiệu về các giá trị văn hóa cũng như việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của dòng họ Nguyễn Duy theo hai nhánh trên.

1. Các giá trị văn hóa vật thể của dòng họ Nguyễn Duy

Là dòng họ đại danh khoa bảng nổi tiếng trong lịch sử nên còn lưu giữ được nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị bậc nhất và là niềm tự hào không chỉ của nhân dân huyện Bình Xuyên mà còn của cả tỉnh Vĩnh Phúc.

Đền thờ

- Đền thờ Nguyễn Duy Tường

Đền thờ Tiên sỹ Nguyễn Duy Tường được xây dựng vào năm 1666 ngay trên quê hương ông là thôn Lý Hải khi Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường được nhà Lê Trung hưng phong Thượng đẳng phúc thần. Đền còn có tên “*Tiết nghĩa từ*”, đền “*Quan tiết*”, đền “*Cụ tiết*”. Đền thờ có kiến trúc kiểu chữ Đinh. Hiện nay đền còn lưu giữ được nhiều hiện vật cổ có giá trị như: 1 biển của vua Lê ban tặng “*Hoàng triều Hậu Lê duệ tặng*”, 2 bức đại tự “*Vạn cổ hương*” và “*Tiết nghĩa đại vương thần*”, 7 đạo sắc phong.

- Đền thờ Nguyễn Duy Thì

Đền thờ Nguyễn Duy Thì hay còn gọi là Phủ thờ Quan Thượng Láng nay thuộc tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng. Đền xưa kia là nơi làm việc của quan Thượng thư Nguyễn Duy Thì. Nếu tính niên đại xây dựng thì vào khoảng năm 1626 tức là cách chúng ta gần 400 năm. Hiện nay gia đình ông Nguyễn Duy Mùi thuộc Chi trưởng của dòng họ Nguyễn Duy chịu trách nhiệm trông coi, thờ tự, bảo quản di tích.

Đền thờ gồm hai tòa kiến trúc kiểu chữ Nhị (二), hiện nay trong đền còn rất nhiều hiện vật quý như: 34 đạo sắc phong của các triều vua sắc cho Nguyễn Duy Thì, cụ thân sinh ra ông, vợ và con cháu ông; chiếc “*đòn kiệu*” dài 4m, bằng gỗ mít, đầu cong lên như 2 đầu rồng (tương truyền đây là cây đòn kiệu dùng đưa cụ Nguyễn Duy Thì đi lại từ triều đình về phủ khi cụ còn sống) cùng một loạt các đồ tế tự như: 1 án gian, 1 ngai thờ, 2 ống hương cao, 4 cây đèn, 8 đài rượu, 1 mâm bông, 1 hòm, 4 câu đối, 2 đẳng tế, 1 bức đại tự

¹ *Tiết nghĩa phá tộc*, gia phả dòng họ tiết nghĩa, lưu tại đền thờ Nguyễn Quang Luân. Bản “*Tiết nghĩa phá tộc*” còn tàng thư tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

“*Tướng công từ*”, 2 bát hương gồm da lươn... đều là các hiện vật cổ được con cháu dòng họ giữ gìn từ thế kỷ XVII. Đặc biệt, nhà thờ còn lưu giữ một cuốn sách cổ 188 trang khổ 16x30cm viết bằng chữ Hán. Bản này được viết từ thời cụ Nguyễn Duy Thì, sau này được ông Nguyễn Duy Chính sao lại ngày đầu tháng Năm năm Cảnh Hưng thứ 14 (1753). Năm 2009, dòng họ Nguyễn Duy đã mời Tiến sĩ Vương Thị Hương và PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí - cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm dịch và hiệu đính. Qua bản dịch mà ông trưởng tộc Nguyễn Duy Mùi cung cấp cho thấy cuốn sách viết về 4 nội dung: chúc thư, giao khám hiện trạng, gia phả, hành trạng công thần của dòng họ Nguyễn Duy. Đây là một tư liệu cổ và quý hiếm nên được dòng họ bảo quản và lưu giữ rất cẩn thận trong tủ bảo ôn.

- Đền thờ Nguyễn Quang Luân

Đền thờ nằm ở giữa làng, đi qua đền thờ cụ Nguyễn Duy Tường khoảng 500m là tới. Đền hiện nay cũng là nơi ở của gia đình cụ Nguyễn Duy Chừ - chi thứ dòng họ Nguyễn Duy. Dòng họ cũng mong muốn được nhà nước sớm cấp đất giãn dân để trả lại đất cho di tích. Đền xây dựng theo kiểu chữ Nhất (一), to đẹp, bề thế. Trước đây, đền được cấp 1 mẫu ruộng thuộc đồng Vịnh và đồng Soi để hương hỏa. Tuy nhiên sau này cải cách ruộng đất bị thu hồi.

Mộ tổ

Có thể nói họ Nguyễn Duy là dòng họ duy nhất trong tỉnh còn lưu giữ được rất nhiều ngôi mộ tổ của các cụ cách đây vài ba thế kỷ. Tiêu biểu như:

- Mộ cụ Nguyễn Bảo Khuê

Khi mất, mộ cụ táng tại quê hương ở cánh đồng Tư Kim, làng Lý Hải. Nay ngôi mộ đó vẫn được con cháu gìn giữ chăm sóc. Tại mộ cụ có một bia mộ cổ, trên bia đề 5 chữ “*Lê Tiến sĩ mộ chí*”¹. Ông là Tiến sĩ duy nhất được thờ ở Đình làng Lý Hải. Bài văn tế Tiên hiền tại đình làng Lý Hải có câu chúc “*Hữu tuần trác Tao Đàn, từ lâm xích chức*” là để tán tụng ông ý có nghĩa là: Có tài chí bước cao lên ở hội Tao Đàn, nơi rừng vắng, xứng chức vụ.

- Mộ cụ Nguyễn Sư Phó

Mộ cụ hiện còn ở xóm Trại, thôn Lý Hải thuộc xứ đồng Tây, hiện vẫn được con cháu chăm sóc cẩn thận. Ngoài ra cụ được thờ trong miếu Quốc tế ở Lý Hải. Bài văn tế Tiên hiền mà con cháu cúng khi lễ giỗ có câu “*Hữu trung ái tự tương, ba thi thố cương thường kính khĩ*”.

- Mộ cụ Nguyễn Duy Tường

¹ *Lê Tiến sĩ mộ chí*, thác bản bia mộ; số bia N⁰15061, kho bia Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

Mộ cụ Nguyễn Duy Tường táng ở xứ đồng Tư Kim gọi là mả Tư Kim trong xã. Ngày nay, ngôi mộ được con cháu bảo tồn, xây cất to đẹp, bề thế. Hằng năm, cứ vào ngày 29/1 và ngày 1/7 con cháu lại tổ chức lễ sinh và hóa cho cụ rất trang nghiêm.

- Mộ cụ Nguyễn Quang Luân

Nằm tại khuôn viên của miếu Quốc tế vừa được con cháu sửa sang lại còn hai ngôi mộ của cụ Nguyễn Hoàn Xước, Nguyễn Thế Thủ bị thất lạc đến nay trong dòng họ cũng không ai rõ.

- Mộ cụ Nguyễn Duy Thì

Trong gia phả dòng họ ghi: “*Cụ mất ngày 11 tháng 9, hưởng thọ 81 tuổi, mộ táng tại ruộng Nga Mi xã Lý Hải, tên thụy là Hành Độ nhân. Các xã chịu ân cụ như An Lăng, Xuân Lăng, Hợp Lễ, Lí Nhân, Kim Đà, Quan Đài, Đình Xá đều thờ cúng cụ*”¹. Ngày nay, lăng mộ của cụ vẫn được con cháu chăm sóc cẩn thận. Mộ cụ nằm cách đền thờ cụ 2km xưa thuộc làng Lý Hải nay là thôn Dương Cốc, xã Phú Xuân.

- Mộ cụ Nguyễn Duy Hiểu

Theo gia phả dòng họ Nguyễn Duy mộ cụ “*táng tại xứ Ba Đống xã Hợp Lễ. Ở xứ ấy, phía bên dưới là mộ tổ họ ta, còn phía bên trên là mộ tổ họ Lưu ở bản xã. Huyệt đất của mộ tổ họ ta đặt đúng vào mạch Ngũ khí. Đất đấy là đất hương hỏa, nguyên lúc trước họ ta bán đi được 20 quan, trải qua bao loạn lạc nên chưa có điều kiện để chuộc lại. Vì thế con cháu về sau, nếu có điều kiện thì kính cần chuộc đất ấy về để giữ gìn*”. Có lẽ vì trải qua biến cố thăng trầm của lịch sử như vậy, mộ cụ bị thất lạc. Năm 2010, trưởng tộc Nguyễn Duy Mùi cùng con cháu của cụ mời nhà ngoại cảm Nguyễn Văn Định, người thôn Đức Cung, xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên cùng con cháu dòng họ tham gia tìm kiếm. Cuối cùng, tìm thấy 2 ngôi mộ ở bờ kênh xứ đồng Đống Yên thuộc tổ dân phố Đầu làng, thị trấn Thanh Lăng. Đối chiếu với gia phả dòng họ thì đúng như vậy.

Ruộng họ

- Ruộng họ Nguyễn Duy ở Lý Hải

Các cụ cao niên trong họ Nguyễn Duy làng Lý Hải cho biết trước đây ruộng họ gồm 150 mẫu ruộng. Đây vốn là phần ruộng và đất riêng của dòng họ, để thu hoa lợi phục vụ việc cúng giỗ tổ tiên và các hoạt động của dòng họ; được hình thành từ các nguồn khác nhau. Theo *Hương ước* làng Lý Hải cho biết mỗi Tiến sĩ đỗ hàng Đệ tam giáp được cấp 25 mẫu ruộng, đỗ hàng Đệ nhị giáp (Hoàng giáp) được 30 mẫu, Đệ nhất giáp (Trạng nguyên, Bảng nhãn,

¹ *Gia phả họ Nguyễn Duy*, bản dịch tiếng Việt lưu tại đền thờ Nguyễn Duy Thì, tr. 30.

Thám hoa) được cấp 35 mẫu... Vì thế, Lý Hải là một trong những làng có nhiều ruộng đất công nhất của vùng¹.

- Ruộng họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng

Qua văn bia, gia phả, ruộng họ, đất họ được tổng hợp là 105 mẫu 5 sào nằm ngay xung quanh phủ thờ Quan Thượng Láng. Ngoài ra, theo gia phả để lại, dòng họ còn được ban 2 mẫu 5 sào đất công ở các xã lân cận như An Lãng, Xuân Lãng. Những năm 1960, thực hiện cải cách ruộng đất, ruộng của dòng họ Nguyễn Duy đều bị nhập vào ruộng đất của chung của hợp tác xã.

Quỹ họ hình thành từ hoa lợi ruộng họ thu được hằng năm, kết hợp cho vay và các khoản đóng góp thêm của người trong họ (thường đóng vào dịp họp họ). Quỹ này dùng vào các hoạt động chung của họ, quan trọng nhất là lễ giỗ họ. Trong dịp giỗ họ, thủ quỹ công bố nguồn quỹ họ từ kỳ giỗ trước, các khoản đã chi và còn bao nhiêu, dự định đóng góp trong kỳ tới. Qua khảo sát, nguồn quỹ của các dòng họ được chia làm hai loại là quỹ bắt buộc phải thu và quỹ do tinh thần đóng góp tự nguyện của các thành viên trong họ.

2. Các giá trị văn hóa phi vật thể của dòng họ Nguyễn Duy

Truyền thống hiếu học khoa bảng

Con em dòng họ Nguyễn Duy từ nhỏ đã có ý thức học hành, thi cử. Trong 14 Tiến sĩ Nho học và Tạo sĩ của huyện Bình Xuyên thì dòng họ Nguyễn Duy có tới 9 người và là dòng họ có nhiều người đỗ Đại khoa nhất của tỉnh Vĩnh Phúc. Là dòng họ đại danh khoa bảng “*Phu tử thúc đệ kế thế đặng khoa*” (Cha - con - chú - cháu - anh - em liên tiếp thi đỗ) làm quan danh vọng trong triều đình và các xứ, trở thành những danh thần lừng lẫy một thời. Cụ thể như sau:

1. Nguyễn Bảo Khuê (1456 - ?)

Năm 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) đời vua Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả Thị lang kiêm Đinh úy, tham dự Hội Tao Đàn “*Nhi thập bát tú*” do vua Lê Thánh Tông sáng lập. Hoàng giáp Nguyễn Bảo Khuê là ông nội của Tiến sĩ Nguyễn Sư Phó và Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường.

2. Nguyễn Sư Phó (? - 1519)

Nguyễn Sư Phó (sau này ông đổi tên thành Nguyễn Sư) là anh em con chú con bác với Tiến sĩ Nguyễn Duy Tường, cháu Hoàng giáp Nguyễn Bảo Khuê. Khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 (1508) đời vua Lê Uy Mục, họ Nguyễn Duy làng Lý Hải có 2 người đi thi và đều đỗ ở hàng Đệ tam giáp là Nguyễn Sư Phó và Nguyễn Duy Tường. Năm ấy Nguyễn Sư Phó 41 tuổi. Năm Quý Dậu, niên hiệu Hồng Thuận (1513) ông phụng mệnh đi sứ sang nhà Minh. Khi Mạc Đăng Dung tiếm ngôi nhà Lê, ông không thuận

¹ *Hương ước làng Lý Hải*, bản đánh máy, lưu tại Thư viện tỉnh Vĩnh Phúc, tr. 2.

theo nhà Mạc nên bị bắt giết. Thời Lê Trung hưng, ông được triều đình phong là Công thần Tiết nghĩa.

3. Nguyễn Duy Tường (1485 - 1525)

Năm 24 tuổi ông dự thi khoa Mậu Thìn, niên hiệu Đoan Khánh thứ 4 (1508), đỗ hàng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân nhưng không nhận học vị này vì cho rằng mình chỉ đứng ở thứ tự 16 trong 30 người danh sách đỗ Đại khoa là đỗ thấp, nên không ra làm quan, mà ở nhà tiếp tục học. Vì sợ thất hứa với mẹ khi thi là sẽ đỗ khôi nguyên. Ông là một trong 5 trường hợp của khoa bảng nho học Việt Nam không nhận danh hiệu Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ, và không chịu ra làm quan.

Đến năm 27 tuổi, ông lại đi thi và đỗ hàng Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi, niên hiệu Hồng Thuận thứ 3 (1511) đời vua Lê Tương Dực. Ông làm quan tới chức Tham chính.

Khi Mạc Đăng Dung có hành động cướp ngôi nhà Lê, ông hưng binh chống cự rồi tử trận. Thời Lê Trung hưng phong cho ông vào hàng Tiết nghĩa, truy tặng chức Tả Thị lang, bao phong Thượng đẳng phúc thần, lập đền thờ, cử quan trong triều về tế lễ.

Nguyễn Duy Tường là cháu của Hoàng giáp Nguyễn Bảo Khuê, là cha của Tiến sĩ Nguyễn Hoàn Xước, là ông nội của Tiến sĩ Nguyễn Thế Thủ, là tổ 6 đời của Hoàng giáp Nguyễn Quang Luân.

4. Nguyễn Hoàn Xước (1502 - ?)

Năm 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời vua Mạc Đăng Doanh. Làm quan tới chức Đề hình Giám sát Ngự sử.

Ông là con của Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường, là cha của Tiến sĩ Nguyễn Thế Thủ (ba đời đều đỗ khoa), là cao tổ của Hoàng giáp Nguyễn Quang Luân.

5. Nguyễn Thế Thủ (1533 - ?)

Năm 54 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời vua Mạc Hậu Hợp. Khi nhà Mạc mất, ông làm quan cho nhà Lê đến chức Tham chính.

Ông là cháu nội của Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường, là con của Tiến sĩ Nguyễn Hoàn Xước, là tăng tổ của Hoàng giáp Nguyễn Quang Luân.

6. Nguyễn Duy Thì (1572 - 1652)

Năm 27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng thứ 21 (1598) đời vua Lê Thế Tông. Khoảng năm Bính Ngọ (1606), ông phụng mệnh làm Phó sứ đi sứ sang nhà Minh lo

việc tuế công. Khi về nước được thăng chức Thiêm Đô Ngự sử, tước Phương Tuyền bá. Sau ông được thăng làm Lại bộ Tả Thị lang, tước Hầu.

Năm 1623, ông được phong Dục vận tán trị công thần. Năm Bính Dần (1626), ông được thăng chức Công bộ Thượng thư, tước Tuyền Quận công, gia phong Thiếu phó. Năm Nhâm Ngọ (1642), ông lĩnh chức Binh bộ Thượng thư, gia Tham tụng, Lại Bộ Thượng thư, Chương lục bộ sự kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, coi Hàn lâm viện, Thái phó, được mở phủ Bình Quân, hưởng thọ 81 tuổi. Ông là cha của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiểu.

7. Nguyễn Duy Hiểu (1602 - ?)

Sau khi đỗ Hương cống, năm 27 tuổi, ông tiếp tục tham gia khoa cử và được vinh danh bảng vàng. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) đời vua Lê Thần Tông. Làm quan tới chức Lại khoa Đô cấp sự trung, thăng Thiêm Đô Ngự sử, tước Nghĩa Phú hầu, phụng mệnh đi sứ sang nhà Minh lo việc tuế công và cầu phong. Khi mất, ông được triều đình truy tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Hầu. Ông là con của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì.

8. Nguyễn Quang Luân (1683 - ?)

Ông là cháu 6 đời của Tiến sĩ Nguyễn Duy Tường, cháu 5 đời của Tiến sĩ Nguyễn Hoành Xước, cháu 4 đời của Tiến sĩ Nguyễn Thế Thủ. Ông là vị Tiến sĩ đỗ đạt trẻ tuổi nhất trong số 86 vị Tiến sĩ Nho học tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay.

Nguyễn Quang Luân được sinh ra trong một gia đình đại danh khoa bảng “*phụ tử, thúc đệ kế thế đặng khoa*” (cha - con - chú - cháu - anh em liên tiếp thi đỗ) lừng lẫy một thời. Vốn là cậu bé thông minh, có trí nhớ lạ kỳ, lại được sinh trưởng trong một gia đình Đại danh khoa bảng như vậy nên từ nhỏ, ông đã thông hiểu sách vở Nho gia. Năm 21 tuổi, ông thi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa thứ 24 (1703) đời vua Lê Hy Tông. Sau này ông đổi tên là Công Luân. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

Ngoài 8 vị đỗ Tiến sĩ ngạch văn nêu trên, dòng họ Nguyễn Duy ở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc còn có 01 vị đỗ Tạo sĩ, đó là:

9. Nguyễn Duy Diệu

Ông đỗ Tạo sĩ thứ trúng hạng khoa Đinh Mùi, niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1727) đời vua Lê Dụ Tông.

Như vậy, trải qua quãng thời gian dài vất vả học tập, vượt qua các kỳ thi khắc nghiệt, các tân Tiến sĩ dòng họ Nguyễn Duy được vinh quy bái tổ về làng và sau đó ra làm quan trong triều. Họ được đem hết tài năng, trí tuệ ra thi thố với đời. Đây là cơ hội, điều kiện để các vị khoa bảng trong dòng họ phần

đầu phát triển thành danh, để lại tiếng thơm cho con cháu, dòng họ và quê hương. Tất cả những người đỗ đạt của dòng họ là những người tài năng, đem hết sức mình phụng sự đất nước. Họ là tấm gương sáng về tinh thần phục vụ nhân dân, trọng trách làm quan, đạo lý làm người. Tuy nhiên, trải qua thăng trầm của lịch sử, sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan nên con em trong dòng họ ngày nay chưa phát huy được hết truyền thống học hành khoa bảng của cha ông mình.

Họ Nguyễn Duy ở Lý Hải có 12 người đỗ đại học trở lên, trong đó có 2 người thành danh, đó là Thiếu tướng Nguyễn Duy Vực - Giám thị trại giam được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Tiến sĩ Nguyễn Duy Tuấn - Tiến sĩ ngành sinh học, hiện là giảng viên Đại học Cần Thơ.

Riêng dòng họ Nguyễn Duy ở Thanh Lăng, con cháu vốn nổi tiếng trong vùng bởi sự cần cù, khéo léo, chăm chỉ làm nghề mộc, tạo được thu nhập, góp phần phát triển kinh tế gia đình, dòng họ và địa phương. Đặc biệt trong họ có ông Nguyễn Vạn Thọ (1890 - 1973) tức họa sĩ Nam Sơn đã cùng họa sĩ người Pháp Victor Tardieu (1870 - 1937), đồng sáng lập Trường Cao Đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1925). Cha ông nguyên là Thư ký Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Mẹ ông được vua Bảo Đại ngự ban kim khánh khắc 4 chữ “*Tiết hạnh khả phong*” để biểu dương. Thuở ấy được vua ngự ban kim khánh như thế là một vinh dự tốt bậc, rất hiếm người có được. Năm 1930, ông tham gia Triển lãm Hội họa Paris với bức tranh “*Chợ gạo bên sông Hồng*”, là tác phẩm Việt Nam đầu tiên (và duy nhất) được Nhà nước Pháp mua và trưng bày tại Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia Pháp. Là người thầy giảng dạy tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương trong vòng 20 năm (1925 - 1945), họa sĩ Nam Sơn đã góp phần đào tạo được một thế hệ họa sĩ nổi tiếng của nền hội họa đương đại Việt Nam như: (Lê Phổ, Mai Trung Thứ, Công Văn Trung, Nguyễn Phan Chánh, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Cao Luyện, Nguyễn Đỗ Cung, Trần Văn Cẩn, Trần Đình Thọ, Diệp Minh Châu, Nguyễn Sáng, Bùi Xuân Phái, Tạ Thúc Bình, Phan Kế An -TG) Tên tuổi của họ đã làm rạng danh nền hội họa đương đại Việt Nam. Thật vinh dự và tự hào cho dòng họ khi có họa sĩ Nam Sơn người được coi là đặt nền móng đầu tiên cho nền Mỹ thuật đương đại Việt Nam.

Truyền thống cách mạng

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và phát xít Nhật cuối năm 1940, tại Bình Xuyên cơ quan Khu ủy khu Đ và Xứ ủy về đóng trên địa bàn huyện, ngoài việc giúp đỡ lãnh đạo phong trào còn tạo điều kiện cho các đoàn thể, tổ chức quần chúng, các đội tự vệ phát triển. Vào những năm 1942, 1943 trước khí thế phát triển của cách mạng, phát xít Nhật và thực dân Pháp

tìm mọi cách phá hoại, chúng liên tiếp mở các chiến dịch khủng bố, vây bắt và lùng sục khắp các làng xã nhằm tiêu diệt các cơ sở Đảng, cơ sở cách mạng và phong trào đấu tranh của quần chúng. Song, trong các chiến dịch khủng bố của thực dân Pháp, các cơ sở ở Càn San, Văn Lãng, Phú Xuân, Thanh Lãng vẫn bám trụ và tồn tại. Ngày 24/8/1945, Tỉnh ủy Vĩnh Yên cử cán bộ về Bình Xuyên tổ chức biểu tình chiếm huyện lỵ, tuyên bố thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Bình Xuyên. Các làng ở xã Thanh Lãng, Phú Xuân, đều tổ chức vũ trang tuần hành cướp chính quyền từ ngày 18, 19 đến 20/8/1945. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện Bình Xuyên không những góp phần vào thắng lợi giành chính quyền của tỉnh Vĩnh Yên, mà còn góp phần chung với với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám trong cả nước.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ một số cơ quan Trung ương và cơ quan Tỉnh ủy Vĩnh Phúc đều sơ tán về làng Lý Hải. Vào các năm 1965 - 1966, các lãnh tụ như Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Văn Đồng, Xuân Thủy đều đã về Lý Hải và đến dâng hương tại đền thờ Nguyễn Duy Tường.

Tại đền thờ Nguyễn Duy Thì, trong cuộc kháng chiến đế quốc Mỹ đã là căn cứ cách mạng. Để tránh máy bay Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc, Ban Giám hiệu trường tiểu học trong xã đã cho sơ tán học sinh vào học tại đền. Xung quanh đền đào hầm chữ A, hố cá nhân và giao thông hào để thầy cô và các em vừa học tập vừa có thể phòng tránh máy bay địch. Hiện nay tại đầu hồi bên phải của đền còn một vết lõm sâu trên tường chính là dấu tích của quả đại bác mà thực dân Pháp bắn từ Hương Canh vào đền.

Giỗ họ, họp họ

Dòng họ Nguyễn Duy có 2 ngày giỗ lớn là Lễ giỗ Nguyễn Duy Tường (ngày 1 tháng 7 âm lịch) và Nguyễn Duy Thì (ngày 11 tháng 9 âm lịch). Đây được coi là những ngày thiêng liêng nhất của dòng tộc, và cũng là dịp để con cháu trong họ gặp mặt đông đủ. Trong ngày này, trưởng tộc chuẩn bị lễ vật, dâng cúng tổ tiên gồm: hương hoa, trầu cau, xôi, thịt... Việc giỗ các bậc tiên tổ của dòng họ Nguyễn Duy từ thủy tổ tới thế tổ đều được chuẩn bị chu đáo cẩn thận và duy trì đều đặn cho tới ngày nay. Riêng ngày giỗ cụ Nguyễn Duy Thì, các thôn như Xuân Lãng, Hợp Lễ và 3 xã Thạch Đà, Đình Xá, Lý Nhân đều chuẩn bị lễ vật về giỗ ông tại đền để tưởng nhớ công ơn của ông với những dân làng đó. Trong ngày giỗ họ, con cháu trong dòng họ dù ở đâu cũng tìm về thắp hương, dâng lễ tạ ơn tiên tổ, trời đất. Đây cũng là dịp để các chi xa, chi gần tìm về nhận họ hàng, phân định trên dưới, anh em, đồng thời cũng là dịp gặp gỡ ấm tình huyết thống. Năm 1960, một đoàn người ở Thanh Hóa

theo gia phả đã tìm về nhận tổ tông nhưng vì chiến tranh loạn lạc và đời sống nghèo khó nên đã mất liên lạc từ đó đến nay.

Về họp họ, họ Nguyễn Duy ở 2 làng đều cử ra một ban riêng chuyên phụ trách những công việc chung của dòng họ gọi là ban tổ chức hay hội đồng gia tộc. Hội đồng gia tộc thực thi công việc chung của dòng họ dưới sự điều hành của trưởng tộc. Mỗi họ phải cử ra một Ban khánh lễ chuyên lo việc tế lễ của dòng họ trong đình làng vào ngày rước các cụ tổ, người này phải trực ở đình trong suốt các ngày hội làng. Ngoài ra, họ còn phải cử người thu và giữ quỹ chung cho cả họ. Những người được phân công giữ trọng trách quan trọng này phải là những người có uy tín, tinh thần trách nhiệm cao, thường là những bậc cao niên trong họ. Họp họ thường được diễn ra trước các ngày giỗ họ, ngày tế lễ chung và họp vào trước những ngày chuẩn bị có việc quan trọng của họ như: tu sửa từ đường, nâng cấp mộ tổ... Nội dung chủ yếu là bàn về hình thức tổ chức các công việc, quy định số tiền cần đóng góp, nhắc nhở các chi họ, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dòng họ Nguyễn Duy trong giai đoạn hiện nay

Có thể khẳng định rằng, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của dòng họ Nguyễn Duy được con cháu làm rất tốt. Con cháu rất chú trọng tu sửa các yếu tố vật chất liên quan tới dòng họ như mộ tổ, nhà thờ họ, gia phả, sắc phong, bia đá... Cụ thể như:

- Năm 2011, họ Nguyễn Duy làng Thanh Lãng tổ chức họp họ bàn việc trùng tu tôn tạo lại Từ đường, quyết định mỗi đình trong họ góp 200.000 đồng, ủng hộ tùy tâm của con cháu. Khi đó cụ Nguyễn An Kiều, con trai họa sĩ Nam Sơn Nguyễn Vạn Thọ công đức 300 triệu đồng. Tổng thu được 500 triệu đồng đủ thay phần mái, hệ thống cửa, 90% gỗ ở Hậu cung và lát toàn bộ nền.

- Nhiều hiện vật cổ có nguy cơ xuống cấp con cháu đều nhờ các cơ quan chuyên môn hướng dẫn cách bảo quản. Toàn bộ hiện vật giấy quý như gia phả, sắc phong đều được bảo quản trong hệ thống tủ bảo ôn.

- Việc tìm hiểu lịch sử dòng họ, ghi chép, lập mới, hay dịch gia phả được coi là một cách giáo dục truyền thống cho con cháu noi theo lễ nghĩa của cha ông, công việc này được dòng họ duy trì thường xuyên. Năm 2009, họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng đã cho dịch lại gia phả; năm 2012 in sách về Thái tổ Nguyễn Duy Thì và Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu; năm 2016 cho chụp lại và in đóng khung 34 đạo sắc phong để trưng bày tại đền thờ cho con cháu chiêm ngưỡng tìm hiểu. Hiện tủ sách dòng họ đã sưu tầm được gần 500 cuốn được đặt tại nhà thờ cụ Nguyễn Duy Thì.

Bên cạnh đó, việc củng cố ban điều hành dòng họ, xây dựng quỹ họ, tổ chức tốt các sinh hoạt dòng họ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống thường ngày, tổ chức khuyến học, xây dựng đời sống văn hóa đều được cả dòng họ quan tâm và đoàn kết thực hiện tốt.

Hàng năm, dòng họ Nguyễn Duy đều tổ chức trao thưởng tặng phẩm cho các cháu học sinh giỏi, đỗ cao đẳng, đại học ngay tại nhà thờ Nguyễn Duy Tường và Nguyễn Duy Thị vào chính ngày giỗ của các cụ. Trong dòng họ có cụ An Kiều, hiện đang sinh sống tại Hà Nội có lập một quỹ khuyến học riêng cho trường THPT Nguyễn Duy Thị đóng trên địa bàn huyện Bình Xuyên. Hàng năm, số tiền từ quỹ được trích ra tặng 500.000 đồng cho học sinh đỗ đại học và 300.000 đồng cho em đỗ cao đẳng.

Ngoài ra, công tác giữ gìn, tu bổ các thiết chế văn hóa, đóng góp xây dựng các công trình chung của làng, tổ chức tốt các sinh hoạt văn hóa, những ngày hội làng đều được các cá nhân trong dòng họ nhiệt tình, đoàn kết ủng hộ thiết thực. Ví như năm 2008, họ Nguyễn Duy làng Lý Hải họp họ bàn việc trùng tu lại đình Lý Hải. Kết quả là con cháu dòng họ cùng dân làng đã góp được 300 triệu đồng để tu bổ đình làng.

Tóm lại, dòng họ Nguyễn Duy phát triển, phát huy và bảo tồn tương đối tốt những cái hay cái đẹp tổ tiên đã để lại cho con cháu. Con cháu trong dòng họ luôn luôn đoàn kết gắn bó tương trợ nhau trong lao động sản xuất cũng như trong đời sống hằng ngày. Các sinh hoạt văn hóa của dòng họ luôn được đề cao và là tấm gương sáng cho các dòng họ khác trong vùng./.

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HOÀNG GIÁP NGUYỄN DUY HIỂU

TS. Lê Quang Chấn*

1. Nguyễn Duy Hiểu xuất thân trong một “*danh gia thế phiệt*”

Dòng họ Nguyễn làng Yên Lãng, xã Thanh Lãng là một “*danh gia thế phiệt*” của huyện Bình Xuyên nói riêng, của tỉnh Vĩnh Phúc nói chung. Khi viết về phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây, sử gia Phan Huy Chú có viết: “*Về khoa mục, năm huyện đều có [người đỗ], nhưng huyện Lập Thạch nhiều hơn¹. Phong cảnh, nhân vật thì huyện Lập Thạch và huyện Bạch Hạc phần thịnh hơn, của cải ở miền thượng du tụ họp cả ở đây*”². Cụ thể hơn, trong sách *Danh nhân Vĩnh Phúc*, tập 1, tác giả Lê Kim Thuyên đã tổng kết: “*Những dòng họ lớn có truyền thống Nho học, đóng góp được nhiều người ưu tú vào bậc danh nhân tỉnh Vĩnh Phúc, phải kể đến: Họ Nguyễn (chữ đệm Duy) thôn Lý Hải, xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên, có 5 Tiến sĩ; họ Lê thôn Quan Tử xã Sơn Đông huyện Lập Thạch có 3 Tiến sĩ; họ Nguyễn thôn Quán Tử xã Sơn Đông huyện Lập Thạch có 3 Tiến sĩ. Về gia đình có gia đình ông Nguyễn Tô thôn Quan Tử xã Sơn Đông huyện Lập Thạch, 3 anh em đều đỗ Tiến sĩ; gia đình ông Nguyễn Tiến Sách xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường có 2 anh em đều thi đỗ Tiến sĩ. Gia đình ông Hà Sĩ Vọng xã Như Thụy huyện Lập Thạch, 2 anh em đều thi đỗ Tiến sĩ. Gia đình ông Nguyễn Duy Thì, hai cha con đều thi đỗ Tiến sĩ... Kể về khối làng, xã có...: Xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên có bà Thánh mẫu Triệu Thị Khoan Hòa và 4 Tiến sĩ*”³.

Theo kết quả nghiên cứu của tác giả Ngô Đức Thọ, giữa chi họ Nguyễn Duy ở làng Yên Lãng và chi họ Nguyễn Duy ở làng Lý Hải có chung cụ tổ là Hoàng giáp Nguyễn Duy Tường - một công thần tiết nghĩa của nhà Lê Trung hưng⁴. Con trai trưởng của Nguyễn Duy Tường là Nguyễn Hoành Xước đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1538), đời vua Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức Đề hình Giám sát Ngự sử 13 đạo. Con trai của Nguyễn Hoành Xước là Nguyễn Thế Thủ đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1586) đời vua Mạc Mậu Hợp, làm quan đến chức Tham chính. Hiện nay, vì gia phả bị khuyết một số đời, do vậy chưa thể đối chiếu, khớp nối giữa chi trưởng là họ

* Viện Sử học - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

¹Huyện Lập Thạch có 23 người đỗ, huyện Yên Lãng 23 người, huyện Bạch Hạc 20 người, huyện Yên Lạc 19 người, huyện Phù Khang 2 người. Số lượng người đỗ đại khoa của các huyện thuộc tỉnh Vĩnh Phúc tính đến năm 1999 là: Huyện Vĩnh Tường: 23 người, huyện Lập Thạch: 22 người, huyện Yên Lạc: 22 người, huyện Mê Linh: 15 người, huyện Bình Xuyên: 12 người, thị xã Vĩnh Yên: 3 người và huyện Tam Dương: 1 người.

²Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1 (Dư địa chí), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 136.

³Lê Kim Thuyên: *Danh nhân Vĩnh Phúc*, tập 1, Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Vĩnh Phúc, 1999, tr. 33-34.

⁴Năm Bính Ngọ (1666), vua Lê Huyền Tông cho tuyên dương 13 bầy tột tử tiết, sắc phong Thượng đẳng thần cho 8 người (trong đó Nguyễn Duy Tường đứng thứ 7) và sắc phong Trung đẳng thần cho 5 người.

Nguyễn Duy ở Lý Hải từ đời Nguyễn Thế Thủ với họ Nguyễn Duy bên làng Yên Lãng từ đời Nguyễn Duy Trung (ông nội) và Nguyễn Duy Vị (cha của Nguyễn Duy Thì) như thế nào, chỉ biết rằng bản gia phả họ Nguyễn Duy bên Lý Hải có đoạn chép “(ông Nguyễn Duy Vị là) cháu đời thứ bảy của cụ Duy Tường”¹.

Xã Thanh Lãng ngoài hai vị đỗ đại khoa là Trần Khải Đễ (đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn - 1496, đời vua Lê Thánh Tông) và Nguyễn Quang Lân (đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thân - 1680, đời vua Lê Hy Tông), còn nổi danh với hai cha con kế thế đỗ khoa là Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiểu. Về nhân vật Nguyễn Duy Thì, ông là một vị đại khoa, một nhân vật lịch sử có nhiều đóng góp to lớn, không chỉ đối với đất nước Đại Việt thế kỷ XVII mà còn có những ảnh hưởng sâu rộng với quê hương, với gia đình và đặc biệt là đối với người con Nguyễn Duy Hiểu. Có thể khẳng định rằng, cuộc đời và sự nghiệp chính trị lừng lẫy của người cha Nguyễn Duy Thì đã ăn sâu vào tiềm thức của người con Nguyễn Duy Hiểu, từ đó trở thành cơ sở, nền tảng, là động lực thôi thúc người con phấn đấu trên hoạn lộ. Vì lẽ đó, hoạn lộ của người con Nguyễn Duy Hiểu có nhiều “*dấu ấn*”, “*bóng dáng*” của người cha Nguyễn Duy Thì.

2. Nguyễn Duy Hiểu đỗ Hoàng giáp và làm quan dưới đời vua Lê Thần Tông

Về khoa thi năm Mậu Thìn (1628), đời vua Lê Thần Tông, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 2, thi Hội các sĩ nhân trong nước. Lấy đỗ bọn Giang Văn Minh 18 người. Mùa Hạ, tháng 4, thi Đình. Vua thân ra đầu đề văn sách, hỏi việc thiên hạ và chính sách của triều đình. Cho Giang Văn Minh đỗ Tiến sĩ cập đệ đệ Tam danh, bọn Dương Cảo 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đặng Phi Hiên 4 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân”². Cụ thể khoa thi năm Mậu Thìn (1628) có 18 người đỗ, trong đó có 1 Thám hoa là Giang Văn Minh, 3 Hoàng giáp là Dương Cảo, Đồng Nhân Phái và Nguyễn Duy Hiểu và 14 Tiến sĩ là Đặng Phi Hiên, Lê Khả Trù, Nguyễn Thế Trân, Nguyễn Hòa, Lã Thị Trung, Nguyễn Khắc Văn, Thân Khuê, Dương Thuần, Lê Kính, Phạm Công Trứ, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Bình, Nguyễn Tài Toàn và Nguyễn Trạch.

Những người đỗ đại khoa (tức từ Tiến sĩ trở lên) sẽ được triều đình ban cho nhiều ân điển. Theo Lê Quý Đôn, những người mới đỗ Tiến sĩ sẽ có 5 ân điển:

- Ban mũ áo và cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước;

¹Ngô Đức Thọ: *Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiểu (1602-1639), nhà ngoại giao có công với nước*, trên ngoducthohn.blogspot.com.

²Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1993, tr. 228.

- Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho Tiến sĩ.
- Không những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí Chế khoa trúng cách được bổ vào viện Hàn lâm mà cả người đỗ đồng Tiến sĩ cũng được bổ giữ chức quan trong các khoa, các đạo, không phải bổ làm quan ở phủ hoặc huyện;
- Trong mỗi khoa, một người đỗ trẻ tuổi được bổ giữ chức Hiệu thảo;
- Người nào bổ quan ở ngoài các trấn, thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao cho chương ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhĩ¹.

Quan chế đời Hồng Đức có quy định (sau này nhà Lê Trung hưng vẫn áp dụng): Người đỗ Trạng nguyên được trao chức Thị giảng, Bảng nhãn chức Thị thư, Thám hoa chức Thị chế, Hoàng giáp chức Hiệu lý, còn Tiến sĩ thì từ sau khi Trung hưng, bắt đầu trao cho chức Giám sát. Đồng thời, cũng quy chuẩn định thường tư cách cho những người mới đỗ Tiến sĩ: Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, đồng Tiến sĩ 4 tư². Theo đó, chức quan đầu tiên mà Nguyễn Duy Hiệu đảm trách là Hàn lâm viện Hiệu lý³. Hàn lâm viện đặt ra từ thời nhà Lý, đến thời vua Lê Thánh Tông, quan chế được san định lại, đã bãi chức Đại học sĩ và đặt thành các chức: Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng chánh Tứ phẩm trở xuống. Hàn lâm viện là cơ quan phụng mệnh vua hoặc chúa khởi thảo các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, cùng là các chức cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa được hợp, đều được làm tờ trình lên⁴. Vì thế, những người làm việc trong Hàn lâm viện đều là người nổi tiếng về văn học và am hiểu kiến thức sâu rộng. Chức nhiệm của Hàn lâm viện Hiệu lý là kiểm soát, chỉnh lý và sẵn sàng cho biết ý kiến về văn từ trong chiếu, chỉ, lệnh dụ, lệnh chỉ, cùng chú giải những chữ trong chiếu, chỉ, lệnh dụ, lệnh chỉ này khi có người hỏi tới... Hàn lâm viện Hiệu lý có phẩm trật là chánh Thất phẩm. Cũng theo đạo sắc phong ngày 9 tháng 8 năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628), vì cha ông đương giữ chức Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, tước Phương Tuyền hầu nên ông được hưởng chế độ phong ấm là Hoằng tín Đại phu (hàm tãn quan của chánh Ngũ phẩm), Trung ban (thông tư của hàm chánh Tam phẩm)⁵.

Đạo sắc ban ngày 23 tháng 4 năm Vĩnh Tộ thứ 11 (1629) cho biết, ông được thăng tước từ tước Nam lên tước Nghĩa Phú tử. Theo đạo sắc ngày 21 tháng 11 năm Đức Long thứ nhất (1629), vì Thanh Đô vương Trịnh Tráng

¹Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 106 - 107.

²Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*, *Sđd*, tr. 146.

³Sau khi đỗ Hoàng giáp năm 1598, người cha Nguyễn Duy Thi cũng từng giữ chức này.

⁴*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1 (Quan chức chí), *Sđd*, tr. 468.

⁵Theo định lệ năm 1471, người có “*tước Hầu thì cha và ông đều được phong bá, mẹ và bà đều được phong Tư phu nhân, vợ được phong Chánh phu nhân, con trưởng được phong Hoằng tín Đại phu, các con được phong Hiến cung Đại phu, cháu trưởng được phong Mậu lâm lang*”.

được tiến phong làm Đại nguyên soái Thống quốc chính Sư phụ Thanh vương, nhiều đại thần trong triều được thăng chức tước. Nguyễn Duy Hiệu được giao giữ chức Lại khoa Cấp sự trung. Sáu khoa bắt đầu được đặt ra từ đời Lê Nghi Dân (1459), bao gồm Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa và Bắc khoa. Đến năm Quang Thuận thứ 6 (1465), vua Lê Thánh Tông sửa định lại quan chế, cho đổi Trung thư khoa làm Lại khoa, Hải khoa làm Hộ khoa, Đông khoa làm Lễ khoa, Nam khoa làm Binh khoa, Tây khoa làm Hình khoa, Bắc khoa làm Công khoa. Mỗi khoa có đặt chức Đô cấp sự trung và Cấp sự trung, phẩm trật vào hàng chánh Thất phẩm và chánh Bát phẩm. Lại khoa Cấp sự trung (chánh Bát phẩm) cùng với chức Đô cấp sự trung (chánh Thất phẩm) có trách nhiệm bàn xét và bác trả lại những việc mà Bộ Lại quản lý. Như vậy, giữa chức Hàn lâm viện Hiệu lý với Lại khoa Cấp sự trung, xét về phẩm trật thì giảm một bậc (từ chánh Thất phẩm xuống chánh Bát phẩm) nhưng đó là sự chuyển đổi phù hợp với quy định: “*Chánh Tiến sĩ (tức Hoàng giáp), ban đầu mới trao chức Hàn lâm viện Hiệu lý... Khi nhiệm kỳ đã mãn hạn, nếu là quan Kinh thì thăng Lục khoa Cấp sự trung... Lại mãn một nhiệm kỳ nữa mà xứng đáng chức vụ thì thăng làm Đô cấp sự trung*”¹.

Sắc phong ngày 19 tháng 11 năm Đức Long thứ 2 (1630) cho biết, Nguyễn Duy Hiệu tiếp tục được phong âm là *Triều liệt Đại phu* (hàm tãn quan của tòng Tứ phẩm), Trung giai (thông tư của tòng Nhị phẩm), vì ông là con trưởng của Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì².

Đúng 3 năm sau, theo quy định “*nếu mãn một nhiệm kỳ nữa mà xứng đáng chức vụ thì thăng làm Đô cấp sự trung*”, ngày 9 tháng 10 năm Đức Long thứ 3 (1631), Nguyễn Duy Hiệu được ban chức Đô cấp sự trung, có phẩm hàm chánh Thất phẩm³.

Ngày 12 tháng 5 năm Đức Long thứ 4 (1632), ông được thăng chức Thiêm Đô Ngự sử ở Ngự sử đài. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép: Tháng 5 năm Nhâm Thân (1632), “*triều đình nghị bàn, muốn bảo cử Hộ bộ Tả Thị lang Mai Khê hầu Nguyễn Tiến Dụng làm Lại bộ Tả thị lang. Thái phó Nguyễn Khải hặc Dụng trước làm Đề điệu trường Thanh Hoa, có tình lấy người nọ bỏ người kia, không đáng được chức ấy. Bèn cho Phó đô Ngự sử Trần Vỹ làm Lại bộ Tả thị lang, Lễ hộ Hữu thị Đỗ Khắc Kinh làm Lại bộ Hữu thị lang; Lại khoa Đô cấp sự trung Nguyễn Duy Hiệu làm Thiêm Đô Ngự sử*”⁴. Ngự sử đài được đặt ra từ đời Trần, với những chức như: Thị

¹ Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 45 - 46.

² Theo định lệ năm 1471, những người có tước “*Quận công thì cha và ông đều được phong hầu, mẹ và bà đều được phong Chánh phu nhân, vợ được phong Quận phu nhân, con trưởng được phong Triều liệt Đại phu, các con được phong Hoàng tín Đại phu, cháu trưởng được phong Hiến cung Đại phu*”.

³ Năm 1604, khi người cha Nguyễn Duy Thì đã 35 tuổi, ông cũng từng giữ chức này.

⁴ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđđ*, tr. 233. Năm 1608, Nguyễn Duy Thì cũng từng giữ chức Thiêm Đô Ngự sử, sau đó ông giữ chức *Bồi tụng* bên phủ chúa Trịnh, và có dâng tờ

Ngự sử, Giám sát Ngự sử, Ngự sử Trung tán¹, Ngự sử Đại phu, Chủ thư Thị Ngự sử. Đời Lê Sơ, vẫn đặt Ngự sử đài, có các chức: Thị Ngự sử, Trung thừa, Phó trung thừa, Giám sát Ngự sử, Chủ bạ; về sau đặt thêm Đô Ngự sử, Phó đô Ngự sử, Thiêm Đô Ngự sử, cùng Ngự sử Đại phu làm Trưởng quan của đài. Đời vua Lê Thánh Tông cho định lại quan chế, chỉ đặt Đô Ngự sử, Phó đô Ngự sử, Thiêm Đô Ngự sử, Giám sát Ngự sử và Giám sát Ngự sử các đạo. Thời Trung hưng về sau đều noi theo không đổi². Chức vụ Ngự sử đài là đàn hạch các quan, nói bàn về chính sự hiện thời. Phàm các quan làm trái phép, chính sự hiện thời có thiếu sót, đều được xét hạch trình bày, cùng là xét bàn về thành tích của các nha môn đề lĩnh, phủ doãn, trấn thủ, lưu thủ, thừa ty, và xét hỏi các vụ kiện về người quyền quý ở Kinh ức hiếp, về người cai quản hà lạm. Vì thế, Ngự sử đài có chức danh rất trọng, nhằm giữ gìn phong hóa, pháp độ, nên cũng gọi là quan Phong (phong hóa) hiến (pháp độ), Đài quan hoặc Ngôn quan. Quan chế đời Hồng Đức cho Đô Ngự sử trật hàm chánh Tam phẩm, Phó đô Ngự sử hàm chánh Tứ phẩm, Thiêm Đô Ngự sử hàm chánh Ngũ phẩm và Giám sát Ngự sử hàm chánh Thất phẩm. Nguyễn Duy Hiệu giữ chức Thiêm Đô Ngự sử trong khoảng 3 năm (từ giữa năm 1632 cho đến cuối năm 1637) trước khi ông đi sứ nhà Thanh.

3. Nguyễn Duy Hiệu, vị Chánh sứ có nhiều công lao

Trong quan hệ bang giao giữa vua Lê chúa Trịnh với nhà Minh trong thế kỷ XVII, có một thành tích rất lớn, đó là việc nhà Minh sắc phong cho vua Lê Thần Tông làm An Nam Quốc vương vào mùa Hạ tháng 5 năm Đinh Hợi (1647) và ấn phong Thanh vương Trịnh Tráng làm Phó Quốc vương vào tháng 10 năm Tân Mão (1651). Đây là thắng lợi to lớn và quan trọng của nhà Lê Trung hưng trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia, tinh thần tự tôn dân tộc. Góp vào thành công đó có đóng góp không nhỏ của gia đình, dòng họ Nguyễn Duy làng Yên Lãng.

Trên hoạn lộ của mình, Nguyễn Duy Thì đã từng một lần đi sứ nhà Minh vào năm Bính Ngọ (1605): “*Sai Chánh sứ Lê Bật Tứ, Phó sứ Nguyễn Dụng và Nguyễn Khắc Khoan sang nhà Minh dâng lễ tạ ơn. Lại sai hai sứ bộ gồm bọn Chánh sứ Ngô Trí Hoà và Nguyễn Thực, các Phó sứ Phạm Hồng*

khải nổi tiếng: “... Dân là gốc của nước. Đạo trị nước cốt phải yên dân. Trời với dân đều là một lẽ, lòng dân vui thì thuận ý trời... nên người giỏi trị nước phải yêu dân như cha mẹ yêu con”.

¹ Nhà Trần đặt ra chức Ngự sử Trung thừa, nhưng vì kiêng húy Trần Thừa mà đổi thành Trung tán. Do vậy, dưới cả thời Trần không thấy sử chép về chức này, chỉ có chép chức Ngự sử Trung tán (những người đã từng giữ chức này như Đoàn Nhữ Hài vào năm 1299, Lê Duy vào năm 1342, Đông Thích vào năm 1402...). Sang đến đầu thời Lê sơ, không thấy chép về chức Ngự sử Trung tán, mà chỉ chép về chức Ngự sử Trung thừa (năm 1431, Nguyễn Tông Chí giữ chức này...). Điều đó cho thấy, đầu thời Lê, chức Ngự sử Trung tán lại được đổi thành chức Ngự sử Trung thừa. Khi vua Lê Thánh Tông định lại quan chế, chức Ngự sử Trung thừa đã bị bãi bỏ.

² Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1 (phần Quan chức chí), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 556.

Nho, Nguyễn Danh Thế, Nguyễn Úc, Nguyễn Duy Thì sang tuế cống nhà Minh”¹. Ông cũng hai lần được triều đình cử lên cửa quan (tức ải Nam Quan) đợi mệnh đón đoàn sứ thần về nước; một lần vào năm Canh Ngọ (1630), khi “sai bọn Công bộ Thượng thư Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì, Binh khoa Đô cấp sự trung Giang Văn Minh, Cấp sự trung Lê Khả Trù, Hàn lâm viện Hiệu thảo Thân Khuê lên cửa quan đợi mệnh”², lần thứ hai vào năm Kỷ Mão (1639), khi “sai Công bộ Thượng thư, Thiếu phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì cùng bọn Nguyễn Thọ Xuân, Nguyễn Xuân Chinh, Nguyễn Quang Nhạc, Phạm Phúc Khánh lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần về nước”³. Lần lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần về nước năm 1639, đối với Nguyễn Duy Thì là vô cùng đặc biệt, bởi đó chính là đoàn sứ thần do con trai mình đảm trách trở về.

Trong khi đó, Nguyễn Duy Hiểu chỉ đi sứ sang nhà Minh duy nhất một lần, đó là vào năm Đinh Sửu (1637). Sự kiện này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép cụ thể như sau: “Tháng 12, ngày 30, có Nhật thực. Sai Chánh sứ Nguyễn Duy Hiểu và Giang Văn Minh, Phó sứ là bọn Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê gồm 2 sứ bộ sang tuế cống nhà Minh. Sai bọn Trần Hữu Lễ, Dương Trí Trạch, Nguyễn Thọ Xuân, Phạm Phúc Khánh, Nguyễn Quang Nhạc lên cửa quan đợi mệnh”⁴. Bản *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* (quyển XX, XXI và từ 18 quyển XVII) do Ngô Thế Long giới thiệu và dịch, GS. Hà Văn Tấn hiệu đính lại cho biết: “Đinh Sửu, [Dương Hoà] năm thứ 3 [1637], (Minh Sùng Trinh năm thứ 10). Mùa xuân, tháng Giêng, ngày Tân Sửu là ngày mồng một, nhật thực. Tháng 3, sai sứ sang nhà Minh. Bọn Nguyễn Duy Hiểu, Giang Văn Minh, Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê sang cống hàng năm và cầu phong”⁵. Như vậy, cùng một sự kiện nhưng biên chép thời gian diễn ra ở hai thời điểm khác nhau, tháng 3 và tháng 12 của năm 1637.

Mục đích đi sứ của hai đoàn sứ năm 1637 là rất rõ ràng. Ngoài mục đích tuế cống như các lần trước, lần này sứ đoàn có mục đích quan trọng hơn, khi có thêm nội dung xin cầu phong. Về việc cầu phong, bản *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* do Ngô Thế Long giới thiệu và dịch, GS. Hà Văn Tấn hiệu đính cho biết thêm: “Năm Bính Tý, [Dương Hoà] năm thứ 2 [1636], (Minh Sùng Trinh năm thứ 9). Mùa xuân, sai làm thư đưa cho quan Tam ty ở Lưỡng Quảng, nhờ chuyển tờ tâu về xin phong cho Vương một lần nữa. Người Minh không nghe”⁶. Điều đó có nghĩa là, dưới thời trị vì của vua Lê Thần Tông,

¹ Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđd*, tr. 213.

² Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđd*, tr. 230.

³ Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđd*, tr. 236.

⁴ Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđd*, tr. 236.

⁵ Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđd*, tr. 339.

⁶ Ngô Sĩ Liên và các sứ thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, *Sđd*, tr. 338.

triều đình vua Lê rất chú trọng đến việc phong Vương, phần vì công nhận sự tồn tại và cai trị chính danh của nhà Lê, phần quan trọng hơn là khẳng định quốc thể và chủ quyền của dân tộc. Tính đến năm 1636, ít nhất hơn một lần nhà Lê đã đề nghị xin được phong Vương nhưng chưa được nhà Minh chấp nhận. Vì vậy, trong chuyến đi sứ năm 1637 do Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh làm Chánh sứ, triều đình nhà Lê vẫn yêu cầu đề nghị vua Minh phong tước Vương.

Trong phần Bang giao chí, sử gia Phan Huy Chú cũng nhấn mạnh: “*Thần Tông, năm Dương Hòa thứ 3 [1637] (ngang với năm Sùng Trinh thứ 10 nhà Minh), sai Nguyễn Duy Hiệu, Giang Văn Minh, Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi sang Minh cầu phong. Khi bọn Duy Hiệu đến Yên Kinh, thì bộ bàn là không có lệ cũ để tra, nên không phong, chỉ ban sắc khen thưởng khuyến khích*”¹. Đặc biệt, lời xét của Phan Huy Chú đã cho biết rất rõ về việc xin phong Vương như sau: “*Từ khi họ Mạc cướp ngôi, nhà Minh tước bỏ sự phong vương, chỉ phong cho chức Đô thống sứ, các đời noi theo, không dám xin đổi. Đời Mạc Mậu Hợp, Thái bảo là Giáp Trung từng có sớ tâu, nói việc đó rất nhục cho nước, xin cho đình thân bàn sai quan Đông các nghĩ tờ quốc thư cầu phong và tờ cầu phong của kỳ lão quan lại đệ sang quân môn Lương Quảng, xin hội xét và nhờ tâu lên vua Minh. Lễ vật cầu phong thì tra theo lệ cũ sửa soạn tề chỉnh, đợi được mệnh lệnh thì lập tức tiến đi. Sự khôi phục quốc hiệu, tôn trọng quốc thể, khiến dân yên nước thịnh, thực ở việc này. Mạc Mậu Hợp chưa quả quyết làm. Đến khi nhà Lê Trung hưng, nhà Minh lại lấy chức Đô thống sứ phong cho. Chỉ vì trong khoảng ba đời còn nhiều việc, nên chưa kịp biện bạch, đến đây mới xin phong. Nhà Minh vẫn không cho, chẳng qua là vì tai mắt quen với sự nghe thấy gần đây vậy*”². Việc phong vương này cũng được sử sách nhà Minh ghi nhận: “*Ngày 6 tháng 10 năm Sùng Trinh thứ 13 (18/11/1640): Cấp sự trung khoa Binh Trương Tấn Ngạn dâng lời tâu: Tuần phủ Quảng Tây Lâm Chí được Đầu mục An Nam Trịnh Tráng xin thay mặt để thỉnh cầu tước Vương. Khảo về An Nam, từ đời Mạc Đăng Dung hàng được phong Đô Thống sứ; sau đó Lê Ninh đóng tại sông Tát Mã lo thờ phụng họ Lê. Đến đời Lê Duy Đàm đuổi nhà Mạc, hàng năm cống sản vật địa phương; Thần tổ khen trung thuận, chuẩn cho tiếp tục chức Đô Thống sứ. Nay lấy công gì mà lại xin phong? Tuy triều đình che chở nước nhỏ, không hẹp hòi, nhưng Man Di đầy tham vọng, Trịnh Tráng đặc chí tranh hoành gây mối lo cho đất đai nội địa, như cỏ tranh làm tắc nghẽn khe suối, làm sao có thể cho phép được. Hoàng thượng cho là phải*”³.

¹Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2 (Bang giao chí), *Sđđ*, tr. 562.

²Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2 (Bang giao chí), *Sđđ*, tr. 562-563.

³ Minh Thực lục, v.1, tr. 389; Hoài Tông, q. 13, tr. 10a. Dẫn theo *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, tập 3, Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích, Phạm Hoàng Quân hiệu đính và bổ chú, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 266-267.

Kết quả xin phong Vương, rõ ràng là không đạt được như mong muốn. Tuy nhiên, số phận của hai vị Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh trong chuyến đi sứ năm 1637 còn rất nhiều vấn đề cần làm sáng tỏ và thống nhất. Đối với Giang Văn Minh, có hai luồng ý kiến khác nhau: Một luồng ý kiến cho rằng, ông bị vua Hy Tông hại chết trên đất nhà Minh¹, một luồng ý kiến khác lại cho biết chung chung, khi ông chết trên đường đi sứ về nước. Nhân vật Nguyễn Duy Hiệu cũng vậy. Khi biên soạn sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, nhóm tác giả Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi đã căn cứ vào sử liệu ghi chép trong sách *Lịch triều đăng khoa lục* (quyển 3, tờ 8a-b) là “Phụng sứ, đạo tốt” (vâng mệnh đi sứ, chết trên đường [trong chuyến đi])” nên đã viết về nhân vật Nguyễn Duy Hiệu là “*từng đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi*”². Tuy nhiên, khi tiếp cận với đạo sắc phong ngày 23 tháng Giêng nhuận năm Dương Hoà thứ 6 (1640) lưu trữ tại Phủ thờ Nguyễn Duy Thi³, tác giả Ngô Đức Thọ đã có nhận định khác hơn về cái chết của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu. Nội dung đạo sắc phong như sau: “*Sắc cho: Tán trị công thân Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử, Nghĩa Phú tử, Tá trị Thượng khanh Trung giai Nguyễn Duy Hiệu vì việc đi sứ Bắc quốc (nhà Minh) nạp cống, hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức. Các triều thần bàn định nên gia tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước hầu và ban tên thụy. Nay xét gia tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, thụy Văn Định. Vậy ban sắc này. Niên hiệu Dương Hoà thứ 6, tháng Giêng nhuận, ngày 23 (tức ngày 15-3-1640 DL)*”⁴. Từ nội dung đạo sắc này, tác giả Ngô Đức Thọ đã có nhận định: “*Trước đây, khi soạn tiểu sử Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu chúng tôi chưa có điều kiện đến tìm hiểu tại quê hương cụ ở Yên Lãng nên đã ghi cụ “từng đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi*”. Nay được hậu duệ cụ cho xem và ghi lại được các tấm sắc phong quý giá, đặc biệt có tấm sắc phong năm Dương Hoà 6 đã dẫn trên. Xác tạc trước mắt chúng ta đã thấy câu nguyên văn của sắc phong nói cụ “*phụng vâng Bắc sứ..., tế quốc sự, hữu công, tại chức thệ một*” (Vâng mệnh đi sứ..., hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức). Kết hợp với ghi chép vốn đã có sẵn trong *Lịch triều đăng khoa lục* “*Phụng sứ, đạo tốt*” (vâng mệnh đi sứ, chết trên đường [trong chuyến đi]). Với những sử liệu của bản sắc

¹ Việc này được ghi chép trong phần Nhân vật Giang Văn Minh, tỉnh Sơn Tây sách *Đại Nam nhất thống chí* (tập 4, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 293).

² Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 467.

³ Phủ thờ Nguyễn Duy Thi còn có tên gọi khác là Phủ thờ *Quan Thượng Láng*, đền *Tướng Công*, đền thờ *Thượng thư Nguyễn Duy Thi*. Tại đây còn lưu giữ nhiều hiện vật rất có giá trị như: 1 bản Chúc thư gồm 188 trang chữ Hán do Nguyễn Duy Trực sao chép vào năm 1780 với nội dung ghi các chức tước và số ruộng đất triều đình ban cấp cho Nguyễn Duy Thi; đặc biệt là 34 đạo sắc phong, trong đó có 7 đạo ban cho Nguyễn Duy Thi từ năm 1625 đến năm 1661; 7 đạo ban cho Nguyễn Duy Hiệu từ năm 1628 đến năm 1640 và 20 đạo phong âm cho ông bà nội, cha mẹ, vợ và các con cháu của Nguyễn Duy Thi từ năm 1620 đến năm 1783 (Dẫn theo: Lê Kim Thuyên: *Sắc phong Vĩnh Phúc*, Sở Văn hóa Thông tin - Thể thao Vĩnh Phúc, 2002, tr. 7-8).

⁴ Ngô Đức Thọ: *Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu (1602-1639), nhà ngoại giao có công với nước*, trên ngoducthohn.blogspot.com.

phong ngày 23 tháng Giêng nhuận năm Dương Hoà 6 (tức DL ngày 15-3-1640) và ghi chép trong *Lịch triều đặng khoa lục* như đã dẫn trên, chúng ta có thể xác định: Cũng như Thám hoa chánh sứ Giang Văn Minh, Hoàng giáp **Chánh sứ Nguyễn Duy Hiểu cũng mất trên đất nhà Minh** - chỉ khác một điều là *Đại Nam nhất thống chí* đối với mỗi tỉnh chỉ chọn lựa một ít nhân vật nên chỉ chép truyện Giang Văn Minh mà không chép truyện Nguyễn Duy Hiểu. Cũng do khác biệt đó mà sử sách ngày trước cũng như sách báo ngày nay ít nói về Nguyễn Duy Hiểu (1602-1639), người đã từng vâng mệnh đi sứ, hoàn thành việc nước, có công, mất trong chuyến đi sứ cuối năm Đinh Sửu¹. Cùng với quan điểm cho rằng, cả hai vị **Chánh sứ Nguyễn Duy Hiểu và Giang Văn Minh “đều đã anh dũng hy sinh”**, tác giả Lê Kim Thuyên còn có nhận định: **“Phải chăng cuộc đấu tranh chính trị ngôn luận về danh dự quốc gia, gay gắt đến mức cả hai viên Chánh sứ đều phải hy sinh”**².

Vậy Chánh sứ Nguyễn Duy Hiểu có mất trên đường đi sứ, cụ thể là **“mất trên đất nhà Minh”** không? Bản *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* do Ngô Thế Long giới thiệu và dịch, GS. Hà Văn Tấn hiệu đính cung cấp một thông tin rất quan trọng, đó là sự kiện diễn ra vào mùa Thu năm Kỷ Mão (1639): **“Mùa thu, sai Nguyễn Duy Thì lên cửa quan, đón sứ thần Nguyễn Duy Hiểu về nước. Duy Hiểu dâng sớ nói: “Đến Yên Kinh, dâng biểu cầu phong Quốc vương, [vua Minh] giao cho bộ bàn, họ cho rằng không có văn bản cũ để lại có thể tra xét được, nên không cho. Chỉ ban sắc thư tương lệ thôi”**³. Kèm theo đó là ghi chú: *Bản Lê Hy không chép là sớ của Nguyễn Duy Hiểu. Trong phần Nghịch thần truyện (họ Mạc), mục truyện Mạc Kính Vũ, sử gia Lê Quý Đôn cũng viết: “Mùa Thu năm ấy (năm Kỷ Mão, Dương Hòa thứ 5 - 1639), vua sai viên Bồi thị quân mưu là Nguyễn Duy Thì lên cửa quan đợi mệnh, nghênh tiếp sứ thần là bọn Nguyễn Duy Hiểu trở về. Nghe thấy bọn người được sai đi tiền trạm của sứ đoàn Duy Hiểu nói việc cầu phong không thành. Chúa lại viết thư đưa cho viên ban tổng là Tự ban Dương Vi Tướng chuyển đệ công văn xin phong lần nữa...”*⁴. Những dẫn chứng trên cho thấy, vua Lê Thần Tông đã cử cha là Nguyễn Duy Thì lên cửa quan đợi mệnh và đón đoàn sứ thần của người con là Nguyễn Duy Hiểu đi sứ trở về nước. Không những vậy, ông còn dâng sớ lên triều đình báo cáo về việc đi sứ với mục đích xin phong Vương nhưng không được vua Minh chấp nhận. Vì lẽ đó, theo chúng tôi, **Chánh sứ Nguyễn Duy Hiểu đã hoàn thành việc đi sứ, trở về nước và mất sau đó không lâu**, còn mất cụ thể khi nào, vì nguyên nhân gì, hiện tại chưa đủ tư liệu để khẳng định.

¹ Ngô Đức Thọ: *Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiểu (1602-1639), nhà ngoại giao có công với nước*, trên ngoducthohn.blogspot.com.

² Lê Kim Thuyên: *Danh nhân Vĩnh Phúc*, tập 1, *Sđd*, tr. 33-34.

³ Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, *Sđd*, tr. 340.

⁴ Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Văn hóa-Thông tin, Hà Nội, 2013, tr. 384.

Sau khi mất, triều thần bàn định xét công trạng, vua Lê Thần Tông đã gia tặng ông chức Hình bộ Tả thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, ban tên thụy là Văn Định. Đây là một sự ghi nhận những công lao của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu, đặc biệt là kết quả trong chuyến đi sứ sang nhà Minh vào năm Đinh Sửu (1637), mặc dù mục đích cuối cùng của chuyến đi sứ không được vua nhà Minh chấp nhận. Những đấu tranh ngoại giao một cách kiên trì của triều đình vua Lê chúa Trịnh nói chung, những tinh thần bất khuất, sáng tạo của các sứ thần nói riêng (trong đó có Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu), đã góp phần quan trọng, buộc vua Minh Vĩnh Lịch phải sách phong vua Lê Chân Tông là An Nam Quốc vương vào tháng 5 năm Đinh Hợi (1647) và ấn phong Thanh vương Trịnh Tráng làm Phó Quốc vương vào tháng 10 năm Tân Mão (1651)¹./.

¹Đánh giá về công lao của Nguyễn Duy Hiệu trong chuyến đi sứ năm Đinh Sửu (1637), tác giả Ngô Đức Thọ đã viết: “Tờ sắc phong có quốc ấn “*Hoàng đế chi bảo*” cho thấy vua Lê Thần Tông và triều đình thời chúa Trịnh Tráng đánh giá rất cao công lao đi sứ của Hoàng giáp Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu. Các sắc phong phần nhiều chỉ khen ngợi chung như “*trung can*”, “*mẫn can*”, “*phụ bất triều chính*”... Sắc phong này, thuộc diện rất hiếm thấy- ghi rõ: “*vị phụng vãng Bắc sứ thông cống khoản, tế quốc sự, hữu công*” nghĩa là: vì việc vâng mệnh đi sứ sang Bắc quốc nộp lễ cống, hoàn thành việc nước, có công”. Ghi nhận trên đây cho thấy triều đình hồi ấy đánh giá rất cao thành tích của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu trong chuyến đi sứ (từ 13-2-1638 đến khoảng 6-1639). Lời khen ấy trong tâm sắc truy tặng cho Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu có thể sánh ngang với lời vua Lê Thần Tông khen ngợi Chánh sứ Giang Văn Minh là: “*Đi sứ không làm nhục mệnh vua, thực là anh hùng thiên cổ*” mà Đại Nam nhất thống chí đã ghi” (Dẫn theo Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu (1602-1639), nhà ngoại giao có công với nước, trên ngoaducthohn.blogspot.com).

VỀ TẤM BIA TIẾN SĨ KHOA THI NĂM MẬU THÌN NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ 10 (1628) TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI GHI DANH TIẾN SĨ NGUYỄN DUY HIỂU

*Th.S. Hoàng Mai Lan**

Kể từ khi dựng Văn Miếu năm 1070 và lập Quốc Tử Giám năm 1076, Văn Miếu - Quốc Tử Giám thực sự trở thành trường Nho học cao cấp của quốc gia và là trung tâm bồi dưỡng, đào tạo nhân tài cho đất nước. Nơi đây đã trở thành biểu tượng của văn hiến và trí tuệ Việt, là nơi hun đúc truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của dân tộc. Hiện nay, Văn Miếu - Quốc Tử Giám còn lưu giữ nhiều hiện vật hết sức quý giá làm chứng tích cho lịch sử ngàn năm văn hiến Việt Nam như những tấm bia Tiến sĩ được dựng cho 82 khoa thi từ năm 1442 đến 1779.

Việc dựng bia Tiến sĩ ở nước ta được bắt đầu từ thời Lê. Vua Lê Thái Tông đã có ý tưởng cho dựng bia Tiến sĩ đặt tại Văn Miếu vào năm 1442, nhưng việc dựng bia phải đến 1484 mới làm được và cho truy dựng từ khoa thi năm 1442. Sự kiện này đã được chép trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*: “Vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông (năm sinh vua Lê Thánh Tông) đến giờ, việc dựng bia, đề tên Tiến sĩ các khoa vẫn chưa làm được, sai Lê bộ Thượng thư Quách Đình Bảo biên rõ họ tên, thứ bậc các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông, khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bính Tuất năm thứ 7, khoa Kỷ Sửu năm thứ 10, khoa Mậu Thìn năm Hồng Đức thứ 3, khoa Ất Mùi năm thứ 6, khoa Mậu Tuất năm thứ 9, khoa Tân Sửu năm thứ 12, khoa Giáp Thìn năm nay (1484) khắc vào đá”¹.

Bia Tiến sĩ của Văn Miếu - Quốc Tử Giám không chỉ ghi danh các bậc Tiến sĩ của các khoa thi Nho học, mà mỗi bia còn có một bài ký chứa nội dung phong phú cho biết mục đích yêu cầu giáo dục, cách thức tổ chức khoa thi và sử dụng nhân tài của triều Lê, thể hiện truyền thống tôn sư trọng đạo, tôn trọng hiền tài và khuyến học.

Khoa cử trong xã hội phong kiến là một con đường chân chính để đi tới vinh hoa, phú quý bằng chính năng lực của bản thân: “... kẻ sĩ ở chốn nhà tranh ngõ hẻm, sách vàng chiếu cỏ, một sớm được bước lên hàng khanh tướng, hầu cận ở chốn cửu trùng, lại được khắc tên vào vật báu không thể mài sửa, còn có vinh hạnh nào bằng”². Đố Tiến sĩ đồng nghĩa với việc được

* Phòng Nghiên cứu - Suu tâm, Trung tâm HD VHKKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám

¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Viện KHXH Việt Nam dịch, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr. 491.

² Bài ký bia Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu bảo thái 5 (1724). Trung tâm HDVHKKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Hà Nội*, 2010, tr. 520.

nêu tên trên bảng vàng, ban phong chức tước, cấp mũ áo xiêm đai, dự yến ở vườn thượng uyển, cấp ngựa đón rước vinh quy bái tổ và ghi tên trên bia đá lưu truyền mãi mãi.

Bia Tiên sĩ được xem như pho sử bằng đá về giáo dục Nho học Việt Nam. Trong bài ký trên tấm bia đầu tiên khoa thi năm 1442 do Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung soạn có câu: *“Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí vững thì thế nước mạnh và thịnh, nguyên khí kém thì thế nước yếu và suy, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo xây dựng nhân tài”*¹. Bài ký trên bia năm 1616 cũng có ghi: *“Nước nhà có nhân tài cũng như con người có nguyên khí. Nguyên khí thịnh mạnh thì con người sống lâu, mà đông đảo nhân tài thì nước nhà vững như núi Thái”*². Công tác việc bồi dưỡng nhân tài, giáo dục đào tạo Nho học cấp cao do Quốc Tử Giám đảm nhiệm, và những tấm bia Tiên sĩ này gắn liền với sự phát triển của nhà trường, là nơi đề tên vinh danh những bậc nhân tài đã đỗ đạt.

Mục đích dựng bia Tiên sĩ đều được nhắc đến trong bài ký của nhiều tấm bia: *“... cho khắc đá đề tên dựng ở cửa nhà Thái Học để cho kẻ sĩ chiêm ngưỡng, hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái tiến lên giúp rập hoàng gia”*³ (Văn bia khoa thi năm 1442); *“Mở khoa thi chọn kẻ sĩ là để cho vẻ vang ở đương thời; ghi tên lên bia dựng ở Quốc Tử Giám là muốn cho lưu danh với hậu thế. Và lại thi đỗ đã có sách đăng khoa lục, lại cho tạc đá dựng bia là cốt để tôn trọng sự chính thống của nền tư văn”*⁴ (Văn bia khoa thi năm 1610); *“Đặt khoa mục cầu tìm hiền tài là cốt để dựng nền thịnh trị, yết khoa danh lưu truyền mãi mãi là để tỏ lòng tôn trọng nền văn. Việc sùng Nho trọng đạo bởi lòng tốt của đấng minh vương, mà vật đủ văn đầy lại là nếp tốt của đời thịnh trị, há phải chỉ để khoe khoang mà thôi đâu”*⁵. (Văn bia khoa thi năm 1697)... Triều đình dựng bia Tiên sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám *“... cốt khiến cho hạng tấn thân và những người làm việc từ chương chữ nghĩa mắt nhìn chăm chú, miệng đọc thuộc lòng, bồi hồi xem đọc, ngưỡng mộ sự tốt đẹp lớn lao, để cho nhân tâm có cơ được khích lệ, khiến cho ý nghĩa của bài văn này càng thêm lớn lao sáng tỏ. Điều đó đối với căn nguyên của đạo trị, đối với phong tục giáo hoá có quan hệ rất lớn vậy”*⁶ (Văn bia khoa thi năm 1481).

Tuy đã được nêu tên trên bảng vàng bia đá nhưng không vì thế mà kẻ sĩ có thể quên đi trách nhiệm về đạo lý luân thường: *“làm vị Trạng nguyên chân chính, làm vị Tiên sĩ chân chính, trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình,*

¹ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sđd, tr. 282.

² Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sđd, tr. 398.

³ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sđd, tr. 282.

⁴ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sđd, tr. 392.

⁵ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sđd, tr. 487.

⁶ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sđd, tr. 312.

dưới không phụ với sở học thường ngày¹” (Văn bia khoa thi năm 1481). Quan điểm giáo dục ở đây không chỉ có tác dụng với những thế hệ hậu sinh mà còn với chính cả những người đã đỗ đạt, ra làm quan cho triều đình: “Kẻ sĩ may mắn được ghi tên vào tấm đá này phải nên làm cho danh đúng với thực, sửa nét giữ mình... Những người ở chức tấp tễng hầu vua phải lo dâng tiến mưu hay; người nắm giữ kỷ cương phải lo làm cho chính sự trong sạch, có căn bản; những người cai trị địa phương phải lo làm sao rạng tỏ đức bề trên mà thấu tình người dưới; những người giữ quyền chần dân phải lo sao cho nơi mình làm quan, dân được no đủ mà gốc nước được vững bền. Ngõ hầu trên không phụ thịnh ý của triều đình ban khen, dưới không phụ hoài bão lớn muốn phò vua giúp nước, để danh dự được lưu lại đời đời, danh thơm truyền mãi mãi, khiến cho người đời đến xem đọc tấm đá này, chỉ vào tên mà nói: Đây là những người trung với nước, có ơn với dân, bàn nói thẳng thắn làm sáng thánh đạo, giữ vững đạo đức kiến lập công lao, được như thế là may mắn lắm. Nếu không được thế thì người xem đưa mắt bảo: kẻ này nhu nhược, mỏng đức, kẻ này hèn nhát...”² (Văn bia khoa thi năm 1463); Và răn đe: “Còn như mượn khoa mục để cầu sự ấm no, mượn khoa danh để làm lối tắt cho đường sĩ hoạn, chỉ lo cho riêng mình, không nghĩ tới việc nước, thì người ta sẽ chỉ tên mà nói: kẻ này gian, kẻ kia nịnh, kẻ này đặt lợi nhà lên trên ích nước, ích mình hại dân, kẻ kia hãm hại người tốt, bề đảng gian tà, ô danh khoa mục, như thế thì càng lâu lại càng thêm rõ vết. Nay ý nghĩ sâu xa của việc dựng bia, há phải chỉ cốt lưu lại sự vẻ vang lâu dài mà thôi đâu!”³ (Văn bia khoa thi năm 1478).

Như vậy, qua các bài ký trên bia Tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám có thể thấy rằng, các nho sinh không chỉ được học về *Tứ thư, Ngũ kinh, Nam sử, Bắc sử...* mà còn được giáo dục đầy đủ về đạo lý làm người, tận trung với nước có ích với dân, đạo nghĩa ngay thẳng, công đức vẻ vang. 82 bia đề danh Tiến sĩ là biểu tượng của tinh thần hiếu học, trọng nhân tài, đồng thời là sự tôn vinh của thời đại với những người đỗ đạt để tên của họ mãi mãi được lưu danh.

Theo lệ, bia Tiến sĩ được triều đình cho dựng sau mỗi kỳ thi, nhưng trên thực tế không mấy khi được dựng ngay mà thường tập trung vào từng đợt. Trong số 82 bia, có 26 bia được dựng ngay sau các khoa thi, số còn lại 56 bia được chia thành ba đợt chính: Năm 1484 dựng 10 bia cho các khoa thi từ 1442 đến 1484, trong giai đoạn này không rõ lý do tại sao hai khoa thi năm Quý Dậu (1453) và Mậu Dần (1458) lại không được dựng bia. Các khoa: Kỷ Sửu (1469); Nhâm Thìn (1472) và Giáp Thìn (1484) đã được dựng, nhưng

¹ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sdd, tr. 312.

² Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sdd, tr. 293.

³ Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu-Quốc Tử Giám*, Sdd, tr. 308.

hiện nay không còn bia ở Văn Miếu; năm 1653 dựng 25 bia cho các khoa từ năm 1554 đến 1652; năm 1717 dựng 21 bia cho các khoa từ năm 1656 đến 1712.

Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776 thì lúc đó có 124 khoa thi Tiến sĩ nhưng nay chỉ còn 82 bia. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì 9 khoa thi những năm 1469, 1472, 1484, 1490, 1493, 1499, 1505, 1508, 1634 đều được dựng bia song nay không còn.

82 bia đá đề danh Tiến sĩ của các khoa thi Tiến sĩ từ năm 1442 đến 1779 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám là những di vật đặc biệt quý giá về lịch sử, văn hóa, giáo dục, mỹ thuật và được Tổ chức Giáo dục, Văn hóa, Khoa học của Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là Di sản tư liệu và ghi vào danh mục “*Ký ức thế giới*” toàn cầu nhờ những giá trị đặc biệt như tính quý hiếm, tính toàn vẹn, mức độ ảnh hưởng của tư liệu đối với xã hội, tác động đối với nền văn hóa Việt Nam và thế giới. Nghiên cứu về bia Tiến sĩ giúp chúng ta hiểu thêm về lịch sử của nền giáo dục Nho học tại thời điểm đó, đồng thời góp phần tìm hiểu về hành trạng của những vị Tiến sĩ đã đỗ đạt trong từng khoa thi. Bài tham luận này xin được giới thiệu về tấm bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) có đề tên Tiến sĩ Nguyễn Duy Hiệu để góp phần làm rõ nét thêm những công lao của ông.

Bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) hiện nay được đặt ở khu vườn bia Tiến sĩ tại Di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội. Bia được làm từ đá xanh khai thác ở Đông Sơn, Thanh Hóa. Bia có chiều cao 1,75m; chiều rộng phần sát đế bia 1,16m, dày 26cm. Bia được dựng ngày 16 tháng 11 năm Thịnh Đức thứ nhất (1653), trên bia có khắc 1.189 chữ Hán. Mặt trước bia có một vài vết rạn nhỏ. Mặt sau có một vết nứt dọc diềm bên trái dài 40 cm. Trên đỉnh trái có một vết vỡ sâu. Bia khắc sâu, nét khắc đều, đẹp, nét chữ vừa. Có một dòng chữ trên bia bị đục.

Hình dáng trán bia được tạo hình cong vút hình bán nguyệt. Trán bia khắc hình “*lưỡng long triều nguyệt*”, hình mây lửa, vân tản, hình rồng và mặt nguyệt trên trán được cách điệu khá cao, rồng uốn khúc từ trên vòng xuống, đầu quay ngẩng lên trong tư thế rất khỏe, đuôi rồng lượn sóng chạy song song với diềm bia. Đầu rồng ngẩng cao nghiêm mặt hướng về phía mặt nguyệt. Rồng có đầu to, trán tròn, mũi to và phồng cao, miệng rộng, có răng nhọn, mắt nhỏ, có râu dài. Thân rồng nổi lên cuộn cuộn với hình khối tròn, chắc nịch được chạm khắc sâu.

Diềm bia trang trí chim chóc xen với hoa lá. Lá được đục kiểu lá lật, xen giữa lá lật là hoa. Hoa lá và chim được trang trí chạy dọc diềm bia từ dưới lên trên, từng đôi hoa lá xen với chim được sắp đặt chạy liên tiếp nhau, chim chóc đa dạng, có con đang chao mình bay lượn, có con đậu, có con đang rướn

cổ lên đóp môi... Nhìn chung bố cục chạm khắc trang trí trán bia và diềm bia cân xứng, đậm nét, họa tiết rất cầu kỳ và tỉ mỉ.

Đề bia cao 28cm, rộng 1,20m, dài 1,80m. Đề bia được tạo hình rùa được phác họa bằng những khối vuông góc cạnh, đường nét đơn giản, dứt khoát. Cổ rùa rụt, đầu bằng ngang, mặt bẹt, miệng rộng cong vòng hình cung, mắt tròn, nhỏ, lồi, sát gần nhau, hai hốc mày và toàn bộ trán nổi cao gắn liền với sống mũi, tạo nên một đường gờ gần giống hình chữ T. Rùa bị sút ở phần miệng, mai cong đều có một gờ nhỏ ở giữa chạy suốt sống lưng, vai rùa không dần xuống mà vẫn như vuông hẵn lại, gáy có khớp dày và chân tạc sơ sài.

Bia khoa thi năm 1628 được khắc chữ trên một mặt, tiêu đề bia ghi: *“Vĩnh Tộ thập niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký”* nghĩa là: *“Bia đề danh Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ mười”*. Bia do Mậu lâm lang Hàn lâm viện Hiệu thảo Trịnh Cao Đệ¹ soạn, Dực vận tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng tham chương Hàn lâm viện Bạt Quận công Thượng trụ quốc Dương Trí Trạch² nhuận sắc. Trung thư giám Hoa văn học sinh, quê xã Lam Kiều huyện Hoàng Hóa là Lê Đình Thường viết chữ.

Bài ký trên bia được mở đầu với nội dung ca ngợi công đức của vương triều Lê và vua Lê Thần Tông với việc tuyển chọn nhân tài: *“...thịnh ý biểu dương khích lệ hiền tài chưa có đời nào được như các bậc thánh tổ thần tông đời bản triều: quy mô to lớn, khuôn phép tốt đẹp, rất kỹ càng, rất đầy đủ”*.

Đề được trở thành Tiến sĩ và khắc tên trên bia, các thí sinh phải trải qua 3 kỳ thi: thi Hương, thi Hội và thi Đình. Những người đỗ đạt được hưởng mọi ân huệ của nhà vua: mũ áo cân đai, vinh quy bái tổ, bổ dụng quan chức trong triều ngoài phủ..., đồng thời được khắc tên lên bia đá để lưu danh muôn thủa: *“Đến nay thánh thượng chạnh nghĩ các khoa thi Chế khoa, thi Tiến sĩ của bản triều được người rất nhiều, nếu không dựng đá đề tên thì làm sao có thể nêu cao thịnh sự của Nho khoa, để người đời nay lớn lao trông vào. Bèn sai Bộ Công khắc đá, theo thứ tự đề họ tên từng người, dựng ở cửa nhà Thái Học để*

¹ Trịnh Cao Đệ: Người xã Văn Hà, huyện Thụy Nguyên - nay thuộc xã Thiệu Hưng, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Sau đổi tên là Trịnh Đăng Đệ. Năm 21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử. Về trí sĩ, thọ 77 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Tả Thị lang.

² Dương Trí Trạch: Người xã Bạt Trạch, huyện Thiên Lộc - nay là xã Yên Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Cháu Dương Trí Dụng. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kinh Tông. Năm Dương Hòa 8 (1642) ông được cử đi sứ sang nhà Minh, trở về được thăng chức Bồi tụng, có công giúp việc quân cho Tây Quận công Trịnh Tạc đi đánh dư đảng nhà Mạc ở Cao Bằng. Năm Thịnh Đức 1 (1653) thăng chức Lễ bộ Thượng thư, Chương Hàn lâm viện sự, tước Bạt quận công. Cùng trong năm này ông vắng mệnh trông nom toàn Bộ Công việc dựng bia 25 khoa thi Tiến sĩ, từ khoa Giáp Dần Thuận Bình 6 (1554) đến khoa Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652). Sau thăng Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Quốc lão, Thái bảo. Thọ 77 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thái tử.

tỏ ý ngợi khen khích lệ, giúp cho hậu thế có chỗ chiêm ngưỡng mà thấy được sự vẻ vang, để mà cố rèn mài danh tiết...”.

Người được khắc tên trên bia không chỉ để nêu thanh danh, tiếng tốt, khiến người thi đỗ được vẻ vang mà còn có ý khuyên răn họ về trách nhiệm đạo lý: “*Ông đỗ là bậc tử phụ, ông nọ là bậc hiền quan, nổi bật hơn cả trong số mười tám học sĩ*”, tiếng tốt cũng sẽ theo đó mà được lan truyền ngưỡng mộ”. Điều răn đó để nhắc nhở kẻ sĩ có nhiệm vụ đem tài năng, trí tuệ của mình làm cho đất nước thái bình, thịnh vượng, dân chúng no ấm. Họ phải tu dưỡng bản thân, chính trực, không gian tham để người đời coi khinh là ô danh khoa mục: “*... kẻ bên ngoài ngọt miệng mà trong lòng đao kiếm, bên trong hiểm độc mà bên ngoài giả bộ ngu khờ, chỉ mưu toan cho bản thân, ít màng lo quốc chính, thì người ta sẽ nhìn vào đây mà bảo: “Kẻ ấy gian tà, kẻ ấy xảo trá, không biết từ đâu mà lại lọt được vào trong số mười tám học sĩ?”*”, kẻ ác cũng phải xem bia này để cảnh tỉnh bản thân”.

Dựng bia Tiên sĩ còn khẳng định vai trò giá trị của nhân tài là đem lại hưng thịnh cho quốc gia, dân tộc: “*... đá này dựng lên không chỉ để dùi mài tâm trí kẻ sĩ, mà còn để làm vững chắc mệnh mạch nước nhà, quốc gia của bản triều cùng trời đất bền vững lâu dài*”.

Ở khoa thi năm Vĩnh Tộ 10 lấy đỗ 18 người, trong đó đỗ đầu là Giang Văn Minh: Người xã Mông Phụ huyện Thượng Phúc. Đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiên sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) năm 56 tuổi. Năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hòa (1637) ông giữ chức Tụ Khanh. Sau khi mất trên đường đi sứ, ông được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh Quận công¹.

Đệ nhị giáp Tiên sĩ xuất thân, 3 người:

- Dương Cảo: xã Hà Lễ huyện Đông Ngạn. Ông đỗ năm 43 tuổi, làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu².

- Đồng Nhân Phái: xã Thiết Úng huyện Đông Ngạn. Ông đỗ năm 48 tuổi, làm quan đến chức Công bộ Hữu Thị lang, về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư³.

- Nguyễn Duy Hiều: xã Yên Lãng huyện Yên Lãng. Ông đỗ năm 27 tuổi, làm quan đến chức Thiêm Đô Ngự sử. Từng đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước hầu⁴.

Đệ tam giáp Đồng Tiên sĩ xuất thân, 14 người:

¹ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Nxb Văn học, 2006, tr. 466.

² Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 466.

³ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 466.

⁴ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 467.

- Đặng Phi Hiến: xã Thụy Nhi huyện Giao Thủy. Ông đỗ năm 62 tuổi, làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Thọ 84 tuổi¹.

- Lê Khả Trù: xã Phúc Triền huyện Đông Ngạn. Ông đỗ năm 47 tuổi, làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung².

- Nguyễn Thế Trân: xã Bách Tính huyện Thượng Nguyên. Ông đỗ năm 26 tuổi, làm quan đến Cấp sự trung³.

- Nguyễn Hòa: xã Hoa Thiều huyện Đông Ngạn. Ông đỗ năm 51 tuổi, làm quan đến chức Giám sát Ngự sử⁴.

- Lã Thị Trung: xã Cam Giá huyện Phúc Lộc. Ông đỗ năm 52 tuổi, làm quan đến chức Hộ bộ Hữu Thị lang⁵.

- Nguyễn Khắc Văn: phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương. Ông đỗ năm 62 tuổi, làm quan đến chức Quang lộc Tự khanh. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Hữu Thị lang⁶.

- Thân Khuê: xã Phương Đỗ huyện Yên Dũng. Ông đỗ năm 36 tuổi, làm quan đến chức Tham chính. Năm Dương Hòa (1637) làm Phó sứ đi sứ nhà Minh, lâm bệnh chết trên đường đi. Được tặng chức Hữu Thị lang Bộ Công, tước hầu⁷.

- Dương Thuần: xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm. Ông đỗ năm 42 tuổi, làm quan đến chức Thừa chính sứ thăng Hữu Thị lang, về trí sĩ, thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư Bộ Hình, tước hầu⁸.

- Lê Kính: xã Quan Trung huyện Đông Thành. Ông đỗ năm 42 tuổi, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Thạc Tung hầu. Sau khi mất truy tặng hàm Thái bảo, tước Thạc Quận công⁹.

- Phạm Công Trứ: xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào. Ông đỗ năm 27 tuổi, làm quan đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Chương lục bộ sự, hàm Thiếu bảo, được ban Quốc lão, tước Yên quận công. Thọ 76 tuổi, được truy tặng Thái tử, thụy Trung cần¹⁰.

- Nguyễn Quang Minh: xã Văn Hà huyện Thụy Nguyên. Ông đỗ năm 45 tuổi, làm quan đến chức Lại bộ Tả Thị lang¹¹.

¹ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 467.

² Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 467.

³ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 467.

⁴ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 467.

⁵ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 468.

⁶ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 468.

⁷ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 468.

⁸ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 468.

⁹ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 469.

¹⁰ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 469.

¹¹ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 470.

- Nguyễn Bình: xã Bồng Lai huyện Quế Dương. Ông đỗ năm 58 tuổi, Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Cẩm Quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo¹.

- Nguyễn Tài Toàn: xã Bồng Lai huyện Quế Dương. Ông đỗ năm 31 tuổi, làm quan đến chức Lại bộ Tả Thị lang².

- Nguyễn Trạch: xã Nham Lang huyện Ngự Thiên. Ông đỗ năm 57 tuổi, làm quan đến chức Tự khanh³.

Bia Tiến sĩ khoa Vĩnh Tộ 10 (1628) góp phần đề cao chính sách đối với nhân tài của nhà nước ta xưa kia, đồng thời lưu danh 18 vị đỗ đạt đến tận ngày nay. Nguyễn Duy Hiệu cũng như các vị Tiến sĩ đỗ đồng khoa được lưu danh trên bia đá đều là những bậc trung thần hết lòng vì nước, vì dân.

Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu là con trưởng của Hoàng giáp Thái Tề Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì. Ông là người xã Yên Lãng, trước gọi là xã Hợp Lễ⁴, sau đổi là xã Yên Lãng (tên Nôm là làng Láng), huyện Yên Lãng. Nay là tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi thi đỗ Hoàng giáp, Nguyễn Duy Hiệu theo thể lệ được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu lý, chánh thất phẩm, hàm Tu thận doãn⁵. Chỉ mấy tháng sau, ông được thăng tước Nghĩa Phú tử⁶.

Đến tháng 11 năm 1629, Nguyễn Duy Hiệu được thăng chức Lại khoa Cấp sự trung⁷.

Cuối năm Đức Long 2 (1631), theo lệ quy định con cháu đại thần được hưởng tập ấm, Lại khoa Cấp sự trung Nguyễn Duy Hiệu là con trưởng của Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp Tuyên Quận công Nguyễn Duy Thì được gia phong là Triều liệt Đại phu, Trung giai⁸.

Chưa đầy 2 năm, ông được thăng chức Lại khoa Đô Cấp sự trung⁹. Hơn nửa năm sau, ông được thăng chức Ngự sử đài Thiêm Đô Ngự sử¹⁰.

¹ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 470.

² Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 470.

³ Ngô Đức Thọ, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*, Sđd, tr. 470.

⁴ Vũ Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 878.

⁵ Theo sắc phong ngày 9 tháng 8 năm Vĩnh Tộ 10 của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu.

⁶ Theo sắc phong ngày 23 tháng 4 năm Vĩnh Tộ 11 của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu.

⁷ Theo sắc phong ngày 27 tháng 11 năm Đức Long 1 của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu.

⁸ Theo sắc phong ngày 19 tháng 11 năm Đức Long 2 của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu.

⁹ Theo sắc phong ngày 09 tháng 10 năm Đức Long 3 của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu.

¹⁰ Theo sắc phong ngày 12 tháng 3 năm Đức Long 4 của Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiệu. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép: “*Nhâm Thân, [Đức Long] năm thứ 4 [1632], (Minh Sùng Trinh năm thứ 5)... cho Phó Đô Ngự sử Trần Vỹ làm Lại bộ Tả Thị lang; Lê bộ Hữu Thị lang Đỗ Khắc Kính làm Lại bộ Hữu Thị lang; Lại khoa Đô Cấp sự trung Nguyễn Duy Hiệu làm Thiêm Đô Ngự sử*” (Quốc sử quán triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, tr. 233).

Năm Dương Hoà 3 (1637), Nguyễn Duy Hiệu đi sứ nhà Minh cùng Giang Văn Minh và 4 vị Phó sứ là Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê¹. Trong chuyến đi sứ này, cái chết của sứ thần Giang Văn Minh được ghi chép rất kỹ trong *Đại Nam nhất thống chí*². Song không thấy ghi chép về cái chết của Nguyễn Duy Hiệu. Tuy nhiên, hiện nay dòng họ vẫn lưu giữ được tấm sắc phong của vua Lê Thần Tông ghi nhận công lao đi sứ của ông. Nội dung sắc phong như sau:

“Sắc cho: Tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Ngự sử đài, Thiêm Đô Ngự sử, Nghĩa Phú tử, Tá trị Thượng khanh trung giai Nguyễn Duy Hiệu vì việc đi sứ Bắc quốc nạp cống, hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức... Các triều thần bàn định nên gia tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước hầu và ban tên thụy. Nay xét gia tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, thụy Văn Định. Vậy ban sắc này.”

Dương Hòa thứ 6, ngày 23, tháng Giêng nhuận.”

Tờ sắc phong có quốc ấn “Hoàng đế chi bảo”, đồng thời còn ghi rõ: “...vì việc đi sứ Bắc quốc nạp cống, hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức...” cho thấy vua Lê Thần Tông và triều đình thời chúa Trịnh Tráng đánh giá rất cao công lao đi sứ của Hoàng giáp Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu. Trong *Lịch triều đặng khoa lục* chép về Nguyễn Duy Hiệu như sau: “Phụng sứ, đạo tốt” (vâng mệnh đi sứ, chết trên đường). Như vậy, ta có thể thấy Nguyễn Duy Hiệu là một nhà ngoại giao tài ba có công lao lớn với đất nước và xứng đáng được cả dân tộc ghi nhớ mãi.

Bia Tiến sĩ khoa thi 1628 nói riêng và 82 bia Tiến sĩ đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám nói chung đều là những pho sứ bằng đá và là niềm tự hào về truyền thống hiếu học, trọng người tài của cha ông ta xưa kia. 82 bia Tiến sĩ là những di vật quý giá về lịch sử khoa cử Nho học, về lịch sử, văn hóa, mỹ thuật, giáo dục... còn được lưu giữ lại cho hậu thế./.

¹ Quốc sử quán triều Lê (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 3, Sđd, tr. 326.

² “Giang Văn Minh giữ chức Tả Khanh, được cử đi sứ. Vua Hy Tông nhà Minh cho ông câu đối rằng “Đông trụ chí kim đài dĩ lục” (Đông trụ đến nay rêu đã phủ), ông đối lại “Đằng giang tự cổ huyết do hồng” (Bạch Đằng từ trước máu còn tươi). Câu đối của ông có ý dùng điển cụ về việc quân Nguyên bại trận ở Bạch Đằng. Không chịu khuất phục, vua Minh giận lắm sai đem mỡ bụng, nhưng lại khen là người biết tiết tháo, bèn sai lấy thủy ngân ướp xác và cho ngậm nhân sâm rồi trả quan tài về nước (trích trong Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, tr. 293).

HẬU DUỆ TẾ TỬU QUỐC TỬ GIÁM NGUYỄN DUY THÌ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG CỦA ÔNG CHA

*Nguyễn An Kiều**

Kính thưa các vị Đại biểu!

Thưa toàn thể Hội thảo!

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, Trung Tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề “*Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì - Con người và Sự nghiệp*” để chúng tôi, những hậu duệ của cụ Nguyễn Duy Thì được vinh dự tham gia phát biểu ý kiến.

Như mọi người đều biết Hội thảo lần này là Hội thảo thứ hai về danh nhân Nguyễn Duy Thì.

Một phần tư thế kỷ trước đây, vào năm 1992, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Phú đã tổ chức Hội thảo khoa học đầu tiên về danh nhân Nguyễn Duy Thì với sự tham gia của lãnh đạo địa phương cùng nhiều nhà nghiên cứu lịch sử của Trung ương và địa phương, ông Nguyễn Duy Nhân đại diện cho dòng họ Nguyễn Duy tại Thanh Lãng. Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Phú cũng đã xuất bản được tập sách với 22 bài trong Hội thảo. Chúng tôi hy vọng trong tương lai, cũng có thể có thêm cuộc Hội thảo nữa về danh nhân Nguyễn Duy Thì. Thậm chí việc Hội thảo tại nước ngoài cũng có thực hiện.

1. Danh nhân Nguyễn Duy Thì

Danh nhân Nguyễn Duy Thì (1572 - 1651) là nhân vật có uy tín rất lớn trong lịch sử thời Lê Trung hưng, đã được trân trọng có tên trong các bộ sách lịch sử, văn hóa của Việt Nam như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Đại Việt thông sử*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Tam khôi bị lục*, *Đăng khoa lục*,... Các tài liệu đã ghi rất đầy đủ, chúng tôi chỉ nêu những điểm chính.

Hoàng giáp Thái Tể Nguyễn Duy Thì là người có trong danh sách 39 vị danh thần có “*công lao tài đức*” giúp nhà Lê trung hưng, được Sử gia Phan Huy Chú đưa vào sách *Lịch triều hiến chương loại chí* phần “*Nhân vật chí*”. Trong các sách sử, câu chữ rất hạn chế, ngắn gọn, kiệm lời. Nhưng đặc biệt trong bộ “*Đại Việt Sử Ký toàn thư*”, Ngô Sĩ Liên và các sử gia triều Lê đã ghi lại toàn bộ bài Khải “*Đạo trị nước*” nổi tiếng của Thiêm Đô Ngự sử Nguyễn Duy Thì cùng Giám sát Ngự Sử 13 đạo, dâng lên chúa Bình An Vương Trịnh Tùng (năm 1612) với nội dung “*Dân là gốc của nước, đạo trị nước chỉ là yên dân mà thôi. Lại nghĩ rằng trời với dân cùng một lẽ, lòng dân vui thích tức là*

*Hậu duệ Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì, Con trai Họa sĩ Nam Sơn Nguyễn Vạn Thọ

được ý trời rồi. Cho nên người giỏi trị nước, yêu dân như cha mẹ yêu con, thấy họ đói rét thì thương, thấy họ lao khổ thì xót, cảm hà khắc bạo ngược, ngăn thuế khóa bừa bãi, để cho dân được thỏa sống mà không còn tiếng sầu hận oán than. Thế mới là biết đạo trị nước, biết cách sai dân. Nay thánh thượng để ý tới dân, thi hành một chính sách cốt để nuôi dân, ban ra một mệnh lệnh, cũng nghiêm răn nhiều dân. Lòng yêu dân đó, thực là lượng cả của trời đất, cha mẹ vậy. Nhưng kẻ thừa hành thì chưa biết thể theo đức ý của bề trên, chỉ chăm làm điều hà khắc bạo ngược, đưa nhau xa xỉ, coi một huyện thì làm khổ dân một huyện, coi một xã thì làm khổ dân một xã, mọi việc nhiễu dân, không điều gì không làm, khiến dân trong nước, con trai thì không có áo, con gái thì không có váy, tiệc hát xướng không còn, lễ cưới xin không đủ, sống nuôi chết đưa không trông cậy vào đâu, ăn uống chi dùng hàng ngày mọi bề đều thiếu, dân mọn nghèo hèn cho đến sâu bọ cỏ cây đều không sống nổi. Vì thế, cảm động đến đất trời, khiến cho lòng trời ở trên không thuận, tai họa lũ lụt tràn ngập quá mức thường, chắc là có quan hệ với chính sự hiện nay, há chẳng nên sợ hãi, tu tỉnh, nghĩ đến tội lỗi gây nên thế sao? Nếu biết thi hành chính sách bảo vệ dân thì dưới thuận lòng người, trên hợp ý trời, và chuyển tai họa thành điềm lành, lúa được mùa luôn, người người no đủ, trong nước thái bình, cơ nghiệp ức muôn năm của nước nhà từ nay cũng do đó mà bền vững lâu dài vậy”¹. Bài Khải được chúa khen thưởng và cho thực hiện.

Khoa thi năm Mậu Tuất (1598), Nguyễn Duy Thì cùng hàng nghìn nho sinh trong cả nước tham dự kỳ thi và ông đã xuất sắc đạt vị trí Hoàng giáp trên bảng vàng. Sau khi thi đỗ, Nguyễn Duy Thì chính thức tham gia công việc triều chính, đi sứ phương Bắc và tiến bước trên đường công danh thật trọn vẹn như mơ ước của sĩ phu thời đó: đi thi, đỗ Tiến sĩ, làm quan và đi sứ.

Tháng 10 năm Đức Long 2 (1630), Nguyễn Duy Thì được thăng Công bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Thiếu phó Tuyền Quận công, Thượng trụ quốc Thượng trật. Năm Canh Thìn (1640), ông được thăng chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Đây là việc triều đình đã đánh giá rất cao đạo đức và tài năng của ông. Tế tửu Quốc Tử Giám tương đương với quan Tư phẩm tại triều đình, trong khi ông đã ở các ngôi Thượng Thư, Quận công, Thái Phó... đứng đầu triều đình làm công tác giáo dục Giám sinh trường Quốc học và giới thiệu những người tài giỏi để triều đình bổ dụng ra làm quan. Như vậy vị trí Tế tửu Quốc Tử Giám là rất quan trọng, đòi hỏi phải là người tài giỏi về văn chương, gương mẫu, nhưng phải là người có đạo đức, nếu không triều đình không thể bổ dụng làm Tế Tửu Quốc Tử Giám.

Với cương vị của mình, Tế tửu Nguyễn Duy Thì đã có ảnh hưởng về giáo dục cho những lớp Nho sinh thời đó. Trong suốt gần nửa thế kỷ, qua ba

¹ Đại Việt sử ký toàn thư, NXB KHXH, tập 3, tr. 214.

triều vua, hai đời chúa, ông đã được các vua, chúa trân trọng mọi ý kiến, mọi sự can gián bộc trực, như nghe lời nhắc nhở của một người thầy, theo đạo lý dân tộc “*Tôn sư trọng đạo*”.

Rất nhiều giai thoại nói tới học vấn cao siêu của ông khi ông làm việc, nhất là khi ông đi sứ Bắc phương. Nhiều sách đã nói tới việc đi sứ Bắc phương, nhưng chúng tôi muốn nêu thêm vai trò rất đặc biệt của người đi sứ thời đó, khác biệt nhiều với công việc của các đại sứ ngày nay tại các nước trên thế giới.

Thời đó, triều đình Bắc phương ngoài đòi các cống vật rất đặc biệt, hay cố tình thử tài văn chương, đối đáp của các Chánh - Phó sứ, để đánh giá trình độ dân trí nước đó. Nếu các Chánh - Phó sứ đối đáp trôi chảy các vế đối đã soạn trước, rất hóc hiểm, họ thán phục và kính nể, khen thưởng như danh nhân Mạc Đĩnh Chi, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn,... Nhưng nếu các sứ thần kém kiến thức văn chương, hay không đối đáp nổi, họ sẽ coi thường dân trí, có thể ngược đãi sứ thần, bắt ở lại không cho về nước, thậm chí giết hại và sau đó có thể đem quân sang kiểm chuyện. Vì vậy, triều đình phải kén chọn những vị Tiến sĩ có kiến thức vô cùng uyên bác về văn chương, sống đạo đức, thanh liêm, có kinh nghiệm, am hiểu lễ nghi triều đình, có tài ứng đối ngoại giao trong mọi tình huống và luôn biết giữ danh dự đất nước, cho dù phải hy sinh tính mạng.

Nhưng trong số các vị Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ tài giỏi đó không dễ dàng tìm được người có đủ tài đức để có thể giao cho trọng trách Chánh - Phó sứ, những người luôn bảo vệ danh dự đất nước, sẵn sàng hy sinh tính mạng, nắm vận mệnh đất nước trong hoàn cảnh “*xã hội phân chia*”, để thuyết phục một nước lớn đang muốn gây chiến, nhưng lại muốn đóng vai trò “*Tọa sơn, quan hổ đầu*”. Các phẩm vật quý hiếm mang theo như ngà voi, sừng tê giác, ngọc trai, trầm hương, tóc hương, giáng hương, hương nhựa trám đen, lụa trắng và những pho tượng người bằng vàng, bạc,... lại luôn gây nên lòng tham lam cho bọn cướp đường trên con đường vạn dặm.

Xưa kia đã có câu thơ cổ:

“ *Quý Môn quan, Quý Môn quan*

Thập nhân khứ, nhất nhân hoàn!”

Nghĩa là: Mười người đi sứ qua Ai Quý Môn, chỉ có một người trở về nước. Vai trò các sứ thần thời xưa cũng như vai trò vị tướng quân ngoài mặt trận, vô cùng khó khăn, nguy hiểm. Họ có thể không bao giờ trở lại nữa.

Ngày nay tên tuổi Thái Tể Nguyễn Duy Thì được nêu trong bộ ***Từ điển Bách khoa Đất nước, Con người Việt Nam***, xuất bản tại Hà Nội năm 2010¹.

¹ Từ Điển Bách khoa Đất nước, Con người Việt Nam, NXB Từ điển Bách khoa, tập 2, tr.1238.

Thái tể Nguyễn Duy Thì có người con trai trưởng là Hoàng giáp Chánh sứ Nguyễn Duy Hiều (1602- 1639). Danh nhân Nguyễn Duy Hiều cũng là Chánh sứ của một đoàn đi sứ Bắc phương, một đoàn khác với Chánh sứ Giang Văn Minh năm (1639). Cả hai vị Chánh sứ đều đã hy sinh vì đất nước và sự việc đã được ghi trong các đạo sắc phong, sách *Đăng khoa lục*...

Hai cha con Thái Tể Nguyễn Duy Thì đều đỗ Tiến sĩ năm 27 tuổi và là phụ tử đồng triều, đều có tên trên bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, đều là những vì sao sáng của miền đất Vĩnh Yên “*địa linh nhân kiệt*” từng nổi danh với nhiều bậc đại khoa tài năng.

Với dân địa phương, “*Quan Thượng Láng*” Nguyễn Duy Thì luôn quan tâm, giúp đỡ, cứu họ thoát khỏi nhiều tình huống hiểm nguy khi va chạm với quân đội triều đình có thể bị sát hại cả làng. Hai làng Thạch Đà và Đình Xá từ xưa, luôn biết ơn công cứu mạng của Thái Tể Nguyễn Duy Thì. Hàng năm, tới ngày giỗ của ông (ngày 11 tháng 9), hai làng đều cử đoàn sang thắp hương, Tế lễ.

Dòng họ Nguyễn Duy hiện nay vẫn giữ được cuốn “*Bản khai hành trạng công thân*” của Thái Tể Nguyễn Duy Thì soạn thảo và con cháu đã ghi lại (ít người biết, ít ai được đọc). Nhờ vậy, chúng tôi đã có thể biết thêm nhiều điều mà sử sách chưa viết. Đồng thời, chúng tôi còn giữ được 34 đạo sắc phong của dòng họ, hiện được bảo quản khá nguyên vẹn từ bao thế kỷ nay. “*Đây là những tư liệu rất quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử và đã giúp chúng ta viết bài nghiên cứu lịch sử rất giá trị, bổ sung nhiều chi tiết quan trọng vào chính sử*”¹.

2. Hậu duệ của Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì phát huy truyền thống hiếu học, khoa bảng của ông cha

Đã gần bốn thế kỷ qua, truyền thống hiếu học của tổ tiên đã được đời nối đời các thế hệ họ Nguyễn Duy duy trì và phát huy. Việc khuyến khích học tập được thực hiện qua việc giáo dục dạy dỗ con cháu trong mỗi gia đình, ngoài ra trong dòng họ cũng có các hoạt động cụ thể và thiết thực như:

-Hàng năm vào ngày kỵ của Tế Tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì (11 tháng 9), họ tộc Nguyễn Duy vẫn duy trì giới thiệu, ôn lại truyền thống hiếu học khoa bảng, các công hiến cho đất nước, cho quê hương và các sự tích về thân thế, sự nghiệp của Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì, Hoàng Giáp Nguyễn Duy Hiều và các thế hệ cha ông được ghi trong gia phả, sử sách cho toàn thể con cháu trong dòng họ và khách thập phương, qua đó nâng cao niềm tự hào, khuyến khích mọi người quyết tâm phấn đấu, rèn luyện đạt các thành tích cao trong học tập, công tác.

¹ Nhận định của Phó Giáo sư, Tiến sĩ Ngô Đức Thọ khi tới nghiên cứu tại nhà thờ.

- “*Quyển khuyến học*” của dòng họ đã được thành lập, hàng năm dòng họ tổ chức tuyên dương và phát phần thưởng các cháu học sinh trong họ đạt thành tích xuất sắc, tiêu biểu tại Đền thờ Quan Thượng Láng trong ngày kỵ của Tể Tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì.

- Giải thưởng “*Học bổng Nguyễn Duy Thì*” được hình thành do sự đóng góp của các con, cháu trong họ đã lập nên. Vào ngày 20/11 hàng năm, dòng họ tổ chức trao học bổng tới các cháu học sinh Trường THPT Nguyễn Duy Thì đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong học tập và rèn luyện nhằm động viên các học sinh cố gắng noi theo gương sáng danh nhân trường vinh dự mang tên. Đó là một việc khá hiếm, làm cho nhà trường, dòng họ rất tự hào, vì trong số hàng ngàn trường học mang tên danh nhân tại Việt Nam nhưng ít nơi có trường hợp hậu duệ các danh nhân đó cùng nhà trường tổ chức Giải thưởng mang tên danh nhân hàng năm.

Các việc làm đó rất có ý nghĩa và dòng họ chúng tôi luôn xác định phải tiếp tục duy trì mãi mãi về sau.

Phát huy truyền thống cha ông, con cháu hậu duệ Tể tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì không ngừng tích cực học tập, lao động cống hiến công sức trí tuệ góp phần vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đã có các hậu duệ thành công trên nhiều lĩnh vực, những Tiến sĩ, Thạc sĩ, Bác sĩ Y khoa, Tướng lĩnh, cán bộ cao cấp trong quân đội, nhà nghiên cứu, doanh nhân... mang lại niềm tự hào cho dòng họ và quê hương Thanh Lãng, Bình Xuyên. Tiêu biểu có Họa sĩ Nam Sơn Nguyễn Vạn Thọ.

Họa sĩ Nam Sơn Nguyễn Vạn Thọ (1890-1973) đã cùng họa sư Pháp Victor Tardieu (1870-1937) đồng sáng lập trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương vào năm 1925, ngôi trường Mỹ thuật đầu tiên của toàn khu vực Đông Nam Á.

Họa sĩ Nam Sơn cũng là người Việt Nam đầu tiên được Bộ Mỹ thuật Pháp lựa chọn tác phẩm “*Hồng Hà hữu ngạn mãi mai mễ xứ*” (*Chợ gạo bên hữu ngạn sông Hồng, mực nho 1930, đã in trong Từ điển Bách khoa Việt Nam năm 2003*) để trưng bày trong Bảo tàng quốc gia Pháp tại Paris, và cũng là người Việt Nam đầu tiên được Huy Chương bạc (Médaille d'Argent) trong Triển lãm Hội họa quốc tế tại Paris năm 1932 với tác phẩm “*Gia từ cận tượng*” (Chân dung Mẹ tôi - Sơn dầu).

Ông cũng có tên trong 2 bộ Từ điển Bách Khoa là *Từ điển Bách Khoa Việt Nam* (tập 3) xuất bản năm 2003 và *Bộ Từ điển Bách khoa Đất Nước, Con Người Việt Nam* xuất bản tại Hà Nội năm 2010¹, cũng như các sách báo nghiên cứu Mỹ thuật Việt Nam in tại Pháp từ năm 1930.

¹ Từ Điển Bách khoa Đất nước, Con người Việt Nam, Sdd, tr.1182.

Từ những năm 30 của thế kỷ XX đến nay, trên các sách báo, tạp chí,... nhiều nhà nghiên cứu, nhà báo trong và ngoài nước đã có các bài viết chi tiết về cuộc đời và sự nghiệp và những đóng góp của họa sĩ Nam Sơn, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Về tư liệu Việt Nam, thư viện các thành phố ở Pháp đều có. Tại Paris có Thư viện Quốc gia Francois Mitterrand (Quận Paris 13) rất đầy đủ tư liệu, và ở miền Nam nước Pháp, gần vùng Aix-les-Bains, có Trung Tâm Lưu trữ tư liệu hải ngoại (C.A.O.M = Centre d'Archives d'Outre Mer), có rất nhiều tư liệu quan trọng. mà khi tới làm việc, chúng tôi chỉ được mang bút chì và giấy trắng, không được mang bút bi, máy ảnh,... để đảm bảo các tài liệu đó được lưu trữ, bảo quản tốt nhất để có thể sử dụng trong thời gian lâu dài. Cần tư liệu nào, Trung tâm C.A.O.M = Centre d'Archives d'Outre Mer sẽ cung cấp cho gia đình và độc giả bản Photocopie. Ngoài ra, trong vài năm gần đây các blog Phan Nguyên, Đình Quang Tinh¹,... có các bài viết tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của họa sĩ Nam Sơn Nguyễn Vạn Thọ.

Xã hội Việt Nam đã phát triển mạnh từ hơn 20 năm nay và phong trào văn hóa, giáo dục, thể thao cũng phát triển, hội nhập cùng các nước.

- Năm 1992, sau Hội thảo Nguyễn Duy Thi do Sở Văn hóa Thông Tin tỉnh Vĩnh Phú tổ chức, Đền thờ danh nhân Nguyễn Duy Thi đã được công nhận là Di tích lịch sử xếp hạng cấp tỉnh. Nhiều vị lãnh đạo Nhà nước đã tới thắp hương.

Vùng đất Bình Xuyên (Vĩnh Yên) đã có trường THPT mang tên danh nhân văn hóa Nguyễn Duy Thi. Ban giám hiệu cùng các thầy cô giáo nhà trường luôn liên hệ, cộng tác chặt chẽ với hậu duệ của danh nhân Nguyễn Duy Thi.

- Các hậu duệ tại Thanh Lãng (nơi đặt đền thờ Danh nhân Nguyễn Duy Thi) đã cùng nhau trùng tu ngôi đền cổ từ gần 4 thế kỷ, với sự đóng góp của mọi con cháu xa gần trong dòng họ, đặc biệt là gia đình ông Trưởng họ Nguyễn Duy Mùi là những người rất giỏi tay nghề mộc từ lâu. Đền thờ danh nhân Nguyễn Duy Thi vẫn giữ được 34 đạo Sắc phong khá nguyên vẹn, một số hiện vật thờ cúng từ xưa vẫn được con cháu trong họ bảo quản tốt.

Nhiều giáo sư, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tới Đền thờ thắp hương và viết bài về danh nhân Nguyễn Duy Thi. Có thể kể Giáo sư Pháp Janine Gillon giảng dạy ở Đại Học Paris 6 - Phó Chủ tịch tổ chức CID của Pháp đã tới đền thờ 2 lần, viết bài về danh nhân Nguyễn Duy Thi và các sứ thần và gửi bài cho chúng tôi. Rồi nhà văn Mỹ Lady Borton nổi tiếng, Giáo sư Sử học Mỹ Howard Hugh của Đại Học Nam Carolina Hoa Kỳ,..

¹ <http://phannguyenartist.blogspot.com/2014/07/nam-son.html>
http://batinh.com/index.php?option=com_content&view=article&id=1307:v-bc-tranh-qnha-nho-x-bcq-ca-ha-s-nam-sn-&catid=1:news&Itemid=13

Hàng năm, vào ngày giỗ danh nhân Nguyễn Duy Thì ngày 11 tháng 9 âm lịch (tổ chức trong ba ngày) có ngày có tới vài trăm khách địa phương và thập phương tới chiêm bái “*Quan Thượng Láng*”. Năm 2014, các hậu duệ đã hoàn thành bức tượng đồng cụ Nguyễn Duy Thì rất trang trọng.

- Năm 2015, Đài Truyền hình Việt Nam đã tới đền thờ ở Thanh Lãng để thực hiện bộ phim trong đề tài danh nhân đất Việt, có tựa đề: “*Người làm yên sóng gió, Quan Tướng công Thái Tể Nguyễn Duy Thì (1572-1652)*”, phát liên tục trên các kênh truyền hình Việt Nam. Cũng trong năm này Đài Truyền hình Việt Nam đã làm bộ phim về Thành phố Vĩnh Yên đã đặt tên cho 2 đường phố mang tên các danh nhân Nguyễn Duy Thì và Nguyễn Duy Hiều. Đó là một vinh dự lớn cho dòng họ chúng tôi.

Chắc chắn với sự phát triển không ngừng của xã hội ngày nay, sẽ có rất nhiều công trình nghiên cứu khoa học của các giáo sư, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước về danh nhân Nguyễn Duy Thì.

Thay lời kết

Thái Tể Nguyễn Duy Thì ra đi đã gần bốn thế kỷ nhưng những hành động và suy nghĩ của ông đối với dân, với nước vẫn có tính thời sự và là một tấm gương sáng để chúng ta học tập. Qua cuộc đời và sự nghiệp của Quan Thượng Láng Nguyễn Duy Thì, chúng ta thấy hiện lên hình ảnh Nguyễn Trãi, người lãnh đạo luôn nghĩ đến nhân dân, nâng đỡ con thuyền quốc gia, lại thấy cả tư tưởng của Phạm Trọng Yêm, học giả đời Tống (989 - 1052) “*Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ*” đó là tư tưởng chủ đạo của những nhà lãnh đạo bậc thầy, những người mẫu mực có tầm nhìn xa trông rộng.

Tể tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì và các bậc tổ tiên họ Nguyễn Duy ở Thanh Lãng là những tấm gương sáng về truyền thống hiếu học, khoa bảng và hiếu nghĩa, đây là truyền thống hết sức quý giá. Thế hệ con cháu họ Nguyễn chúng tôi quyết tâm duy trì và phát huy tốt nhất truyền thống tốt đẹp này của cha ông.

Sắp tới là ngày Hiến chương các nhà giáo Việt Nam (20/11), chúng tôi xin chúc các thầy cô giáo, những người “*kỹ sư tâm hồn*” đang đào tạo bao thế hệ thanh niên mới, các quý vị đại biểu, cùng toàn thể Hội thảo: sức khỏe, thành đạt, hạnh phúc!

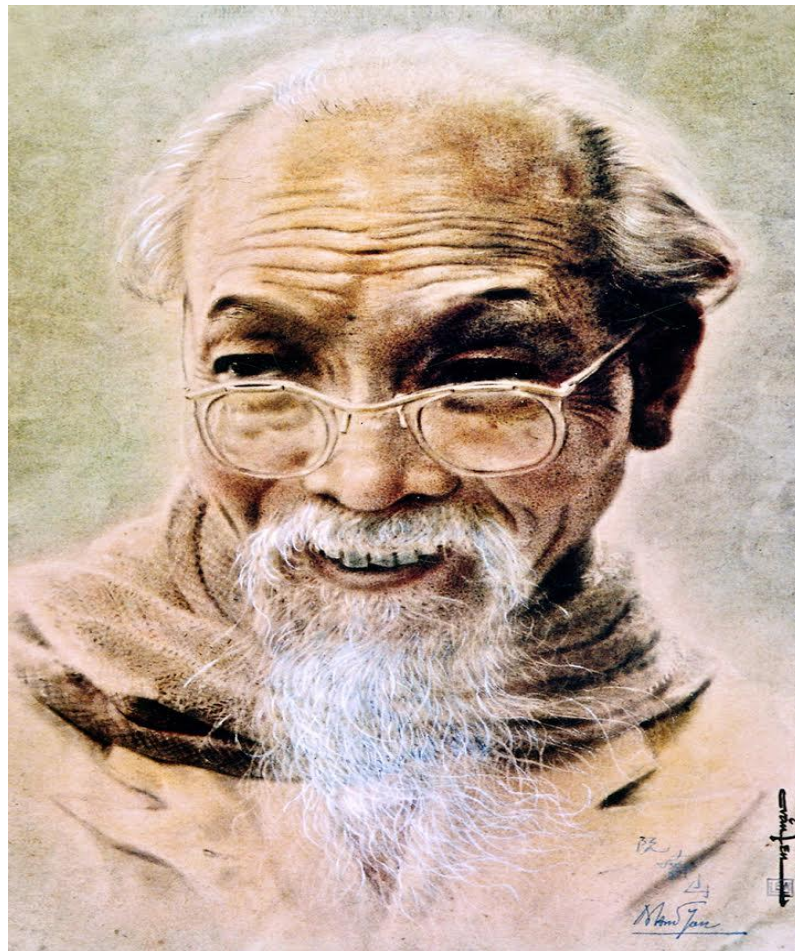
Một lần nữa xin chân thành cảm ơn Ban tổ chức đã tổ chức buổi Hội thảo có nhiều ý nghĩa này.

Chúc Hội thảo thành công rực rỡ !

Trân trọng !



Ảnh: Đồng Con Cá - xã Lý Hải, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Nơi an táng Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì (Ảnh Thực Anh)



Ảnh: Hoạ sĩ Nam Sơn Nguyễn Vạn Thọ
Hậu duệ của Tế tửu Quốc Tử Giám Nguyễn Duy Thì (Ảnh Nguyệt Diệu)

